

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Đẩy mạnh phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hương Lan

10 Tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh

TS. Lê Thị Mai Hương

16 Mô hình kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam

Phạm Thu Hằng

20 Chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán và giải pháp về đào tạo kế toán trong xu hướng chuyển đổi số

TS. Nguyễn Quỳnh Trang

25 Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ tiếp cận tài chính cho khởi nghiệp ở tỉnh Hà Giang

TS. Nguyễn Xuân Điền

Ths. Nguyễn Văn Quyết

30 Góc nhìn khác về tác động giảm nghèo của tài chính vi mô

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

34 Nhân tố chính ảnh hưởng tới minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam

TS. Phan Thị Thu Hiền

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

40 Đo lường hiệu ứng đòn bẩy của tỉ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Mô hình TGARCH

Ths. Hoàng Thị Thu Hà - TS. Vũ Thị Thu Hương

TS. Nguyễn Thu Thủy

46 Các nhân tố ảnh hưởng đến khoản phải thu khách hàng của các doanh nghiệp ngành nhựa và bao bì niêm yết tại Việt Nam

TS. Mai Thanh Giang - TS. Nguyễn Việt Dũng

51 Nghiên cứu về kế toán môi trường và triển vọng phát triển cho Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Minh Hằng

**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**56** Tác động của chu kỳ chuyển đổi tiền mặt đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vận tải, kho bãi tại Việt Nam

**TS. Đinh Thị Hải Hậu**

**61** Các yếu tố quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh marketing của doanh nghiệp thương mại bán lẻ và phương pháp đánh giá

**TS. Nguyễn Bảo Ngọc  
TS. Phùng Thị Thủy**

**67** Thực trạng và giải pháp số hóa của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)

**Ths. Đàm Thị Thảo**

**72** Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng tại các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long

**Ths. Đỗ Ngọc Hào**

**77** Các nhân tố tác động đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**TS. Bùi Thanh Đan**

**83** Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa vùng đồng bằng Sông Cửu Long

**Ths. Nguyễn Sơn Tùng**

**88** Mô hình quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội và định hướng giải pháp

**Ths. Nguyễn Ngọc Ân**

**KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**92** Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số và bài học đối với Việt Nam

**Ths. Hà Văn Thành**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: [tapchinctkt@hvtc.edu.vn](mailto:tapchinctkt@hvtc.edu.vn)

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Promoting the development of green bonds in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Huong Lan

10 Economic growth in Ho Chi Minh City towards the objective of sustainable economic growth

PhD. Le Thi Mai Huong

16 Circular economy model towards sustainable development in Vietnam

Pham Thu Hang

20 Digital transformation in accounting and training solutions in the digital transformation trend

PhD. Nguyen Quynh Trang

25 Improving financial access mechanisms for startups in Ha Giang province

PhD. Nguyen Xuan Dien - MSc. Nguyen Van Quyet

30 Alternative perspectives on the poverty reduction impact of macroeconomic finance

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

## STUDY EXCHANGE

34 Main factors affecting budget transparency of provincial local governments in Vietnam

PhD. Phan Thi Thu Hien

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

40 Measuring the leverage effect of profitability on the stock market in Vietnam: TGARCH model

MSc. Hoang Thi Thu Ha - PhD. Vu Thi Thu Huong

PhD. Nguyen Thu Thuy

46 Factors influencing accounts receivable of plastic and packaging enterprises listed in Vietnam

PhD. Mai Thanh Giang - PhD. Nguyen Viet Dung

51 Research on environmental accounting and development prospects for Vietnam

MSc. Nguyen Thi Minh Hang

**CORPORATE FINANCE**

**56** Impact of cash conversion cycle on the profitability of warehouse transportation enterprises in Vietnam

**PhD. Dinh Thi Hai Hau**

**61** Governance factors creating competitive marketing advantages for retail trade enterprises and evaluation methods

**PhD. Nguyen Bao Ngoc**

**PhD. Phung Thi Thuy**

**67** Current situation and digitalization solutions for agriculture and rural development bank of Vietnam (AGRIBANK)

**MSc. Dam Thi Thao**

**72** Analyze factors affecting community tourism development in the eastern provinces of the Mekong Delta

**MSc. Do Ngoc Hao**

**77** Factors affecting the likelihood of financial distress of listed companies on the Vietnam stock market

**PhD. Bui Thanh Dan**

**83** Analysis of factors influencing the development of small and medium-sized tourism enterprises in the Mekong Delta region

**MSc. Nguyen Son Tung**

**88** Non-performing loan management model at the Military Commercial joint stock Bank and oriented solutions

**MA. Nguyen Ngoc An**

**INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

**92** International experience in tax management for digital platform business activities and lessons for Vietnam

**MSc. Ha Van Thanh**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in April, 2024.

# ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN TRÁI PHIẾU XANH TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hương Lan\*

Quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, thường đi kèm với sự gia tăng các vấn đề môi trường và xã hội. Trái phiếu xanh (Green Bond) xuất hiện và đã trở thành một công cụ tài chính hiệu quả của các quốc gia trên thế giới nhằm hỗ trợ các dự án phát triển xanh và bền vững. Không nằm ngoài xu thế đó, Việt Nam cũng đang chứng kiến sự phát triển của trái phiếu xanh trong những năm gần đây. Bài viết này khái quát về tình hình phát triển trái phiếu xanh của một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam, phân tích và đánh giá thực trạng tại một doanh nghiệp điển hình ở Việt Nam về phát hành trái phiếu xanh - Tập đoàn VinGroup và từ đó đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị nhằm phát triển thị trường vốn xanh nói chung và trái phiếu xanh nói riêng tại Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: trái phiếu xanh, trái phiếu, vốn xanh, phát triển bền vững.

The economic development process of countries, especially developing countries, is often accompanied by an increase in environmental and social problems. Green Bonds appeared and have become an effective financial tool for countries around the world to support green and sustainable development projects. Not an exception to that trend, Vietnam is also witnessing the development of green bonds in recent years. This article overviews the green bond development situation of some countries in the world and Vietnam, analyzes and evaluates the current situation at a typical enterprise in Vietnam on green bond issuance - Group VinGroup and from there proposed a number of solutions and recommendations to develop the green capital market in general and green bonds in particular in Vietnam in the near future.

• Key words: green bonds, bonds, green capital, sustainable development.

JEL codes: D55, E44, G11

Ngày gửi bài: 26/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/02/2024

## 1. Giới thiệu

Với sự gia tăng của các vấn đề môi trường và xã hội, trái phiếu xanh đã trở thành một công cụ tài chính quan trọng để hỗ trợ các dự án bền vững

và thúc đẩy sự phát triển xanh. Trái phiếu xanh là một công cụ tài chính mà số tiền thu được từ việc phát hành sẽ dùng để tài trợ độc quyền cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ cho các Dự án xanh với mục tiêu phát triển bền vững (ICMA, 2015). Tại Việt Nam, theo Điều 150, Luật Bảo vệ Môi trường, 2020: Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường.

Việc phát triển trái phiếu xanh mang tới nhiều lợi ích cho doanh nghiệp và tổ chức phát hành. Thứ nhất, phát hành trái phiếu xanh tạo ra nguồn tài trợ mới cho các dự án bền vững và giúp tăng cường sự đầu tư vào các hoạt động có tính bền vững. Thứ hai, trái phiếu xanh giúp các doanh nghiệp và tổ chức thúc đẩy hình ảnh của họ về mặt bền vững và tăng cường niềm tin của khách hàng và cổ đông. Thứ ba, việc phát hành trái phiếu xanh giúp tăng cường khả năng quản lý rủi ro và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội. Chính vì thế, trái phiếu xanh đã trở thành một công cụ quan trọng trong việc hỗ trợ tài chính cho các dự án xanh, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

## 2. Tình hình phát triển trái phiếu xanh ở Việt Nam

Tại Việt Nam, xu hướng phát hành và đầu tư trái phiếu xanh cũng đang dần được hình thành và phát triển, tạo động lực cho sự phát triển và sử dụng trái phiếu xanh để thu hút đầu tư vào các dự án liên quan tới năng lượng sạch, giảm tác động có hại tới môi

\* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

trường. Có thể nhận thấy, thị trường trái phiếu xanh đang có sự phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm gần đây với nhu cầu tài trợ vốn cho các dự án xanh, đặc biệt là các dự án tái tạo năng lượng để đẩy mạnh các sản phẩm tài chính xanh. Tại Hội nghị COP26, theo thỏa thuận Paris, Chính phủ Việt Nam cam kết đạt lượng cân bằng phát thải vào năm 2050, theo đó, mỗi năm Việt Nam cần phải huy động được ít nhất 1 triệu tỷ đồng trái phiếu xanh để có thể đạt được mục tiêu zero-carbon.

Trong giai đoạn 2010-2018, trái phiếu xanh ở Việt Nam chủ yếu do chính quyền địa phương tài trợ cho các dự án xanh. Việc huy động vốn đầu tư cho trái phiếu xanh ở các doanh nghiệp hầu như vẫn chưa được thực hiện. Từ năm 2019 đến nay, Việt Nam ghi nhận những đợt phát hành trái phiếu xanh có giá trị lớn từ phía các doanh nghiệp, nhằm gọi vốn cho các dự án có tác động tích cực đến môi trường và xã hội, như năng lượng tái tạo, xử lý nước thải và xây dựng nhà ở xanh (Bảng 1). Trong đó, VinGroup là một trong những tập đoàn hàng đầu tại Việt Nam đang nỗ lực phát triển các dự án bền vững, mở ra một hệ sinh thái VinGroup và kỷ nguyên sống xanh mới cho người dân Việt Nam. Do đó, VinGroup cũng là doanh nghiệp hàng đầu, tích cực trong việc phát hành trái phiếu xanh và phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam.

**Bảng 1. Một số dự án điển hình được tài trợ bằng trái phiếu xanh tại Việt Nam**

Thời gian	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành	Mục đích phát hành	Đặc điểm chính
9/2016	Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (CBI, 2019)	4 triệu USD	Quản lý nguồn nước bền vững	Trái phiếu chính quyền địa phương, kỳ hạn 3-5 năm
10/2016	Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (CBI, 2019)	23 triệu USD	Quản lý nguồn nước bền vững và Khả năng thích nghi	Trái phiếu chính quyền địa phương, kỳ hạn 10, 15, 20 và 30 năm
8/2019	Công ty cổ phần Điện mặt trời Trung Nam (Vu Nu Nhu Quynh, 2021)	2.100 tỷ đồng	Dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận	Kỳ hạn 9 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 2 năm cộng biên độ 3,5%/năm, riêng năm đầu tiên là 10,5%/năm
8/2019	Công ty cổ phần Điện mặt trời Trung Nam (Vu Nu Nhu Quynh, 2021)	945 tỷ đồng	Dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận	Kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 2 năm cộng biên độ 3,5%/năm, riêng năm đầu tiên là 10,5%/năm

Thời gian	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành	Mục đích phát hành	Đặc điểm chính
7/2022	EVNFinance (EVNFC, 2022)	1.700 tỷ đồng	Tài trợ các dự án đạt điều kiện được nêu tại Khung trái phiếu xanh của EVNFinance	Đơn vị bảo lãnh là GuarantCo; Lãi suất cố định, đáo hạn vào năm 2032 sẽ tạo lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không phải là nợ thứ cấp, được bảo lãnh thanh toán một phần tương đương 1.100 tỷ đồng

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tại Việt Nam, trái phiếu xanh vẫn là một công cụ tài chính mới nổi và vẫn đang trong quá trình phát triển, việc nhận thức về tài chính xanh cùng các công cụ hỗ trợ phát triển tài chính xanh như trái phiếu xanh vẫn cần được nâng cao (Nguyễn Thị Minh Huệ, 2020). Song, trái phiếu xanh đang thu hút rất nhiều các nhà đầu tư khi so sánh với trái phiếu truyền thống ngay cả khi nó có một mức giá nổi trội (Vũ Thị Loan, 2020).

Các dự án được tài trợ bởi trái phiếu xanh tại Việt Nam, bao gồm các dự án về năng lượng tái tạo, xử lý nước thải, xây dựng nhà ở xanh và vận chuyển công cộng (Nguyễn Thị Thu Hà và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, các chính sách của nhà nước chưa thật sự đủ mạnh và rõ ràng để các doanh nghiệp có cơ hội tham gia vào thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam (Nguyễn Thị Nhung và cộng sự, 2020; Nguyễn Phương Thảo, 2020). Theo nghiên cứu của Thu Ngan Nguyen (2021), hạn chế về chính sách pháp lý cũng như chính sách truyền thông đang gây khó khăn cho việc phát triển của thị trường trái phiếu xanh Việt Nam. Do đó, nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đưa ra các chính sách thuế, phí khuyến khích đầu tư xanh trên cơ sở phát triển trái phiếu xanh, chứng chỉ quỹ xanh cho mục tiêu phát triển kinh tế tài chính một cách bền vững (Trịnh Thị Phan Lan, 2020).

Thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam đang phát triển nhưng vẫn còn khá mới mẻ và chưa phát triển mạnh như ở các quốc gia khác. Hiện nay, Việt Nam đã có một vài doanh nghiệp như Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành trái phiếu xanh với tổng giá trị lên đến 200 tỷ đồng vào năm 2019. Trái phiếu này có thời hạn 5 năm và được cấp bởi Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC). Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) đã phát hành trái phiếu xanh trị giá 500 tỷ đồng vào năm 2020. Trái phiếu này có thời hạn 5 năm và được sử dụng để tài trợ cho các dự án xanh của Ngân hàng.



Tập đoàn VinGroup đã phát hành trái phiếu xanh vào năm 2021, với tổng giá trị lên đến 300 triệu USD. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc phát hành trái phiếu xanh vẫn còn khá mới mẻ và chưa được phổ biến rộng rãi. Chính phủ Việt Nam đã đưa ra các chính sách khuyến khích phát triển trái phiếu xanh, bao gồm việc giảm thuế và cung cấp hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh. Tuy nhiên, hiện chưa có tiêu chuẩn và chứng nhận trái phiếu xanh nào được áp dụng rộng rãi. Điều này gây khó khăn cho các nhà đầu tư trong việc đánh giá tính minh bạch và độ tin cậy của các trái phiếu xanh.

### 3. Phát hành trái phiếu xanh tại Tập đoàn VinGroup giai đoạn 2019 - 2022

VinGroup là một trong những tập đoàn hàng đầu tại Việt Nam đang nỗ lực phát triển trái phiếu xanh để gây quỹ cho các dự án bền vững (Bảng 2). VinGroup đã phát hành trái phiếu xanh lần đầu tiên vào tháng 9 năm 2019. Đợt phát hành trái phiếu xanh trị giá 200 triệu USD để tài trợ cho các dự án bất động sản xanh và giảm khí thải carbon với khoảng thời gian đáo hạn 5 năm và lãi suất hàng năm là 7,25%. Đợt phát hành trái phiếu xanh này đã nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước và được xem là một bước tiến quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam.

**Bảng 2. Giá trị phát hành trái phiếu xanh của Tập đoàn VinGroup những năm gần đây**

Năm	2019	2021	2022
Giá trị phát hành (triệu USD)	200	300	135

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Năm 2020 là năm khó khăn của nền kinh tế toàn cầu bởi tác động của Covid-19 nên kết quả hoạt động của Tập đoàn đã bị ảnh hưởng rất nhiều. Vì vậy, VinGroup không có đợt phát hành trái phiếu xanh nào trong giai đoạn này.

Tháng 12 năm 2021, VinGroup tiếp tục phát hành trái phiếu xanh với trị giá phát hành 300 triệu USD với khoảng thời gian đáo hạn 5 năm và lãi suất hàng năm khoảng 3,5%. Đây là đợt phát hành trái phiếu xanh thứ hai của VinGroup, với mục đích sử dụng vốn huy động để đầu tư vào các dự án bất động sản xanh và các giải pháp tiết kiệm năng lượng tại các khu đô thị của Tập đoàn. Cụ thể, trong đợt phát hành trái phiếu xanh đầu tiên vào năm 2019, VinGroup đã cam kết sử dụng 100% số vốn huy động được để đầu tư vào các dự án bất động sản xanh, bao gồm việc xây dựng các khu đô thị thông minh, thân thiện với môi trường và tiết kiệm năng lượng. Trong đợt phát hành

trái phiếu xanh thứ hai vào năm 2021, VinGroup cũng đã cam kết sử dụng số vốn huy động được để đầu tư vào các dự án bất động sản xanh và các giải pháp tiết kiệm năng lượng tại các khu đô thị của tập đoàn. Với việc sử dụng trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án bất động sản xanh và tiết kiệm năng lượng, VinGroup đang đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại Việt Nam.

Gần đây nhất, tháng 10, năm 2022, Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast (VinFast) đã được hỗ trợ một gói tài chính trị giá 135 triệu USD từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để sản xuất xe buýt điện vận tải công cộng và xây dựng mạng lưới trạm sạc xe điện đầu tiên tại Việt Nam với mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng 0 theo tầm nhìn vào năm 2050 trong kế hoạch của Chính phủ, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao trong đó có các khoản vay trị giá 20 triệu USD với kỳ hạn 7 năm, khoản tài trợ ưu đãi lên tới 28 triệu USD từ ADB và khoản vay 87 triệu USD được thu xếp vốn chính bởi Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Vinfast là doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên và duy nhất có hệ sinh thái ô tô điện đa dạng từ xe hơi điện, xe máy điện đến hệ thống xe buýt điện trải dài từ Bắc vào Nam với mạng lưới cửa hàng và trạm sạc điện rộng khắp cả nước. Với mục đích giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường thông qua các dự án xanh bởi Vinfast, gói tài chính này được chứng nhận đạt tiêu chuẩn đánh giá khoa học bởi Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu. Đặc biệt, ADB đã sắp xếp các khoản tài trợ vốn cho VinFast bằng cách sử dụng các nguồn vốn ưu đãi từ các quỹ ủy thác của mình, bao gồm Đối tác Tài chính Khí hậu Australia do Chính phủ Australia (ACFP), Quỹ Công nghệ sạch (CTF) và Quỹ Phát triển và Đổi mới Khí hậu do Ngân hàng Goldman Sachs và tổ chức từ thiện Bloomberg Philanthropies tài trợ. Bên cạnh đó, dự án còn bao gồm một gói hỗ trợ kỹ thuật (TA) trị giá 950.000 USD từ ACFP và CTF, nhằm nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về sử dụng các phương tiện giao thông điện và giao thông điện công cộng nhằm hạn chế tác động tới kinh tế - xã hội và môi trường. Ngoài ra, gói hỗ trợ cũng hướng đến việc khuyến khích phụ nữ tích cực tham gia vào việc nghiên cứu khoa học và công nghệ. Chính vì vậy, VinFast càng khẳng định vị thế của mình qua các cuộc IPO trên và mở rộng mạng lưới trên toàn cầu, với mục tiêu cách mạng điện hoá, thúc đẩy tiêu dùng xanh, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam.

Tuy đã có thành công và tiên phong trong việc lựa chọn và đẩy mạnh phát hành trái phiếu xanh nhưng VinGroup vẫn còn một số hạn chế hay những thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình phát triển trái phiếu xanh nhằm đảm bảo tính minh bạch và tin cậy của trái phiếu xanh, bao gồm:

*Hạn chế về việc báo cáo, giám sát.* VinGroup chưa có một hệ thống giám sát và báo cáo nghiêm ngặt đủ đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm, nhằm đảm bảo rằng số tiền thu được từ trái phiếu xanh được sử dụng đầy đủ và chính xác cho các dự án bền vững và thân thiện với môi trường, cũng như đảm bảo sự tin tưởng của các nhà đầu tư.

*Hạn chế về chi phí.* Chi phí phát hành trái phiếu xanh có thể tốn kém hơn so với trái phiếu truyền thống do các chi phí phụ thuộc vào việc chứng nhận và báo cáo trái phiếu xanh. Các chi phí có thể bao gồm chi phí liên quan đến việc thẩm định và chứng nhận các tiêu chuẩn xanh, chi phí phát hành và quản lý trái phiếu, chi phí báo cáo định kỳ và đánh giá tác động môi trường của các dự án được tài trợ bởi trái phiếu xanh.

*Hạn chế về nhu cầu của nhà đầu tư.* Nhu cầu của nhà đầu tư đối với trái phiếu xanh vẫn còn thấp ở Việt Nam. Điều này làm cho việc phát hành một lượng lớn trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án xanh của VinGroup trở nên khó khăn. Ngoài ra, VinGroup còn phải đối mặt với sự cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong việc thu hút các nhà đầu tư cho các trái phiếu xanh của mình.

*Hạn chế về quy định pháp lý.* Các quy định bởi khung pháp lý cho trái phiếu xanh vẫn đang phát triển ở Việt Nam. Điều này có thể gây ra sự không chắc chắn và trì hoãn trong việc phát hành trái phiếu xanh. Không những thế, việc đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu xanh có thể đòi hỏi đầu tư lớn vào công nghệ và các hoạt động xanh khác, và đôi khi không đáp ứng được những yêu cầu nghiêm ngặt này có thể khiến cho việc phát hành trái phiếu xanh của VinGroup trở nên khó khăn.

#### **4. Một số giải pháp và khuyến nghị nhằm đẩy mạnh phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam**

##### **4.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước**

*Một là,* tạo lập hành lang pháp lý đầy đủ và minh bạch hơn nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh là cần thiết trong điều kiện hiện tại của Việt Nam. Các nội dung cụ thể có thể bao gồm: Quy định về phát hành và giao dịch trái phiếu xanh; Xây dựng đề án phát triển các sản phẩm

của thị trường vốn xanh, trong đó có bộ chỉ số xanh để theo dõi, đánh giá và giao dịch trên thị trường vốn; Ban hành quy chế hoặc hướng dẫn về quản trị rủi ro môi trường xã hội nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với đầu tư vào các dự án bảo vệ môi trường; Xây dựng hệ thống quản lý tiêu chuẩn dựa trên các tiêu chuẩn và hướng dẫn của các tổ chức uy tín như Tổ chức Bảo vệ Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), Quỹ Bảo vệ Môi trường Thế giới (WWF) và Tổ chức Tài chính Xanh châu Âu (EIB)...

*Hai là,* cần tăng cường và hỗ trợ việc quảng bá thông tin thị trường trái phiếu, giới thiệu về bản chất, vai trò và lợi ích từ phát hành và đầu tư trái phiếu xanh nhằm làm rõ sự hấp dẫn của trái phiếu xanh và thu hút nguồn vốn ở trong lẫn ngoài nước.

*Ba là,* cơ quan chức năng cần sớm ban hành bộ nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm (yêu cầu các công ty đại chúng cung cấp các báo cáo tổng hợp về hoạt động và rủi ro xã hội, môi trường của công ty; làm cơ sở cho nhà đầu tư xác định những ngành chính đáp ứng tiêu chuẩn được tài trợ và đầu tư từ trái phiếu xanh) nhằm khuyến khích các hoạt động đầu tư có trách nhiệm đối với xã hội - môi trường.

*Bốn là,* đối với chính quyền địa phương (cấp tỉnh), Nhà nước nên khuyến khích các địa phương phát hành trái phiếu xanh cho các dự án, chương trình xanh thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương. Điều này vừa tạo được sự minh bạch hơn so với trái phiếu thông thường, vừa giúp liên kết các chính quyền địa phương với thị trường trong việc giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu, đồng thời chủ động hơn trong việc huy động vốn cho các chương trình, dự án xanh.

*Năm là,* đối với các doanh nghiệp, Nhà nước cần tăng cường triển khai các chính sách, đặc biệt là chính sách thuế, phí để khuyến khích doanh nghiệp huy động vốn đầu tư cho tăng trưởng xanh thông qua phát hành, niêm yết trái phiếu xanh. Cần có cơ chế khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp, quỹ đầu tư trong thủ tục, cơ chế đầu tư thuận lợi khi phát hành trái phiếu, chúng chỉ quỹ đầu tư cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh.

*Sáu là,* kích lệ và vinh danh các nhà đầu tư trái phiếu xanh vì mục tiêu hỗ trợ các dự án xanh, làm lành mạnh hoá thị trường vốn xanh.

##### **4.2. Đối với các nhà đầu tư**

*Thứ nhất,* đầu tư vào trái phiếu xanh là một kênh để nhà đầu tư đa dạng hoá danh mục đầu tư nhằm



hạn chế rủi ro và cũng là giải pháp cho phép đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, tạo kênh vốn cạnh tranh, hỗ trợ cho phong trào đầu tư có trách nhiệm với xã hội và nỗ lực chống biến đổi khí hậu tại Việt Nam; đồng thời cũng là đòn bẩy để thực hiện các dự án năng lượng tái tạo hoặc hệ thống xử lý chất thải, giảm thiểu tác động xấu lên môi trường.

*Thứ hai*, các nhà đầu tư là các tổ chức và cá nhân có tiềm lực về nguồn vốn, bên cạnh yếu tố thu lời cũng nên lựa chọn đầu tư trái phiếu xanh xuất phát từ trách nhiệm xã hội mà nhà đầu tư cần thực hiện và là hành động thiết thực vì cộng đồng, tạo sự lan toả trong xã hội nhằm chung tay cải thiện môi trường, thúc đẩy sự phát triển một cách bền vững thông qua các dự án đầu tư nhằm mang lại những lợi ích lâu dài cho thế hệ sau.

*Thứ ba*, tuy lãi suất trái phiếu xanh thường thấp hơn các trái phiếu thông thường nhưng tính minh bạch trong quá trình phát hành và sử dụng vốn cao hơn, do vậy, mức độ an toàn cao hơn cho nhà đầu tư.

#### 4.3. Đối với các tổ chức phát hành trái phiếu xanh

*Thứ nhất*, tổ chức phát hành (bao gồm chính phủ, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp) cần xây dựng chiến lược phát triển trái phiếu xanh dựa trên xu thế phát triển. Tập đoàn VinGroup đã xây dựng một chiến lược phát triển trái phiếu xanh rõ ràng và có mục tiêu cụ thể. Điều này giúp giữ cho quá trình phát triển trái phiếu xanh của họ tập trung và hiệu quả. Đây là kinh nghiệm mà các tổ chức phát hành cần tham khảo.

*Thứ hai*, chú ý khâu tìm kiếm và lựa chọn nhà bảo lãnh và các đối tác hỗ trợ phát hành: Tập đoàn VinGroup đã tìm kiếm đối tác tài chính uy tín để hỗ trợ cho quá trình phát triển trái phiếu xanh của họ. Điều này giúp giảm rủi ro cho các nhà đầu tư, tạo tâm lý tốt cho thị trường trái phiếu, đồng thời, đảm bảo tính bền vững của trái phiếu xanh.

*Thứ ba*, tăng cường trách nhiệm xã hội của tổ chức phát hành thông qua việc phát hành trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án xanh: Tập đoàn VinGroup đã sử dụng tiền từ trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án xanh của họ. Điều này giúp tập đoàn đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường và tăng tính bền vững của các dự án của Tập đoàn. Thực tế, doanh nghiệp quan tâm đến trách nhiệm xã hội sẽ nhận được nhiều lợi ích hữu hình và vô hình khác từ các đối tác và chính quyền, tổ chức xã hội và các cơ quan quản lý nhà nước. Quan trọng hơn hết,

điều này giúp tăng độ tin cậy và thu hút các nhà đầu tư, tạo thuận lợi và khả năng phát hành thành công cho các đợt phát hành của doanh nghiệp.

*Thứ tư*, các doanh nghiệp cũng cần tạo ra các sản phẩm tài chính sáng tạo để phát triển trái phiếu xanh và tạo ra cơ hội mới cho các nhà đầu tư trên thị trường trái phiếu xanh. Bên cạnh đó, cần tăng cường việc quảng bá và giới thiệu trái phiếu xanh với các nhà đầu tư để tăng cường sự hấp dẫn của trái phiếu xanh và thu hút nguồn vốn ở trong lẫn ngoài nước, đặc biệt là các tổ chức đầu tư, các quỹ đầu tư theo đuổi chiến lược phát triển bền vững.

*Thứ năm*, xây dựng mạng lưới đối tác xanh. Các tập đoàn tiên phong như Tập đoàn VinGroup, Tập đoàn Điện lực Việt Nam... nên đóng vai trò thúc đẩy sự phối hợp giữa các bên liên quan như các tổ chức tài chính, chính phủ, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Bằng cách tạo ra sự đồng thuận xung quanh các hoạt động bảo vệ môi trường, giúp cho các doanh nghiệp khác cùng hợp tác và đóng góp cho một môi trường sống tốt hơn và bền vững hơn. Ngoài ra, việc tăng cường phối hợp cũng có thể giúp cho các tổ chức phát hành thu hẹp khoảng cách với các doanh nghiệp cạnh tranh, tạo ra sự khác biệt và tăng tính cạnh tranh của các tập đoàn, các doanh nghiệp trên thị trường.

#### Kết luận

Nhìn nhận những kết quả đạt được và hạn chế trong phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam thời gian qua, trên cơ sở kinh nghiệm thế giới và xu hướng phát triển thị trường vốn xanh toàn cầu, tác giả hy vọng một số giải pháp và khuyến nghị với các tổ chức có liên quan trên thị trường (nhà nước, tổ chức phát hành, nhà đầu tư) sẽ là những gợi ý được quan tâm trong thời gian tới nhằm thúc đẩy thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam, tăng cường tính minh bạch của thị trường vốn cũng như tài trợ các nguồn vốn hữu hiệu cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu phát triển hài hoà và bền vững.

#### Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo tài chính Tập đoàn VinGroup (2018, 2019, 2020, 2021, 2022).  
 Banga, J., 2019. The green bond market: a potential source of climate finance for developing countries. *Journal of Sustainable Finance and Investment*.  
 Bhutta, U.S., Tariq, A., ... Iqbal, M.K., 2022. Green bonds for sustainable development: Review of literature on development and impact of green bonds. *Technological Forecasting and Social Change*.  
 Cicchiello, A.F., Cotugno, M., ... Perdichizzi, S., 2022. Which are the factors influencing green bonds issuance? Evidence from the European bonds market. *Finance Research Letters*.  
 Wang, J., Chen, X., Li, X., Yu, J., & Zhong, R. (2020). The market reaction to green bond issuance: Evidence from China. *Pacific Basin Finance Journal*.  
 Vũ, T. L. (2020). Định giá trái phiếu xanh trong sự so sánh với trái phiếu truyền thống các bằng chứng thực nghiệm.  
 Trịnh, T. P. L. (2020). Đầu tư xanh kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam.

# TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ XANH

TS. Lê Thị Mai Hương\*

Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành trong giai đoạn 2010-2022, đồng thời dựa trên bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế theo hướng tăng trưởng kinh tế xanh của Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế đáng ghi nhận thông qua chỉ tiêu gia tăng quy mô GRDP. Cơ cấu GRDP đã sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của thành phố; Mức độ mở cửa nền kinh tế, năng suất lao động, hệ số GINI, hệ số HDI, trình độ học vấn của lao động Thành phố Hồ Chí Minh đều có sự cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vẫn còn thấp, trình độ học vấn, năng suất lao động vẫn còn thấp, nhất là khi xem xét so sánh với các quốc gia phát triển trong khu vực và thế giới.

• Từ khóa: kinh tế xanh, mục tiêu, Thành phố Hồ Chí Minh, tăng trưởng.

The article is based on secondary data sources which is collected from agencies in the period 2010-2022, at the same time, based on the socio-economic context and growth characteristics of Ho Chi Minh City to assess the economic growth situation towards green economic growth in Ho Chi Minh City. Research results show that Ho Chi Minh city has achieved remarkable economic growth through increasing gross national income. The structure of GRDP has changed in the direction of increasing the contribution proportion of the service sector and industry, while gradually reducing the contribution of the agricultural sector and the service sector, which accounts for the highest proportion in the GRDP structure of the country; The degree of economic openness, labor productivity, per capita income, GINI coefficient, HDI coefficient, and education level of Ho Chi Minh City workers have all improved significantly. However, the competitiveness of the economy, education level, and labor productivity, are still the lowest when compared with developed countries in the region and the world.

• Key words: green economy, target, Ho Chi Minh City, growth.

JEL codes: E02, F43, O44

Ngày gửi bài: 26/12/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Giới thiệu

Tăng trưởng xanh đã và đang là mục tiêu tăng trưởng mà nhiều quốc gia và địa phương muốn hướng tới. Tại Việt Nam, Chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh đã và đang trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách xuyên suốt của Nhà nước, là một nội dung căn bản của đường hướng phát triển ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Trải qua hơn 35 năm đổi mới và phát triển nền kinh tế Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế, tham gia hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và là đơn vị dẫn đầu cả nước với quy mô GDP năm 2022 đạt 1.479.227 tỷ đồng, chiếm 15,54% trong tổng GDP của cả nước; Mức tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 2010 - 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh đạt 7,03%, thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2022 đạt 6.250.000 đồng/người/tháng, cao hơn so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước năm 2022 là 4.673.000 đồng/người/tháng.

\* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM; email: huongltm@hcmute.edu.vn

Vậy liệu tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đã có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường hay chưa, tức là đã hướng tới tăng trưởng kinh tế xanh hay chưa? Bài nghiên cứu này sẽ trả lời cho câu hỏi trên thông qua phân tích, đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh của Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm 2010 cho đến nay.

## 2. Một số vấn đề lý luận về tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xanh

### 2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Blink, J., & Dorton, I. (2007) nêu khái niệm: “Tăng trưởng kinh tế - sự gia tăng GDP thực tế theo thời gian, tương đương với mức tăng thu nhập quốc dân”. Akonji, 2013 nêu rõ: “Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định thường là một năm”.

### 2.2. Khái niệm tăng trưởng xanh, kinh tế xanh và tăng trưởng kinh tế xanh

Ngân hàng thế giới (2012) nêu “Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường và các tác động của môi trường, linh hoạt trong khả năng thích ứng với các hiểm họa thiên nhiên, quản lý môi trường và vốn tự nhiên trong phòng chống thiên tai”. Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế OECD (2014) nêu “Tăng trưởng xanh bao gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp tài nguyên và dịch vụ môi trường cho sự thịnh vượng của chúng ta”. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 nêu rõ “Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững...”UNITAR (2012) cho rằng “ Kinh tế xanh nhấn mạnh nhiều hơn tới các giới hạn của môi trường chứ không chỉ là sự cân bằng sinh thái, đặc biệt kinh tế xanh còn chú trọng tới hạnh phúc của con người và công bằng xã hội”. Như

vậy, có thể hiểu tăng trưởng kinh tế xanh là sự gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người nhằm mang lại hạnh phúc cho con người, công bằng xã hội và giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái.

### 2.3. Chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh

Theo OECD (2011): Có 5 chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh. Trong đó có chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa vào bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm của tăng trưởng, bao gồm 4 nội dung: (1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế; (2) Năng suất và thương mại; (3) Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập; (4) Tình hình nhân khẩu - xã hội. Các chỉ tiêu đề xuất đánh giá cụ thể bao gồm: GDP và cơ cấu GDP, Xuất khẩu+Nhập khẩu/GDP; Năng suất lao động; Chỉ số năng lực cạnh tranh; chỉ số giá tiêu dùng; Tỷ lệ thất nghiệp/dân số trong độ tuổi lao động; Cấu trúc và mật độ dân số; Hệ số GINI, HDI; Trình độ học vấn: mức độ tiếp cận với giáo dục. Dựa vào chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh của OECD và trên cơ sở bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm của tăng trưởng của Thành phố Hồ Chí Minh, bài viết đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh của Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên 4 nội dung chủ yếu theo OECD nêu trên.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ngành như Tổng Cục Thống kê, Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022 và sử dụng một số kết quả tính toán từ các nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau.

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá, phân tích, tổng hợp để tổng quan tài liệu nghiên cứu làm nền tảng xây dựng cơ sở lý thuyết về tăng trưởng kinh tế xanh. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong bài nghiên cứu để mô tả thực trạng tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng tăng trưởng xanh và phương pháp phân tích, đánh giá được sử dụng để đánh giá tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng của thành phố.



**4. Thực trạng tăng trưởng kinh tế xanh của Thành phố Hồ Chí Minh**

**GRDP và cơ cấu GRDP**

Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được kết quả đáng ghi nhận về tăng trưởng kinh tế, cụ thể quy mô GRDP của thành phố có sự gia tăng kể từ năm 2010 cho đến nay. Theo số liệu công bố của Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày ở bảng 1 cho thấy năm 2010 GRDP của thành phố đạt 548.298 tỷ đồng thì đến năm 2022 GRDP của thành phố đã tăng lên và đạt 1.479.227 tỷ đồng, GRDP của thành phố năm 2022 tăng 930.929 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 169,78% so với năm 2010. Giai đoạn 2010-2015 tăng trưởng GRDP của thành phố đạt bình quân 5,72%/năm và giai đoạn 2016-2022 tăng trưởng GRDP của thành phố đạt bình quân 7%/năm. Đặc biệt, kể từ cuối năm 2019 khi đại dịch Covid-19 diễn ra và gây nhiều khó khăn, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế nói chung nhưng nhờ có nền tảng vững chắc và những chính sách hợp lý vừa tăng trưởng kinh tế vừa chống dịch của Chính phủ và của thành phố nên tăng trưởng kinh tế của Thành phố vẫn duy trì mức tăng trưởng dương vào năm 2020; năm 2021 mức tăng trưởng GRDP giảm 0,035%; đến năm 2022 kinh tế thành phố phục hồi và mức tăng trưởng GRDP đạt 11,76%. Tổng sản phẩm GRDP của thành phố có sự đóng góp chủ yếu của các ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp. Trong cơ cấu GDP của thành phố thì ngành dịch vụ đóng góp chủ yếu với tỷ trọng đóng góp 64,02% vào GRDP năm 2022 của toàn thành phố; Tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp thứ hai vào GRDP của toàn thành phố với tỷ trọng đóng góp 22,06% vào năm 2022; Ngành nông nghiệp có tỷ trọng đóng góp thấp nhất vào GRDP của thành phố với mức 0,57% vào năm 2022. Kết quả này đã phản ánh đúng định hướng phát triển nền kinh tế của thành phố được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI đã đề ra mục tiêu trung và dài hạn như “đến năm 2025 là đô thị thông minh, thành phố dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước...”.

**Bảng 1: GRDP và cơ cấu GRDP theo giá hiện hành của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2022**

Năm	GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Cơ cấu GRDP (%)			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	548.298	0,72	24,72	60,64	13,92
2015	927.136	0,82	24,44	61,64	13,1
2016	1.024.922	0,8	24,63	61,61	12,96
2017	1.131.502	0,74	24,66	61,7	12,9
2018	1.227.061	0,66	24,7	61,66	12,98
2019	1.343.673	0,65	24,15	62,23	12,97
2020	1.371.510	0,72	23,91	62,54	12,83
2021	1.323.474	0,61	21,38	64,52	13,49
2022	1.479.227	0,57	22,06	64,02	13,35
Tăng trưởng GDP giai đoạn 2010-2015	5,72%				
Tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2022	7%				

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018, năm 2022

**Xuất khẩu+Nhập khẩu/GDP:** Theo số liệu trình bày ở bảng 2 cho thấy quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố có sự gia tăng 3 lần từ mức 836.937 tỷ đồng vào năm 2010 đã tăng lên 2.583.222 tỷ đồng vào năm 2022. Với tình hình kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ngày một gia tăng làm cho tỷ trọng XNK/GRDP của thành phố cũng gia tăng tương ứng, từ mức 1,53 lần vào năm 2010 đã tăng lên 1,75 lần vào năm 2022. Qua đó cho thấy độ mở của nền kinh tế thành phố đạt được kể từ năm 2010 cho đến nay là khá cao.

**Bảng 2: Kim ngạch xuất nhập khẩu/GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2022 (Tỷ VNĐ)**

Năm	GRDP thực theo giá hiện hành	Kim ngạch XK	Kim ngạch NK	Tổng XNK	XK/GRDP	NK/GRDP	XNK/GRDP
2010	548.298	389.424	447.513	836.937	0,71	0,82	1,53
2015	927.136	594.793	636.693	1.231.485	0,64	0,69	1,33
2016	1.024.922	646.822	726.473	1.373.295	0,63	0,71	1,34
2017	1.131.502	736.076	831.711	1.567.787	0,65	0,74	1,39
2018	1.227.061	768.754	903.149	1.671.903	0,63	0,74	1,36
2019	1.343.673	904.564	1.004.249	1.908.813	0,67	0,75	1,42
2020	1.371.510	932.287	1.006.829	1.939.116	0,68	0,73	1,41
2021	1.323.474	942.079	1.220.590	2.162.670	0,71	0,92	1,63
2022	1.479.227	1.112.565	1.470.657	2.583.222	0,75	0,99	1,75

Nguồn: tác giả tính toán từ số liệu 63 tỉnh thành trực thuộc trung ương - Tổng cục Thống kê: <https://trungtamwto.vn/file/22439/tu-lieu-kinh-te-xa-hoi-63-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong-2015-2021.pdf>

**Năng suất lao động:** Năng suất lao động của Thành phố Hồ Chí Minh có sự gia tăng đáng ghi nhận. Năm 2010 năng suất lao động của Thành phố Hồ Chí Minh đạt 159,5 triệu đồng/người/năm thì đến năm 2022 năng suất lao động của Thành phố Hồ Chí Minh tăng lên và đạt 328,17 triệu đồng/người/năm. So với mức trung bình chung của cả nước thì năng suất lao động của Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn nhiều, cụ thể năm 2010 năng suất lao động của thành phố cao hơn năng suất lao động của cả nước 2,3 lần và năm 2022 năng suất lao động của thành phố cao hơn năng suất lao động của cả nước 1,74 lần. Thành phố Hồ Chí Minh đã có đóng góp lớn vào tăng trưởng năng suất lao động của cả nước và thể hiện rõ vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước.

**Bảng 3: Năng suất lao động của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2022 (Triệu đồng/người)**

Năm	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022
Cả nước	70	79,3	129,12	141	150,06	172,8	187,99
TP.Hồ Chí Minh	159,5	212,9	271,3	286,34	298,82	305,54	328,17

Nguồn: Tổng cục Thống kê - <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0258&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99ng>

**Chỉ số năng lực cạnh tranh:** Thành phố Hồ Chí Minh có điểm số PCI có xu hướng gia tăng từ 59,67 điểm vào năm 2010 đã tăng lên và đạt 65,86 điểm vào năm 2022. Năm 2010, Thành phố Hồ Chí Minh xếp hạng PCI thứ 23 của cả nước và có xu hướng nâng hạng xếp hạng từ năm 2015 - 2017. Năm 2018 xếp hạng PCI của thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng giảm và xếp thứ 14 và đến năm 2022 Thành phố Hồ Chí Minh xếp hạng 27, tụt 13 bậc so với năm 2021. Thành phố Hồ Chí Minh có số lượng doanh nghiệp nhiều, với 213.726 doanh nghiệp đang hoạt động tính đến hết năm 2022, nên có nhiều vấn đề phát sinh và cải cách môi trường kinh doanh sẽ gặp một số khó khăn nhất định. Bên cạnh đó, mức độ thay đổi và nỗ lực của thành phố chưa đáp ứng kỳ vọng của doanh nghiệp.

**Bảng 4: Chỉ số năng lực cấp tỉnh (PCI) của Thành phố Hồ Chí Minh**

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Gia nhập thị trường	5.95	7.57	7.99	7.44	7.31	7.24	6.81	6.16	6.82
Tiếp cận đất đai	4.04	5.18	5.45	6.11	5.43	6.35	6.66	6.98	6.45
Tính minh bạch	6.48	6.51	6.50	6.16	6.28	6.79	5.68	5.45	6.12

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Chi phí thời gian	5.59	6.11	6.24	7.10	7.04	6.88	8.04	7.58	7.78
Chi phí không chính thức	6.25	4.37	4.74	4.97	5.50	5.60	6.71	6.38	6.24
Cạnh tranh bình đẳng	N/A	4.28	4.13	4.43	5.71	5.74	6.69	6.09	6.63
Tính năng động	4.43	4.19	4.17	5.26	5.45	5.57	6.07	6.22	6.07
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	8.75	7.00	6.82	7.82	7.64	7.39	6.55	8.54	7.04
Đào tạo lao động	6.28	6.89	7.12	7.27	6.98	7.30	7.12	6.71	6.43
Thiết chế pháp lý	5.48	5.04	4.25	5.13	5.10	5.39	6.35	6.39	6.96
Điểm số PCI	59.67	61.36	61.72	65.19	65.34	67.16	65.70	67.50	65.86
Xếp hạng	23	6	8	8	10	14	14	14	27

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI): [https://www.pcvietnam.vn/so-sanh-tinh?&city\\_id=122&cpi\\_cat\\_id=PCI\\_Score&cpi\\_year=2010&comparing=1](https://www.pcvietnam.vn/so-sanh-tinh?&city_id=122&cpi_cat_id=PCI_Score&cpi_year=2010&comparing=1)

**Chỉ số giá tiêu dùng:** Nhờ những biện pháp kiểm soát giá cả quyết liệt của Chính phủ và thị trường trong nước tiếp tục triển khai các chương trình kích cầu từ năm 2009, 2010 nhằm góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sau giai đoạn bị đình trệ do suy thoái kinh tế toàn cầu mà chỉ số giá năm 2012 đã giảm xuống còn 9,2%, đến năm 2015 chỉ số giá đạt 0,12%, bình quân giai đoạn 2010-2015 chỉ số giá tiêu dùng đạt 7,38% và giai đoạn này nguồn cung các mặt hàng lương thực, thực phẩm dồi dào, giá hàng hóa thấp. Kể từ năm 2016 trở đi, giá cả các mặt hàng diễn biến tương đối ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,82%, giảm mạnh so với giai đoạn 2010-2015 và bình quân giai đoạn 2020-2022 chỉ số giá đạt 2,42%. Chỉ số giá hàng hóa được kiểm soát tốt, tiếp tục giảm còn 1,24% trong năm 2021. Nhìn chung, công tác điều hành thị trường trong nước trong những năm vừa qua đã được Chính phủ và thành phố chỉ đạo nghiêm ngặt, kịp thời để ứng phó với các biến động của thị trường. Nhờ đó, thị trường trong nước tiếp tục phát triển, cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, giá cả hàng hóa ổn định, góp phần vào thành công trong thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

**Bảng 5: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) theo năm của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2022 (%)**

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng	9,58	0,12	4,41	3,25	3,71	4,31	1,09	1,24	4,92
Bq giai đoạn 2010-2015							7,38		
Bq giai đoạn 2016-2020							2,82		



	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Bq giai đoạn 2020-2022	2,42								

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2018, năm 2022

### Tỷ lệ thất nghiệp/dân số trong độ tuổi lao động

Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện ở bảng 6 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp bình quân giai đoạn 2010-2022 ở Việt Nam là 2,35% và tỷ lệ thất nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh bình quân trong giai đoạn này là 3,76%. Năm 2010 tỷ lệ thất nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh đạt 5,3% và có xu hướng giảm dần qua các năm, đến năm 2019 tỷ lệ thất nghiệp đạt 2,8%, nhưng qua năm 2020 do ảnh hưởng của tình hình Covid-19 tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và đạt mức 2,39% và tăng cao ở năm 2021 với tỷ lệ thất nghiệp là 6,4%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (4,5% vào năm 2022) cao hơn ở khu vực nông thôn (2,9%), do đặc trưng hoạt động kinh tế ở khu vực thành thị khác với ở nông thôn và thị trường lao động phát triển sâu rộng đòi hỏi chất lượng lao động cao, trong khi đó không ít ngành nghề đào tạo lại không phù hợp với yêu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, lao động chưa qua đào tạo nghề chiếm tỷ lệ lớn (64,4% vào năm 2022) nên càng ngày càng khó có cơ hội tìm việc làm ở thành thị.

**Bảng 6: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi giai đoạn 2010-2022(%)**

Năm	TP. Hồ Chí Minh			Cả nước
	Chung	Thành thị	Nông thôn	
2010	5,3	5,4	5,0	2,91
2011	4,5	4,9	2,8	2,22
2012	3,7	4,0	2,2	1,95
2013	3,4	3,7	2,2	2,17
2014	3,3	3,5	2,1	2,1
2015	2,9	3,1	2,3	2,34
2016	2,7	2,8	2,0	2,29
2017	2,9	3,1	2,2	2,22
2018	2,9	3,2	1,9	2,19
2019	2,8	3,1	1,7	2,17
2020	3,9	4,4	2,2	2,48
2021	6,4	7,3	3,0	3,2
2022	4,2	4,5	2,9	2,34
Bình quân giai đoạn 2010-2022	3,76			2,35

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2018, năm 2022

Số liệu của cả nước được thu thập từ Tổng cục Thống kê

### Cấu trúc và mật độ dân số

Năm 2010 tổng dân số của thành phố đạt 7.396.446 người, chiếm 8,49% dân số của cả nước, mật độ dân số đạt 3467 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, dân số là nam chiếm 48,4% và dân số nữ chiếm 51,6%; Dân số thành thị chiếm 83,2% và dân số ở vùng nông thôn chiếm 16,8%. Đến năm 2022 dân số của thành phố tăng lên đạt 9.367.066 người, chiếm 9,4% dân số của cả nước, mật độ dân số đạt 4470 người/km<sup>2</sup>. Trong đó dân số là nam chiếm 48,5% và dân số nữ chiếm 51,5%; Dân số thành thị chiếm 78,1% và dân số ở vùng nông thôn chiếm 21,9%. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mật độ đông dân của cả nước. Tuy nhiên, hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh bị quá tải về nhiều mặt, gây áp lực về công việc làm v.v...

**Bảng 7: Dân số và mật độ dân số của Việt Nam giai đoạn 2010-2022**

Năm	Dân số (Người)	Nam (%)	Nữ (%)	Thành thị (%)	Nông thôn (%)	Mật độ dân số (Người/ km <sup>2</sup> )
2010	7.396.446	48,4	51,6	83,2	16,8	3467
2011	7.590.138	48	52	82,9	17,1	3576
2012	7.791.789	48,2	51,8	82,3	17,7	3655
2013	7.939.752	47,9	52,1	82,4	17,6	3731
2014	8.072.129	47,9	52,1	82	18	3809
2015	8.247.829	47,9	52,1	81,6	18,4	3888
2016	8.441.902	47,9	52,1	80,9	19,1	4025
2017	8.643.044	47,9	52,1	80,1	19,9	4097
2018	8.794.865	48	52	79,5	20,5	4197
2019	9.038.566	48,8	51,2	79,3	20,7	4385
2020	9.227.598	49	51	79	21	4404
2021	9.166.840	48,4	51,6	78,4	21,6	4375
2022	9.367.066	48,5	51,5	78,1	21,9	4.470

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2018, năm 2022

### Hệ số GINI, Hệ số HDI

**Hệ số GINI:** Theo OECD (2011) Các quốc gia có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp khi Gini < 0,4; bất bình đẳng thu nhập trung bình khi 0,4 ≤ Gini ≤ 0,5; và bất bình đẳng thu nhập cao khi Gini > 0,5. Thành phố Hồ Chí Minh có hệ số GINI dao động ở mức 0,254 - 0,34 tức là có mức độ bất bình đẳng thu nhập ở mức thấp.

**Hệ số HDI:** Chỉ số HDI của Thành phố Hồ Chí Minh có sự gia tăng đáng kể, từ mức 0,786

vào năm 2018 đã tăng lên mức cao 0,811 vào năm 2022. Chỉ số HDI của Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn của cả nước và cao hơn trung bình của thế giới vào năm 2021.

**Bảng 8: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) và hệ số HDI của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018-2022**

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Hệ số GINI:</b>					
Cả nước	0,425	0,423	0,373	0,374	0,375
TP. Hồ Chí Minh	0,34	0,257	0,254	0,3	0,309
<b>Hệ số HDI:</b>					
Cả nước	0,693	0,703	0,706	0,726	0,737
TP. Hồ Chí Minh	0,786	0,798	0,795	0,797	0,811
Thế giới				0,732	

Nguồn: Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1140&theme=Y%20%E1%BA%BF%2C%20%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng>

Số liệu HDI của thế giới thu thập từ: <https://hdr.undp.org/data-center/human-development-index#/indicies/HDI>

### Trình độ học vấn

Trình độ học vấn được biểu hiện qua tỷ lệ biết chữ của lao động từ 15 tuổi trở lên. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ biết chữ cao hơn cả nước và tỷ lệ biết chữ của lao động 15 tuổi có sự gia tăng từ năm 2010 cho đến nay với tỷ lệ biết chữ đạt 97,2% vào năm 2010 và tăng lên 99% vào năm 2022.

**Bảng 9: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Thành phố Hồ Chí Minh và của cả nước giai đoạn 2010-2022**

Năm	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Cả nước	93,7	94,9	95	95,1	94,8	95,8	95,4	95,69	96,13
TP. Hồ Chí Minh	97,2	98,3	98,7	98,5	98,1	99	98,7	98,87	99

<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0227&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20d%C4%91%E1%BB%99ng>

### 5. Kết luận

Thông qua việc đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm 2010 đến nay cho thấy GRDP của thành phố đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận: Đến cuối năm 2022 GRDP của thành phố đạt 1.479.227 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 169,78% so với năm 2010. Cơ cấu GDP đã có sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng

thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của thành phố, chiếm tỷ lệ 64,02%. Mức độ mở cửa của nền kinh tế cũng gia tăng đáng kể và hệ số này đã đạt 1,75 lần vào năm 2022. Đây là mức độ mở cửa nền kinh tế khá cao mà thành phố đã đạt được. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu về năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người, hệ số GINI, hệ số HDI, trình độ học vấn của lao động thành phố đều có sự cải thiện đáng kể và cao hơn so với mức trung bình của cả nước. Như vậy, nền kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận, đã phần nào mang lại phúc và công bằng cho người dân, Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang có những đóng góp to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế chung của cả nước. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của thành phố chưa cao và bị tụt hạng trong những năm gần đây, thu nhập bình quân đầu người, trình độ học vấn, năng suất lao động, vẫn còn thấp, nhất là khi xem xét với các quốc gia phát triển trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy Thành phố Hồ Chí Minh cần phải tiếp tục tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng quy mô GRDP, tăng thu nhập bình quân đầu người kết hợp với các chính sách nâng cao mức sống của người dân nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh.

### Tài liệu tham khảo:

Akonji (2013), 'The Impact of Net Migrant Remittance on Economic Growth: Evidence from Nigeria'. *International Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 3 No. 8, Special Issue - April 2013

Blink, J., & Dorton, I (2007). 'Economics course companion: IB diploma programme'. Oxford: Oxford University Press; 2007

Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự (2020), "Mối quan hệ giữa tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững", *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, số 5(504), 5/2020, tr47-60

OECD (2011), 'Towards Green Growth: Monitoring Progress. OECD Indicators'. OECD Publishing.

OECD (2014), *Green Growth Indicators 2014. OECD Green Growth Studies*, OECD Publishing.

Phạm Thanh Vân, Nguyễn Ngọc Võ Kho, Lê Thị Thủy (2022) " Tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và một số vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay". *Tạp chí Công Thương*, số 21, tháng 9/2022: <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/353636/CV146S212022092.pdf>

UNITAR (2012), *Advancing an Inclusive Green Economy: Rationale and Context*, <https://unitar.org/sites/default/files/uploads/egp/Section1/PDFs/1.3%20Definitions%20for%20Green%20Economy.pdf>

World Bank (2012), *Inclusive green growth: the pathway to sustainable development*. Washington, D.C, <http://documents.worldbank.org/curated/en/368361468313515918/Main-report>

# MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Phạm Thu Hằng\*

Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) mà Liên Hợp Quốc (United Nations - UN) kêu gọi tới các quốc gia toàn cầu bao gồm 17 mục tiêu phát triển bền vững, 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu phấn đấu cho các quốc gia. Tuy nhiên, với nhiều biến động lớn về kinh tế - chính trị - xã hội diễn ra trong 5 năm vừa qua, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ bỏ lỡ mục tiêu SDGs trong giai đoạn này. Mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) với nhiều vai trò và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, được coi là giải pháp hữu hiệu để Việt Nam cũng như các quốc gia toàn cầu sớm đạt được SDGs theo khuyến nghị của UN đưa ra. Theo đó, các giải pháp thúc đẩy mô hình KTTH ở Việt Nam nhằm đạt được SDGs đến năm 2030 là: (1) đưa KTTH vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển các cấp; (2) điều chỉnh và tối ưu hóa các chiến lược phát triển khoa học công nghệ ở các cấp nhằm tăng cường hiệu quả mô hình KTTH; (3) huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội phát triển mô hình KTTH; (4) nâng cao nhận thức toàn dân về KTTH thu hút được sự quan tâm rộng khắp của toàn bộ xã hội về việc thực hiện, thúc đẩy và phát triển KTTH trong hiện tại và tương lai.

• Từ khóa: SDGs, kinh tế tuần hoàn, Việt Nam.

The Sustainable Development Goals (SDGs) that the United Nations (UN) calls for to countries around the world include 17 sustainable development goals, 169 specific goals and 232 targets strive for nations. However, with many major economic - political - social changes taking place in the past 5 years, many countries including Vietnam are facing the risk of missing the SDGs target during this period. The circular economy model, with many roles and contributions to economic - social - environmental development, is considered an effective solution for Vietnam as well as global countries to soon achieve the SDGs according to the recommendations of the UN. Accordingly, solutions to promote the circular economy model in Vietnam to achieve the SDGs by 2030 are: (1) incorporating circular economy into policies, strategies, and development planning at all levels; (2) adjust and optimize science and technology development strategies at all levels to enhance the effectiveness of the circular economy model; (3) effectively mobilize social resources to develop the circular economy model; (4) raise awareness of the entire population about circular economy to attract widespread attention from the entire society on implementing, promoting and developing circular economy in the present and the future.

• Key words: SDGs, circular economy, Vietnam.

JEL codes: E24, O11, O16

Ngày gửi bài: 22/12/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) mà Liên Hợp Quốc (United Nations - UN) kêu gọi tới các quốc gia toàn cầu nhằm hướng về một thế giới không còn đói nghèo, kêu gọi các quốc gia bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được sống trong hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030. SDGs bao gồm 17 mục tiêu phát triển bền vững, 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu phấn đấu cho các quốc gia và được chính thức thông qua bởi 193 quốc gia và vùng lãnh thổ là thành viên của UN qua chương trình nghị sự vào năm 2015. Tuy nhiên, với nhiều biến động lớn diễn ra trong 5 năm vừa qua, đặc biệt là đại dịch Covid lan tràn toàn cầu đã gây ảnh hưởng thiệt hại nặng nề cho lộ trình hướng tới phát triển bền vững toàn cầu. Ngoài ra, những biến động về chính trị và đe dọa về biến đổi khí hậu khiến các quốc gia đang phải đối mặt với nguy cơ bỏ lỡ mục tiêu SDGs trong giai đoạn này. Để khắc phục tình trạng này, các giải pháp UN đưa ra cho

\* Học viện Ngân hàng; email: hangpt@hvn.edu.vn



toàn cầu là cần có các định hướng, con đường và chính sách giải pháp đặc biệt trong giai đoạn này, nhằm thúc đẩy nỗ lực toàn cầu nói chung và các quốc gia nói riêng trên lộ trình thực hiện SDGs. Tại Việt Nam, sau một thời gian dài đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, hiện nay cũng như các quốc gia đang phát triển khác, chúng ta đang phải đối diện với nhiều thách thức nghiêm trọng trước nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, các biến động kinh tế nội tại, cũng như tác động tiêu cực từ biến động kinh tế thế giới đang tạo ra nhiều cản trở đối với Việt Nam trên lộ trình phát triển bền vững. Trước nhiều khó khăn kể trên, mô hình Kinh tế tuần hoàn (KTTH) với mục tiêu thiết lập các mô hình sản xuất và tiêu dùng mới đảm bảo tăng trưởng bền vững theo thời gian, có thể được coi là một trong những lời giải hiệu quả và khả thi cho các nước đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên lộ trình thực hiện mô hình KTTH, xác định cụ thể những đóng góp và những mục tiêu kép của mô hình KTTH đối với việc đạt được SDGs đang là một trong những vấn đề cần làm sáng tỏ để tạo ra căn cứ xây dựng và thúc đẩy các chính sách tối ưu cho nền kinh tế Việt Nam.

## 2. Vai trò của mô hình Kinh tế tuần hoàn trong mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Mặc dù chưa có định nghĩa được quốc tế thống nhất về mô hình KTTH, nhưng mô tả của Hội đồng Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) thì mô hình KTTH được trình bày là “một trong những mô hình kinh tế bền vững hiện nay, trong đó các sản phẩm và vật liệu được thiết kế sao cho chúng có thể được tái sử dụng, tái sản xuất, tái chế hoặc thu hồi (4-R) và do đó được duy trì trong nền kinh tế lâu hơn trước đây, cùng với các nguồn tài nguyên tạo ra chúng, tránh hoặc giảm thiểu việc tạo ra chất thải, đặc biệt là chất thải nguy hại, đồng thời ngăn chặn hoặc giảm thiểu phát thải khí nhà kính” (UNEP, 2018).

Kircherr và cộng sự (2017) cho rằng nền KTTH mô tả một hệ thống kinh tế dựa trên các mô hình kinh doanh thay thế khái niệm "hết vòng đời" bằng việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu trong quá trình sản xuất/phân phối và tiêu dùng, do đó hoạt động ở cấp độ vi mô (sản phẩm, công ty, người tiêu dùng), cấp độ khu vực (khu công nghiệp sinh thái) và cấp độ vĩ mô (thành phố, vùng,

quốc gia và liên quốc gia), nhằm mục đích đạt được sự phát triển bền vững, thông qua chất lượng môi trường, thịnh vượng kinh tế và công bằng xã hội, vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai.

Cho dù khái niệm về KTTH chưa thật sự thống nhất, nhưng nhiều nghiên cứu cũng đã khẳng định vai trò của KTTH đối với phát triển bền vững ở một số khía cạnh sau:

### 2.1. Mô hình KTTH gắn kết với hầu hết các mục tiêu Kinh tế vĩ mô của Việt Nam

KTTH tác động trực tiếp làm thay đổi các mô hình sản xuất, theo đó làm dịch chuyển cơ cấu đầu tư, cơ cấu việc làm, đồng thời thay đổi mạnh mẽ vấn đề quản lý tài nguyên. Với mục tiêu quản lý các vòng nguyên liệu và sản xuất, tái sản xuất hiệu quả hơn, mô hình KTTH có thể đưa các địa điểm sản xuất và tiêu dùng tới gần nhau hơn, gây ra sự dịch chuyển trong trung và dài hạn về cơ cấu lao động trong địa phương, vùng và quốc gia. Với hiệu quả sản xuất và giảm thải cao hơn, mô hình KTTH sẽ cung ứng cho thị trường nhiều sản phẩm mới, đồng thời có thể làm giảm nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu ở một số ngành. Mô hình KTTH có thể đáp ứng được nhiều khâu hơn trong chuỗi cung ứng. Theo đó, một loạt các dịch chuyển và thay đổi trong cơ cấu xuất - nhập khẩu cũng sẽ diễn ra theo hướng tích cực khi mô hình này được thực hiện và phát triển.

Để hỗ trợ mô hình KTTH, một loạt các chính sách ưu đãi hơn về thuế, chính sách xúc tiến đầu tư, chính sách tài chính và hỗ trợ kỹ thuật cũng sẽ được thực hiện và mở rộng trong các ngành sản xuất, dịch vụ có liên quan. Khi các khoản đầu tư phát triển mô hình KTTH kết hợp với các công nghệ tiết kiệm tài nguyên trong sản xuất sẽ có thể tạo ra những thành tựu bùng nổ trong tăng trưởng kinh tế so với trước đây. Bên cạnh đó, để bảo đảm sự chuyển đổi thị trường thì một trong những công cụ thuế sẽ đóng vai trò quan trọng trong phát triển mô hình KTTH. Một số loại thuế, phí liên quan đến môi trường và tài nguyên sẽ được nghiên cứu và áp dụng nhằm hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm, đồng thời cũng tạo nguồn tài trợ cho các khoản đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khác. Phát triển KTTH cũng góp phần tạo ra các hoạt động mới trong cung cấp dịch vụ, thu thập, xử lý vật liệu thúc đẩy mở rộng quy mô việc làm và giải quyết thất nghiệp cho nền kinh tế.

**2.2. Mô hình KTTH gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu SDGs**

Mô hình KTTH được nhận định là giải pháp hiệu quả cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển trong công cuộc thực hiện SDGs. Các đóng góp của mô hình KTTH cho các mục tiêu cụ thể trong các mục tiêu (MT) SDGs được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1: Các mục tiêu SDGs có gắn kết chặt chẽ với mô hình KTTH**

SDG 1	MT 1.5: Xây dựng khả năng phục hồi cho người nghèo, người yếu thế trước các cú shock và trước biến đổi khí hậu.
SDG 2	MT 2.3: Tăng năng suất nông nghiệp và thu nhập cho các nhà sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ; MT 2.4: Đảm bảo các hệ thống sản xuất lương thực và thực hiện các hoạt động nông nghiệp bền vững.
SDG 3	Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh cho mọi lứa tuổi (giảm ô nhiễm không khí, đất và nước)
SDG 4	MT 4.7: Nhận thức, kỹ năng để thúc đẩy phát triển bền vững đến cho mọi người.
SDG 5	MT 5.5b: Tăng cường sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thông tin để thúc đẩy nâng cao vị thế của phụ nữ.
SDG 6	MT 6.3: Nâng cao chất lượng nước; MT 6.4: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước.
SDG 7	MT 7.1: Đảm bảo quyền tiếp cận đến năng lượng; MT 7.2: Gia tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo; MT 7.3: Cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng.
SDG 8	MT 8.2: Nền kinh tế đạt mức năng suất cao hơn; MT 8.4: Cải thiện hiệu quả trong tiêu dùng và sản xuất năng lượng; MT 8.5: Tạo việc làm chất lượng và bền vững.
SDG 9	Xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích quá trình công nghiệp hóa toàn diện và bền vững, thúc đẩy sự phát triển.
SDG 11	MT 11.6: Giảm tác động bất lợi của môi trường lên con người ở khu vực thành phố.
SDG 12	MT 12.2: Quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; MT 12.3: Giảm chất thải thực phẩm, giảm tổn thất thực phẩm theo chuỗi sản xuất; MT 12.5: Giảm phát sinh chất thải; MT 12.8: Mọi người có thông tin đầy đủ để xây dựng lối sống lành mạnh, hòa hợp với thiên nhiên.
SDG 13	MT 13.1: Tăng cường khả năng phục hồi và thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai; MT 13.2: Lồng ghép các giải pháp chống biến đổi khí hậu vào chính sách, chiến lược quốc gia.
SDG 14	MT 14.1: Giảm thiểu các loại ô nhiễm biển; MT 14: Quản lý bền vững và bảo vệ hệ sinh thái biển.
SDG 15	MT 15.1: Bảo tồn, khôi phục và sử dụng bền vững hệ sinh thái nước ngọt phù hợp với trách nhiệm theo các thỏa thuận quốc tế; MT 15.4: Bảo tồn hệ sinh thái núi cho phát triển bền vững.
SDG 16	MT 16.8: Mở rộng và tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển trong các thể chế quản trị toàn cầu.
SDG 17	MT 17.1: Huy động các nguồn lực để nâng cao năng lực quốc gia trong thu thuế và các hoạt động thu khác; MT 17.7: Tăng cường hợp tác các cấp về khoa học công nghệ; MT 17.19: Xây dựng các phép đo về sự tiến bộ và phát triển bền vững.

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.*

**2.3. Những đóng góp của mô hình KTTH trong phát triển kinh tế ở Việt Nam**

Trong lộ trình thực hiện và phát triển mô hình KTTH ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu cho rằng mô

hình KTTH đóng vai trò không thể thiếu cho quá trình phát triển bền vững dưới các góc độ sau: đóng góp cho phát triển nông nghiệp; đóng góp cho phát triển Logistic; đóng góp cho phát triển năng lượng tái tạo (NEA, 2018). Các đóng góp điển hình của mô hình KTTH trong các khía cạnh kể trên được ghi nhận như sau:

*Trong Nông nghiệp:* Việt Nam hiện vẫn đang trong giai đoạn công nghiệp hóa với nhịp độ cao, tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm đi so với trước đây nhưng vẫn đóng góp một tỷ trọng lớn khoảng 15 - 20% so với GDP cả nước (GSO, 2022). Hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn còn những khu vực manh mún và phi tập trung. Tuy nhiên, một số sản phẩm nông nghiệp vẫn đóng góp vai trò quan trọng trong danh sách các sản phẩm xuất khẩu ra thị trường thế giới với vị thế cao. Mô hình KTTH áp dụng trong khu vực nông nghiệp sẽ có thể cải thiện chất lượng sản phẩm nông sản và giúp hoạt động xuất khẩu của Việt Nam tháo gỡ được nhiều khó khăn về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm. Ngoài ra, mô hình KTTH có thể giảm thiểu tác động xấu của hoạt động sản xuất tới môi trường, góp phần tích cực giảm biến đổi khí hậu. Qua đó, năng suất khu vực nông nghiệp được bảo đảm, tránh tổn thất của khu vực nông nghiệp bị ảnh hưởng do tác động từ môi trường.

*Trong phát triển lĩnh vực logistics:* Hiện nay, trong cơ cấu tăng trưởng kinh tế ngành dịch vụ, Logistic đóng góp vai trò tăng trưởng quan trọng tạo ra GDP lớn khoảng hơn 10% (GSO, 2022) và hứa hẹn phát triển mạnh trong tương lai. Phát triển mô hình KTTH sẽ giúp thúc đẩy Logistic ở Việt Nam trên nhiều khía cạnh. Trước hết, nhu cầu ứng dụng mô hình KTTH sẽ tạo động lực lớn cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng cho giao thông vận tải trong nước và dịch vụ vận tải ra thế giới. Việc dịch chuyển của các đơn vị, cơ sở sản xuất và tiêu dùng kết nối với thị trường trong vòng khép kín của KTTH đặt ra yêu cầu tối ưu hóa về Logistic để tiết kiệm chi phí, thời gian và năng lượng cho chuỗi cung ứng từ sản xuất tới tiêu dùng và xử lý chất thải. Càng thúc đẩy mô hình KTTH càng tạo ra những yêu cầu không thể thiếu cho phát triển Logistic ở Việt Nam.

*Trong phát triển năng lượng tái tạo:* Nền kinh tế năng lượng ở Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng. Năm 2015, khu vực công nghiệp là nơi tiêu



thụ năng lượng sơ cấp chính (43%), tiếp theo là khu vực dân cư (30%) và ngành giao thông vận tải (23%) (NEA, 2018). Trước nhiều khó khăn và thách thức, tương lai Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ thiếu điện năng cho sản xuất và sinh hoạt và các ngành năng lượng điện hiện nay chưa hoạt động hiệu quả để bù đắp cho phần thiếu hụt năng lượng này. Phát triển mô hình KTTM đưa đến những chiến lược hiệu quả về năng lượng tái tạo cho Việt Nam nhằm khắc phục những vấn đề khó khăn về năng lượng trong hiện tại và tương lai. Với tiềm năng về năng lượng tái tạo, hiện nay Việt Nam cũng đầu tư nghiên cứu khai thác nguồn năng lượng gió, nhằm bù đắp cho thiếu hụt năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng. Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo cũng giúp Việt Nam đạt được những mục tiêu về tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giảm chất thải bảo vệ môi trường.

Với vai trò và những đóng góp đáng kể của mô hình KTTH cho các mục tiêu phát triển bền vững SDGs nói chung và giải quyết những cản trở, khó khăn nói riêng của Việt Nam trong hiện tại và tương lai, chúng ta cần có những đề xuất cụ thể để có thể thúc đẩy mô hình KTTH thực hiện hiệu quả với quy mô và mức độ ứng dụng trong các hoạt động sản xuất ở các ngành cao hơn trong tương lai.

### 3. Một số đề xuất thúc đẩy mô hình Kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam

Trước những đóng góp to lớn này, việc thúc đẩy mô hình KTTH ở Việt Nam trong thời gian tới cần quan tâm tới các vấn đề sau:

**Thứ nhất**, đưa KTTH vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển của quốc gia, của vùng, địa phương. Xây dựng KTTH đã được thể hiện rõ nét và đưa vào chủ trương, đường lối của Đảng và của chính sách Nhà nước Việt Nam trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, hành lang pháp lý hỗ trợ cho phát triển mô hình KTTH vẫn còn chưa thực sự được hoàn thiện đầy đủ. Đặc biệt là các luật về bảo vệ môi trường cần quy định trách nhiệm cụ thể của các nhà sản xuất, phân phối đối với rác thải hoặc các sản phẩm thải bỏ sau quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ. Đồng thời cần thiết kế các lộ trình và quy chuẩn về môi trường ngày càng tiệm cận với quy chuẩn của các quốc gia tiên tiến trong khu vực và thế giới.

**Thứ hai**, cần điều chỉnh và tối ưu hóa các chiến lược phát triển khoa học công nghệ ở cấp quốc gia, cấp ngành, hướng tới sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tăng cường hiệu quả xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới. Mô hình KTTH cần gắn liền với sự thay đổi nhanh chóng của kinh tế số trong cách mạng công nghiệp 4.0. Đi kèm với các chính sách và chiến lược khoa học công nghệ, quy hoạch năng lượng cũng cần đưa vào trọng tâm xây dựng chính sách của chính phủ. Cần hướng tới giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng không tái tạo, các dạng năng lượng không bền vững, thực hiện tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng năng lượng nói chung trong các khâu sản xuất cũng như trong tiêu dùng.

**Thứ ba**, cần có chính sách huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội, các nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện và phát triển mô hình KTTH. Trước hết, cần phải xây dựng các cơ chế để thu hút nguồn lực tài chính bền vững cho KTTH thông qua nguồn lực trong nước và qua việc thu hút các nguồn vốn nước ngoài. Hơn thế nữa, cần có quan điểm và chiến lược kiến tạo các nguồn lực tài chính mới trong tương lai nhằm đảm bảo tính bền vững trong công cuộc phát triển mô hình KTTH. Đi kèm theo đó, các tổ chức tài chính cần hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho khách hàng tiếp cận các sản phẩm tài chính bền vững để có thể ứng dụng mô hình KTTH vào các hoạt động thực tiễn.

Cuối cùng, cần nâng cao nhận thức toàn dân về KTTH để thông qua đó, thu hút được sự quan tâm rộng khắp của toàn bộ xã hội về việc thực hiện, thúc đẩy và phát triển KTTH trong hiện tại và tương lai. Các kiến thức, tri thức về KTTH cần được phổ biến tới các cấp địa phương, doanh nghiệp, cá nhân, các tổ chức xã hội và cơ quan nghiên cứu để cho thấy vai trò của từng thành viên trong nền KTTH. Mỗi cá nhân thành viên, tổ chức đều đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền KTTH và đều cần nỗ lực chung tay xây dựng nền KTTH ở Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

#### Tài liệu tham khảo:

- GSO (2022), *Niên giám thống kê 2022, Tổng cục Thống kê Việt Nam*.  
 Kircher, J.; Reike, D.; Hekkert, M (2017), *Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions. Resources, Conservation and Recycling, Vol 127 (p.221 - 232)*.  
 NEA (2018), *Circular Economy in Vietnam, Netherlands Enterprise Agency*.  
 UNEP (2018), *UN Environmental 2018 Annual Report, United Nations*.

# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN VÀ GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO KẾ TOÁN TRONG XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Nguyễn Quỳnh Trang\*

Chuyển đổi số và các ứng dụng của chuyển đổi số đã có những tác động nhất định đến chu trình và phương pháp kế toán cũng như làm thay đổi cách thức học tập, tiếp cận và tác nghiệp kế toán trên thực tế. Điều này đặt ra yêu cầu cho công tác đào tạo, giảng dạy sinh viên ngành kế toán - nơi cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội nhất thiết phải có những bước chuyển mình nhằm đáp ứng nhu cầu về lao động chất lượng cao của thời kỳ hội nhập. Trong bối cảnh này, mục tiêu chính của bài viết là cung cấp một bản phác thảo về các ứng dụng cơ bản của chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, từ đó đưa ra một số giải pháp về đào tạo kế toán để đạt được mục tiêu đào tạo các chuyên gia kế toán vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại để phát triển toàn diện trong bối cảnh chuyển đổi số.

• Từ khóa: chuyển đổi số, đào tạo, kế toán.

Digital transformation and its applications have made a certain impact on accounting work as well as changing the method of learning accounting in practice. This poses a requirement for accounting training - which provides human resources for society - to have significant changes to meet the demand for high-quality labor of the integration period. In this context, the main objective of the article is to provide an outline of the basic applications of digital transformation in the field of accounting, thereby making suggestions on the application of digital transformation accounting training to achieve the goal of training accounting professionals with solid professional knowledge and skills, master modern scientific and technological knowledge for comprehensive development in the integration environment.

• Key words: digital transformation, training, accounting.

Ngày nhận bài: 05/12/2023

Ngày gửi duyệt: 10/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong xu thế toàn cầu hoá, những thành tựu phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin và truyền thông đã và đang tác động đến tất cả các

lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội. Chuyển đổi số đã trở thành mục tiêu quan trọng mà mọi quốc gia, mọi tổ chức đều nỗ lực hướng tới. Chuyển đổi số được đánh giá là sẽ tác động đáng kể đến tất cả các quy trình hoạt động của DN, trong đó có hoạt động kế toán (Hunton, 2002; Bhimani, 2020). Ngày 23/5/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã ký Quyết định số 633/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2030. Chiến lược đã đặt ra 7 mục tiêu cụ thể, gồm:

- (i) Hoàn thiện hệ thống quy định về kế toán, kiểm toán;
- (ii) Ban hành, công bố và cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán;
- (iii) Phát triển các tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán;
- (iv) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán;
- (v) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán;
- (vi) Tăng cường hội nhập quốc tế; và
- (vii) Thực hiện chuyển đổi số về kế toán, kiểm toán.

Để có thể triển khai hiệu quả các mục tiêu trên, đặc biệt là mục tiêu đẩy mạnh chuyển đổi số về kế toán thì vai trò của các cơ sở đào tạo kế toán hết sức quan trọng. Định hướng đào tạo kế toán cần

\* Trường Đại học Thương mại; email: nguyennquynhtrang@tmu.edu.vn

thay đổi tổng thể từ cách tiếp cận, nội dung, chương trình đến phương pháp. Song song với những thay đổi đó, việc nghiên cứu và ứng dụng chuyên đổi số vào hoạt động đào tạo cũng là một trong những giải pháp hữu hiệu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo để theo kịp xu hướng phát triển của nghề nghiệp trong tương lai.

## 2. Khái quát về chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán

Trong lĩnh vực kế toán, chuyển đổi số được hiểu là việc ứng dụng các công nghệ số vào các quy trình kế toán, giúp cho các nghiệp vụ kế toán được triển khai nhanh hơn, hiệu quả hơn mà vẫn tối ưu tiết kiệm nhân lực, thời gian và chi phí của DN (Quattrone, 2016). Tuy nhiên, do công việc mang tính chất đặc thù liên quan đến nhiều tài liệu, giấy tờ nên quá trình ứng dụng công nghệ số hoá vào công tác kế toán cũng có nhiều điểm khác biệt so với các lĩnh vực khác. Ngoài phần mềm kế toán và hệ thống hoạch định nguồn lực DN (Enterprise Resource Planning - ERP), các tác giả Davern, Weisner và Fraser (2019) đã chỉ ra 4 xu hướng công nghệ nổi bật của cuộc CMCN 4.0, đã và đang được ứng dụng trong lĩnh vực kế toán là: Dữ liệu lớn (Big Data) và Phân tích dữ liệu (Data Analytics); Công nghệ điện toán đám mây (Cloud Computing); Công nghệ chuỗi khối (Blockchain); Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence - AI).

### 2.1. Phần mềm kế toán và hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)

Phần mềm kế toán ngày càng được sử dụng rộng rãi (Hancock và cộng sự, 2009), giúp DN ghi nhận các thông tin tài chính, quản lý hàng tồn kho, khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, các khoản công nợ... và tạo các Báo cáo kế toán (Berikol & Killi, 2021). Các nhà tuyển dụng mong muốn sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán có năng lực chuyên môn về phần mềm kế toán.

Phần mềm hoạch định nguồn lực DN (ERP) là một trong những công cụ có liên quan mật thiết đến kế toán và được nhiều DN sử dụng trong thời gian gần đây. Trong môi trường ứng dụng ERP, kế toán không làm việc độc lập mà các bộ phận cùng sử dụng trên một hệ thống phần mềm theo quy trình khép kín, cho phép liên kết và kế thừa dữ liệu giữa các bộ phận một cách thuận tiện và dễ dàng để phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ thao tác nghiệp

vụ được nhanh chóng, chính xác, từ đó khắc phục được những hạn chế về mặt không gian và cải thiện tối đa hiệu quả SXKD (Berikol & Killi, 2021).

### 2.2. Dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích dữ liệu (Data Analytics)

Môi trường theo hướng dữ liệu ngày nay được đặc trưng bởi sự hiện diện của “dữ liệu lớn” (Big Data). Đối với kế toán, dữ liệu lớn có giá trị như một nguồn dữ liệu tài chính để hỗ trợ việc ra quyết định kinh doanh (Zhang, Xiong, Xie, Fan, & Gu, 2020). Theo Gandomi & Haider (2015), được đặc trưng bởi ba thuộc tính gọi là khuôn mẫu 3V (3 V's framework):

- (1) Volume - Nhấn mạnh vào độ lớn của dữ liệu;
- (2) Velocity - Đề cập đến tốc độ tạo dữ liệu, cho phép phân tích và ra quyết định theo thời gian thực, mang lại cho các DN những cơ hội lớn để đạt được lợi thế cạnh tranh;
- (3) Variety of data - Đề cập đến sự đa dạng về cấu trúc của dữ liệu.

Thuật ngữ dữ liệu lớn không chỉ bao gồm lượng dữ liệu khổng lồ mà còn bao gồm các kỹ thuật được sử dụng để phân tích những dữ liệu này (Cockcroft & Russell, 2018). Davenport và Kim (2013) định nghĩa phân tích dữ liệu (Data Analytics) là “việc sử dụng dữ liệu một cách rộng rãi và có hệ thống, phân tích thống kê và định lượng, phân tích khám phá và dự đoán, và quản lý dựa trên thực tế để thúc đẩy các quyết định và hành động kinh doanh”. Phân tích dữ liệu cho phép phát hiện các mô hình và mối tương quan mới từ dữ liệu khổng lồ trước khi đưa ra kết luận (John Walker, 2014). Những hiểu biết chuyên sâu về các mô hình và mối tương quan này sẽ giúp các nhà quản lý đo lường và quản lý DN chính xác hơn, và do đó, cải thiện hiệu quả hoạt động của DN bằng cách đưa ra cách dự báo tốt hơn và quyết định sáng suốt hơn (McAfee và cộng sự, 2012). Với những cải tiến gần đây về khả năng lưu trữ và phân tích dữ liệu, các DN có thể trích xuất giá trị kinh doanh từ dữ liệu để hiểu rõ hơn về môi trường kinh doanh, người tiêu dùng và đối thủ cạnh tranh của họ.

### 2.3. Công nghệ điện toán đám mây (Cloud Computing)

Điện toán đám mây được hiểu là mô hình mua sắm và triển khai tài nguyên điện toán cho phép một



tổ chức có được các tài nguyên và ứng dụng điện toán của mình từ bất kỳ vị trí nào thông qua kết nối Internet (Chan và cộng sự, 2012). Trong xu thế phát triển tất yếu của cuộc CMCN 4.0, nhu cầu sử dụng công nghệ điện toán đám mây vào lĩnh vực kế toán ngày càng phổ biến. Theo Shaban Mohammadi và Ali Mohammadi (2014), thực hiện kế toán dựa trên nền tảng đám mây đem lại nhiều tác động tích cực so với mô hình kế toán truyền thống, giúp nâng cao hiệu quả công tác kế toán trong việc phân tích dữ liệu, kiểm soát thông tin và hỗ trợ quá trình ra quyết định. Tương tự như vậy, Ebenezer và cộng sự (2014) cho rằng điện toán đám mây có rất nhiều cách để có thể tăng cường hiệu quả công tác kế toán. Kế toán trên đám mây có thể làm kế toán di động bằng cách phê duyệt các giao dịch, ủy quyền thanh toán, nhập dữ liệu tài chính, lập BCTC... ở bất cứ đâu thông qua việc nhập và gửi vào “đám mây” sau đó được xử lý để trả về cho người dùng theo đúng yêu cầu mà không cần thực hiện trên máy tính để bàn theo cách truyền thống. Đặc điểm di động này sẽ mang lại cho kế toán viên lợi ích qua việc chia sẻ thông tin kịp thời, giúp tăng tốc độ ra quyết định. Hơn nữa, dữ liệu tài chính có

thể được lưu trữ với chi phí thấp hơn mà không cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng và chi phí bảo trì.

#### 2.4. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain)

Trong lĩnh vực kế toán, Blockchain là một công nghệ cho phép truyền tải dữ liệu một cách an toàn dựa vào hệ thống mã hóa vô cùng phức tạp, tương tự như cuốn sổ cái kế toán hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật số. Các bên tham gia chỉ cần xây dựng một mạng sổ cái chia sẻ tất cả thông tin giao dịch, khi một thành viên cập nhật thông tin thì tất cả các thành viên còn lại được phép xem, đọc... Nhờ có công nghệ Blockchain, thay vì giữ các sổ sách kế toán riêng của từng đơn vị kế toán, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các đơn vị kế toán có thể ghi chép các giao dịch của họ trực tiếp vào một sổ đăng ký chung, tạo ra một hệ thống liên kết các sổ kế toán. Vì tất cả các mục trên sổ đăng ký chung sẽ được phân phối và niêm phong bằng mật mã, sử dụng các khoá riêng nên việc làm sai lệch, sửa đổi hoặc phá huỷ chúng là không thể. Nhờ đó, công tác kế toán của DN với các đối tác, bạn hàng, nhà đầu tư được nhanh chóng và bảo mật hơn.

#### 2.5. Trí tuệ nhân tạo (AI)

Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (AI) là ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính (Computer science) được con người ứng dụng và lập trình nhằm hướng tới mục đích để máy tính tự động hoá những hành vi thông minh như con người. Lịch sử các ứng dụng AI trong lĩnh vực kế toán có thể được bắt nguồn từ những năm 1980. AI giúp phát hiện sớm các giao dịch gian lận, nghi ngờ các bất thường hoặc sai sót, từ đó nhận biết và xử lý chúng trước khi vấn đề có thể xảy ra. Bên cạnh đó, AI giúp việc phân tích và sử dụng dữ liệu kế toán được hiệu quả, cho phép phân tích nâng cao với tốc độ nhanh hơn và kết quả chính xác hơn, đồng thời có thể liên kết AI với các chiến lược quản lý hoặc nhiều sáng kiến khác. Những đột phá công nghệ gần đây trong AI đang mở ra một trang mới trong kế toán, tập trung nghiên cứu từ các ứng dụng hệ thống chuyên gia (Expert systems - ES) sang một số quan điểm mới đối với những người hành nghề: làm thế nào kế toán có thể hưởng lợi từ việc sử dụng các khả năng của AI, tầm nhìn dài hạn cho AI và kế toán, AI sẽ thay đổi vai trò kế toán trong tổ chức như thế nào (Makridakis 2017)...

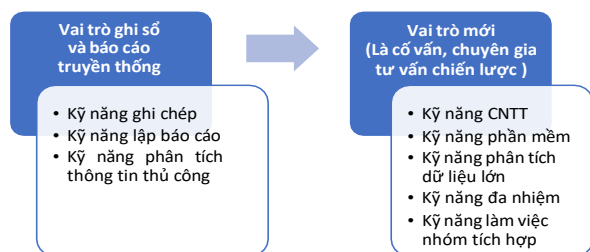
#### 3. Vai trò và kỹ năng của nhân viên kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số

Hiện nay, trên một số diễn đàn có xuất hiện quan điểm về những công việc có thể thay thế trong tương lai, trong đó có nghề kế toán. Theo quan điểm của chúng tôi, quan điểm này chưa thể hiện được nhận thức đầy đủ về công việc của người làm kế toán trong bối cảnh mới. Công việc kế toán không chỉ đơn thuần liên quan đến việc ghi chép sổ sách, lập báo cáo tài chính mà vai trò quan trọng hơn là cố vấn, chuyên gia tư vấn chiến lược với nhiệm vụ phức tạp hơn là quản trị, phân tích dữ liệu để tạo ra sản phẩm là những bản báo cáo linh hoạt, cung cấp những thông tin hữu ích, đáng tin cậy và kịp thời làm cơ sở cho việc ra quyết định của các nhà quản trị, góp phần giá trị cho tổ chức (Richins và cộng sự, 2016). Vì vậy, dù trong bối cảnh các ứng dụng của chuyển đổi số đang phát triển mạnh mẽ, công việc kế toán không thể bị mất đi mà chỉ dịch chuyển từ phương thức truyền thống sang những cách thức phù hợp hơn, tự động hóa nhiều hơn.

Dự báo về sự thay đổi vai trò của nhân viên kế toán trong môi trường chuyển đổi số, Webb (2020)

cho rằng, với việc tự động hóa nhiều hơn các tác nghiệp thông thường, các kỹ năng CNTT, kỹ năng sử dụng phần mềm, kỹ năng phân tích dữ liệu lớn là những khía cạnh tích cực so với với yêu cầu giảm dần của một số kỹ năng truyền thống như lưu trữ hồ sơ, chuẩn bị báo cáo và phân tích dữ liệu thủ công. Nếu người làm kế toán không được đào tạo các kỹ năng làm việc liên tục với các công nghệ mới và phân tích dữ liệu số, họ sẽ sớm trở nên phụ thuộc vào các chuyên gia. Sự thay đổi trong vai trò và các kỹ năng của người làm kế toán trong môi trường số được khái quát ở Hình 1.

**Hình 1: Sự thay đổi về vai trò của nhân viên kế toán trong môi trường số hóa**



#### 4. Giải pháp về đào tạo kế toán trong xu hướng chuyển đổi số

Để thích ứng trong bối cảnh chuyển đổi số và sự thay đổi về vai trò, kỹ năng của người làm kế toán trong bối cảnh trên, chương trình đào tạo kế toán của các trường đại học cần gắn kết chuyển đổi số với các hoạt động đào tạo, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mục tiêu đào tạo hướng đến sản phẩm đầu ra là các chuyên gia kế toán vững vàng kiến thức chuyên môn và có khả năng thích ứng công việc, đáp ứng nhu cầu về lao động chất lượng cao trong môi trường số. Cụ thể như sau:

**Thứ nhất, đổi mới nội dung chương trình đào tạo:** Hiện nay, chương trình đào tạo kế toán của các trường đại học, các cơ sở đào tạo kế toán còn hạn chế về số lượng và thời lượng các học phần liên quan đến các ứng dụng chuyển đổi số. Để quá trình đào tạo đáp ứng sát hơn với nhu cầu xã hội thì nội dung của chương trình cần thay đổi cho phù hợp với xu thế phát triển của ngành. Theo đó, các học phần như Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kế toán thuế, Hệ thống thông tin kế toán... cần được tích hợp các kiến thức về chuyển đổi số và CNTT. Bên cạnh đó, các học phần liên quan đến An toàn thông tin, Phân tích dữ liệu, Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, ứng

dụng Trí tuệ nhân tạo trong kế toán cần được bổ sung vào chương trình đào tạo. Các học phần về tin học và CNTT cần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về dữ liệu lớn (Big Data), các cách thức để thu thập được dữ liệu, các nội dung liên quan đến đánh giá độ tin cậy của thông tin thu thập được, đồng thời cũng phải tích hợp được các nội dung liên quan đến các công cụ phân tích dữ liệu lớn... Ví dụ, đối với các học phần về phân tích dữ liệu (Data Analytics), các mục tiêu đào tạo của phân tích dữ liệu (Data Analytics) trong chương trình giảng dạy kế toán bao gồm giảng dạy cho sinh viên để: (1) đặt những câu hỏi phù hợp có thể được trả lời với dữ liệu có sẵn; (2) trích xuất dữ liệu hợp lệ từ bộ dữ liệu lớn; (3) áp dụng thích hợp Kỹ thuật phân tích; và (4) truyền đạt hiệu quả các kết quả phân tích cho người ra quyết định. Mặc dù không thực tế khi mong đợi sinh viên tốt nghiệp kế toán ở một cấp độ chuyên gia với các kỹ năng phân tích dữ liệu và kiến thức kế toán chuyên nghiệp (Drew, 2018), kế toán được kỳ vọng sẽ hiểu phân tích dữ liệu kỹ thuật và làm việc với những người ra quyết định và các nhà khoa học dữ liệu để trả lời câu hỏi kế toán (Baccala & Ponagai, 2018). Quan trọng hơn, kế toán được kỳ vọng là cầu nối giữa các nhà quản lý với các câu hỏi và các lập trình viên có thể truy cập dữ liệu. Kế toán phải biết các kỹ thuật phân tích dữ liệu và diễn giải và truyền đạt các kết quả phân tích tạo ra giá trị cho DN (Vasarhelyi & Tschakert, 2017). Ngoài những kiến thức chuyên môn, người học cần được tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và được đào tạo một số kỹ năng cần thiết như khác như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trên cơ sở tôn trọng đạo đức nghề nghiệp.

**Thứ hai, tăng cường hoạt động thực hành kế toán, kiểm toán:** Việc thành lập và phát triển phòng thực hành kế toán ở các cơ sở đào tạo kế toán là một yêu cầu khách quan, xuất phát từ nhu cầu thực tế của xã hội cũng như phương châm đào tạo của các đơn vị. Phòng thực hành kế toán được thành lập sẽ góp phần phục vụ giảng dạy các học phần chuyên ngành theo hướng tiếp cận thực tế. Phòng thực hành cũng là nơi trao đổi thông tin, kinh nghiệm làm việc giữa giảng viên, sinh viên và các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tạo ra sức mạnh tổng hợp trong hoạt động đào tạo và chuyên gia, góp phần phát triển giáo dục đào tạo theo cả chiều rộng và chiều sâu.



**Thứ ba, đẩy mạnh các hoạt động kết nối với các DN và tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế:** Việc các trường đại học, cơ sở đào tạo thiết lập và mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các DN và tổ chức nghề nghiệp như: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Câu lạc bộ Kế toán trưởng, ACCA, ICAEW, CPA... là một xu thế tất yếu. Thông qua các hoạt động hợp tác, các trường đại học, cơ sở đào tạo từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế. Mặt khác, việc tạo ra mối quan hệ này sẽ giúp các trường thường xuyên lắng nghe được từ phía các DN, các nhà tuyển dụng về những yêu cầu đối với chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp, cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu chất lượng đặt ra. Bên cạnh đó, để tăng cường khả năng tiếp cận với yêu cầu và xu thế phát triển mới của ngành kế toán, cho sinh viên tốt nghiệp ra trường và tăng khả năng cạnh tranh cũng như lợi thế khi đi xin việc thì các cơ sở đào tạo nên nghiên cứu tích hợp chứng chỉ hành nghề trong chương trình đào tạo kế toán.

**Thứ tư, tăng cường tổ chức các hoạt động KH&CN, hội thảo về chuyển đổi số và tác động của chuyển đổi số cho giảng viên và sinh viên** nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số, cơ hội và thách thức, sự thay đổi của thị trường việc làm trong tương lai. Các trường cần có thêm chính sách khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học về chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán để sinh viên cập nhật những thông tin về xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực ngành nghề kế toán và có sự chuẩn bị tốt cho nghề nghiệp trong tương lai (tích lũy các kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ, tin học,...).

**Thứ năm, các giải pháp đối với giảng viên của các cơ sở đào tạo:** Giảng viên của các trường đại học, các cơ sở đào tạo cần nghiên cứu về sự thay đổi của ngành nghề kế toán trong thời đại công nghệ số, nhu cầu xã hội về nhân lực kế toán, từ đó lựa chọn được nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp. Thay vì giảng dạy những gì mình có, mà cần hướng tới đáp ứng thực tiễn (nhân sự kế toán vững chuyên môn, có khả năng làm việc trên nền tảng công nghệ, có tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề). Trong quá trình giảng dạy chuyên môn, giảng viên tăng cường các tình huống kế toán, thực tế tại DN,

yêu cầu sinh viên ứng dụng kiến thức chuyên ngành để tìm hướng giải quyết, qua đó sẽ góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện của sinh viên thông qua bài giảng. Nội dung bài giảng cần được thiết kế theo hướng gợi mở phát huy tinh thần tư duy sáng tạo của người học với các ví dụ sinh động, trực quan qua video, báo chí, bài báo khoa học, các trao đổi thực tế...

**Kết luận:** Tóm lại, môi trường số hóa đã thay đổi vai trò của người làm kế toán, từ chức năng chủ yếu là cung cấp thông tin sang chức năng phân tích, đánh giá và truyền đạt hiệu quả các kết quả phân tích. Người làm kế toán cần được trang bị kiến thức để chống lại nguy cơ tự động hóa đối với nghề kế toán. Trong tương lai, để đáp ứng yêu cầu của môi trường số hóa, mục tiêu đào tạo của ngành kế toán cũng phải thay đổi hướng tới đào tạo không chỉ năng lực con người mà còn là những kỹ năng phát triển và tự phát triển bản thân, người học sau khi ra trường phải có tư duy sáng tạo và dễ dàng tiếp cận với nền kỹ thuật hiện đại cũng như đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi cao của xã hội. Do đó, các cơ sở đào tạo, người dạy và người học cần thay đổi tư tưởng, phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp trước tác động của CMCN 4.0 và ứng dụng công nghệ 4.0.

#### Tài liệu tham khảo:

- Berikol, B. Z., & Killi, M. (2021). The effects of digital transformation process on accounting profession and accounting education. *Ethics and Sustainability in Accounting and Finance, Volume II* (pp. 219-231). Springer, Singapore.
- Bhimani, A., & Willcocks, L. (2014). Digitisation, 'Big Data' and the transformation of accounting information. *Accounting and business research, 44*(4), 469-490.
- Bhimani, A. (2020). Digital data and management accounting: why we need to rethink research methods. *Journal of Management Control, 31*(1), 9-23.
- Chan, F. T., & Chong, A. Y. L. (2013). Determinants of mobile supply chain management system diffusion: a structural equation analysis of manufacturing firms. *International Journal of Production Research, 51*(4), 1196-1213.
- Chen, H., Chiang, R. H., & Storey, V. C. (2012). Business intelligence and analytics: From big data to big impact. *MIS quarterly, 36*(2), 1165-1188.
- Chính phủ. (2022). Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2030, ban hành kèm theo Quyết định số 633/QĐ-TTg, 23/5/2022.
- Cockcroft, S., & Russell, M. (2018). Big data opportunities for accounting and finance practice and research. *Australian Accounting Review, 28*(3), 323-333.
- Davern, M. I. C. H. A. E. L., Weisner, M., & Fraser, N. (2019). *Technology and the future of the profession*. CPA Australia.
- Davenport, T. H., & Kim, J. (2013). *Keeping up with the quants: Your guide to understanding and using analytics*. Harvard Business Review Press.
- Gandomi, A., & Haider, M. (2015). Beyond the hype: Big data concepts, methods, and analytics. *International journal of information management, 35*(2), 137-144.
- Hancock, P., Howieson, B., Kavanagh, M., Kent, J., Tempone, I., & Segal, N. (2009). *Accounting for the future: more than numbers*. Australian Teaching and Learning Council, 1, 11-80.
- Hoffman, C. (2017). *Accounting and auditing in the digital age*.
- Hunton, J. E. (2002). The impact of digital technology on accounting behavioral research. In *Advances in Accounting Behavioral Research*. Emerald Group Publishing Limited.
- McAfee, A., Brynjolfsson, E., Davenport, T. H., Patil, D. J., & Barton, D. (2012). *Big data: the management revolution*. Harvard business review, 90(10), 60-68.
- Quattrone, P. (2016). Management accounting goes digital: Will the move make it wiser? *Management Accounting Research, 31*, 118-122.
- Surianti, M. (2020). Development of Accounting curriculum model based on industrial revolution approach. *Development, 11*(2).
- Zybery, I., & Rova, L. (2014). The role of the accountants in the framework of the modern technological developments and digital accounting systems. *European Scientific Journal, 24*, 30-48.
- Zhang, Y., Xiong, F., Xie, Y., Fan, X., & Gu, H. (2020). The impact of artificial intelligence and blockchain on the accounting profession. *Ieee Access, 8*, 110461-110477.

# HOÀN THIỆN CƠ CHẾ HỖ TRỢ TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CHO KHỞI NGHIỆP Ở TỈNH HÀ GIANG

TS. Nguyễn Xuân Điền\* - Ths. Nguyễn Văn Quyết\*\*

**Cơ chế tài chính cho khởi nghiệp bao gồm tổng thể các phương tiện/ công cụ và những phương pháp/ cách thức tương tác tài chính chính thức và phi chính thức giữa các chủ thể có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính của một bên và lợi ích đối lại cho bên còn lại trong toàn bộ quá trình khởi nghiệp. Cơ chế này được hình thành và được hoàn thiện qua nhiều giai đoạn, có sự tham gia của nhiều chủ thể, trong đó mỗi chủ thể có vai trò nhất định. Bởi vậy, việc hoàn thiện nó được thực hiện theo những bước đi hợp lý bằng các giải pháp khả thi, đồng thời phải đảm bảo có sự tham gia của những chủ thể trên và tương quan lợi ích của họ được đảm bảo hài hòa.**

• Từ khóa: cơ chế tài chính, khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Giang.

*The financial mechanism for startups includes a comprehensive set of means/tools and methods/ ways of formal and informal financial interaction between relevant entities to meet the financial needs of a business, party and the benefits in return for the other party throughout the entire startup process. This mechanism was formed and completed through many stages, with the participation of many subjects, in which each subject has a certain role. Therefore, its completion is carried out in reasonable steps with feasible solutions, while ensuring the participation of the above subjects and the harmony of their interests.*

• Key words: financial mechanism, startups, small and medium enterprises, Ha Giang.

Ngày nhận bài: 05/12/2023

Ngày gửi duyệt: 10/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/3/2024

Hà Giang là một tỉnh miền núi, có mật độ doanh nghiệp tính trên 1000 dân thấp nhất Việt Nam. Trong những năm qua, quy mô và tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp bình quân cũng như số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn Tỉnh cũng thấp. Từ năm 2015 tới 2021, bình quân mỗi năm Tỉnh chỉ tăng rộng 51 doanh nghiệp (từ 1022 doanh nghiệp năm 2015 lên 1379 doanh

ngiệp năm 2021). Đây là những chỉ báo cho thấy các hoạt động khởi nghiệp ở Hà Giang không diễn ra được như mong muốn và Tỉnh cần tích cực can thiệp để thúc đẩy những hoạt động này để chúng diễn ra nhanh hơn, có hiệu quả hơn, tác động tích cực hơn tới sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy còn có những khác biệt về một số nội dung cụ thể, khái niệm khởi nghiệp (startup) được nhận thức chung và khá thông nhất là quá trình tạo ra một tổ chức mới (thường có quy mô nhỏ) mà trước đó chưa hề tồn tại để tiến hành các hoạt động kinh doanh. Sau này, nhiều quốc gia đã mở rộng khái niệm này và có những chính sách ưu đãi/hỗ trợ cho các tổ chức khởi nghiệp có thời gian hoạt động (tính từ khi thành lập) khác nhau, khiến nhiều nhà nghiên cứu lấy đó làm căn cứ để tính “độ tuổi khởi nghiệp” cho một doanh nghiệp. Theo đó, việc thành lập một bộ phận mới để: 1) sản xuất sản phẩm mới hoặc cung cấp dịch vụ mới; 2) ứng dụng công nghệ mới; 3) thực hiện các hoạt động có độ rủi ro cao; hoặc 4) thử nghiệm một mô hình kinh doanh mới trong một tổ chức kinh doanh đã tồn tại cũng được coi là khởi nghiệp. Một số nước còn có ràng buộc thêm về quy mô, chỉ coi những doanh nghiệp mới có quy mô nhỏ (sử dụng số lượng công nhân viên dưới một mức nhất định) mới được coi là một doanh nghiệp khởi nghiệp. Ràng buộc này thực ra cũng chỉ để xác định một “ngưỡng” để triển

\* Học viện Tài chính; email: nguyensexuandien@hvtc.edu.vn

\*\* Đại học Thái Nguyên; email: quyetnv@tmu.edu.vn

khai các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Cũng theo hướng này, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam đề cập tới khái niệm “doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo”, trong đó “Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh”. Những doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo này thuộc diện được Nhà nước ưu tiên hỗ trợ.

Mặc dù được chính phủ các nước dành sự ưu ái và khá nhiều hỗ trợ dưới các hình thức khác nhau nhưng các doanh nghiệp khởi nghiệp thường gặp những rào cản khá giống nhau khiến những doanh nghiệp này gặp nhiều khó khăn trong hoạt động, ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, tới cơ hội phát triển và tính bền vững của chúng. Một nghiên cứu tổng hợp về những rào cản đối với khởi nghiệp ở các nước EU được thực hiện năm 2004 đã phân loại những rào cản hạn chế khởi nghiệp thành 3 nhóm: rào cản về mặt thể chế (regulatory barriers, bao gồm những rào cản về thủ tục, quy trình, điều kiện, yêu cầu, chính sách của nhà nước và của ngành, đặc biệt là các chính sách tài khóa và tiền tệ, chính sách về các thị trường và cạnh tranh, chính sách kinh tế vĩ mô), rào cản về mặt văn hóa - xã hội (cultural and social barriers, bao gồm các rào cản xuất phát từ sự khác biệt về nhận thức của các chủ thể/nhóm chủ thể liên quan tới khởi nghiệp, từ phong cách, tập quán, từ hệ thống giá trị xã hội, từ niềm tin và sự cam kết thực hiện trách nhiệm cũng như những đòi hỏi về quyền lợi của các cá nhân/nhóm cá nhân liên quan tới khởi nghiệp cũng như hoạt động của doanh nghiệp khi đi vào hoạt động) và rào cản về kinh tế và tài chính (economic and financial barriers, bao gồm những rào cản liên quan tới/xuất phát từ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế và cơ hội kinh doanh, quy mô, cấu trúc, đặc điểm của các thị trường tiêu thụ, thị trường các yếu tố đầu vào và điều kiện/yêu cầu cần đảm bảo để tiếp cận các thị trường đó, chi phí giao dịch, rủi ro kinh tế/tài chính và các phương pháp/phương tiện phòng ngừa/chia sẻ rủi ro,...). Ngoài ra, một nghiên cứu gần đây của Nesta đã chỉ ra một loạt những rào cản bên trong và bên ngoài khá điển hình khiến nhóm doanh nghiệp khó tạo

được sự kết nối và phối hợp nội bộ để hoạt động một cách có hiệu quả. Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu được thực hiện trong những năm gần đây cũng ghi nhận những rào cản tương tự, trong đó có cả những biểu hiện tương tự như ở các nước khác, đồng thời cũng có những biểu hiện, hình thức tương đối đặc thù hoặc ở mức độ khác so với các nước.

- Thiếu kiến thức, kỹ năng cơ bản và tâm thế cần thiết về khởi nghiệp và các hoạt động khởi nghiệp;

- Chất lượng các dự án khởi nghiệp còn hạn chế, chưa đủ cụ thể, thiếu những căn cứ vững chắc cho các phương án/ kế hoạch triển khai ý tưởng khởi nghiệp;

- Thị trường các yếu tố đầu vào/các nguồn lực, đặc biệt là thị trường tài chính, có quy mô hạn chế, không đủ để đáp ứng nhu cầu khởi nghiệp trên tổng thể, khó tiếp cận cho các chủ thể có ý tưởng và kế hoạch khởi nghiệp;

- Hệ sinh thái khởi nghiệp chưa hình thành đầy đủ, phát triển thiếu đồng bộ, chưa có sự tương tác, hỗ trợ thiết thực và cần thiết cho hoạt động khởi nghiệp;

- Nhiều quy định, thủ tục chưa rõ ràng, chưa đủ cụ thể, thiếu nhất quán, nhiều quy định, chính sách thay đổi nhanh,... khiến thủ tục, chi phí giao dịch cho các hoạt động khởi nghiệp lớn vừa gây khó khăn thực tế, vừa làm nản lòng các chủ thể có ý tưởng khởi nghiệp.

Hạn chế về vốn là một khó khăn, cản trở thuộc điểm giao cắt của nhiều khó khăn, cản trở trong các nghiên cứu kể trên. Trong các bài giảng, các chương trình đào tạo/tập huấn hoặc tài liệu hướng dẫn khởi nghiệp của các tổ chức hỗ trợ kinh doanh, các cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo, hầu như không có tài liệu nào coi huy động vốn là khâu đầu tiên của khởi nghiệp, nhưng cũng không có tài liệu nào bỏ sót khâu này trong các bước cấu thành một quy trình khởi nghiệp “tiêu chuẩn”. Thực tế này là một biểu hiện cho tầm quan trọng của vấn đề huy động vốn cho khởi nghiệp.

Ở Hà Giang, những khó khăn, hạn chế và những nhân tố tác động nêu trên đều đang tác động tới các hoạt động khởi nghiệp, thậm chí mức độ tác động bất lợi còn lớn hơn ở các địa



phương khác trong cả nước. Một trong những vấn đề trọng tâm cần giải quyết để thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp là làm sao giúp các chủ thể có ý tưởng khởi nghiệp có thể huy động được lượng vốn cần thiết nhằm hiện thực hóa được ý tưởng của mình. Để giải quyết bất cập trên, cần tiếp cận vấn đề này từ cả 3 khía cạnh:

- Tác động tới nguồn cung tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp;

- Tác động tới cơ chế tương tác giữa các chủ thể có liên quan tới nhu cầu tài chính và nguồn cung tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp;

- Tác động tới môi trường để đảm bảo lợi ích cho các bên liên quan và tạo thuận lợi, an toàn cho các tương tác giữa các chủ thể có liên quan tới nhu cầu tài chính và nguồn cung tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Cũng như ở hầu hết các nước, Việt Nam hiện có nhiều chủ thể liên quan tới khởi nghiệp, đặc biệt là:

- Các tổ chức hỗ trợ, thúc đẩy kinh doanh (accelerators);

- Các quỹ/nhà đầu tư giai đoạn sơ khởi (pre-seed, seed investors);

- Các quỹ/nhà đầu tư giai đoạn hạ nguồn (series A, series B investors);

- Các nhà đầu tư khác;

- Các quỹ/vườn ươm của Chính phủ;

- Các tổ chức tín dụng;

- Các khu làm việc chung;

- Các cơ quan, tổ chức triển khai các sự kiện khởi nghiệp;

- Các đầu mối truyền thông khởi nghiệp.

Dù trực tiếp hay gián tiếp, tất cả các chủ thể trên đều tác động tới nguồn cung tài chính khởi nghiệp, đặc biệt là các tổ chức tín dụng, các quỹ/nhà đầu tư tư nhân và nhà nước, các tổ chức hỗ trợ/ thúc đẩy kinh doanh.

Tuy nguồn tài chính cho các dự án/doanh nghiệp khởi nghiệp được kể khá nhiều như trên, nhưng trong một nghiên cứu, OECD đã nhận định về thực trạng nguồn vốn tài trợ khởi nghiệp hiện tại của Việt Nam như sau:

- Hầu hết các nguồn vốn ban đầu từ gia đình, họ hàng và không đủ để các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển lên các giai đoạn sau như thương mại hóa sản phẩm hoặc mở rộng thị trường

- Chưa có nhiều nhà đầu tư tại giai đoạn ươm mầm.

- Giới hạn mỗi nhà đầu tư tham gia các dự án khởi nghiệp còn ít tối đa 1 tỷ đồng một năm, không quá 50 triệu đồng cho gọi vốn bằng phần thưởng, không quá 500 triệu cho gọi vốn bằng cổ phần và không quá 100 triệu đồng cho dự án gọi bằng vốn vay.

Các tổ chức hỗ trợ, thúc đẩy kinh doanh gồm các chủ thể có những hình thức pháp lý khác nhau. Hoạt động tài trợ của họ cho khởi nghiệp phụ thuộc vào loại hình pháp lý, chức năng hoạt động và chiến lược kinh doanh/chiến lược phát triển của họ. Hình thức tài trợ có thể là: 1) đầu tư; 2) cấp tín dụng. Những hoạt động này phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại và các văn bản liên quan. Số lượng các chủ thể này ở Hà Giang không nhiều và hình thức cấp vốn của họ chủ yếu là đầu tư. Tuy nhiên, các dự án khởi nghiệp ở Hà Giang có thể mong đợi được cấp vốn dưới cả 2 hình thức này từ các tổ chức ngoại tỉnh.

Về các quỹ đầu tư, năm 2022, Việt Nam có hơn 200 quỹ đầu tư đang hoạt động (trong đó có hơn 40 quỹ đầu tư mạo hiểm đã hoạt động từ năm 2018) và hơn 100 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, cơ sở ươm tạo nhưng chỉ có một số ít có văn phòng/chi nhánh ở Hà Giang. Vấn đề là hiện quy mô của các chủ thể trên còn nhỏ và ở Hà Giang, nhiều chủ thể trong số trên còn chưa hình thành, hoạt động chưa mạnh mẽ và quy mô còn nhỏ hơn nhiều so với bình quân toàn quốc. Do vậy, cơ chế đảm bảo tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp phải bao gồm cả những nội dung liên quan tới việc khuyến khích và hỗ trợ các chủ thể này huy động thêm được vốn hoạt động của mình và tăng số lượng vốn mà họ dành cho các dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp. Hầu hết các quỹ này hoạt động theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý và hoạt động của các Quỹ đầu tư mạo hiểm.

Cơ chế là một phạm trù thuộc lý thuyết hệ thống, phản ánh tổng thể các phương tiện/công cụ và những phương pháp/ cách thức tương tác chính thức và phi chính thức một cách ổn định giữa các chủ thể có liên quan nhằm đáp ứng một hoặc một số nhu cầu hoàn toàn xác định của một bên và lợi ích đối lại cho bên còn lại trong những điều kiện hoàn toàn xác định. Nó được thể hiện dưới hình thức các quy định (chính thức hoặc phi chính thức), luật lệ, nguyên tắc, quy tắc, quy trình, tập quán, thói quen,... Cơ chế chỉ có ý nghĩa và chỉ phát huy tác dụng khi các chủ thể có liên quan kết nối được với nhau thành một hệ thống và tương tác với nhau theo một cách thức, qua những phương tiện/công cụ được sử dụng một cách ổn định. Thiếu sự tương tác, cơ chế không thể hình thành và thiếu tính ổn định trong các tương tác, cơ chế không thể tồn tại một cách bền vững. Mặt khác, một khi có sự thay đổi các chủ thể, thay đổi tính chất của các tương tác, thay đổi nhu cầu và lợi ích làm căn cứ và đòn bẩy cho các tương tác cũng như có sự thay đổi trong môi trường mà những tương tác đó diễn ra, cơ chế cũng phải được thay đổi, điều chỉnh một cách tương ứng. Tính ổn định và tính linh hoạt/cần được điều chỉnh cho phù hợp với những biến động của các yếu tố nêu trên là “mâu thuẫn nội tại” mà bất kỳ cơ chế nào cũng có và cần được kết hợp một cách hợp lý.

Từ khái niệm cơ chế nêu trên, có thể hiểu cơ chế tài chính cho khởi nghiệp chính là một tổng thể mà các phương tiện/ công cụ và những phương pháp/ cách thức tương tác tài chính chính thức và phi chính thức giữa các chủ thể có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính của một bên và lợi ích đối lại cho bên còn lại trong toàn bộ quá trình khởi nghiệp là những các yếu tố cấu thành tổng thể đó.

Mục đích của việc hoàn thiện cơ chế tài chính là khắc phục những hạn chế của cơ chế tài chính hiện nay để đảm bảo cho các tổ chức khởi nghiệp có khả năng cân đối nhu cầu tài chính của mình một cách bền vững, vừa huy động được đủ vốn cho các hoạt động trong giai đoạn khởi nghiệp, vừa cân đối được tài chính của mình trong những năm hoạt động tiếp theo. Cơ chế này đề cập cả tới các cá nhân, nhóm cá nhân, các tổ chức cung cấp nguồn lực tài chính, các tổ chức sử dụng những nguồn lực này và các tổ chức liên quan khác.

Việc hoàn thiện cơ chế tài chính cho khởi nghiệp phải gắn với những hỗ trợ cần thiết cho các chủ thể có ý tưởng khởi nghiệp, đặc biệt là những hỗ trợ về mặt tư vấn cho họ để họ có nhận thức đầy đủ hơn về toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và tồn tại một cách bền vững, nhận thức rõ chu kỳ tài chính, từ khâu hình thành, trình bày và thuyết minh ý tưởng khởi nghiệp tới xây dựng dự án đầu tư, huy động vốn, khai thác thương mại sản phẩm/dịch vụ do mình sản xuất/ tạo ra cho tới quản lý doanh thu, cân đối dòng tiền sao cho thực hiện được kế hoạch/ phương án thu hồi vốn và trả nợ (hoặc tăng quy mô, trong trường hợp hoàn toàn sử dụng vốn của chủ sở hữu).

**Thứ nhất**, cần mở rộng nguồn tài chính có thể khai thác phục vụ khởi nghiệp, kể cả những nguồn tại chỗ và các nguồn từ bên ngoài. Tỉnh cần vận dụng chính sách thuế ưu đãi cho các khoản đầu tư vào khu vực biên giới, vào khu vực vùng núi và địa bàn có nhiều khó khăn để thu hút các nguồn vốn tại chỗ và từ bên ngoài. Việc thực hiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư tiếp cận các nguồn lực địa phương cũng cần được địa phương rà soát để vận dụng tối đa những quy định có lợi cho các khoản thu nhập được sử dụng cho mục đích tái đầu tư trên địa bàn.

**Thứ hai**, tỉnh cần thúc đẩy các hoạt động kinh doanh cho phép bổ sung những dịch vụ giúp hạn chế, chia sẻ rủi ro cho những tổ chức, cá nhân có vốn được huy động cho khởi nghiệp. Theo hướng này, cần mở dịch vụ bảo hiểm cho các khoản đầu tư khởi nghiệp, cho các khoản tín dụng mà các tổ chức/ cá nhân dành cho các dự án/doanh nghiệp khởi nghiệp. Song song với biện pháp chia sẻ rủi ro này, Hà Giang có thể đề nghị Nhà nước giao cho các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và Ngân hàng Chính sách xã hội nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các dự án khởi nghiệp và các hoạt động có nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định tính từ khi mới khởi nghiệp (khoảng 3- 5 năm).

**Thứ ba**, Hà Giang nên vận dụng các quy định hiện hành về các quỹ đầu tư và đề nghị Nhà nước thay đổi các quy định đó theo hướng: 1) chuyển các quỹ đầu tư mạo hiểm hoạt động theo cơ chế thị trường hoàn toàn (kể cả về tổ chức lẫn cơ chế hoạt động); 2) chuyển dần các quỹ hỗ trợ do cơ quan



nhà nước quản lý cho các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp, thậm chí cho cộng đồng quản lý với điều kiện xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, được giám sát chặt chẽ để tránh sự chi phối thiếu lành mạnh của các nhóm lợi ích; và 3) thúc đẩy và hỗ trợ các quỹ thực hiện chức năng huy động vốn từ các tổ chức, các cá nhân ở trong và ngoài nước để cho vay, góp vốn và hỗ trợ (không hoàn lại) có điều kiện cho các dự án khởi nghiệp.

**Thứ tư,** kết hợp việc hỗ trợ tiếp cận các nguồn tài chính phục vụ khởi nghiệp (đặc biệt là bảo lãnh tín dụng cho các dự án/ doanh nghiệp khởi nghiệp) với việc dành các ưu đãi phi tài chính khác (tiếp cận mặt bằng, tiếp cận thị trường, tiếp cận các tài nguyên vật chất và nhân lực,...) để các dự án/ doanh nghiệp khởi sự có đầy đủ các điều kiện đồng bộ nhằm nhanh chóng đi vào hoạt động với xác suất thành công cao. Điều này có nghĩa là việc hoàn thiện cơ chế tài chính phải được gắn với việc hoàn thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện cơ chế tương tác giữa tất cả các chủ thể trên thị trường, tránh tình trạng thông được vốn nhưng lại tắc ở các khâu khác, khiến vốn được khơi thông cho khởi sự nhưng lại không thông được cho các hoạt động kinh doanh sau khởi sự, vừa “giết chết” doanh nghiệp khởi sự, vừa làm thui chột các ý tưởng khởi sự vừa xuất hiện và sẽ xuất hiện trong kinh doanh.

**Thứ năm,** tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn thiện môi trường kinh doanh, đảm bảo cho môi trường kinh doanh “thông thoáng”, cắt giảm các thủ tục pháp lý để xây dựng một thị trường vốn lành mạnh, bình đẳng, dễ tiếp cận dành cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Điều này giúp các nhà đầu tư có thể chuyên hướng kinh doanh/ hoạt động của mình, kịp thời điều chỉnh các dự án khởi nghiệp, chuyển từ những lĩnh vực kém hiệu quả sang các lĩnh vực có hiệu quả hơn, từ những dự án rủi ro cao sang các dự án có độ chắc chắn cao hơn. Điều này có thể sẽ tác động xấu tới một số dự án/ doanh nghiệp khởi nghiệp, thậm chí có thể làm những dự án/ doanh nghiệp này “chết yểu”, nhưng về tổng thể, nó là cho các hoạt động khởi nghiệp trở lên sôi động hơn, linh hoạt hơn, giảm thiểu được những rủi ro có thể nảy sinh trong lĩnh vực vốn có rủi ro cao này.

**Thứ sáu,** nhanh chóng điều chỉnh những quy định không còn phù hợp hoặc không nhất quán về

huy động vốn, các quan hệ tài chính liên quan tới các dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp. Những bất cập này đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu/ báo cáo gần đây như yêu cầu các dự án/ doanh nghiệp vay vốn phải chứng minh năng lực trả nợ cho các khoản vay nước ngoài, giới hạn số thành viên tối đa của Quỹ khởi nghiệp sáng tạo, không cho phép sử dụng vốn vay để góp vốn vào Quỹ khởi nghiệp sáng tạo (các quỹ đầu tư nước ngoài cần thường phải huy động tiền từ các nhà đầu tư khác để góp vốn vào quỹ khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam),... Mặt khác, Nhà nước cần ban hành các quy định chính thức làm khung pháp lý cho một số quỹ đặc thù liên quan tới khởi nghiệp như khung pháp lý về cơ chế huy động vốn cộng đồng, cơ chế đầu tư mạo hiểm, cơ chế chuyển nợ vay thành vốn góp, cơ chế xử lý nợ xấu cho các khoản nợ mà các dự án/ doanh nghiệp khởi sự bị thất bại khi triển khai ngay từ quá trình khởi nghiệp,...

#### Tài liệu tham khảo:

- Abatecola, Gianpaolo & Cafferata, Roberto & Poggese, Sara. (2012). Arthur Stinchcombe's "liability of newness": Contribution and impact of the construct. *Journal of Management History*, 18.
- Carter, Nancy & Gartner, William & Reynolds, Paul. (1996). Exploring Start-Up Event Sequences. *Journal of Business Venturing*, 11.
- Cho, Y. & McLean, G. (2009). Successful IT start-ups? HRD practices: Four cases in South Korea. *Journal of European Industrial Training*, 33(2).
- Cục Thống kê Hà Giang (2023), Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2022. NXB Thống kê. Hà Nội.
- Hernández, C., & González, D. (2017). Study of the Start-Up Ecosystem in Lima, Peru: Analysis of Interorganizational Networks. *Journal of Technology Management & Innovation*, 12(1). doi:10.4067/s0718-27242017000100008.
- Hoàng Thị Hồng (2018), Huy động vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, số tháng 4/2018.
- Krejci, M., Strielkowski, W. & Cabelkova, I. (2015). Factors that influence the success of small and medium enterprises in ICT: A case study from the Czech Republic. *Business: Theory and Practice*, 16 (2).
- Phan Hoàng Lan, Từ Minh Hiệu, Nguyễn Đăng Tuấn Minh, Nguyễn Thị Lệ Quyên (2018), Cơ chế tài chính hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo- Kinh nghiệm của IPP2, các mô hình quốc tế và khuyến nghị đối với Việt Nam
- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Luật số 04/2017/QH14.
- Luger, M. I., & Koo, J. (2005). Defining and Tracking Business Start-Ups. *Small Business Economics*, 24(1). doi:10.1007/s11187-005-8598-1.
- Dương Xuân Ngọc (2023), Hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với trí thức trong các cơ quan Đảng, Nhà nước. *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*, số 01/2023.
- Phạm Thị Kim Ngọc, Đoàn Thị Thu Trang (2023), Cơ hội và thách thức đối với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính online*, số 10/2023.
- NIC (2023), Báo cáo Đổi mới sáng tạo và đầu tư công nghệ Việt Nam 2023.
- OECD (2004), *OECD Principles of Corporate Governance- 2004 Edition*. 45034702.pdf (oecd.org).
- OECD (2021), Báo cáo Chính sách Doanh nghiệp nhỏ và vừa và Khởi nghiệp tại Việt Nam- Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách. <http://www.oecd.org/cfe/smes/>
- Office of technology development at Harvard University: *Startup guide*. University of Illinois (2014), *The Start-up Handbook*.
- Ries, E. (2011). *The lean startup: how today's entrepreneurs use continuous innovation to create radically successful businesses*. New York: Crown Business.
- Santisteban, J. Mauricio, D (2017). Systematic Literature Review of Critical Success Factors of Information Technology Startups. *Academy of Entrepreneurship Journal*, Research Article: 2017 Vol: 23 Issue 2.
- Siddharth Bannerjee, Simona Bielli and Christopher Hale (2021), Scaling together-overcoming barriers in corporate startup collaboration. [scaling\\_together.pdf \(nesta.org.uk\)](https://nesta.org.uk)
- Steigertahl, L. Mauer, R. Say, J-B. (2018). *European Start-Up Monitor*. <http://startupmonitor.eu/EU-Startup-Monitor-2018-Report-WEB.pdf>.
- Susana Martins, Catherine Couchi, Laisely Parat, Carmine Federico, Roberto Doneddu, Maureen Salmon (2004), Barriers to entrepreneurship and business creation. *European entrepreneurship cooperation*.

# GÓC NHÌN KHÁC VỀ TÁC ĐỘNG GIẢM NGHÈO CỦA TÀI CHÍNH VĨ MÔ

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu\*

Tài chính vi mô đã trở thành một cách tiếp cận phổ biến nhằm xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên bên cạnh các kết quả tích cực, đã có những bằng chứng chỉ ra các kết quả kém lạc quan hơn về vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô. Các kết quả này bắt nguồn từ một số vấn đề như tài chính vi mô có thể làm cho người có thu nhập thấp rơi vào vòng xoáy nợ nần và không thể thoát nghèo, những hộ gia đình nghèo nhất có thể đang không tiếp cận được với tài chính vi mô, các mối quan hệ xã hội của người nghèo có thể bị suy giảm trong quá trình triển khai các dịch vụ tài chính vi mô. Từ việc phân tích các vấn đề này, một số hàm ý chính sách được đề xuất để nâng cao vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô.

• Từ khóa: tài chính vi mô, giảm nghèo, nợ quá mức, trách nhiệm liên đới.

Microfinance has become a popular approach to poverty reduction. However, besides positive results, there is some pessimistic evidence about the poverty reduction role of microfinance. These results stem from several issues, such as falling into a circle of debt and being unable to escape poverty because of microfinance, the poorest households not being able to access microfinance, and the deterioration of the social relationships of the poor. From the analysis of these issues, this study proposes some policy implications to enhance the poverty reduction role of microfinance.

• Key words: microfinance, poverty reduction, excessive debt, joint responsibility.

JEL codes: I32, P36, G21

Ngày gửi bài: 04/12/2023

Ngày gửi phản biện: 06/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

“Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở tất cả mọi nơi” và “không còn nạn đói” là hai mục tiêu đầu tiên trong 17 Mục tiêu phát triển bền vững được Liên Hợp quốc thông qua vào năm 2015. Có thể nói, Tài chính vi mô đã cung cấp cho người nghèo những cơ hội mới để khởi nghiệp, thúc đẩy trao quyền, đặc biệt là cho phụ nữ, đồng thời tăng cường vốn xã hội ở các cộng đồng nghèo (Banerjee và Jackson, 2017).

Cho đến nay vẫn chưa có một khái niệm chung cho toàn cầu về tài chính vi mô. Tuy nhiên, các khái niệm đã có cho thấy tài chính vi mô được hiểu là việc cung cấp các khoản vay nhỏ cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, những người không có khả năng tiếp cận các thể chế tài chính chính thức vì họ thiếu tài sản và phải đối mặt với các rào cản xã hội, văn hóa và giới tính, giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Tài chính vi mô thường kéo theo hàng loạt các dịch vụ khác như tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm (ILO, 2005; Mermud, 2013).

Nguồn gốc của tài chính vi mô có thể được tìm thấy ở nhiều nơi, nhưng hiện tượng nổi bật nhất có thể kể đến là sự thành lập của Ngân hàng Grameen ở Bangladesh (Morduch và Armendariz, 2005). Ngân hàng Grameen đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới bằng cách cung cấp các khoản vay nhỏ cho người nghèo ở nông thôn và ghi nhận tỷ lệ trả nợ cao. Cách tiếp cận tín dụng vi mô mà Ngân hàng Grameen đã áp dụng là một ví dụ cho thấy một lượng tiền nhỏ có thể tạo ra sự thay đổi lớn trong cuộc sống của người nghèo. Với khoảng 6 triệu người nghèo đã được vay vốn, Ngân hàng Grameen được coi là một hình mẫu thành công trong việc chống đói nghèo. Các kết quả mà Ngân hàng Grameen tạo ra được ghi nhận bằng giải Nobel Hòa bình vào năm 2006, trong đó tăng cường sự tôn trọng xã hội đối với phụ nữ được coi là thành tựu quan trọng nhất.

Tuy nhiên bên cạnh các kết quả tích cực này, một số nghiên cứu đã tìm thấy các bằng chứng không lạc quan về tác động giảm nghèo của công

\* Học viện Ngân hàng; email: hoaithu@hvn.edu.vn

cụ tài chính vi mô. Mục tiêu của bài viết này là tổng hợp một số tác động tiêu cực của công cụ tài chính vi mô đến giảm nghèo dựa trên kết quả các nghiên cứu thực nghiệm. Từ việc phân tích nguyên nhân của vấn đề, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tăng cường tác động giảm nghèo một cách bền vững của công cụ này.

## 2. Một số nét đặc trưng của tài chính vi mô

Khác với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính, đặc biệt là cung cấp tín dụng như các ngân hàng truyền thống, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô có một số đặc trưng chính như sau:

**Thứ nhất**, về đối tượng đi vay trong tài chính vi mô: Đối tượng đi vay thường là các cá nhân có thu nhập thấp hoặc các doanh nghiệp nhỏ.

**Thứ hai**, yêu cầu về tài sản thế chấp: Đặc điểm chính của các hạn mức tín dụng và cho vay trong tài chính vi mô là rất ít khi cần đến tài sản thế chấp.

**Thứ ba**, về số tiền cho vay: Các tổ chức tài chính vi mô thường cung cấp hạn mức tín dụng và các khoản cho vay có quy mô nhỏ.

**Thứ tư**, về thời hạn cho vay: Thời hạn của các khoản vay theo tài chính vi mô thường ngắn, một cá nhân có thể hoàn trả số tiền thành nhiều đợt nhỏ hơn.

Để vượt qua các trở ngại trong cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo, các tổ chức tài chính vi mô đã phát triển khá nhiều kỹ thuật. Chẳng hạn như khoản cho vay được chia thành nhiều đợt nhỏ với lịch trả nợ thường xuyên giúp tạo dựng độ tin cậy của người đi vay. Cho vay theo phương thức lũy tiến, tăng dần số tiền giải ngân khoản vay theo thời gian, do đó việc không trả được khoản vay sớm khiến người đi vay mất khoản vay lớn hơn trong tương lai, củng cố động cơ trả nợ của người đi vay. Một cơ chế được nghiên cứu nhiều là “trách nhiệm liên đới”, theo đó các thành viên trong nhóm cho vay thay phiên nhau nhận khoản vay và cùng chịu trách nhiệm nếu một thành viên trong nhóm không trả nợ. Cho vay theo nhóm và sử dụng “trách nhiệm liên đới” có thể coi là cải tiến nổi bật của Ngân hàng Grameen, giúp cho ngân hàng này phát triển bùng nổ (MFD, 2005). Bên cạnh đó, việc cho vay theo nhóm giúp ngân hàng có thể nhanh chóng mở rộng diện bao phủ từng làng khi nguồn vốn cho phép. Tuy vậy, việc áp dụng các kỹ thuật này không phải lúc nào cũng hiệu quả, đặc biệt là trong thời gian dài, khi sự đoàn kết trong nhóm suy yếu theo thời gian và tỷ lệ bỏ nhóm tăng lên.

## 3. Một số hạn chế của công cụ tài chính vi mô trong giảm nghèo

Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm, có thể rút ra một số tác động tiêu cực có thể có của công cụ tài chính vi mô đến giảm nghèo như sau:

**Thứ nhất**, những người nghèo vay vốn từ các tổ chức tài chính vi mô có thể rơi vào cảnh nợ nần quá mức và gặp khó khăn trong việc giải quyết vấn đề này. Kasoga và Tegambwage (2021) nghiên cứu ở Tanzania cho thấy phần lớn người vay của các tổ chức tài chính vi mô đều mắc nợ quá mức. Những người vay tín dụng vi mô mắc nợ quá mức ở nghiên cứu này phải chi từ 75% thu nhập hàng tháng trở lên để trả nợ; đang trong tình trạng nợ quá hạn; không thể đáp ứng các nhu cầu cơ bản do chi phí trả nợ vay, có từ ba cam kết tín dụng trở lên và không trả được nợ quá hạn. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính vi mô có thể khuyến khích người đi vay vay nợ quá mức, buộc phải bán đi đất đai và chịu những áp lực bất lợi (Hossain và cộng sự, 2020). Ali (2015) chỉ ra rằng mặc dù thông kê mục đích sử dụng của các khoản vay tài chính vi mô ở Bangladesh chỉ đề cập đến hoạt động sản xuất, nghiên cứu này cho thấy nhiều người vay vốn từ Ngân hàng Grameen để tiêu dùng, chẳng hạn như mua tivi. Điều này làm cho gánh nặng nợ nần tích tụ do các khoản vay không tạo ra thêm thu nhập trực tiếp. Karim (2011) cho thấy sử dụng vốn vay làm của hồi môn cũng là một cách sử dụng phổ biến đối với tiền vay từ các tổ chức tài chính vi mô, mặc dù việc làm này bị các tổ chức này cấm.

**Thứ hai**, tài chính vi mô có thể chưa hướng đến những người nghèo nhất, điều này làm giảm bớt tác động giảm nghèo. Điều này chủ yếu bắt nguồn từ đặc điểm nội tại của mô hình cho vay theo nhóm đặt ra vấn đề trách nhiệm liên đới. Để giảm thiểu rủi ro bị tước đoạt tín dụng trong tương lai, mỗi thành viên trong nhóm phải đảm bảo rằng tất cả các thành viên cùng nhóm của mình có khả năng trả được các khoản vay của họ. Chính vì vậy những người đi vay có tình trạng kinh tế tốt hơn sẽ hướng đến lựa chọn các thành viên có rủi ro thấp tương tự với điều kiện của mình cho nhóm của họ. Điều này sẽ làm tăng khả năng các hộ nghèo nhất bị loại trừ (Duvendack và cộng sự, 2011; Shakya & Rankin, 2008). Những người nghèo nhất có thể tham gia các chiến dịch nâng cao nhận thức đầu tiên, nhưng họ lại là những người thực hành sau cùng. Banerjee và cộng sự (2015) không tìm thấy bằng chứng rõ ràng về tác động giảm nghèo hoặc cải thiện một cách đáng kể mức sống và các chỉ số xã hội của tài chính vi mô ở các quốc gia nghiên cứu.



**Thứ ba**, các mối quan hệ trong cộng đồng - một dạng vốn xã hội của người nghèo - có thể bị suy giảm. Tài chính vi mô có thể làm thay đổi văn hóa truyền thống cũng như cách mà các cộng đồng nghèo ứng phó với khó khăn, làm suy giảm sự đoàn kết trong cộng đồng (Karim, 2011; Paprocki, 2016). Một kỹ thuật được nhiều tổ chức tài chính vi mô sử dụng để khắc phục vấn đề không có tài sản bảo đảm là sử dụng áp lực từ “trách nhiệm liên đới”. Kỹ thuật này đã chuyển chi phí giám sát việc trả nợ từ tổ chức tài chính sang người đi vay. Karim (2011) nhận thấy các thành viên trong nhóm thường xuyên giám sát lẫn nhau để quản lý khoản đầu tư của mình và thường xuyên thông báo cho tổ chức tài chính vi mô các trường hợp họ nghi ngờ vỡ nợ. Điều này khiến họ đóng vai trò như “cảnh sát tài chính” của các tổ chức phi chính phủ, dẫn đến xung đột ngày càng gia tăng trong nhóm và cộng đồng. Đặc biệt, trong các trường hợp họ đóng vai trò là các trưởng nhóm và phải sử dụng các biện pháp thiếu chuẩn mực để thúc đẩy các thành viên trong nhóm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ một cách đúng thời hạn.

**Hình 1: Một số yếu tố làm hạn chế vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô**

<p>Người có thu nhập thấp bị rơi vào vòng xoáy nợ</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vay nợ quá mức</li> <li>Sử dụng vốn vay vào các mục đích không tạo ra lợi nhuận, không có phương án sử dụng vốn hợp lý</li> <li>Lựa chọn các phương án trả nợ có chi phí cao: vay nợ để trả nợ, vay nợ từ các tổ chức tài chính phi chính thức với lãi suất cao</li> </ul>
<p>Khả năng tiếp cận tài chính vi mô của các hộ nghèo nhất không cao</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các hộ nghèo nhất có thể bị loại trừ khỏi các nhóm vay vốn</li> <li>Các tổ chức tài chính vi mô có thể không lựa chọn cung cấp dịch vụ ở các cộng đồng nghèo nhất</li> </ul>
<p>Suy giảm các mối quan hệ xã hội của người nghèo</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Áp lực từ các thành viên trong nhóm vay vốn</li> <li>Các biện pháp giám sát giữa các thành viên làm giảm sự đoàn kết trong nhóm</li> </ul>

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

#### 4. Liên hệ với dịch vụ tài chính vi mô ở Việt Nam

Hệ thống các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính vi mô khá phức tạp, bao gồm hệ thống do Chính phủ hỗ trợ, nhiều tổ chức tài chính vi mô phi chính phủ, hay các chương trình tài chính vi mô. Bevacqua và cộng sự (2021) cho thấy tính đến năm 2019, các tổ chức lớn cung cấp dịch vụ tài chính vi mô được Ngân hàng Nhà nước cấp phép chính thức có thể kể đến là Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, và Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Bốn tổ chức được cấp phép chính thức này chiếm 60% tổng số khách hàng và 70% tổng số khoản vay trong lĩnh vực này. Ngoài các tổ chức này, có thể có đến hàng trăm tổ chức

tài chính vi mô bán chính thức khác hoạt động như các quỹ hoặc chương trình xã hội của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các tổ chức phi chính phủ...

Vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô ở Việt Nam đã được thể hiện thông qua một số nghiên cứu thực nghiệm. Chẳng hạn Cuong (2008) sử dụng dữ liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) giai đoạn 2002–2004 cho thấy việc vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có tác động làm tăng thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình. Tài chính vi mô cũng được cho là có thể giúp các hộ gia đình trang trải chi phí chăm sóc sức khỏe, giáo dục (Khanam và cộng sự, 2018; Thu và Goto, 2020).

Nhiều số liệu mới hơn cũng phản ánh đóng góp tích cực của tài chính vi mô vào công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam. Trần Thị Vân Anh (2022) cho thấy các chương trình tín dụng vi mô góp phần hỗ trợ hơn 2 triệu hộ thoát nghèo, trên 1,3 triệu lao động có việc làm, hàng trăm nghìn học sinh và sinh viên trong các gia đình khó khăn được tiếp cận vốn để phục vụ học tập. Bên cạnh đó, tín dụng vi mô và các chương trình tín dụng chính sách đã tạo cơ hội cho người dân nói chung, các hộ nghèo nói riêng được tiếp cận với nước sạch và vệ sinh. Các chương trình hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cũng mang lại nhiều kết quả tích cực. Từ năm 2016 đến năm 2020, khoảng 144 nghìn hộ nghèo được hỗ trợ vay vốn để xây dựng nhà ở, trên 300 nghìn hộ nghèo và gia đình có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn để sửa chữa lại nhà ở. Các kết quả này cho thấy tài chính vi mô không chỉ có vai trò giảm nghèo thu nhập mà cả nghèo tiếp cận theo hướng đa chiều bởi đã mang lại cơ hội tiếp cận giáo dục, bảo hiểm y tế, nhà ở và vệ sinh.

Bên cạnh các bằng chứng tích cực về vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô ở Việt Nam, một số biểu hiện kém lạc quan hơn cũng đã được phát hiện. Duong và Nghiem (2022) cho thấy tiếp cận tài chính vi mô trong giai đoạn trước đã cải thiện đáng kể thu nhập và mức tiêu dùng của các hộ gia đình trong giai đoạn hiện tại nhưng nó chưa đủ để giúp các hộ thoát nghèo, lý do có thể vì khoản vay không đủ lớn. Ngoài ra, phân tích dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư 2020 chỉ ra rằng nhiều hộ nghèo đã sử dụng khoản vay từ các tổ chức tài chính vi mô không đúng với mục đích ban đầu. Các khoản vay để phát triển sản xuất, kinh doanh như chăn nuôi, trồng trọt... được sử dụng để trả nợ các khoản vay khác, xây dựng nhà cửa và mua đất, hoặc dùng vào các việc khác (Ngô Hải Thanh, 2023). Số liệu từ Ngân hàng Chính sách xã hội (2022) cho thấy vốn



cho vay đối với hộ nghèo trong năm 2022 đạt hơn 11.500 tỷ đồng, chiếm gần 32,8% doanh số cho vay cho ba đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, và hộ mới thoát nghèo. Xét về mức độ bao phủ, có khoảng 660.000 lượt hộ nghèo được vay vốn so với gần 3 triệu hộ gia đình đang dư nợ thuộc các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, và hộ mới thoát nghèo. Như vậy, xét về cả lượng vốn vay và diện bao phủ, đối tượng hộ cận nghèo và mới thoát nghèo mới là đối tượng chính trong tiếp cận vốn chứ không phải hộ nghèo. Trong khi đó, chưa có đủ thông tin để xác định liệu tín dụng vi mô có tiếp cận được một cách phổ biến với những hộ nghèo nhất trong các cộng đồng hay chưa.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bên cạnh vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra, bài viết này tổng hợp một số kết quả kém lạc quan hơn về tác động giảm nghèo của tài chính vi mô ở trên thế giới, từ đó chỉ ra một số nguyên nhân làm cho vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô bị hạn chế. Các vấn đề có thể kể đến là: Thứ nhất, tài chính vi mô có thể làm cho người có thu nhập thấp rơi vào vòng xoáy nợ nần, không thể thoát nghèo. Thứ hai, những hộ gia đình nghèo nhất có thể đang không tiếp cận được với tài chính vi mô. Thứ ba, các mối quan hệ xã hội, một dạng vốn của người nghèo, bị suy giảm trong quá trình triển khai các dịch vụ tài chính vi mô. Từ các vấn đề này, một số hàm ý chính sách để tăng cường vai trò giảm nghèo của tài chính vi mô là:

**Thứ nhất**, để giảm gánh nặng nợ nần cho người nghèo, người thu nhập thấp vay vốn, cần tăng cường hướng dẫn cho họ có phương án sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả. Trong thực tế, rất khó để tách bạch các nguồn tiền cho các mục đích sử dụng khác nhau, do đó cần tăng cường khâu truyền thông, giám sát đối với người vay vốn. Đối với người nghèo đang thiếu thốn các hàng hóa, dịch vụ cơ bản, việc sử dụng tiền vay để trang trải cho các nhu cầu cơ bản là rất khó tránh khỏi. Chính vì vậy, các chính sách trợ cấp cho người nghèo để họ đảm bảo điều kiện sống vẫn cần được duy trì song hành.

**Thứ hai**, mặc dù các tổ chức tài chính vi mô hiện nay thường kết hợp cả hai hình thức cho vay theo nhóm và cho vay cá nhân, hình thức cho vay theo nhóm vẫn rất phổ biến. Hình thức cho vay này đã thể hiện được nhiều ưu điểm như khắc phục được vấn đề thông tin không đối xứng trong hoạt động tín dụng, cho phép mở rộng quy mô bao phủ một cách nhanh chóng... Tuy vậy cần có các kỹ thuật đi kèm để những người nghèo nhất trong cộng đồng có thể

tiếp cận được với tài chính vi mô. Các hộ gia đình nghèo nhất có thể cần thêm các cơ chế đặc biệt để được tham gia vào các nhóm vay, hoặc cần những người bảo trợ cho các nhóm vay là các hộ nghèo. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần tăng cường vai trò cung cấp thông tin cũng như các chính sách thu hút sự tham gia của các tổ chức tài chính vi mô ở các vùng đặc biệt khó khăn.

**Thứ ba**, trách nhiệm giám sát và tư vấn cho người vay vốn của các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cần được nâng cao. Các hoạt động này cần được thực hiện thường xuyên để phù hợp với đối tượng vay là những người có thu nhập thấp và hạn chế trong hiểu biết về tài chính. Vai trò của phụ nữ trong cộng đồng được cho là có sự cải thiện thông qua các chương trình tài chính vi mô, tuy nhiên cả tổ chức cung cấp tín dụng và chính quyền địa phương cần có sự hỗ trợ để họ giảm các áp lực, hoàn thành tốt vai trò của mình cũng như đảm bảo các mối quan hệ với gia đình, cộng đồng. Các tổ chức tài chính vi mô và cộng đồng cần lường trước được các tác động của tài chính vi mô để có các hành động hợp lý. Chính quyền và các tổ chức đoàn thể ở địa phương cần có các biện pháp gìn giữ, bảo tồn văn hóa của cộng đồng một cách chủ động hơn.

### Tài liệu tham khảo:

- Ali HM (2015), *The Ethnography of Violent Economies: Neoliberalism, Microcredit NGOs, Power Inequalities, and Capability Deprivations in the Chittagong Hill Tracts, Bangladesh*.
- Banerjee Abhijit, Dean Karlan và Jonathan Zinman (2015), *Six randomized evaluations of microcredit: Introduction and further steps*, Tạp chí *American Economic Journal: Applied Economics*, Số 7(1), Trang: 1-21.
- Banerjee Subhabrata Bobby và Laurel Jackson (2017), *Microfinance and the business of poverty reduction: Critical perspectives from rural Bangladesh*, Tạp chí *Human relations*, Số 70(1), Trang: 63-91.
- Bevacqua Ron, Duong Sophie Nguyen và Don Lambert (2021), *Reimagining Viet Nam's Microfinance Sector Recommendations for Institutional and Legal Reforms*.
- Cuong Nguyen Viet (2008), *Is a governmental Micro-Credit Program for the poor really pro-poor? Evidence from Vietnam*, Tạp chí *The developing economies*, Số 46(2), Trang: 151-187.
- Duong Hoai A và Hong S Nghiem (2022), *The impact of microfinance on poverty reduction in Vietnam: A dynamic panel-data analysis*, Tạp chí *Poverty & Public Policy*, Số 14(4), Trang: 405-422.
- Ngân hàng chính sách xã hội (2022), *Báo cáo thường niên 2022*.
- Ngô Hải Thanh (2023), *Tín dụng vi mô cho người nghèo ở Việt Nam*, Tạp chí *Công thương (bản điện tử)*. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tin-dung-vi-mo-cho-nguoi-ngo-0-viet-nam-104226.htm>.
- ILO (2005), *ILO policy statement: Microfinance for decent work*, Trong: *International Labour Office (Biên soạn)*, Geneva.
- Karim Lamia (2011), *Microfinance and its discontents: Women in debt in Bangladesh*, Nhà xuất bản Minnesota Press.
- Morduch Jonathan và Beatriz Armendariz (2005), *The economics of microfinance*, Nhà xuất bản MIT Press.
- Paprocki Kasia (2016), *'Selling our own skin': Social dispossession through microcredit in rural Bangladesh*, Tạp chí *Geoforum*, Số 74, Trang: 29-38.
- Thu Vu Ha và Daisaku Goto (2020), *Does microfinance improve the household welfare of ethnic minorities? Evidence from Bac Kan province, Vietnam*, Tạp chí *Progress in Development Studies*, Số 20(1), Trang: 65-83.
- Trần Thị Vân Anh (2022), *Tác động của tín dụng chính sách xã hội đến mục tiêu giảm nghèo tại Việt Nam*, Tạp chí *Thị trường Tài chính Tiền tệ*. Truy cập tại: <https://thitruongtaichinhhiente.vn/tac-dong-cua-tin-dung-chinh-sach-xa-hoi-den-muc-tieu-giam-ngo-0-viet-nam-39152.html>

# NHÂN TỐ CHÍNH ẢNH HƯỞNG TỚI MINH BẠCH NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

TS. Phan Thị Thu Hiền\* - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng\*\*

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá ảnh hưởng của nhân tố quản trị, nhân tố tài chính và nhân tố kinh tế - xã hội tới minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp Tỉnh ở Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu minh bạch ngân sách thông qua chỉ số POBI từ năm 2017-2021, và các chỉ số phản ánh nhân tố quản trị và nhân tố tài chính từ năm 2017-2021. Kết quả cho thấy cả nhân tố quản trị, nhân tố tài chính và nhân tố kinh tế - xã hội đều tác động có ý nghĩa thống kê tới minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam.

• Từ khóa: minh bạch ngân sách, chính quyền địa phương cấp tỉnh, Việt Nam.

The objective of this study is to evaluate the impact of governance factors, financial factors and socio-economic factors on budget transparency of provincial-level local governments in Vietnam. The study collects budget transparency data through the POBI index from 2017-2021, and indicators reflecting governance factors and financial factors from 2017-2021. The results show that both governance factors, financial factors and socio-economic factors have a statistically significant impact on budget transparency of provincial-level local governments in Vietnam.

• Key words: budget transparency, provincial local government, Vietnam.

Ngày gửi bài: 04/01/2024

Ngày gửi phản biện: 10/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 15/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay do COVID-19 đã gây áp lực lớn lên các chính phủ trong việc thúc đẩy phục hồi kinh tế thông qua các khoản đầu tư mới, đồng thời đảm bảo cân bằng ngân sách. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính bền vững của các chiến lược và chính sách được quyết định bởi các chính trị gia, đặc biệt là về lâu dài, do nhu cầu duy trì phúc lợi cho các thế hệ tương lai (Schick, 2005). Điều này cũng có thể

ảnh hưởng đến tính minh bạch của ngân sách.

Các nghiên cứu trước đây về tính minh bạch chủ yếu tập trung vào hai lĩnh vực: trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân vào quy trình ngân sách. Nghiên cứu hiện tại tiếp cận quan điểm toàn diện hơn (Michener, 2019), để làm phong phú thêm cuộc thảo luận về minh bạch ngân sách. Hơn nữa, Anessi-Pessina và cộng sự (2016), trong đánh giá tài liệu của họ về ngân sách khu vực công, đã kêu gọi nghiên cứu thêm về việc tích hợp ngân sách và quản lý hiệu suất, đặc biệt là xem xét việc phân bổ và các chức năng quản lý của ngân sách. Thật vậy, việc phân tích mối quan hệ giữa minh bạch ngân sách và quản lý tài chính chưa được nghiên cứu kỹ hơn. Nghiên cứu này dự định đóng góp vào cuộc tranh luận này bằng cách điều tra xem các nhân tố nào ảnh hưởng tới minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu tiến hành đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam.

Nội dung bài viết ngoài phần giới thiệu bao gồm tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh từ đó đưa ra các khuyến nghị và kết luận.

## 2. Tổng quan và các giả thuyết nghiên cứu

### 2.1. Ảnh hưởng của nhóm nhân tố quản trị tới Minh bạch ngân sách

\* Đại học Ngoại thương; email: phanthuhien@ftu.edu.vn

\*\* Học viện Tài chính

\* *Trình độ học vấn của nhà quản lý*

Dreher et al. (2009) cho rằng những người có trình độ học vấn cao có khả năng hiểu và nhận thức về các vấn đề tài chính và ngân sách tốt hơn. Họ có khả năng đánh giá và phân tích thông tin ngân sách một cách sâu sắc hơn, từ đó tạo ra sự minh bạch và sự hiểu biết rõ ràng hơn về cách quản lý và sử dụng ngân sách. Đặc biệt, minh bạch ngân sách đóng vai trò cốt lõi để đạt được sự ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng chất lượng cao (IMF, 2007).

Các nhà quản lý cấp cao với trình độ học vấn cao nhận thức rõ hơn về sự hữu ích của minh bạch và cách thức sử dụng công nghệ web để chia sẻ thông tin với người dân (Tavares & da Cruz, 2017), từ đó giúp họ có thái độ tích cực đối với sự minh bạch thông tin trực tuyến. Nhưng trong nghiên cứu của Tavares & da Cruz (2017), mối quan hệ này lại không được tìm thấy ở các thành phố Bồ Đào Nha. Để kiểm tra mối quan hệ này trong bối cảnh Việt Nam, giả thuyết đặt ra như sau:

H1: Trình độ học vấn của nhà quản lý tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách của CQĐP cấp tỉnh.

\* *Tuổi tác của nhà quản lý*

Tavares & da Cruz, (2017) cho rằng, quan chức cấp cao ở độ tuổi trẻ hơn - những người được đào tạo trên nền tảng của CNTT và truyền thông hiện đại nên có nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của công nghệ tốt hơn - sẵn sàng chấp nhận sự minh bạch dựa trên công nghệ như một chính sách của CQĐP. Zeemering (2009) phát hiện rằng các nhà quản lý quận/huyện lớn tuổi ít ủng hộ việc khám phá các cơ hội mới liên quan đến việc ứng dụng công nghệ để cung cấp dịch vụ so với các nhà quản lý trẻ tuổi. Nghiên cứu này cho rằng, những nhà quản lý trẻ tuổi sẽ ủng hộ nhiều hơn đối với việc thực hành minh bạch trực tuyến. Do vậy, giả thuyết đặt ra như sau:

H2: Tuổi tác của nhà quản lý tác động nghịch chiều đến minh bạch ngân sách của CQĐP cấp tỉnh.

2.2. *Ảnh hưởng của nhóm nhân tố tài chính tới Minh bạch ngân sách*

Dựa trên luận điểm của các lý thuyết đại diện,

hợp pháp hay thể chế, có thể thấy các bên cung cấp nguồn tài chính cho địa phương đều có nhu cầu giám sát và khả năng ảnh hưởng hoặc gây áp lực khác nhau đến các cơ quan chính quyền. Nhiều nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ giữa sự gia tăng các nguồn tài chính, như các khoản thu riêng, các khoản hỗ trợ hay nợ vay, với minh bạch ngân sách (Jorge et al., 2011). Nghiên cứu này, cũng xem xét ảnh hưởng của các khoản hỗ trợ, đại diện cho nhân tố *phụ thuộc tài chính*, đến minh bạch ngân sách; nhưng không kiểm tra tác động của nợ vì dữ liệu nợ của chính quyền cấp tỉnh Việt Nam chưa được thống kê và công khai đầy đủ tại mốc thời gian nghiên cứu. Bên cạnh đó, các nhân tố *nguồn lực tài chính* và *kết quả tài chính* phản ánh các khía cạnh tài chính khác cũng được bổ sung để kiểm tra tác động của chúng đến minh bạch ngân sách của CQĐP. Chính vì vậy, tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H3: Sự phụ thuộc tài chính của CQĐP tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách của CQĐP cấp tỉnh.

H4: Nguồn lực tài chính của CQĐP tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách của CQĐP cấp tỉnh.

H5: Kết quả tài chính của CQĐP tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách của CQĐP cấp tỉnh.

2.3. *Ảnh hưởng của nhóm nhân tố kinh tế - xã hội tới Minh bạch ngân sách*

Các nhân tố về kinh tế - xã hội như dân số, tăng trưởng kinh tế, mức sống, trình độ dân trí của người dân ảnh hưởng rất nhiều tới hoạt động quản lý kinh tế, quản lý xã hội của chính quyền (Guillamón và cộng sự, 2016). Cả lý thuyết hợp pháp và lý thuyết thể chế đều cho thấy mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố kinh tế xã hội và minh bạch, vì những xung đột lợi ích và áp lực khác nhau đối với minh bạch sẽ khác nhau ở những địa phương với đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau (Serrano-Cinca et al., 2009). Chính vì vậy, tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H6: Dân số của địa phương tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách trên website của CQĐP.

H7: Mức độ phát triển kinh tế của địa phương



tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách trên website của CQĐP.

H8: Mức sống của người dân địa phương tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách trên website của CQĐP.

H9: Trình độ dân trí của địa phương tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách trên website của CQĐP.

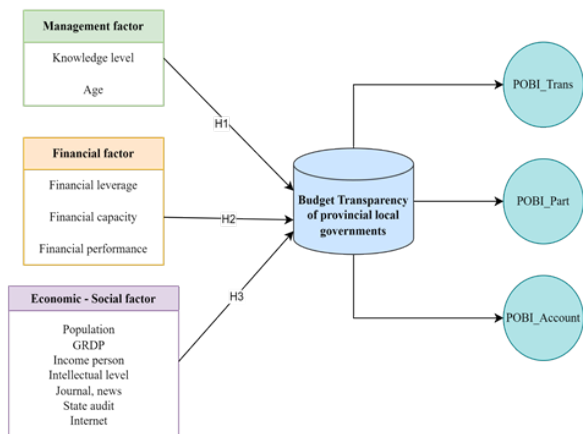
H10: Hoạt động báo chí, internet của địa phương tác động thuận chiều đến minh bạch ngân sách trên website của CQĐP.

Theo lý thuyết thể chế, áp lực thể chế có thể tăng cường tính minh bạch của chính quyền địa phương cấp Tỉnh. Cụ thể, kiểm toán ngân sách địa phương do Kiểm toán nhà nước Việt Nam thực hiện, đưa ra các đánh giá, xác nhận, kết luận, khuyến nghị về quản lý, sử dụng tài chính công và tài sản công (Hiến pháp, 2013). Kiểm toán Nhà nước là tổ chức do Quốc hội thành lập, cơ quan kiểm toán hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; họ kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công và đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch trong hệ thống tài chính công. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa kiểm toán ngân sách địa phương và tính minh bạch tài chính của chính quyền địa phương. Từ lập luận trên, tác giả đề xuất giả thuyết:

*Giả thuyết H1: Được kiểm toán có tác động tích cực đến minh bạch tài chính.*

Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu**



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Trong đó các biến nghiên cứu như sau:

*POBI\_Account*: Giám sát và trách nhiệm giải trình - Chỉ số POBI trụ cột giải trình (POBI, 2017-2021)

*POBI\_Part*: Tham gia của người dân - Chỉ số POBI trụ cột tham gia (POBI, 2017-2021)

*POBI\_Trans*: Công khai NSNN - Chỉ số POBI trụ cột công khai (POBI, 2017-2021)

*POBI\_Total*: Minh bạch ngân sách tổng thể, Chỉ số công khai ngân sách tổng thể (POBI, 2017-2021)

*Know.Level*: Trình độ học vấn của nhà quản lý: THPT (1), Đại học (2), Thạc sĩ (3), Tiến sĩ (4)

*AGE*: Tuổi tác của nhà quản lý - Số tuổi tính từ năm 2017-2021

*RafSB*: Phụ thuộc tài chính - Tỷ lệ thu bổ sung từ cấp trên trong tổng thu ngân sách địa phương

*G.per*: Nguồn lực tài chính - Tổng chi ngân sách địa phương bình quân đầu người

*B.Balan*: Kết quả tài chính - Kết dư ngân sách bình quân đầu người

*POPU*: Dân số; Dân số trung bình

*GRDP*: Mức độ phát triển kinh tế - Tổng sản phẩm trên địa bàn

*Incom.per*: Mức sống của người dân - Thu nhập bình quân đầu người

*LETT*: Trình độ dân trí - Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi biết chữ

*NEWS*: Hoạt động báo chí - Số tòa soạn báo, tạp chí, số thuê bao di động

*Audit*: Kiểm toán Nhà nước - Kiểm toán ngân sách địa phương: Đây là biến giả có giá trị là 1 nếu tỉnh được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán trong năm; mặt khác, giá trị là 0

**3. Phương pháp nghiên cứu**

*Thu thập dữ liệu*: Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu ở dạng thứ cấp, nghĩa là chúng đã có sẵn trên thị trường, cụ thể là trên website của các tổ chức nghiên cứu độc lập, các cơ quan nhà nước và Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê 63 tỉnh/ thành Việt Nam. Tuy nhiên, với dữ liệu dạng này, các nhà nghiên cứu trong khu vực nhà nước



thường gặp trở ngại lớn, đó là một số biến nghiên cứu cần xem xét nhưng dữ liệu thích hợp nhất lại không có sẵn, buộc họ phải sử dụng những dữ liệu thay thế khác mà những dữ liệu này có thể không phản ánh hết bản chất của biến nghiên cứu, dẫn đến kết quả nghiên cứu thiếu sự nhất quán. Mặt khác, thông tin nội bộ thuộc khu vực Nhà nước cũng khó điều tra hơn so với khu vực tư, nên các nhà nghiên cứu trước thường dựa vào dữ liệu có sẵn để nghiên cứu. Những dữ liệu này có thể hạn chế ở một số mặt nào đó nhưng không vì thế mà chúng ta bỏ qua việc nghiên cứu các vấn đề thuộc nhà nước.

**Nghiên cứu kỹ thuật hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định giả thuyết**

Để giải thích mối quan hệ giữa giá trị kỳ vọng của biến phụ thuộc (minh bạch ngân sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh) từ các giá trị của hai hay nhiều biến giải thích (các nhân tố đã chọn - dựa trên bộ chỉ số POBI (2017-2021) trên cơ sở dữ liệu mẫu, tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính đa biến (MLR) với phương pháp ước lượng bình phương bé nhất thông thường (OLS) - cực tiểu biến thiên của sai số khi ước lượng các hệ số hồi quy  $\beta$ . Theo đó, tác giả lấy lần lượt 4 chỉ số: công khai (POBI<sub>Trans</sub>), Tham gia của người dân (POBI<sub>Part</sub>), Trách nhiệm giải trình (POBI<sub>Account</sub>) và Minh bạch ngân sách tổng thể (POBI<sub>Total</sub>) để phân tích hồi quy với 12 biến giải thích phản ánh các nhân tố từ khía cạnh quản trị, khía cạnh tài chính và yếu tố kinh tế - xã hội tới minh bạch dựa trên 4 phương trình như sau:

Phương trình 1:  $POBI_{Trans} = \alpha + \sum_{i=1}^{11} \beta_i X_{ij} + \varepsilon_i$   
 Phương trình 2:  $POBI_{Part} = \alpha + \sum_{i=1}^{11} \beta_i X_{ij} + \varepsilon_i$  (j = 1, ..., 63)  
 Phương trình 3:  $POBI_{Account} = \alpha + \sum_{i=1}^{11} \beta_i X_{ij} + \varepsilon_i$  (j = 1, ..., 63)  
 Phương trình 4:  $POBI_{Total} = POBI_{Trans} + POBI_{Part} + POBI_{Account}$   
 $= \alpha + \sum_{i=1}^{11} \beta_i X_{ij} + \varepsilon_i$

Trong phân tích MLR, có hai phương pháp chính để lựa chọn mô hình là phương pháp khẳng định (đồng thời) hay khám phá (từng bước). Theo Alcaraz-Quiles et al. (2015), không có phương pháp duy nhất để chọn mô hình tốt nhất. Việc tiếp cận theo phương pháp nào tùy thuộc vào mục tiêu của nhà nghiên cứu (Field, 2009).

**4. Kết quả nghiên cứu**

Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu như sau:

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
STT	315	158	91.07689	1	315
year	315	2019	1.416464	2017	2021
id	315	32	18.21318	1	63
Growth_L~100	315	10.14294	22.18878	-158.3773	124.8838
POBI_TotI	315	33.34763	16.96737	.5666667	90.06333
POBI_Trans	315	57.54679	23.61494	1.69	98.59
POBI_PartI	315	36.8326	18.28881	4	100
POBI_Account	315	48.3873	18.09302	12.5	100
GRDP	315	117210.7	201577.1	9102.4	1463941
TG	315	5.056327	.5161042	3.8	6.405872
CK	315	5.374582	.4235732	4.2	6.498768
TN	315	4.835344	.4037928	3.84	6.247622
KS	315	6.658419	.5570838	4.362395	8.285748
TT	315	7.294274	.2406095	6.64	7.947027
CU	315	7.233797	.393712	6.28	8.46
Imcomper	315	4.192889	1.974621	1.477	10
KnowLevel	315	2.48254	1.129588	1	4
NMobi	315	2486.089	1383.575	91	4994
Age	315	49.39683	6.025264	40	59
GRDPPER	315	81.4919	48.64534	26.07	309.62
POPU	315	1526.7	1401.949	314.4	9227.6
Audit	315	.8285714	.3774827	0	1
Gper	315	16.04026	6.920785	.0169228	46.13299
BBalan	315	5648.279	6302.309	101	40232
RAFSB	315	.0992707	.2210327	-1.583773	1.248838
LETT	315	93.46543	6.5219	62.5	99.2
News	315	13.4381	74.3347	1	651

Nguồn: Phân tích của tác giả từ phần mềm Stata 18

Tiếp theo tác giả kiểm định tương quan như sau:

	STT	year	id	Growth~100	POBI_T~1	POBI_T~s	POBI_P~i
STT	1.0000						
year	0.0156	1.0000					
id	0.9999	0.0000	1.0000				
Growth_L~100	-0.0626	0.0354	-0.0631	1.0000			
POBI_TotI	0.0588	0.7487	0.0471	0.0497	1.0000		
POBI_Trans	-0.0264	0.5574	-0.0350	-0.0153	0.7781	1.0000	
POBI_PartI	0.1174	0.2983	0.1127	0.0215	0.6223	0.3170	1.0000
POBI_Account	0.0544	-0.0783	0.0556	0.0361	0.1426	0.0454	0.1162
GRDP	-0.0133	0.0699	-0.0144	0.0361	0.0884	0.1089	0.0779
TG	-0.4984	-0.4616	-0.4913	0.0362	-0.4211	-0.3461	-0.2565
CK	-0.3793	-0.2814	-0.3750	0.0633	-0.2786	-0.2272	-0.1934
TN	-0.1336	-0.5042	-0.1258	-0.0358	-0.4230	-0.2744	-0.0932
KS	0.1722	0.4242	0.1656	0.0235	0.3469	0.3055	0.1821
TT	-0.0510	0.0430	-0.0517	0.0452	0.0756	0.0956	0.0805
CU	-0.0184	0.4163	-0.0248	0.0649	0.4241	0.2290	0.1181
Imcomper	0.0805	-0.4169	0.0870	-0.0064	-0.3059	-0.2609	-0.1695
KnowLevel	0.0076	0.0239	0.0073	0.0144	0.0009	0.0228	0.0290
NMobi	0.0794	-0.0456	0.0801	0.0174	-0.0705	-0.1039	-0.0456
Age	-0.0001	0.0287	-0.0006	0.0110	0.0276	-0.0224	-0.0030
GRDPPER	0.0003	-0.3461	0.0057	-0.0117	-0.2188	-0.1711	-0.0950
POPU	-0.0059	0.0202	-0.0062	-0.0200	0.0142	0.0171	0.0572
Audit	0.0687	0.0119	0.0686	0.0008	-0.0281	-0.0177	-0.0958
Gper	-0.3364	0.1840	-0.3393	0.0062	0.2054	0.1542	0.0228
BBalan	-0.1979	0.1416	-0.2002	-0.0354	0.1376	0.0977	0.1000
RAFSB	-0.0532	0.0310	-0.0537	0.0918	0.0475	-0.0221	0.0207
LETT	-0.0182	0.0395	-0.0188	-0.0011	0.0303	-0.0379	0.0324
News	-0.2029	-0.0073	-0.2028	0.0056	0.0196	0.0345	0.0537
	POBI_A~t	GRDP	TG	CK	TN	KS	TT
POBI_Account	1.0000						
GRDP	-0.0247	1.0000					
TG	-0.0171	-0.0889	1.0000				
CK	0.0150	0.0421	0.6910	1.0000			
TN	0.0315	-0.0654	0.5217	0.5015	1.0000		
KS	-0.0297	-0.0842	-0.0404	0.1897	0.0132	1.0000	
TT	0.0103	-0.0062	0.1890	0.3095	0.2773	0.4142	1.0000
CU	0.0620	0.1052	-0.0760	0.1411	-0.3525	-0.0472	0.0600
Imcomper	0.0851	0.2665	-0.1450	0.2789	0.1687	-0.1448	-0.0668
KnowLevel	-0.0471	-0.0040	-0.0621	-0.0483	-0.0438	-0.0472	0.0027
NMobi	0.0207	0.0044	0.0665	0.0470	0.1044	-0.0007	-0.0307
Age	-0.0098	0.0477	0.0367	0.0612	0.0316	0.0889	0.1036
GRDPPER	0.1189	0.3541	0.2100	0.3423	0.1480	-0.1931	-0.1218
POPU	-0.0286	0.9277	-0.0574	0.0377	-0.0439	-0.0838	-0.0064
Audit	0.0544	0.0408	-0.0787	-0.0231	-0.0546	-0.0167	-0.0581
Gper	-0.0329	-0.1554	0.0424	0.0608	-0.1536	-0.0417	-0.1049
BBalan	-0.0169	0.8778	-0.0259	0.0760	-0.1199	-0.0469	0.0188
RAFSB	0.0426	0.0414	0.0331	0.0582	-0.0373	0.0250	0.0455
LETT	0.0289	0.2748	0.1753	0.2043	0.1478	0.2036	0.1478
News	-0.0366	0.6028	0.0036	-0.0216	-0.0782	-0.1057	-0.0259

	CU	Imcomper	KnowLev	NMobi	Age	GRDPper	POPU
CU	1.0000						
Imcomper	0.0021	1.0000					
KnowLevel	-0.0286	0.0721	1.0000				
NMobi	0.0706	0.0931	-0.1097	1.0000			
Age	0.0754	-0.0345	0.0349	0.0426	1.0000		
GRDPper	0.0523	0.6538	0.0209	0.1019	-0.0721	1.0000	
POPU	0.0618	0.2567	-0.0063	-0.0487	0.0180	0.2263	1.0000
Audit	0.0098	0.0705	-0.0668	0.0068	0.0412	-0.0113	0.0320
Gper	0.1899	-0.1329	-0.0270	-0.0219	-0.0593	0.0227	-0.2762
BBalan	0.1848	0.2261	-0.0170	-0.0375	0.0543	-0.3056	0.8648
RAFSB	0.0680	0.0037	0.0043	0.0157	-0.0018	-0.0034	-0.0116
LETT	0.2507	0.3114	-0.0741	0.1172	-0.0255	0.2539	0.2945
News	-0.0201	0.1890	0.0158	-0.1224	0.0697	0.1140	0.6430

	Audit	Gper	BBalan	RAFSB	LETT	News
Audit	1.0000					
Gper	-0.0296	1.0000				
BBalan	0.0077	-0.0055	1.0000			
RAFSB	-0.0036	0.0068	-0.0271	1.0000		
LETT	-0.0595	-0.1802	0.2895	0.0017	1.0000	
News	0.0515	-0.0982	0.6823	0.0071	0.1214	1.0000

Nguồn: Phân tích của tác giả từ phần mềm Stata 18

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, có tất cả 63 tỉnh thành được thu thập trong 5 năm từ 2017-2021. Tác giả chọn khoảng thời gian này vì lúc này Luật ngân sách nhà nước của Việt Nam bắt đầu có hiệu lực. Đồng thời, Chỉ số minh bạch ngân sách nhà nước của chính quyền địa phương cấp tỉnh được công bố bắt đầu từ năm 2017. Với các tỉnh không có dữ liệu trong chỉ số POBI và PAPI tác giả tiến hành truy cập vào website của tỉnh hoặc email phỏng vấn hoặc gọi điện phỏng vấn để đánh giá các điểm theo cách tính của POPI và PAPI để đảm bảo dữ liệu được liên tục và việc đánh giá được toàn diện và chính xác nhất. Kết quả thống kê cho thấy, các nhân tố đều thỏa mãn ban đầu để tiến hành phân tích kiểm định tương quan và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả cho thấy các biến đều đảm bảo tương quan để thực hiện phân tích tiếp theo.

Sau đó tác giả tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng kỹ thuật kiểm tra OLS trên phần mềm Stata 18 như sau:

Bước 1, tác giả tiến hành kiểm định các nhân tố ảnh hưởng tới minh bạch ngân sách tổng thể của các chính quyền địa phương cấp tỉnh trong 5 năm từ 2017 tới 2021. Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 18 cho kết quả như bảng sau.

Kết quả cho thấy, phương trình kiểm định được thỏa mãn, các giả thuyết có các nhân tố như GRDP, TG, CK, KS, CU, Imcomper, POPU, Gper có ý nghĩa thống kê với giá trị P\_value nhỏ hơn 0.05 và nhỏ hơn 0.1 tức là ở mức ý nghĩa 5% và 10% thậm chí là 1%.

Điều này có nghĩa là, minh bạch ngân sách địa phương phụ thuộc nhiều vào nhân tố tài chính, nhân tố kinh tế - xã hội và chỉ số phản ánh quản

trị công PAPI. Nhân tố quản trị như trình độ nhà quản lý hoặc tuổi của nhà quản lý chưa đủ căn cứ để khẳng định có ý nghĩa thống kê.

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	315
Model	45493.1569	19	2394.37668	F(19, 295)	=	15.73
Residual	44904.7791	295	152.21959	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.5033
				Adj R-squared	=	0.4713
				Root MSE	=	12.338
Total	90397.936	314	287.891516			

POBI_Tot1	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
GRDP	.0000283	.0000119	2.39	0.018	4.96e-06 .0000517
TG	-7.63572	2.121729	-3.60	0.000	-11.81136 -3.460076
CK	-5.096258	2.866624	-1.78	0.076	-10.73788 -.5453666
TN	-3.776487	2.490566	-1.52	0.131	-8.678015 -1.125041
KS	6.891209	1.563335	4.41	0.000	3.814505 9.967913
TT	3.742263	3.493359	1.07	0.285	-3.132801 10.61733
CU	10.81115	2.306503	4.69	0.000	6.271861 15.35043
Imcomper	-1.510379	.5145641	-2.94	0.004	-2.523061 -.4976973
KnowLevel	.1463048	.6305778	0.23	0.817	-1.094696 1.378306
NMobi	-.0005946	.0005284	-1.13	0.261	-.0016345 .0004453
Age	-.0454736	.1199855	-0.38	0.705	-.2816097 .1966225
GRDPper	-.0205654	.0237128	-0.87	0.386	-.0672331 .0261023
POPU	-.0047134	.0018027	-2.61	0.009	-.0082611 -.0011657
Audit	-1.483979	1.885972	-0.79	0.432	-5.195645 -1.227686
Gper	.2683034	.1280536	2.10	0.037	.0162891 .5203177
BBalan	.0004459	.0003023	1.47	0.141	-.001491 .0004088
RAFSB	1.548859	3.246842	0.48	0.634	-4.841049 7.938767
LETT	.1540762	.1315516	1.17	0.242	-.1048224 .4129749
News	.0035268	.0138118	0.26	0.799	-.0236554 .0307089
_cons	-38.73092	27.94025	-1.39	0.167	-93.71839 16.25656

Nguồn: Phân tích của tác giả từ phần mềm Stata 18

Sau đó, tác giả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng tới từng trụ cột của minh bạch ngân sách nhà nước của chính quyền địa phương cấp tỉnh như sau:

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	315
Model	60747.6034	19	3197.24229	F(19, 295)	=	8.25
Residual	114359.348	295	387.658806	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.3469
				Adj R-squared	=	0.3049
				Root MSE	=	19.689
Total	175106.951	314	557.66545			

POBI_Trans	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
GRDP	.0000832	.000019	4.38	0.000	.0000458 .0001205
TG	-8.210144	3.385942	-2.42	0.016	-14.87381 -1.546482
CK	-5.875798	4.574675	-1.28	0.200	-14.87893 3.127337
TN	-1.604604	3.974546	-0.40	0.687	-9.426663 6.217454
KS	10.96799	2.494834	4.40	0.000	6.058065 15.87792
TT	5.719834	5.574844	1.03	0.306	-5.251672 16.69134
CU	6.612412	3.680811	1.80	0.073	-.6315637 13.85639
Imcomper	-1.704288	.8211623	-2.08	0.039	-3.320367 -.0882094
KnowLevel	.4953431	1.006302	0.49	0.623	-1.485097 2.475783
NMobi	-.0014396	.0008433	-1.71	0.089	-.0030992 .00022
Age	-.2867725	.1914778	-1.50	0.135	-.6636082 .0900631
GRDPper	-.0326613	.0378419	-0.86	0.389	-.1071355 .041813
POPU	-.0096973	.0028767	-3.37	0.001	-.0153588 -.0040358
Audit	-1.643106	3.009711	-0.55	0.586	-7.566332 4.280121
Gper	.3139183	.2043531	1.54	0.126	-.0882564 .716093
BBalan	-.0000826	.0004824	-0.17	0.864	-.001032 .0008668
RAFSB	-6.848465	5.181442	-1.32	0.187	-17.04574 3.34881
LETT	-.0356164	.2099355	-0.17	0.865	-.4487774 .3775446
News	.0191202	.0220414	0.87	0.386	-.0242581 .0624985
_cons	7.739697	44.58819	0.17	0.862	-80.01156 95.49095

Kết quả cho thấy, phương trình kiểm định được thỏa mãn, các giả thuyết có các nhân tố như GRDP, TG, KS, CU, Imcomper, NMobi, POPU có ý nghĩa thống kê với giá trị P\_value nhỏ hơn 0.05 và nhỏ hơn 0.1 tức là ở mức ý nghĩa 5% và 10% thậm chí là 1%.

Điều này có nghĩa là, minh bạch ngân sách địa phương phụ thuộc nhiều vào nhân tố tài chính, nhân tố kinh tế xã hội và chỉ số phản ánh quản trị công PAPI. Nhân tố quản trị như trình độ nhà

quản lý hoặc tuổi của nhà quản lý chưa đủ căn cứ để khẳng định có ý nghĩa thống kê.

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	315
Model	17382.4	19	914.863157	F(19, 295)	=	3.08
Residual	87644.4975	295	297.099991	Prob > F	=	0.0000
Total	105026.897	314	334.480565	R-squared	=	0.1655
				Adj R-squared	=	0.1118
				Root MSE	=	17.237

POBI_Part	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
GRDP	-2.27e-06	.0000166	-0.14	0.891	-.0000349 .0000304
TG	-7.7202	2.964189	-2.60	0.010	-13.55384 -1.886563
CK	-7.991449	4.004855	-2.00	0.047	-15.87316 -1.1097421
TN	7.587487	3.479478	2.18	0.030	.7397425 14.43523
KS	4.802775	2.184078	2.20	0.029	.5044261 9.101125
TT	4.251347	4.880443	0.87	0.384	-5.353551 13.85624
CU	4.823251	3.22233	1.50	0.136	-1.518416 11.16492
Imcomper	-1.607181	.7188785	-2.24	0.026	-3.021961 -1.1924008
KnowLevel	.4799942	.8809571	0.54	0.586	-1.253763 2.213751
NMobi	-.0003704	.0007382	-0.50	0.616	-.0018233 .0010824
Age	-.0377261	.1676274	-0.23	0.822	-.3676232 .292171
GRDPper	.0349055	.0331283	1.05	0.293	-.0302922 .1001033
POPU	-.0006919	.0025184	-0.25	0.806	-.0055753 .0043373
Audit	-4.171674	2.634822	-1.58	0.114	-9.357104 1.013757
Gper	.0687763	.1788989	0.38	0.701	-.2833036 .4208563
BBalan	.0004365	.0004223	1.03	0.302	-.0003946 .0012677
RAF5B	3.029684	4.536043	0.67	0.505	-5.897421 11.95679
LETT	.0732886	.183786	0.40	0.690	-.2884092 .4349863
News	.0118828	.0192959	0.62	0.538	-.0260924 .0498579
_cons	-16.47288	39.03429	-0.42	0.673	-93.29386 60.34809

Kết quả cho thấy, phương trình kiểm định được thỏa mãn, các giả thuyết có các nhân tố như TG, CK, TN, KS, Imcomper có ý nghĩa thống kê với giá trị P\_value nhỏ hơn 0.05 và nhỏ hơn 0.1 tức là ở mức ý nghĩa 5% và 10% thậm chí là 1%.

Điều này có nghĩa là, minh bạch ngân sách địa phương phụ thuộc nhiều vào nhân tố tài chính, nhân tố kinh tế xã hội và chỉ số phản ánh quản trị công PAPI. Nhân tố quản trị như trình độ nhà quản lý hoặc tuổi của nhà quản lý chưa đủ căn cứ để khẳng định có ý nghĩa thống kê.

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	315
Model	4907.97804	19	258.314634	F(19, 295)	=	0.78
Residual	97882.2712	295	331.804389	Prob > F	=	0.7324
Total	102790.249	314	327.357482	R-squared	=	0.0477
				Adj R-squared	=	-0.0136
				Root MSE	=	18.215

POBI_Account	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
GRDP	-.0000224	.0000175	-1.27	0.204	-.0000569 .0000122
TG	-2.701608	3.132533	-0.86	0.389	-8.866552 3.463336
CK	-2.677027	4.2323	-0.63	0.528	-11.00635 5.652301
TN	4.383981	3.677085	1.19	0.234	-2.852663 11.62063
KS	-1.872172	2.308117	-0.81	0.418	-6.414635 2.670291
TT	3.826566	5.157615	0.74	0.459	-6.323817 13.97695
CU	5.508779	3.405334	1.62	0.107	-1.193047 12.21061
Imcomper	-.012506	.7597054	-0.02	0.987	-1.507635 1.482623
KnowLevel	-.8484353	.9309888	-0.91	0.363	-2.680657 .9837861
NMobi	-.0001002	.0007802	-0.13	0.898	-.0016356 .0014351
Age	.0038828	.1771474	0.02	0.983	-.3447499 .3525156
GRDPper	.069925	.0350097	2.00	0.047	.0010246 .1388255
POPU	.0010114	.0026614	0.38	0.704	-.0042264 .0062492
Audit	2.73251	2.78446	0.98	0.327	-2.747414 8.212433
Gper	-.1486879	.189059	-0.79	0.432	-5.207633 .2233875
BBalan	.0002345	.0004463	0.53	0.600	-.0006438 .0011129
RAF5B	4.795706	4.793656	1.00	0.318	-4.638391 14.2298
LETT	-.0517236	.1942236	-0.27	0.790	-.433963 .3305159
News	-.003987	.0203918	-0.20	0.845	-.0441188 .0361448
_cons	.7436127	41.25114	0.02	0.986	-80.44021 81.92744

Kết quả cho thấy, phương trình kiểm định được thỏa mãn, các giả thuyết có các nhân tố như GRDPper có ý nghĩa thống kê với giá trị P\_value nhỏ hơn 0.05 và nhỏ hơn 0.1 tức là ở mức ý nghĩa 5% và 10% thậm chí là 1%.

Điều này có nghĩa là, minh bạch ngân sách địa phương phụ thuộc nhiều vào nhân tố tài chính, nhân tố kinh tế - xã hội và chỉ số phản ánh quản trị công PAPI. Nhân tố quản trị như trình độ nhà quản lý hoặc tuổi của nhà quản lý chưa đủ căn cứ để khẳng định có ý nghĩa thống kê.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Từ những phân tích về thực trạng trên, tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công khai minh bạch tài khóa và trách nhiệm giải trình như sau:

**Thứ nhất**, cần cải thiện tính minh bạch, công khai trong quy trình ngân sách, mở rộng hình thức và nội dung công khai.

**Thứ hai**, hình thành khuôn khổ pháp lý phù hợp để nâng cao trách nhiệm giải trình, cụ thể cần phải hình thành một cơ chế pháp lý để ràng buộc trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, từng bước xóa bỏ cơ chế cơ quan tài chính phải giải trình thay.

**Thứ ba**, tăng cường khả năng giám sát, nhất là sự giám sát của người dân và cộng đồng, nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra.

**Thứ tư**, hoàn thiện khuôn khổ pháp luật chung về ngân sách nhà nước, theo đó, thời gian tới cần nghiên cứu, sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện trong đó, chú trọng tăng cường minh bạch tài khóa, công khai tài chính và trách nhiệm giải trình, hình thành các khuôn khổ pháp lý có tính ràng buộc để các thông tin cần thiết về kết quả sử dụng nguồn lực được cung cấp đầy đủ và kịp thời cho cộng đồng và hình thành cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quy trình ngân sách.

### Tài liệu tham khảo:

Alcaide Muñoz, L. and Rodríguez Bolívar, M. P. (2015) 'Determining Factors of Transparency and Accountability in Local Governments: A Meta-Analytic Study', *Lex-Localis-Journal of Local Self-Government*, 13(2), pp. 129-160. doi: 10.4335/13.2.129-160

Alcaide Muñoz, L., Rodríguez Bolívar, M. P. and López Hernández, A. M. (2017a) 'Transparency in Governments: A Meta-Analytic Review of Incentives for Digital Versus Hard-Copy Public Financial Disclosures', *The American Review of Public Administration*, 47(5), pp. 550-573.

Alt, J. E. and Lowry, R. C. (2010) *Transparency and accountability: Empirical results for US states*, *Journal of Theoretical Politics*. doi: 10.1177/0951629810375641

Alt, J. E., Lassen, D. D. and Rose, S. (2006) 'The causes of fiscal transparency: evidence from the US states', *IMF Staff Papers*, pp. 30-57. doi: 0908-7745.

Alt, J. E., Lassen, D. D. and Skilling, D. (2002) 'Fiscal Transparency, Gubernatorial Approval, and the Scale of Government: Evidence from the States', *State Politics & Policy Quarterly*, 2(3), pp. 230-250.

Arbatli, E. and Escolano, J. (2015) 'Fiscal transparency, fiscal performance and credit ratings', *Fiscal Studies*, 36(2), pp. 237-270

# ĐO LƯỜNG HIỆU ỨNG ĐÒN BẢY CỦA TỶ SUẤT SINH LỜI TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: MÔ HÌNH TGARCH

Ths. Hoàng Thị Thu Hà\* - TS. Vũ Thị Thu Hương\* - TS. Nguyễn Thu Thủy\*

Mô hình hóa và dự báo độ biến động của thị trường chứng khoán là lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu và phân tích tài chính. Bài báo này nhằm đo lường hiệu ứng đòn bẩy của tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên dữ liệu về giá đóng cửa của chỉ số VN30 trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023. Bằng việc sử dụng mô hình TGARCH trong các trường hợp về phân phối của sai số ngẫu nhiên và thực hiện một số kiểm định giả thuyết cơ bản, kết quả chỉ ra rằng hiệu ứng đòn bẩy mang giá trị dương, điều này cho biết tin tức xấu trong quá khứ có tác động mạnh hơn tới độ biến động tương lai của tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam so với tin tức tốt.

• Từ khóa: hiệu ứng đòn bẩy, độ biến động, tỷ suất sinh lời, mô hình TGARCH.

Modeling and forecasting market volatility is a crucial area in financial research and analysis. This paper aims to measure the leverage effect of the return rate on the Vietnamese stock market based on the close price of the VN30 index from 2017 to 2023. By employing the TGARCH model under various assumptions about the distribution of random errors and conducting several fundamental hypothesis tests, the result indicates a positive leverage effect. This suggests that negative news in the past has a stronger impact on the future volatility of the return rate in the Vietnamese stock market compared to positive news.

• Key words: leverage effect, volatility, return rate, Threshold GARCH model.

JEL codes: C32, G32

Ngày gửi bài: 28/11/2023

Ngày gửi phản biện: 06/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực tài chính, biến động (volatility) của lợi nhuận từ một công cụ tài chính nào đó (chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai,...) trong một khoảng thời gian nhất định đo lường tốc độ của các biến động giá trong một đầu tư. Mức độ biến động cao cho thấy giá của tài sản có thể thay đổi mạnh mẽ trong một khoảng thời gian ngắn theo cả hai hướng tăng hoặc giảm, trong khi mức độ biến

động thấp cho thấy sự thay đổi giá ổn định và dự đoán được (Longin, 1997). Những tài sản có biến động cao thường chứa đựng rủi ro lớn vì giá của chúng có thể thay đổi nhanh chóng và khó dự đoán, trái lại nó cũng mang lại lợi nhuận lớn cho các nhà đầu tư. Do đó, năng lực dự báo biến động của lợi nhuận trong thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng đối với nhà đầu tư trong việc lựa chọn danh mục đầu tư và quản lý tài sản, định giá tài sản chính và tài sản phái sinh để giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn cũng như tăng cơ hội mang lại lợi nhuận lớn trong một đầu tư.

Nhiều nghiên cứu cho rằng biến động trong thị trường tài chính có thể dự đoán được thông qua các mô hình dự báo khác nhau (Bollerslev & cộng sự, 1992). Trong những năm gần đây, nhiều mô hình dự báo độ biến động được đề xuất, một số mô hình xuất phát từ quan điểm lý thuyết, số còn lại dựa trên dữ liệu thực nghiệm. Hiện nay, những mô hình thu hút được nhiều sự quan tâm nhất là các mô hình biến động bất cân xứng (asymmetric) hay hiệu ứng đòn bẩy (leverage effect). Trong những mô hình này, tin tức tích cực (positive news) và tin tức tiêu cực (negative news) cho kết quả dự báo khác nhau về biến động tương lai.

Mô hình đầu tiên phải kể đến là mô hình ARCH do Engle (1982) đề xuất. Mô hình này mô tả phương sai điều kiện của sai số phụ thuộc vào bình phương sai số của các thời kỳ trước đó. Tuy nhiên, mô hình này không mô tả trực tiếp phương sai không điều kiện. Điều này có thể làm cho mô hình không đủ linh hoạt để đối mặt với một số đặc điểm của dữ liệu thực tế. Ngoài ra, mặc dù mô hình ARCH được sử dụng để ước lượng độ biến động theo thời gian, nhưng nó

\* Trường Đại học Thương mại; email: hoangha.math@tmu.edu.vn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thương mại, Hà Nội, Việt Nam theo nhóm nghiên cứu có mã số NNC2023-07



không thể dự báo được các tin tức có thể làm thay đổi độ biến động một cách đột ngột. Để khắc phục một số hạn chế của mô hình ARCH, Bollerslev (1986) đã giới thiệu mô hình GARCH (mô hình ARCH tổng quát) bằng cách đưa thêm các biến động ở thời kỳ trước vào trong phương trình phương sai để phân tích tác động của chúng đến độ biến động ở thời kỳ hiện tại. Tuy nhiên, mô hình GARCH cũng không dự báo được mức độ ảnh hưởng của các cú sốc (hiệu ứng đòn bẩy) tới độ biến động của một chuỗi tài chính. Do đó, Glosten & cộng sự (1993) đã đề xuất mô hình Threshold GARCH hay còn gọi là mô hình GJR, nhằm so sánh tác động của tin tức xấu (cú sốc âm) và tin tức tốt (cú sốc dương) tới độ biến động của lợi nhuận thu được từ việc đầu tư một tài sản tài chính. Hiệu ứng đòn bẩy chính là mức chênh lệch của những tác động này.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc đo lường hiệu ứng đòn bẩy của tỷ suất sinh lời (TSSL) trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bài viết sử dụng mô hình TGARCH dựa trên dữ liệu về giá đóng cửa của mã cổ phiếu VN30 trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023, kết hợp với việc kiểm định một số giả thuyết gắn với mô hình để ước lượng hiệu ứng đòn bẩy.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, phân tích và đo lường về độ biến động và hiệu ứng đòn bẩy của TSSL dựa trên các mô hình họ nhà GARCH nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và các nhà phân tích tài chính.

Trong nghiên cứu của Abdalla & cộng sự (2012) về độ biến động của thị trường chứng khoán của Sudan và Ai Cập thông qua 2 chỉ số KSE và CASE tương ứng, các mô hình EGARCH, TGARCH và PGARCH đã được áp dụng để đo lường ảnh hưởng của thông tin bất cân xứng. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng phương sai điều kiện của chuỗi lợi suất trong chỉ số KSE tăng rất mạnh, nhưng lại ổn định đối với chỉ số CASE. Kết quả cũng cho thấy phần bù rủi ro (risk premium) là dương trong cả hai thị trường, điều này ủng hộ giả thuyết khi cho rằng có mối tương quan dương giữa độ biến động và lợi suất kỳ vọng. Hơn nữa, các mô hình GARCH này đã tìm thấy chứng cứ quan trọng về tính bất cân xứng trong lợi suất từ cổ phiếu ở hai thị trường, tức là tồn tại hiệu ứng đòn bẩy trong chuỗi lợi suất.

Floros (2008) đã sử dụng các mô hình GARCH như EGARCH, TGARCH, CGARCH, AGARCH

và PGARCH khi mô hình hóa độ biến động và giải thích rủi ro của thị trường tài chính Ai Cập (theo chỉ số CMA) và Isarel (chỉ số TASE-100). Kết quả chỉ ra rằng, rủi ro tăng không nhất thiết dẫn đến sự gia tăng của lợi suất. Chuỗi chỉ số CMA từ Ai Cập có biến động mạnh hơn do tính không ổn định của giá cả và nền kinh tế trong khoảng thời gian nghiên cứu ở quốc gia này. Đồng thời, hiệu ứng đòn bẩy cũng được tìm thấy trong các mô hình EGARCH và AGARCH.

Khi mô hình hóa và dự báo độ biến động của lợi suất từ thị trường chứng khoán Ai Cập, AbdElaal (2011) đã sử dụng 5 mô hình EWMA, ARCH, GARCH, TGARCH và EGARCH. Kết quả cho thấy mô hình EGARCH là mô hình tốt nhất khi dự báo độ biến động với các chỉ tiêu về sai số dự báo (RMSN, MAE và MAPE) thấp nhất. Tuy nhiên, nghiên cứu không chỉ ra sự tồn tại hiệu ứng đòn bẩy trong các mô hình TGARCH và EGARCH.

GC (2009) khi phân tích độ biến động của thị trường chứng khoán Nepal đã sử dụng các mô hình RW, GARCH, TGARCH, EGARCH và PGARCH. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng mô hình GARCH (1,1) phù hợp nhất khi ước tính độ biến động, tuy nhiên không tìm thấy bằng chứng về sự bất cân xứng thông tin trong mô hình này. Trái lại, trong mô hình EGARCH và PGARCH lại cho thấy có hiệu ứng đòn bẩy dương ở mức ý nghĩa 1%, còn trong mô hình TGARCH thì hiệu ứng đòn bẩy âm ở mức ý nghĩa 5%.

Đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, Tiên & cộng sự (2017) đã sử dụng các mô hình GARCH cân xứng và bất cân xứng. Kết quả là GARCH (1,1) và EGARCH (1,1) được đánh giá là mô hình thích hợp nhất để đo lường các dao động đối xứng và bất đối xứng của VN-Index. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hiệu ứng đòn bẩy chỉ xuất hiện trong mô hình EGARCH (1,1), còn mô hình TGARCH (1,1) thì không.

Điểm chung của các nghiên cứu trên đều ước lượng mô hình theo phương pháp hợp lý cực đại (ML). Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi sai số ngẫu nhiên phải có phân phối chuẩn. Nếu giả thiết này bị vi phạm thì kết quả dự báo không còn chính xác. Do đó việc ước lượng mô hình theo các phân phối khác là cần thiết.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Các mô hình nghiên cứu

Để phân tích tài chính và quản lý rủi ro, người ta thường sử dụng các mô hình dạng ARCH

(AutoRegressive Conditional Heteroskedasticity). Các mô hình dạng này giả định rằng phương sai có điều kiện của sai số ( $u_t$ , error terms) thay đổi, phụ thuộc vào bình phương của sai số ở các thời kì trước đó. Chúng ta cùng tìm hiểu một số mô hình dạng ARCH với chuỗi TSSL  $\{r_t\}$ .

**\* Mô hình ARCH**

Mô hình ARCH lần đầu tiên được đề xuất bởi Engle (1982) để mô hình hóa rủi ro. Mô hình này gồm 2 phương trình:

- Phương trình trung bình (mean model):

$$r_t = \mu_t + u_t \tag{1}$$

Trong đó:

$$\mu_t = E(r_t | u_t), \mu_t$$

Được ước lượng từ mô hình ARIMA(p,d,q);  $u_t$  là sai số ngẫu nhiên tuân theo một trong ba quy luật phân phối chuẩn (Gaussian), Student (T) và phân phối sai số tổng quát (GED),  $u_t$  được tách thành:

$$u_t = \sigma_t \epsilon_t$$

Với:

$$\sigma_t^2 = Var(u_t | I_{t-1}), I_{t-1}$$

Là tập thông tin ở thời kì trước;  $\epsilon_t$  là nhiễu trắng, độc lập, có cùng phân phối với kỳ vọng bằng 0 và phương sai bằng 1, kí hiệu  $\epsilon_t \sim iid(0,1)$ .

- Phương trình phương sai:

$$\sigma_t^2 = \omega + \alpha_1 u_{t-1}^2 + \dots + \alpha_m u_{t-m}^2 = \omega + \sum_{i=1}^m \alpha_i u_{t-i}^2 \tag{2}$$

Trong đó,  $\alpha_0 > 0$  và  $\alpha_i \geq 0$  với mọi  $i = (1, m)^-$

Mô hình ARCH có phương trình phương sai định nghĩa ở công thức (2) được kí hiệu là ARCH(m).

**\* Mô hình GARCH**

Mô hình GARCH (Generalized ARCH) là mở rộng của mô hình ARCH, được phát triển bởi Bollerslev (1986). Mô hình GARCH nảy sinh từ ý tưởng cho rằng biến động của chuỗi thời gian không chỉ phụ thuộc vào các sai số mà còn phụ thuộc vào chính nó ở các thời kì trước đó. Nói cách khác, phương sai có điều kiện của sai số là một quá trình trung bình trượt tự hồi quy (ARMA). Như vậy, trong mô hình GARCH(m,s), phương trình phương sai có dạng sau:

$$\begin{aligned} \sigma_t^2 &= \omega + \alpha_1 u_{t-1}^2 + \dots + \alpha_m u_{t-m}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2 + \dots + \beta_s \sigma_{t-s}^2 \\ &= \omega + \sum_{i=1}^m \alpha_i u_{t-i}^2 + \sum_{j=1}^s \beta_j \sigma_{t-j}^2 \end{aligned} \tag{3}$$

trong đó,  $\alpha_0 > 0, \alpha_i \geq 0, \beta_j \geq 0$  với mọi  $i = (1, m)^-, j = (1, s)^-$  và

$$\sum_{i=1}^m \alpha_i + \sum_{j=1}^s \beta_j \leq 1.$$

Từ phương trình phương sai trong mô hình GARCH, ta thấy rằng GARCH(m,0) chính là ARCH(m). Mô hình GARCH(1,1), thường được sử dụng trong các nghiên cứu, có phương trình phương sai là:

$$\sigma_t^2 = \omega + \alpha_1 u_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2$$

Lưu ý rằng, từ mô hình (3) ta có thể đưa về mô hình ARMA đối với bình phương sai số ngẫu nhiên  $u_t^2$ .

**\* Mô hình TGARCH (Threshold GARCH):**

Trên thị trường chứng khoán, người ta nhận thấy chỉ số thị trường thay đổi (có thể giảm hoặc tăng lên) kéo theo độ biên động của TSSL sẽ tăng và mức độ tăng của TSSL phụ thuộc vào tin tức tốt hay xấu. Từ đó, với giả định đặc điểm của tin tức (tin tức tốt hay tin tức xấu) có ảnh hưởng đến độ biến động của TSSL, Glosten & cộng sự (1993) đã đề xuất mô hình TGARCH bằng cách đưa thêm biến đại diện cho đặc điểm của tin tức vào phương trình phương sai trong mô hình GARCH nhằm so sánh tác động của tin tức tốt và tin tức xấu tới sự biến động của chuỗi thời gian. Do đó, mô hình TGARCH được sử dụng trong việc phân tích hiệu ứng đòn bẩy.

Phương trình phương sai trong mô hình TGARCH(m,s) có dạng sau:

$$\sigma_t^2 = \omega + \sum_{i=1}^p (\alpha_i + \gamma_i D_i) u_{t-i}^2 + \sum_{j=1}^q \beta_j \sigma_{t-j}^2 \tag{4}$$

Trong đó,  $D_i = 1$  nếu  $u_{t-i} < 0$  (tin tức xấu),  $D_i = 0$  nếu  $u_{t-i} > 0$  (tin tức tốt).

Theo công thức (4), trong mô hình TGARCH(1,1), nếu có tin tức tốt thì:

$$\sigma_t^2 = \omega + \alpha_1 u_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2$$

tức là ảnh hưởng của tin tức tốt tới sự biến động là  $\alpha_1$ . Trong khi đó, nếu có tin tức xấu thì:

$$\sigma_t^2 = \omega + (\alpha_1 + \gamma_1) u_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2$$

Tức là ảnh hưởng của tin tức xấu tới sự biến động là  $\alpha_1 + \gamma_1$ . Khi đó, trong mỗi trường hợp về dấu của  $\gamma_k$ , ta có kết luận sau:

$\gamma_k > 0$	Với tin tức xấu, TSSL sẽ biến động nhiều hơn so với tin tức tốt.	Thông tin bất cân xứng
$\gamma_k < 0$	Với tin tức xấu, TSSL sẽ biến động ít hơn so với tin tức tốt.	Thông tin bất cân xứng
$\gamma_k = 0$	Biến động của TSSL là như nhau trong cả hai trường hợp tin tức xấu và tốt	Thông tin cân xứng

Do đó, các hệ số  $\gamma_k$  trong công thức (4) còn được gọi là hệ số bất cân xứng hay hiệu ứng đòn bẩy.

### 3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích thông qua việc ước lượng mô hình TGARCH trong ba trường hợp về phân phối của sai số ngẫu nhiên (phân phối chuẩn, phân phối Student và phân phối GED) với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 12. Đồng thời, trước khi đưa ra kết quả dự báo, bài nghiên cứu đã thực hiện một số kiểm định quan trọng như kiểm định tính dừng của chuỗi TSSL, tính tương quan chuỗi, hiệu ứng ARCH và phân phối chuẩn của phần dư.

### 4. Dữ liệu nghiên cứu

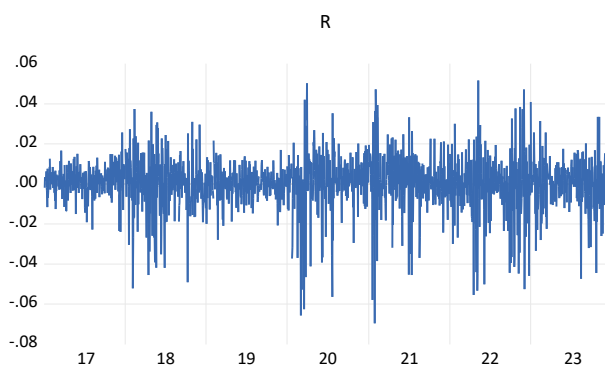
Chỉ số VN30 được xây dựng để theo dõi và đo lường hiệu suất của nhóm 30 cổ phiếu hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, chiếm 80% tổng giá trị vốn hóa thị trường và 60% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Chỉ số này có thể phản ánh xu hướng tổng quan của TTCK và thường được theo dõi để đánh giá tình hình kinh tế và tài chính của Việt Nam. Do vậy, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu về giá đóng cửa (P) của chỉ số VN30 trong giai đoạn từ ngày 3/1/2017 đến ngày 8/12/2023 (gồm 1734 quan sát) từ trang <https://vn.investing.com/> nhằm phân tích độ biến động của tỷ suất sinh lời

$$r_t = \log \frac{P_t}{P_{t-1}}$$

từ chỉ số cổ phiếu này.

Hình 1 cho biết trong giai đoạn nghiên cứu, mặc dù dao động quanh giá trị trung bình bằng 0, nhưng TSSL của VN30 biến động lên xuống nối tiếp nhau (biến động theo cụm). Tức là, TSSL là chuỗi dừng và có phương sai thay đổi theo thời gian.

**Hình 1. Biến động của tỷ suất sinh lời của VN30**

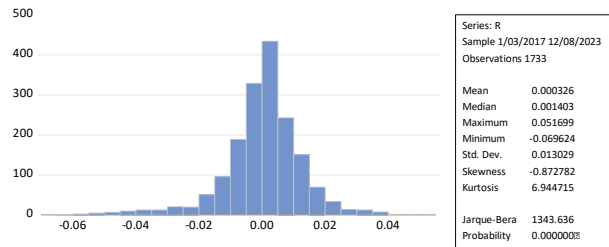


Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Từ Bảng 1, ta thấy TSSL trung bình của VN30 là một số dương, điều này có nghĩa rằng trong khoảng thời gian quan sát, TSSL của cổ phiếu này tăng. Bên cạnh đó, giá trị trung bình (Mean) bé hơn giá

trị trung vị (Median) hay hệ số Skewness âm, điều này thể hiện phân phối lệch về bên trái, tức là có một số ngày giao dịch có TSSL rất nhỏ. Ngoài ra, hệ số Kurtosis lớn hơn 3 cho biết tập dữ liệu phân bố theo đuôi “nặng” (heavy-tailed), tức là giá trị cực đoan dễ xảy ra hơn. Hơn nữa, P-value trong kiểm định Jarque-Bera khá gần 0, nên có thể nói rằng tập dữ liệu không có phân phối chuẩn.

**Bảng 1. Bảng thống kê mô tả về tỷ suất sinh lời**



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

### 5. Kết quả nghiên cứu

Trước tiên, chúng ta sử dụng kiểm định ADF (Augmented Dickey-Fuller) để kiểm tra tính dừng (stationarity) của chuỗi TSSL. Kết quả kiểm định được thể hiện trong Bảng 2. Tại mức ý nghĩa 1%, thống kê  $t = -3,433$  có độ lớn lớn hơn nên TSSL là chuỗi dừng.

**Bảng 2. Kiểm định ADF về tính dừng của chuỗi**

Null Hypothesis: R has a unit root			
Exogenous: Constant			
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=24)			
		<b>t-Statistic</b>	<b>Prob.*</b>
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-40.40391	0.0000
Test critical values:	1% level	-3.433923	
	5% level	-2.863005	
	10% level	-2.567597	

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Tiếp theo, theo kết quả xác định tự động của quá trình ARIMA thể hiện trong Bảng 3, ta có  $p = 4, q = 4$ .

**Bảng 3. Kết quả xác định tự động bậc của chuỗi ARIMA**

Automatic ARIMA Forecasting
Selected dependent variable: R
Sample: 1/03/2017 12/08/2023
Included observations: 1733
Forecast length: 0
Number of estimated ARMA models: 25
Number of non-converged estimations: 0
Selected ARMA model: (4,4)(0,0)
AIC value: -5.84380322499

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bên cạnh đó, khi sử dụng tiêu chuẩn AIC và BIC (Bảng 4) để xác định  $p, q$  cũng cho kết quả tương tự về ứng với  $p = 4, q = 4$ , các chỉ số trên là nhỏ nhất.

**Bảng 4. Kết quả xác định bậc của chuỗi ARIMA dựa vào các tiêu AIC và BIC**

Model	LogL	AIC*	BIC	HQ
(4,4)(0,0)	5073.646924	-5.843793	-5.812301	-5.832146
(3,3)(0,0)	5070.184159	-5.842105	-5.816911	-5.832787
(2,0)(0,0)	5066.096193	-5.842004	-5.829407	-5.837345
(0,2)(0,0)	5066.067514	-5.841971	-5.829374	-5.837312
(4,3)(0,0)	5070.946511	-5.841831	-5.813488	-5.831348
(1,1)(0,0)	5065.929004	-5.841811	-5.829214	-5.837152
(3,4)(0,0)	5070.872387	-5.841745	-5.813402	-5.831263
...	...	...	...	...

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Vì  $\{r_t\}$  là chuỗi dừng, nên chuỗi tuân theo quá trình ARIMA(4,0,4). Sau đó, ta đi ước lượng phương trình trung bình theo quá trình ARIMA(4,0,4) để thu được phần dư và tiến hành kiểm định một số giả thuyết về phần dư. Kết quả ước lượng được cho ở Bảng 5.

**Bảng 5. Kết quả ước lượng phương trình trung bình theo ARIMA(4,0,4)**

	AR(1)	AR(2)	AR(3)	AR(4)	MA(1)	MA(2)	MA(3)	MA(4)
	0,83*** (0,04)	0,09*** (0,01)	0,84*** (0,01)	-0,94*** (0,03)	-0,81*** (0,05)	-0,09*** (0,01)	-0,87*** (0,06)	0,94*** (0,05)
R <sup>2</sup>	0,013	Log likelihood		5073,1	AIC	-5,844	BIC	-5,81

Chú thích: \*p<10%, \*\*p<5%, \*\*\*p<1%, giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn.

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Theo Bảng 5, các hệ số trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các hệ số ứng với các biến trễ bậc 1, 2 và 3 của TSSL lớn hơn 0 có ý nghĩa TSSL ở 3 thời kì liên trước ảnh hưởng tới TSSL ở thời kì hiện tại. Ngược lại, các hệ số ứng với biến trễ của các phần dư ở 3 thời kì này âm, điều này cho ta biết các cú sốc ở 3 thời kì liên trước ảnh hưởng tiêu cực tới TSSL ở thời kì hiện tại.

Bảng 6 trình bày kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi phần dư  $\{e_t\}$  thu được từ quá trình ARIMA ở trên. Vì thống kê t có P-value khá bé, do đó chuỗi phần dư là chuỗi dừng.

**Bảng 6. Kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi phần dư**

Null Hypothesis: E has a unit root			
Exogenous: Constant			
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=24)			
	t-Statistic	Prob.*	
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-41.49215	0.0000	
Test critical values:			
	1% level	-3.433923	
	5% level	-2.863005	
	10% level	-2.567597	

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Ngoài ra, kết quả kiểm định trong Bảng 7 chỉ ra rằng không có tự tương quan và tự tương quan riêng trong chuỗi phần dư  $\{e_t\}$

**Bảng 7. Kết quả kiểm định tính tự tương quan của chuỗi phần dư**

Automatic ARIMA Forecasting  
 Selected dependent variable: E  
 Sample: 1/03/2017 12/08/2023  
 Included observations: 1733  
 Forecast length: 0  
 Number of estimated ARMA models: 25  
 Number of non-converged estimations: 0  
 Selected ARMA model: (0,0)(0,0)  
 AIC value: -5.85554386085

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Hơn nữa, kết quả kiểm định Jarque-Bera cho biết P-value khá gần 0. Do đó các phần dư không tuân theo quy luật phân phối chuẩn. Tiếp theo, chúng ta đi kiểm tra xem mô hình trung bình có hiệu ứng ARCH (phương sai có điều kiện thay đổi) hay không. Bảng 8 cho thấy mô hình có hiệu ứng ARCH từ bậc 1 đến bậc 5.

**Bảng 8. Kết quả kiểm định hiệu ứng ARCH**

Heteroskedasticity Test: ARCH			
F-statistic	36.66839	Prob. F(5,1722)	0.0000
Obs*R-squared	166.2772	Prob. Chi-Square(5)	0.0000

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Với các kết quả kiểm định đã thực hiện ở trên, chúng ta đi ước lượng mô hình TGARCH(1,1) theo 3 trường hợp về phân phối của sai số ngẫu nhiên: phân phối chuẩn, phân phối Student và phân phối sai số tổng quát. Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 9.

**Bảng 9. Kết quả ước lượng mô hình TGARCH(1,1)**

Các quy luật phân phối	Chuẩn	Student	GED
Hệ số của phương trình trung bình			
AR(2)	-0.244501*** (0.020544)	0.021217 (0.033910)	0.022613 (0.032253)
AR(3)	-0.568351*** (0.007727)	0.026433 (0.021172)	0.022830 (0.015966)
AR(4)	0.624875*** (0.020567)	0.942499*** (0.032745)	0.946292*** (0.031382)
MA(1)	0.052129** (0.022078)	0.023639*** (0.007763)	0.025065*** (0.007350)
MA(2)	0.280170*** (0.023758)	0.002393 (0.030559)	-0.002806 (0.029591)
MA(3)	0.610837*** (0.016142)	-0.008502 (0.020047)	-0.010061 (0.015968)
MA(4)	-0.569561*** (0.028846)	-0.935925*** (0.028677)	-0.938738*** (0.028073)
Hệ số của phương trình phương sai			
C(ω)	3.14E-06*** (5.21E-07)	5.30E-06*** (1.28E-06)	4.30E-06*** (1.07E-06)
RESID(-1)^2 (α)	0.056255*** (0.010281)	0.043794* (0.024650)	0.040402* (0.021656)



Các quy luật phân phối	Chuẩn	Student	GED
RESID(-1) <sup>2</sup> *(RESID(-1)<0) (γ)	0.055923*** (0.011500)	0.120733*** (0.032883)	0.092833*** (0.028114)
GARCH(-1) (β)	0.898107*** (0.008499)	0.865689*** (0.020060)	0.882811*** (0.017574)
Các chỉ tiêu đánh giá mô hình			
Log likelihood	5278.812	5374.536	5368.091
AIC	-6.093479	-6.203049	-6.195594
BIC	-6.058772	-6.165186	-6.157732

Chú thích: \*p<10%, \*\*p<5%, \*\*\*p<1%, giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn.

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Đối với phương trình trung bình, nếu sai số ngẫu nhiên có phân phối chuẩn thì các hệ số đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong khi đó, khi sai số ngẫu nhiên có phân phối Student hoặc phân phối GED thì chỉ có 3 hệ số ứng với các biến  $r_{t-4}$ ,  $u_{t-1}$ ,  $u_{t-4}$  có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Đối với phương trình phương sai, tất cả các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê ở mức từ 10% trở xuống ở trong cả 3 trường hợp về quy luật phân phối của sai số ngẫu nhiên. Hệ số bất cân xứng thông tin (γ) dương ở mức ý nghĩa 1%, điều này hàm ý rằng, thông tin tiêu cực làm cho độ biến động của TSSL trong mã cổ phiếu VN30 mạnh hơn so với thông tin tích cực. Hay nói cách khác, hiệu ứng đòn bẩy do thông tin tiêu cực cao hơn so với do thông tin tích cực. Kết quả này tương tự với kết quả trong nhiều nghiên cứu trước đây. Do đó, mô hình TGARCH(1,1) phù hợp cho việc đo lường hiệu ứng đòn bẩy của chuỗi TSSL trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tiếp đến, để chỉ ra mô hình tốt nhất trong 3 mô hình TGARCH(1,1) ứng với 3 trường hợp về quy luật phân phối của sai số ngẫu nhiên, ta tiến hành so sánh các chỉ tiêu đánh giá trong Bảng 9. Kết quả cho thấy, trong trường hợp sai số ngẫu nhiên có phân phối Student, chỉ số Log likelihood là lớn nhất và hai chỉ số AIC và BIC là bé nhất. Do đó, mô hình TGARCH(1,1) trong trường hợp này là phù hợp nhất để đo lường hiệu ứng đòn bẩy của chuỗi TSSL. Trước khi đưa ra kết quả ước lượng của chỉ số này, chúng ta cần thực hiện một số kiểm định giả thuyết về sai số trong mô hình TGARCH(1,1). Kết quả kiểm định được chỉ ra trong Bảng 10.

**Bảng 10. Kết quả kiểm định giả thuyết về sai số trong mô hình TGARCH(1,1)**

Giả thuyết về phân dư	Kết quả kiểm định	Kết luận
Tính dừng	Thống kê t trong kiểm định ADF khác không có ý nghĩa thống kê	Là chuỗi dừng
Tính tương quan	Hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng đều không có ý nghĩa thống kê	Không có tự tương quan và tự tương quan riêng

Giả thuyết về phân dư	Kết quả kiểm định	Kết luận
Phân phối chuẩn	Hệ số Kurtosis xấp xỉ 3	Xấp xỉ phân phối chuẩn

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bảng 10 cho thấy mô hình TGARCH(1,1) thỏa mãn các giả thiết về sai số. Do đó, từ kết quả trong Bảng 9, ước lượng của độ biến động của chuỗi TSSL được xác định như sau:

$$\hat{\sigma}_t^2 = 5,30.10^{-6} + 0,043794u_{t-1}^2 + 0,120733d_t u_{t-1}^2 + 0,865689\sigma_{t-1}^2$$

Trong đó,  $\hat{\gamma} = 0,120733$  là độ lớn của hiệu ứng đòn bẩy của TSSL trên cổ phiếu VN30, hàm ý rằng tin tức xấu sẽ đóng góp vào độ biến động của TSSL nhiều hơn so với tin tức tốt một lượng gần bằng 0,12.

### 6. Kết luận

Dựa trên số liệu về giá đóng cửa của chỉ số VN30, bài viết đã sử dụng mô hình TGARCH để đo lường hiệu ứng đòn bẩy của tỷ suất sinh lời. Do giả thiết về tính phân phối chuẩn của sai số ngẫu nhiên không thỏa mãn, nên các phân phối Student và GED được áp dụng sử dụng khi ước lượng mô hình. Kết quả chỉ ra rằng mô hình TGARCH trong trường hợp phân dư có phân phối Student là phù hợp nhất để đo lường hiệu ứng đòn bẩy. Ngoài ra, vì giá trị ước lượng của hiệu ứng đòn bẩy là một số lớn hơn 0, nên kết quả phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó. Điều này góp phần đưa ra khuyến nghị quan trọng cho các nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam đó là biến động của tỷ suất sinh lời trước các cú sốc âm cao hơn so với trước các cú sốc dương. Do đó, nhà đầu tư cần cẩn trọng khi đưa ra quyết định đầu tư trước các thông tin tiêu cực.

### Tài liệu tham khảo:

Abdalla, S. Z. S., & Winker, P. (2012). Modelling stock market volatility using univariate GARCH models: Evidence from Sudan and Egypt. *International Journal of Economics and Finance*, 4(8), 161-176.

AbdElaal, M. A., "Modeling and forecasting time varying stock return volatility in the Egyptian stock market", *International Research Journal of Finance and Economics*, 78 (2011).

Bollerslev, T., "Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity", *Journal of econometrics*, 31 (1986) 3, 307-327

Bollerslev, T., Chou, R. Y., & Kroner, K. F. (1992). ARCH modeling in finance: A review of the theory and empirical evidence. *Journal of econometrics*, 52(1-2), 5-59.

Engle, R. F., "Autoregressive conditional heteroscedasticity with estimates of the variance of United Kingdom inflation", *Econometrica: Journal of the Econometric Society* (1982), 987-1007

Floros, C. (2008). Modelling volatility using GARCH models: evidence from Egypt and Israel. *Middle Eastern Finance and Economics*, (2), 31-41.

GC, S. B. (2008). Volatility analysis of Nepalese stock market. *Journal of Nepalese Business Studies*, 5(1), 76-84.

Glosten, L. R., Jagannathan, R., & Runkle, D. E. (1993). On the relation between the expected value and the volatility of the nominal excess return on stocks. *The journal of finance*, 48(5), 1779-1801.

Longin, F. M. (1997). The threshold effect in expected volatility: A model based on asymmetric information. *The Review of Financial Studies*, 10(3), 837-869.

Tiền, H. T., Hoài, H. T., & Toàn, N. V. (2017). Mô hình hóa biến động thị trường chứng khoán: Thực nghiệm từ Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập. 33, 1-11.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH NHỰA VÀ BAO BÌ NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Mai Thanh Giang\* - TS. Nguyễn Việt Dũng\*

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khoản phải thu khách hàng (PTKH) của các doanh nghiệp (DN) ngành nhựa và bao bì niêm yết tại Việt Nam. Với số liệu nghiên cứu của 21 DN trong giai đoạn 2012 - 2023, kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tỷ lệ dự phòng rủi ro khó đòi (DPRR), quy mô DN (QMDN), tài chính ngắn hạn (TCNH) có ảnh hưởng ngược chiều đến khoản PTKH với mức ý nghĩa thống kê 1%. Các chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu (GRDT), số năm hoạt động (TUOI), doanh lợi doanh thu (DLDT), tỷ lệ hàng tồn kho (HTK), khả năng thanh toán (KNTT) có ảnh hưởng cùng chiều đến khoản PTKH với mức ý nghĩa thống kê 1%. Không có bằng chứng thống kê cho thấy chi phí tài chính (CPTC), vòng quay tổng tài sản (VTS) có ảnh hưởng đến các khoản PTKH. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách trong xây dựng chính sách tín dụng thương mại của DN ngành nhựa và bao bì niêm yết tại Việt Nam.

• Từ khóa: tín dụng thương mại, DN ngành nhựa, nhân tố ảnh hưởng.

This article studies the factors affecting customer receivables of listed plastic and packaging enterprises in Vietnam. With research data of 21 businesses in the period 2012 - 2023, research results show that the factors of provision for bad debts ratio (DPRR), enterprise scale (QMDN), short-term finance (TCNH) has a negative effect on customer receivables with a statistical significance level of 1%. The indicators of revenue growth (GRDT), number of years of operation (TUOI), ratio of profit after tax to revenue (DLDT), inventory ratio (HTK), and payment ability (KNTT) have a positive influence on the account balance. customer receivables at the 1% statistical significance level. There is no statistical evidence that financial costs (CPTC), total asset turnover (VTS) have an impact on customer receivables. From the research results, the article proposes some policy implications in developing trade credit policies of listed plastic and packaging enterprises in Vietnam.

• Key words: customer receivables, plastic and packaging enterprises, influencing factors.

Ngày gửi bài: 26/12/2023

Ngày gửi phân biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

Tín dụng thương mại là chính sách quan trọng trong chiến lược kinh doanh của DN, nó phản ánh mối quan hệ giữa DN bán hàng và đối tượng mua hàng thông qua hình thức mua bán chịu hàng hóa; trong đó, DN bán hàng chấp nhận bán chịu hàng hóa cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, kiểm soát lượng hàng tồn kho. DN mua hàng như được cấp một khoản tín dụng bằng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh mà không phải thanh toán ngay. Tuy nhiên, khi thực hiện bán chịu cho khách hàng, quy mô khoản phải thu tăng lên, DN bán sẽ phải đối mặt với rủi ro tín dụng, cụ thể là nguy cơ bị chiếm dụng vốn, thậm chí mất vốn khi khách hàng không thanh toán tiền hàng khi đến hạn. Vấn đề đặt ra, DN nên cho khách hàng mua chịu bao nhiêu là tối ưu, hiệu quả kinh doanh là cao nhất. Nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng tín dụng cung cấp của DN cho khách hàng? Có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản phải thu, các khoản phải trả của DN, tiêu biểu như Bruno Biais & Christian Gollier (1997), Pedro García-Teruel, & Pedro Solano (2010), Nisar Ahmad, Talat Afza, & Bilal Nafees (2017), Phan Đình Nguyên, & Trương Thị Hồng Nhung (2014), Trần Ái Kết (2016), Trần Thị Diệu Hương (2020), Phạm Xuân Quỳnh, & Trần Đức Tuấn (2020)... Tuy

\* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

nhiên, kết quả nghiên cứu còn nhiều khác biệt, tổng hợp các nhân tố còn chưa đầy đủ, đặc thù mỗi ngành nghề khác nhau, quy mô DN khác nhau thì nhận định còn khác biệt.

Các DN ngành nhựa và bao bì tại Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm qua; từng bước khẳng định vị trí là ngành sản xuất phụ trợ quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, các DN ngành Nhựa đang gặp phải những khó khăn nhất định. Do đó, để đón chờ cơ hội tăng trưởng mới, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản phải thu của các DN ngành nhựa và bao bì niêm yết tại Việt Nam là cần thiết, hướng đến xây dựng chính sách tín dụng thương mại hợp lý, hiệu quả.

## 2. Cơ sở lý luận và tổng quan tài liệu nghiên cứu

Khoản phải thu của khách hàng được hình thành khi DN bán hàng chấp nhận bán chịu hàng hóa cho khách hàng nhằm kỳ vọng sự gia tăng doanh thu, mở rộng thị phần, tăng cường mối liên hệ với khách hàng, giảm bớt lượng hàng tồn kho, giảm chi phí lưu kho, góp phần tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, thực hiện chính sách tín dụng trong kinh doanh sẽ làm phát sinh các khoản nợ phải thu, một phần vốn của DN bị chiếm dụng, làm gia tăng chi phí do phát sinh nợ khó đòi & rủi ro thu hồi nợ phải thu; Từ đó, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Qua nghiên cứu các công trình trong và ngoài nước, các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các khoản phải thu của khách hàng gồm có:

- *Dự phòng khoản phải thu khó đòi*: Chỉ tiêu này phản ánh mức độ trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi trong tổng tài sản. Nếu không thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, khi rủi ro xảy ra, việc không thu hồi được khoản nợ phải thu sẽ gây ra ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của DN. Quy mô khoản dự phòng phải thu khó đòi tăng phản ánh mức độ rủi ro và chi phí tăng, có tác động làm giảm lợi nhuận của DN (Trần Thị Diệu Hường, 2020), (Linda DeAngelo, 1988).

- *Tăng trưởng doanh thu*: Sự gia tăng quy mô khoản PTKH cho phép DN gia tăng doanh thu bán hàng. Khi DN theo đuổi chính sách tăng trưởng cao sẽ cần cung cấp chính sách bán hàng nới lỏng hơn, cung cấp nhiều tín dụng thương mại cho khách hàng. Sự tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ tích cực với các khoản PTKH (Rajendra R. Vaidya, 2011), (Phạm Xuân Quỳnh & Trần Đức Tuấn, 2020), (Xiuli Li, 2011). Tuy nhiên, các nghiên cứu của (Juliana Santos & Armando Silva, 2014), (Pedro García-Teruel & Pedro Solano, 2010), (Phan Đình Nguyên & Trương

Thị Hồng Nhung, 2014) cung cấp bằng chứng cho thấy tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ ngược chiều với khoản phải thu của khách hàng. Khi doanh thu của DN suy giảm, DN sẽ tăng cường cung cấp các khoản tín dụng nhằm tạo sức hút đối với khách hàng tiêu thụ sản phẩm, từ đó tăng sản lượng tiêu thụ, tăng giá trị khoản PTKH, góp phần gia tăng doanh thu đạt được.

- *Quy mô DN*: Quy mô DN được đo lường bằng logarit của chỉ tiêu doanh thu bán hàng. DN có quy mô lớn sẽ tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng tốt hơn DN có quy mô nhỏ, từ đó dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng hơn cho khách hàng, tức là có mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô DN với các khoản phải thu của khách hàng (Morris G. Danielson & Jonathan A. Scott, 2004), (Rajendra R. Vaidya, 2011)... Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng, DN có quy mô lớn thường có sự phát triển ổn định, có năng lực tài chính tốt, ít cho khách hàng trì hoãn thanh toán tiền hàng (Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung, 2014), (Jaleel Ahmed, Xiaofeng Hui, & Jaweria Khalid, 2014), (Trần Thị Diệu Hường, 2020).

- *Số năm hoạt động*: Những DN có thời gian hoạt động lâu đời sẽ có uy tín hơn nên dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn, do đó DN cũng sẵn sàng cung cấp nhiều tín dụng thương mại hơn cho khách hàng của mình, làm cho quy mô khoản PTKH có xu hướng cao hơn. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu của (Pedro García-Teruel & Pedro Solano, 2010), (Xiuli Li, 2011) không tìm thấy bằng chứng thống kê cho thấy mối quan hệ giữa số năm hoạt động với khoản phải thu của khách hàng.

- *Chi phí tài chính*: Chỉ tiêu này cho biết mức độ sử dụng nguồn tài chính từ bên ngoài DN. Khi chi phí tài chính tăng cao, cho thấy quy mô vay nợ lớn, DN có xu hướng tìm cách giảm nợ vay, không khuyến khích tài trợ cho khách hàng thông qua cấp tín dụng thương mại, qua đó quy mô khoản phải thu có xu hướng giảm (Mitchell A. Petersen & Raghuram G. Rajan, 1997), (Pedro García-Teruel & Pedro Solano, 2010).

- *Tài chính ngắn hạn*: Chỉ tiêu này xác định bằng tỷ lệ giữa nợ ngắn hạn bình quân trên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, nó phản ánh khả năng tiếp cận nguồn tài chính ngắn hạn từ bên ngoài của DN (Trần Thị Diệu Hường, 2020). Khi khả năng tiếp cận nguồn tài chính ngắn hạn cao sẽ cho phép DN mở rộng sản xuất và thực hiện bán chịu nhiều hơn cho khách hàng, làm cho khoản PTKH tăng lên (Trần Thị Diệu Hường, 2020), (Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung, 2014).



- *Vòng quay tổng tài sản*: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của DN (không kể các khoản phải thu). Khi sản phẩm được tiêu thụ tốt, vòng quay tổng tài sản cao sẽ góp phần làm giảm lượng hàng tồn kho, DN có thể thực hiện bán chịu nhiều hơn cho khách hàng.

- *Doanh lợi doanh thu*: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng doanh thu bán hàng tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Khi DN có lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cao, DN có xu hướng cấp tín dụng thương mại nhiều hơn cho khách hàng nhằm tìm kiếm sự gia tăng doanh thu lớn hơn (Mitchell A. Petersen & Raghuram G. Rajan, 1997), (Pedro García-Teruel & Pedro Solano, 2010).

- *Tỷ lệ hàng tồn kho*: Chỉ tiêu này phản ánh tỷ trọng hàng tồn kho so với doanh thu bán hàng. Khi lượng hàng tồn kho lớn, DN cần tìm cách đẩy nhanh quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, do đó DN sẽ chấp nhận cho phép khách hàng trả chậm tiền hàng, dẫn đến khoản PTKH có xu hướng tăng lên. Như vậy, có mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ hàng tồn kho với các khoản PTKH. (Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung, 2014), (Rajendra R. Vaidya, 2011).

- *Khả năng thanh toán*: Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành tiền nhằm thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Khi DN nắm giữ lượng tiền mặt, tài sản đầu tư tài chính lớn thì DN sẵn sàng cho phép khách hàng trả chậm tiền hàng nhiều hơn, dẫn đến các khoản PTKH tăng. Nghiên cứu của Rajendra R. Vaidya (2011), Trần Thị Diệu Hương (2020) cung cấp bằng chứng thống kê cho nhận định này. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của M. I. Nadiri (1969), Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung (2014), Trần Ái Kết (2017) chứng minh mối quan hệ ngược chiều giữa khả năng thanh toán và các khoản phải thu của khách hàng.

**3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Nguồn dữ liệu**

Bài viết tiến hành khảo sát 21 DN ngành nhựa và bao bì niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2023. Tác giả thu thập dữ liệu báo cáo tài chính, dữ liệu về giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và <https://finance.vietstock.vn>.

**3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng phần mềm mã nguồn mở R với phân tích đa biến để phân tích dữ liệu. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (the

pooled model - Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed effect model - FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random effect model - REM) để xử lý dữ liệu bảng (panel data). Sau khi thực hiện các kiểm định tương quan phần dư giữa các cá thể, kiểm định tương quan chuỗi, kiểm định phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục các khuyết tật của mô hình, tác giả tiếp tục sử dụng mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares).

**3.3. Mô hình nghiên cứu**

Các mô hình hồi quy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản PTKH của các DN ngành nhựa và bao bì niêm yết tại Việt Nam:

$$KPT_{thu_{it}} = \beta_0 + \beta_1 DPRR_{it} + \beta_2 GRDT_{it} + \beta_3 QMDN_{it} + \beta_4 TUOI_{it} + \beta_5 CPTC_{it} + \beta_6 VTS_{it} + \beta_7 DLDT_{it} + \beta_8 HTK_{it} + \beta_9 KNTT_{it} + \beta_{10} TCNH_{it} + u_{it}$$

Qua nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, tác giả kỳ vọng các biến số ảnh hưởng đến tín dụng thương mại của các DN ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam.

**Bảng 1: Cách tính và kỳ vọng về dấu của các biến trong mô hình**

TT	Ký hiệu biến	Loại biến	Tên biến	Cách tính	Kỳ vọng
1	KPThu	Biến phụ thuộc	Khoản phải thu	Khoản phải thu bình quân/ tài sản bình quân.	
2	DPRR	Biến độc lập	Tỷ lệ dự phòng khoản phải thu khó đòi	Dự phòng khoản phải thu khó đòi / Tài sản bình quân.	+
3	GRDT	Biến độc lập	Tăng trưởng doanh thu	(DT bán hàng năm t - DT bán hàng năm t-1) / DT bán hàng năm t-1	-/+
4	QMDN	Biến độc lập	Quy mô DN	Logarit của doanh thu bán hàng.	+/-
5	TUOI	Biến độc lập	Số năm hoạt động	Logarit (1+ Số năm hoạt động)	+
6	CPTC	Biến độc lập	Chi phí tài chính	Chi phí tài chính / (Nợ phải trả BQ - Khoản phải trả người bán BQ)	-
7	TCNH	Biến độc lập	Tài chính ngắn hạn	Nợ ngắn hạn BQ/ DTT&MN bán hàng và cung cấp dịch vụ	+/-
8	VTS	Biến độc lập	Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu bán hàng / (Tài sản bình quân - Khoản phải thu bình quân).	+
9	DLDT	Biến độc lập	Doanh lợi doanh thu	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	+
10	HTK	Biến độc lập	Tỷ lệ hàng tồn kho	Hàng tồn kho bình quân trên doanh thu bán hàng.	+
11	KNTT	Biến độc lập	Khả năng thanh toán	Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Nợ ngắn hạn bình quân.	+/-

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**4.1. Thống kê mô tả các biến**

Nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả các biến quan sát trong bảng 2.



**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến được khảo sát**

Biến	n	mean	sd	median	min	max	skew	kurtosis
KPThu	252	0,18	0,10	0,19	0,00	0,46	0,14	-0,70
DPRR	252	0,01	0,03	0,00	0,00	0,18	3,69	14,33
GRDT	252	0,19	2,05	0,05	-0,61	32,32	15,32	237,39
QMDN	252	8,75	0,59	8,72	7,34	10,19	0,15	-0,83
TUOI	252	2,62	0,40	2,67	1,10	3,40	-0,83	0,81
CPTC	252	0,14	0,36	0,07	-0,02	2,80	5,48	31,03
TCNH	252	0,37	0,28	0,32	0,02	1,87	2,35	7,57
VTS	252	1,53	0,98	1,49	0,12	4,33	0,54	-0,22
DLDT	252	0,15	0,08	0,14	-0,24	0,51	0,48	2,66
HTK	252	0,19	0,10	0,17	0,04	0,87	2,36	10,05
KNTT	252	1,00	1,57	0,42	0,01	8,84	2,75	8,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ ngôn ngữ R

Bảng 3 cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến:

**Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến được khảo sát**

	KPThu	DPRR	GRDT	QMDN	TUOI	CPTC	TCNH	VTS	DLDT	HTK	KNTT
KPThu	1,00										
DPRR	0,13	1,00									
GRDT	-0,05	-0,04	1,00								
QMDN	0,33	-0,19	-0,06	1,00							
TUOI	0,00	0,17	-0,25	0,04	1,00						
CPTC	-0,02	0,07	0,01	0,29	0,06	1,00					
TCNH	-0,17	0,32	-0,07	0,05	-0,05	-0,18	1,00				
VTS	0,64	-0,01	-0,01	0,10	0,00	0,10	-0,51	1,00			
DLDT	-0,04	-0,15	0,01	0,17	-0,02	0,28	-0,25	-0,03	1,00		
HTK	-0,19	0,22	-0,13	-0,22	0,19	-0,15	0,36	-0,37	-0,29	1,00	
KNTT	-0,44	-0,02	-0,04	-0,32	0,09	0,10	-0,19	-0,24	0,07	0,24	1,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ ngôn ngữ R

#### 4.2. Kết quả ước lượng mô hình phân tích

Kết quả ước lượng và kiểm định cụ thể được thể hiện trong bảng 4:

**Bảng 4: Kết quả ước lượng các mô hình hồi quy**

Biến	Mô hình			
	OLS	FEM	REM	FGLS
DPRR	0,729***	0,046	0,256	-0,225***
GRDT	-0,002	-0,001	-0,001	0,395***
QMDN	0,054***	0,009	0,032**	-0,002***
TUOI	-0,014	-0,028**	-0,028**	0,032***
CPTC	-0,047***	-0,065***	-0,063***	0,009
TCNH	-0,020	0,047**	0,043**	-0,042***
VTS	0,063***	0,055***	0,061***	-0,002
DLDT	0,042	0,089	0,099*	0,061***
HTK	0,114**	-0,051	-0,027	0,05***
KNTT	-0,014***	0,001	-0,003	0,091***
Constant	-0,359***		-0,132	-0,011***
Observations	252	252	252	252
R-Squared	0,599	0,355	0,388	
Multiple R-Squared				0,573
F test for individual effects		2,2e-16		
Hausman Test			0,3192	
Breusch-Godfrey/Wooldridge test			2,2e-16	
Breusch-Pagan LM test			2,2e-16	
Studentized Breusch-Pagan test			0,0008	

Note: \*p<0,1; \*\*p<0,05; \*\*\*p<0,01

Kết quả kiểm định trong lựa chọn mô hình OLS, FEM và REM cho thấy mô hình REM là phù hợp. Tiếp tục kiểm định khuyết tật của mô hình REM bằng Breusch-Godfrey test, Breusch-Pagan LM test, Studentized Breusch-Pagan test cho thấy mô hình REM tồn tại các khuyết tật tương quan phần dư giữa các cá thể, tương quan chuỗi và phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục các khuyết tật, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tổng quát FGLS, ta được kết quả như sau:

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro khó đòi (DPRR) có hệ số hồi quy  $\beta_1 = -0,225$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy dự phòng rủi ro khó đòi có tác động ngược chiều đến các khoản phải thu với mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này có nghĩa, khi mức độ rủi ro đối với khoản nợ phải thu tăng lên, các DN ngành nhựa và bao bì Việt Nam có xu hướng thắt chặt chính sách tín dụng thương mại, làm cho khoản PTKH có xu hướng giảm xuống. Kết quả này trái ngược với nhận định trong nghiên cứu của (Trần Thị Diệu Hương, 2020), (Linda DeAngelo, 1988).

- Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (GRDT) có hệ số hồi quy  $\beta_2 = 0,395$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều đến các khoản PTKH. Nghĩa là sự tăng trưởng của doanh thu bán hàng sẽ có tác động làm gia tăng các khoản PTKH, DN có xu hướng cấp tín dụng thương mại nhiều hơn. Kết quả này đồng nhất với nhận định trong nghiên cứu của Rajendra R. Vaidya (2011), Phạm Xuân Quỳnh & Trần Đức Tuấn (2020), Xiuli Li (2011). Trái ngược với các nhận định trong nghiên cứu của Trần Thị Diệu Hương (2020).

- Quy mô DN (QMDN) có hệ số hồi quy  $\beta_3 = -0,002$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy quy mô DN có tác động ngược chiều đến các khoản PTKH. Tức là khi quy mô doanh thu tăng, DN ngành nhựa và bao bì sẽ có xu hướng thắt chặt chính sách tín dụng thương mại, từ đó có tác động làm giảm các khoản phải thu của khách hàng. Kết quả này đồng nhất với nhận định trong nghiên cứu của Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung (2014), Nisar Ahmad et al., (2017), Jaleel Ahmed et al., (2014), Trần Thị Diệu Hương (2020).

- Số năm hoạt động (TUOI) có hệ số hồi quy  $\beta_4 = 0,032$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy số năm hoạt động của DN có tác động cùng chiều với các khoản PTKH. Nghĩa là những DN có thời gian hoạt động lâu đời sẽ có uy tín hơn, sẵn sàng cung cấp nhiều tín dụng thương mại hơn cho khách hàng, làm cho quy mô khoản phải thu cao hơn các DN có thời gian

hoạt động ngắn hơn. Kết quả này đồng nhất với nhận định trong nghiên cứu của (Woo Sung Kim, 2016), (Mubashir Ali Khan et al., 2012), (Trần Ái Kết, 2017), (Phạm Xuân Quỳnh & Trần Đức Tuấn, 2020).

- Tài chính ngắn hạn (TCNH) có hệ số hồi quy  $\beta_6 = -0,042$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy chỉ số tài chính ngắn hạn có tác động ngược chiều với các khoản PTKH. Nghĩa là những DN có khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngắn hạn cao sẽ có xu hướng giảm các khoản tín dụng thương mại cho khách hàng, làm cho quy mô các khoản PTKH giảm xuống. Kết quả này trái ngược với nhận định trong nghiên cứu của Trần Thị Diệu Hương (2020), Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung (2014).

- Doanh lợi doanh thu (DLDT) có hệ số hồi quy  $\beta_8 = 0,061$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy doanh lợi doanh thu có tác động cùng chiều với các khoản PTKH. Nghĩa là những DN có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao sẽ có xu hướng cấp tín dụng thương mại nhiều hơn cho khách hàng nhằm đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, do đó quy mô khoản PTKH có xu hướng tăng lên.

- Tỷ lệ hàng tồn kho (HTK) có hệ số hồi quy  $\beta_9 = 0,050$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy tỷ lệ hàng tồn kho có tác động cùng chiều với các khoản PTKH. Nghĩa là những DN có mức dự trữ tồn kho cao sẽ cần phải đẩy mạnh quá trình tiêu thụ sản phẩm hơn, DN cần thực hiện chính sách tín dụng thương mại nới lỏng, từ đó có tác động làm gia tăng các khoản PTKH. Kết quả này cũng cố với nhận định trong nghiên cứu của Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung (2014), Rajendra R. Vaidya (2011). Trái ngược với các kết quả nghiên cứu của Trần Thị Diệu Hương (2020), Trần Ái Kết (2017).

- Khả năng thanh toán (KNTT) có hệ số hồi quy  $\beta_{10} = 0,091$  với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy khả năng thanh toán có tác động cùng chiều với các khoản PTKH. Nghĩa là DN có khả năng thanh toán cao, nắm giữ lượng tiền mặt lớn sẽ sẵn sàng cấp tín dụng thương mại nhiều hơn cho khách hàng, làm cho các khoản phải thu có xu hướng cao hơn. Kết quả này cũng cố với nhận định trong nghiên cứu của Trần Thị Diệu Hương (2020). Trái ngược với các kết quả nghiên cứu của Trần Ái Kết (2017), Phạm Xuân Quỳnh & Trần Đức Tuấn (2020), Phan Đình Nguyên & Trương Thị Hồng Nhung (2014).

Các nhân tố còn lại trong mô hình theo phương pháp FGLS như chi phí tài chính (CPTC), vòng quay tổng tài sản (VTS) không có bằng chứng thống kê

cho thấy các nhân tố này có ảnh hưởng đến khoản PTKH của DN ngành nhựa và bao bì.

## 5. Kết luận

Thông qua dữ liệu từ báo cáo tài chính của 21 DN ngành nhựa và bao bì niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2023, nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tỷ lệ dự phòng rủi ro khó đòi (DPRR), quy mô DN (QMDN), tài chính ngắn hạn (TCNH) có ảnh hưởng ngược chiều đến khoản PTKH. Các chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu (GRDT), số năm hoạt động (TUOI), doanh lợi doanh thu (DLDT), tỷ lệ hàng tồn kho (HTK), khả năng thanh toán (KNTT) có ảnh hưởng cùng chiều đến khoản PTKH. Không có bằng chứng thống kê cho thấy chi phí tài chính (CPTC), vòng quay tổng tài sản (VTS) có ảnh hưởng đến các khoản PTKH. Quản lý tốt các khoản PTKH là một chiến lược kinh doanh quan trọng, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Do đó, DN cần quan tâm đến các yếu tố nêu trên để xây dựng chính sách tín dụng thương mại phù hợp với đặc thù kinh doanh của DN.

## Tài liệu tham khảo:

- Nisar Ahmad, Talat Afza, & Bilal Nafees (2017), "Determinants of Trade Credit Extended by Manufacturing Firms Listed in Pakistan", *Business & Economic Review*, 9(No 4.2017), tr. 287 - 314.
- Jaleel Ahmed, Xiaofeng Hui, & Jaweria Khalid (2014), "Determinants of Trade Credit: The Case of a Developing Economy", *European Researcher*, 83, tr. 1694-1706.
- Linda DeAngelo (1988), "Discussion of Evidence of Earnings Management from the Provision for Bad Debts", *Journal of Accounting Research*, 26, tr. 32-40.
- Pedro Garcia-Teruel, & Pedro Solano (2010), "Determinants of Trade Credit: A Comparative Study of European SMEs", *International Small Business Journal - INT SMALL BUS J*, 28, tr. 215-233.
- Trần Thị Diệu Hương (2020), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam. Luận án tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.*
- Trần Ái Kết (2017), "Các yếu tố ảnh hưởng tới tín dụng thương mại của doanh nghiệp ngành giao thông vận tải niêm yết trên HOSE và HNX", *Tạp chí công thương*, 10, tr. 285 - 294.
- Woo Sung Kim (2016), "Determinants of corporate trade credit: an empirical study on Korean firms", *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(2), tr. 414 - 419.
- Mubashir Ali Khan, Ghulam Abbas Tragar, & Niaz Ahmed Bhutto (2012), "Determinants of accounts receivable and accounts payable: A case of Pakistan textile sector", *Interdisciplinary Journal of contemporary research in business*, 3(9), tr. 240 - 251.
- Xiuli Li (2011), *Determinants of Trade Credit: A Study of Listed Firms in the Netherlands*, Master Thesis in Business Administration, University of Twente The Netherlands, The Netherlands.
- Morris G. Danielson, & Jonathan A. Scott (2004), "Bank Loan Availability and Trade Credit Demand", *The Financial Review*, 39(4), tr. 579 - 600.
- M. I. Nadiri (1969), "The Determinants of Trade Credit in the U.S. Total Manufacturing Sector", *Econometrica*, 37(3), tr. 408-423.
- Jyrki Niskanen, & Mervi Niskanen (2006), "The Determinants of Corporate Trade Credit Policies in a Bank-dominated Financial Environment: the Case of Finnish Small Firms", *European Financial Management*, 12(1), tr. 81 - 102.
- Phan Đình Nguyên, & Trương Thị Hồng Nhung (2014), "Các nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng thương mại của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam", *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 97, tr. 39 - 46.
- Mitchell A. Petersen, & Raghuram G. Rajan (1997), "Trade Credit: Theories and Evidence", *The Review of Financial Studies*, 10(3), tr. 661 - 391.
- Phạm Xuân Quỳnh, & Trần Đức Tuấn (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng thương mại của các Công ty ngành thực phẩm niêm yết trên HOSE", *Tạp chí Khoa học kinh tế*, 8(01), tr. 26 - 34.
- Juliana Santos, & Armando Silva (2014), "The Determinants of Trade Credit: A Study of Portuguese Industrial Companies", *International Journal of Financial Research*, 5(4), tr. 128 - 138.
- Rajendra R. Vaidya (2011), "The Determinants of trade credit: Evidence from Indian manufacturing firms", *Indira Gandhi Institute of Development Research, Mumbai, India, WP-2011-012*, tr. 1 - 19.

# NGHIÊN CỨU VỀ KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Minh Hằng\*

Vấn đề môi trường từ lâu đã trở thành chủ đề muôn thủa của nhân loại. Tăng trưởng kinh tế bền vững đòi hỏi sự phát triển của doanh nghiệp phải gắn trách nhiệm với môi trường của họ. Những vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí, biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ozone đang đe dọa môi trường sinh tồn của nhân loại. Nó đã trở thành vấn đề toàn cầu. Người dân trên thế giới với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của mình thì cũng đã có sự quan tâm đến lợi ích xã hội, nghĩ cách tiếp tục hoạt động và tồn tại trong trạng thái phát triển bền vững, từ đó kế toán môi trường ra đời. Bắt đầu từ năm 1970, các nước phương Tây bắt đầu tiến hành nghiên cứu về kế toán môi trường. Trong những thập kỷ vừa qua, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và nhiều nước phát triển khác đã thiết lập hệ thống kế toán môi trường của riêng mình. Bài viết tổng hợp những tài liệu nghiên cứu về Kế toán môi trường và phân tích xu hướng mới nhất về phương pháp và nội dung nghiên cứu lý thuyết hiện nay về kế toán môi trường, nhằm cung cấp tài liệu tham khảo cho sự hoàn thiện của lý thuyết kế toán môi trường ở Việt Nam.

Environmental issues have long been an eternal topic for humanity. Sustainable economic growth requires the development of businesses to be linked to their environmental responsibility. Environmental problems such as air pollution, climate change, and ozone layer depletion are threatening humanity's survival environment. It has become a global problem. People around the world, with the goal of maximizing their profits, also pay attention to social benefits, think about how to continue operating and exist in a state of sustainable development, from which environmental accounting school was born. Starting in 1970, Western countries began to conduct research on environmental accounting. Over the past decades the United States, the European Union, Japan and many other developed countries have established their own environmental accounting systems. This article synthesizes research documents on Environmental Accounting and analyzes the latest trends in current theoretical research methods and content on environmental accounting, in order to provide reference materials for improvement of environmental accounting theory in Vietnam.

Ngày nhận bài: 05/12/2023

Ngày gửi duyệt: 10/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/3/2024

## 1. Sự xuất hiện và ý nghĩa của kế toán môi trường

Từ những năm 1970, với sự hình thành khái niệm “phát triển bền vững” của xã hội loài người thì kế toán môi trường đã trở thành một nhánh mới của khoa học kế toán. Thông qua các bài viết có tựa đề Nghiên cứu về chuyển đổi chi phí xã hội trong kiểm soát ô nhiễm của FA Beams viết năm 1971 và Các vấn đề kế toán ô nhiễm do JT Malin viết năm 1973 đã mở đầu cho những nghiên cứu về kế toán môi trường (Zhu Xueyi, 1999). Các tác giả đã cho rằng kế toán môi trường là một công cụ phản ánh và giám sát các hoạt động kinh tế liên quan đến môi trường.

Theo đó, có hai loại quan điểm chủ đạo về định nghĩa kế toán môi trường. Một quan điểm cho rằng kế toán môi trường đóng vai trò “ghi sổ”, tức là kế toán là công cụ, đo lường hiệu quả hoạt động kinh tế của một công ty hoặc một quốc gia. Ví dụ, Peskin & Angeles (2001) lập luận rằng kế toán môi trường đề cập đến việc điều chỉnh các phương pháp đo lường truyền thống về hiệu quả kinh tế (như GDP, NDP, GNP hoặc NNP), nhằm làm cho các phương pháp đo lường phản ánh tốt hơn sự thay đổi của môi trường tự nhiên. Quan điểm khác nhấn mạnh chức năng quản lý của kế toán môi trường. Họ cho rằng kế toán môi trường là việc xác nhận, phân phối và

\* Trường Đại học Kinh tế và quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, email: minhhang232@tueba.edu.vn



phân tích các dòng nguyên vật liệu và các dòng tiền liên quan thông qua việc sử dụng hệ thống quản lý kế toán môi trường, khiến các nhà quản lý nhận ra những tác động về môi trường và tài chính đối với doanh nghiệp.

**2. Sự phát triển mới trong lý thuyết kế toán môi trường**

Các nghiên cứu về lý thuyết kế toán môi trường trong những năm gần đây đã làm phong phú thêm cơ sở lý thuyết về kế toán và báo cáo môi trường, phát triển các công nghệ và phương pháp kế toán môi trường liên quan, đồng thời tiến hành nghiên cứu chuyên sâu từ các lĩnh vực khác nhau. Có một số tiến bộ được thực hiện trong những khía cạnh sau đây.

*Phát triển từ góc độ bền vững*

Đây là mô hình chiến lược phát triển lâu dài của nhân loại dựa trên tài nguyên môi trường sinh thái tự nhiên. Việc đề xuất chiến lược là kết quả có ý nghĩa tích cực trong việc tìm tòi cách phát triển lý trí của con người, sẽ gây ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của xã hội và kinh tế loài người. Kế toán truyền thống không cung cấp đầy đủ thông tin cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp hoặc phản ánh những đóng góp đặc biệt của doanh nghiệp vào sự phát triển bền vững.

Vào thời kỳ đầu, kế toán bền vững chưa được khái niệm hóa đầy đủ. Nó chỉ được hiểu là một sự thay thế khác cho kế toán môi trường hoặc báo cáo môi trường. Kế toán và báo cáo bền vững của doanh nghiệp là kế toán nhấn mạnh đến các dịch vụ cho hệ sinh thái và xã hội, đồng thời xem xét công bằng sinh thái và chú ý đến hiệu suất và hiệu quả. Schahegger & Burritt (2010) một lần nữa đưa ra khái niệm “kế toán bền vững” một cách rõ ràng và chỉ ra rằng đây là một nhánh của kế toán phục vụ hệ sinh thái và xã hội. Do đó, sự khác biệt giữa kế toán bền vững và kế toán truyền thống nằm ở chỗ kế toán bền vững cung cấp đầy đủ thông tin liên quan về phát triển bền vững của doanh nghiệp và những đóng góp cụ thể của doanh nghiệp cho sự phát triển bền vững, mối quan hệ và tương tác giữa xã hội, môi trường và phát triển bền vững kinh tế.

*Phát triển từ góc độ công bố thông tin*

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về kế toán môi trường đã phát triển nhiều lý thuyết nhằm giải thích hành vi công bố thông tin môi trường của doanh nghiệp. Clarkson và al. (2008) đã chia các lý thuyết này thành hai loại và định nghĩa chúng lần lượt là lý thuyết công bố thông tin tự nguyện và lý thuyết chính trị xã hội.

Lý thuyết công bố thông tin tự nguyện cho rằng mục đích của việc công bố thông tin tự nguyện của doanh nghiệp là do hoạt động môi trường có thể chuyển thông tin đến các cổ đông. Họ sử dụng kết quả hoạt động môi trường khách quan như một cách để truyền tải thông tin, kỳ vọng rằng nội dung công bố kết quả hoạt động môi trường có thể liên quan tích cực đến kết quả hoạt động môi trường và hy vọng chuyển tải chiến lược môi trường của doanh nghiệp tới các cổ đông thông qua việc công bố thông tin về môi trường.

Lý thuyết chính trị xã hội bao gồm lý thuyết kinh tế chính trị, lý thuyết cổ đông và lý thuyết về tính hợp pháp. Theo đó, doanh nghiệp công bố báo cáo môi trường xã hội không chỉ thể hiện sự tuân thủ các tiêu chí, quy định hiện hành mà còn thể hiện những giá trị đặc biệt, quan trọng của doanh nghiệp, do đó doanh nghiệp có những sáng kiến để nâng cao giá trị xã hội của mình chứ không chỉ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Bản thân yếu tố doanh nghiệp cũng sẽ có tác động tới việc công bố thông tin môi trường. Việc công bố thông tin về ô nhiễm có liên quan đến quy mô doanh nghiệp, mức độ công bố thông tin có liên quan đến các yếu tố như ngành nghề doanh nghiệp, loại hình kinh doanh, hiệu quả môi trường doanh nghiệp và nhu cầu tài trợ thị trường.

Việc công bố thông tin môi trường phản ánh trách nhiệm được ủy thác của doanh nghiệp và giúp giảm thiểu vấn đề bất cân xứng thông tin môi trường. So với các quan điểm nghiên cứu khác, tài liệu nghiên cứu kế toán môi trường dựa trên việc công bố thông tin tương đối nhiều về số lượng, cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm của nó tương đối phát triển. Trong số đó



có rất nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin. Tuy nhiên, kết luận không giống nhau vì kết quả ở các góc độ và quy mô khác nhau.

### *Phát triển từ góc độ quản lý chi phí*

Từ kiểm soát nội bộ và quản lý chi phí, chi phí môi trường có thể cung cấp cho người quản lý thông tin cụ thể về môi trường nội bộ, giúp họ đưa ra các quyết định về môi trường và từ đó kiểm soát và quản lý hiệu quả chi phí môi trường, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp trong việc giảm chi phí và giải quyết các vấn đề môi trường. Lawrence & Cerf (1995) đã chia nghiên cứu về kế toán môi trường thành hai khía cạnh: khía cạnh quản lý và kế toán chi phí; khía cạnh kế toán và báo cáo tài chính.

Sự khác biệt giữa hai khía cạnh là: khía cạnh quản lý chi phí tập trung vào việc sử dụng thông tin nội bộ và kiểm soát chi phí môi trường; trong khi báo cáo tài chính môi trường bên ngoài đặc biệt nhấn mạnh đến việc công bố thông tin cho cổ đông hoặc công chúng. Quản lý chi phí môi trường không phát huy tác dụng thực sự trong giai đoạn phát triển ban đầu và hầu hết dữ liệu được ban quản lý sử dụng nhưng không được tiết lộ cho các cổ đông. Mục tiêu nghiên cứu của nhiều tài liệu về quản lý chi phí môi trường là cải thiện lợi nhuận của doanh nghiệp hơn là cải thiện môi trường, nhưng nó cũng có thể đóng vai trò ngăn ngừa chi phí và tổn thất môi trường. Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều học giả nhận ra tầm quan trọng của quản lý chi phí môi trường, Burritt & Saka (2006) cho rằng quản lý chi phí môi trường là một công cụ quản lý môi trường tương đối mới, có thể được sử dụng để theo dõi chi phí môi trường và dòng chảy của môi trường tự nhiên (vật lý).

Trong các nghiên cứu hiện nay về kế toán môi trường, nghiên cứu dựa trên quan điểm quản lý chi phí đặc biệt nhấn mạnh đến các kỹ thuật và phương pháp quản lý nội bộ và kiểm soát chi phí, và chủ yếu được sử dụng để cung cấp cơ sở ra quyết định về môi trường cho các nhà quản lý. Trong các tài liệu hiện có, nguyên tắc chi phí-lợi ích là nguyên tắc cơ bản được áp dụng rộng rãi trong quản lý chi phí môi trường. Tuy

nhiên, do hoàn cảnh và mục đích khác nhau nên chưa có phương pháp chính thức hoặc yêu cầu thống nhất về công nghệ đo lường và phương pháp điều khiển.

### **3. Thực trạng nghiên cứu về kế toán môi trường ở Việt Nam**

Ở Việt Nam, những nghiên cứu về kế toán môi trường xuất hiện khá muộn so với các nước trên thế giới (vào khoảng những năm 2000). Những công trình nghiên cứu về Kế toán môi trường ở cả mặt lý thuyết và thực tiễn vận dụng.

#### *Nghiên cứu lý thuyết kế toán môi trường*

Các nghiên cứu lý thuyết về kế toán môi trường ở Việt Nam chủ yếu dựa vào khuôn mẫu kế toán môi trường của UNDS (2001) và IFAC (2005). Nghiên cứu của Nguyễn Chí Quang (2003) đã làm rõ cơ sở lý thuyết của hạch toán môi trường trong doanh nghiệp, giới thiệu kỹ thuật phân tích và xác định chi phí môi trường, tuy nhiên tác giả chưa làm rõ về nội dung, phương pháp xử lý thông tin, trình bày và cung cấp thông tin cho quản trị chi phí. Các nghiên cứu hướng tới việc phát triển lý thuyết về kế toán môi trường trong hệ thống kế toán nói chung, đồng thời đưa ra định hướng vận dụng vào các doanh nghiệp tại VN như nghiên cứu của Hà Xuân Thạch (2014), Phạm Hoài Nam (2015), Lê Anh Tuấn, Nguyễn Lê Nhân (2016)... Đã làm rõ kế toán môi trường trong DN vừa thực hiện vai trò truyền thống là ghi chép, phản ánh, báo cáo các thông tin tài chính, vừa thực hiện vai trò là công cụ quản trị các vấn đề môi trường DN và một số định hướng nhằm vận dụng kế toán môi trường trong DN. Tuy nhiên, các hướng nghiên cứu mới chỉ nhằm xác định quy trình xử lý và cung cấp thông tin về chi phí môi trường quá khứ. Tương lai phục vụ quản trị môi trường vẫn chưa được gọi mở. Nghiên cứu của Trần Thị Hồng Mai (2009) về kế toán chi phí môi trường trong các doanh nghiệp đã đưa ra những ưu điểm của kế toán môi trường trong việc cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của nhà quản trị. Tác giả đưa ra các cách nhận diện, phân loại và tính toán chi phí môi trường. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập đầy đủ và toàn diện cách phân loại chi phí môi trường theo IFAC và UNDS. Các nghiên cứu

lý thuyết chủ yếu tập trung vào nội dung của kế toán môi trường nhưng thiếu vắng sự giải thích về mặt lý thuyết cho sự phát triển của kế toán môi trường

***Nghiên cứu thực tiễn ứng dụng***

Song song với các nghiên cứu về mặt lý thuyết, những nghiên cứu theo hướng thực tiễn ứng dụng kế toán môi trường cũng được triển khai ở những phạm vi khác nhau. Cụ thể, xét về phạm vi rộng là nghiên cứu áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất ở VN có nghiên cứu của Phạm Đức Hiếu (2010), Phạm Hoài Nam (2016) nghiên cứu về kế toán môi trường tại các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hay nghiên cứu của Trần Thị Hồng Mai (2009) về kế toán chi phí môi trường trong DN hiện nay. Mặt khác, ở phạm vi hẹp áp dụng trong từng ngành sản xuất cụ thể như ngành sản xuất thép (Nguyễn Thị Nga, 2017), sản xuất gạch (Lê Thị Tâm, 2016), tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản (Ngô Thị Hoài Nam, 2017), chế biến dầu khí (Hoàng Thị Bích Ngọc, 2017), ngành dệt may (Nguyễn Thành Tài, 2020)..... Các nghiên cứu chủ yếu được thực hiện ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhạy cảm với môi trường. Các tác giả thảo luận về kế toán môi trường từ nhiều khía cạnh khác nhau và đã đạt được những thành tựu đáng kể, thúc đẩy sự phát triển trong nghiên cứu học thuật về kế toán môi trường ở Việt Nam. Tuy nhiên các nghiên cứu thường tập trung vào mô tả thực trạng mức độ áp dụng công cụ kế toán môi trường nhưng ít có sự phân tích hoặc xác định giá trị về tính hữu ích của những công cụ mới

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu cho thấy kế toán môi trường ở VN phát triển khá muộn và có sự khác biệt giữa nghiên cứu trong và ngoài nước. Ở khía cạnh công bố thông tin môi trường, có các tài liệu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố hệ thống và chính sách môi trường đến kế toán môi trường ở Nhật Bản, Mỹ, Úc và các nước khác, nhưng chưa có nghiên cứu thuộc loại này ở VN; Hơn nữa, không có chỉ số thống nhất về hoạt động môi trường ở VN, điều này cản trở việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa hoạt động môi trường, công bố thông tin và hiệu quả kinh tế. Ngoài ra, ở khía cạnh ứng dụng quản lý chi

phí môi trường, các nghiên cứu nước ngoài đã đưa nguyên tắc chi phí - lợi ích vào ứng dụng cụ thể. Ngược lại, hầu hết các nghiên cứu về lĩnh vực này ở VN vẫn dừng ở mức độ nghiên cứu lý thuyết, khiến kế toán quản lý môi trường chưa phát huy được tác dụng thực sự của nó. Cuối cùng, hiện tại chưa có khái niệm thống nhất về kế toán môi trường được đưa ra ở VN và các nghiên cứu liên quan về việc kết hợp khoa học hành vi với kế toán môi trường về cơ bản vẫn chưa được thực hiện.

**4. Đánh giá và triển vọng nghiên cứu tại Việt Nam**

Dựa trên đánh giá và phân tích ngắn gọn ở trên về những thành tựu nghiên cứu của Việt Nam về kế toán môi trường trong thời gian qua, để thúc đẩy nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng thực tế kế toán môi trường ở Việt Nam, cần nỗ lực ở các khía cạnh sau trong tương lai.

(1) Tích hợp các nghiên cứu về kế toán môi trường và xây dựng lý thuyết một cách có hệ thống. Đây là một kỹ thuật hệ thống để thiết lập kế toán môi trường. Lý thuyết kế toán môi trường, như một hệ thống hoàn chỉnh, cần xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố khác nhau và ảnh hưởng của chúng. Từ những kết quả đã có, hầu hết các bài viết chỉ tập trung vào một khía cạnh cụ thể trong việc nghiên cứu lý thuyết kế toán môi trường mà chỉ một số ít lấy lý thuyết kế toán môi trường làm hệ thống, tổng thể trong nghiên cứu để hình thành kết quả nghiên cứu. Hệ thống tính toán kế toán kinh tế môi trường vĩ mô tuy mang hình thức kế toán bên ngoài nhưng có bản chất khác với kế toán vi mô và thực chất thuộc phạm trù thống kê kinh tế. Vì vậy, chúng ta nên phân biệt giữa tính toán kế toán môi trường vĩ mô và kế toán môi trường, định nghĩa kế toán môi trường ở lĩnh vực vi mô và xem nó như một nhánh của kế toán doanh nghiệp. Hơn nữa, giới học thuật nên từ bỏ các khái niệm “kế toán xanh”, “kế toán bảo vệ môi trường”, v.v... và sử dụng thống nhất thuật ngữ “kế toán môi trường”

(2) Kết hợp nghiên cứu thực nghiệm với nghiên cứu quy chuẩn và tăng cường nghiên cứu thực nghiệm. Cần tiến hành điều tra chuyên sâu

trên một số doanh nghiệp được lựa chọn ở các loại hình khác nhau và nghiên cứu chuyên khảo cần được tiến hành sâu hơn bằng cách sử dụng các phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi, nghiên cứu trường hợp và nghiên cứu thực địa trên cơ sở hiện có. Đồng thời, cần thực hiện các thử nghiệm thực nghiệm về việc thực hiện kế toán tài chính môi trường như nghiên cứu về ảnh hưởng của thông tin kế toán môi trường đến giá cổ phiếu và nội dung thông tin, sự khác biệt giữa giá cổ phiếu của doanh nghiệp công bố thông tin môi trường và giá cổ phiếu không được công bố. - công bố thông tin về doanh nghiệp, ưu tiên của môi trường doanh nghiệp, báo cáo về tin tốt (chẳng hạn như hiệu quả hoạt động môi trường) và tin xấu (chẳng hạn như trách nhiệm pháp lý về môi trường), v.v...

(3) Tăng cường nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán quản lý môi trường. Từ một góc nhìn nào đó, tác động kế toán của các vấn đề môi trường làm dấy lên mối lo ngại trước hết là vấn đề quản lý nội bộ. Sự phát triển của kế toán môi trường cần lấy sự phát triển của quản lý môi trường nội bộ làm động lực bên trong. Vì vậy, nghiên cứu trong tương lai nên được tăng cường trong các lĩnh vực kế toán chi phí môi trường, quyết định đầu tư và đánh giá hiệu quả hoạt động liên quan đến các yếu tố môi trường, nhằm thúc đẩy các công ty xem xét đầy đủ các yếu tố môi trường trong các quyết định quản lý. Để đáp ứng mục tiêu, nghiên cứu cần được tiến hành ở các khía cạnh sau trong tương lai: Đầu tiên, nghiên cứu cách định giá và định giá quyền phát thải carbon, thiết lập và hoàn thiện thị trường mua bán quyền phát thải carbon của Việt Nam, đồng thời xây dựng hệ thống giao dịch và cơ chế định giá quyền phát thải carbon phù hợp với tình hình của Việt Nam. Thứ hai, khám phá hệ thống đánh giá hoặc xếp hạng hiệu quả hoạt động môi trường phù hợp với tình hình thực tế của các công ty niêm yết ở Việt Nam và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động môi trường của họ. Thứ ba, mở rộng nghiên cứu về kế toán quản lý môi trường đến mức độ ứng dụng thực tế, giải quyết các vấn đề trong thực tế về việc doanh nghiệp xác định tỷ lệ chiết khấu và tổng chi phí của các dự án kiểm soát ô nhiễm như thế nào, ra

quyết định như thế nào trong việc kiểm soát ô nhiễm hay mua quyền phát thải, và làm thế nào để thiết lập các cơ chế quản lý, đánh giá hoặc khuyến khích nội bộ nhằm thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu giảm phát thải của doanh nghiệp.

(4) Nâng cao chức năng hướng dẫn thực hành kết quả nghiên cứu. Nhìn từ nội dung các nghiên cứu về kế toán môi trường hiện nay, hầu hết các tác giả đều chú trọng nghiên cứu lý thuyết về lý thuyết kế toán môi trường như mục tiêu, đối tượng, giả định cơ bản của kế toán môi trường, v.v. mà ít có nghiên cứu cụ thể về cách thức các phương pháp kỹ thuật từ các lĩnh vực khác. Các nguyên tắc được cho mượn và sử dụng làm tài liệu tham khảo để áp dụng cho các vấn đề vận hành trong thực tiễn kế toán môi trường, làm giảm tính khả thi của các phương pháp này. Nghiên cứu cũng cần được tăng cường về việc áp dụng các phương pháp đo lường và ghi nhận kế toán môi trường vào thực tế. Những thành tựu nghiên cứu lý thuyết cần được áp dụng vào thực tiễn kế toán môi trường của doanh nghiệp. Lý thuyết cần được kiểm tra và sửa chữa thông qua thực hành để nâng cao tính khả thi của nó. Ngoài ra, nghiên cứu về các quy định của hệ thống kế toán môi trường còn tương đối yếu, dẫn đến chưa có chuẩn mực để thực hành kế toán môi trường và cản trở việc thực hiện kế toán môi trường.

#### Tài liệu tham khảo:

- Burritt R. L., Saka C., 2006. *Environmental management accounting applications and eco-efficiency: case studies from Japan*. *Journal of Cleaner Production*, 14:1262-1275
- Henry M. Peskin; Marian S. Delos Angeles. 2001. *Accounting for Environmental Services: Contrasting the SEEA and the ENRAP Approaches*, 47(2), 203-219.
- JE Lawrence, D Cerf. 1995. *Management and reporting of environmental liabilities*. *Management Accounting (USA)*(Vol. 77, Issue 2)
- Stefan Schaltegger; Roger L. Burritt. 2010. *Sustainability accounting for companies: Catchphrase or decision support for business leaders?*, 45(4), 375-384
- Peter M. Clarkson; Yue Li; Gordon D. Richardson; Florin P. Vasvari. 2008. *Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis*, 33(4-5), 0-327.
- Zhu Xueyi. 1999. *A preliminary study on China's environmental accounting*. *Accounting Research*, 26-30.



# TÁC ĐỘNG CỦA CHU KỲ CHUYỂN ĐỔI TIỀN MẶT ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA DOANH NGHIỆP VẬN TẢI, KHO BÃI TẠI VIỆT NAM

TS. Đinh Thị Hải Hậu\*

Bài viết này nghiên cứu tác động của chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC) đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp vận tải, kho bãi tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 49 doanh nghiệp vận tải, kho bãi niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy, ứng dụng phần mềm SPSS 26 trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy: Kỳ thu tiền trung bình (ACP); Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (ICP); Kỳ luân chuyển tiền (CCC) có tác động ngược chiều; Kỳ trả tiền trung bình (APP) tác động thuận chiều đến khả năng sinh lời (ROA). Nghiên cứu sử dụng hai biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ (DR) có tác động mạnh ngược chiều, quy mô doanh nghiệp (SIZE) ảnh hưởng cùng chiều đến ROA. Kết quả nghiên cứu là những gợi ý hữu ích cho các nhà quản trị cải thiện chu kỳ chuyển đổi tiền mặt nhằm tăng khả năng sinh lời cho các doanh nghiệp vận tải, kho bãi tại Việt Nam.

• Từ khóa: CCC; khả năng sinh lời; ROA; vận tải, kho bãi.

This article studies the impact of the cash conversion cycle (CCC) on the profitability of transportation and warehousing enterprises in Vietnam. Research sample and data was collected from the financial reports of 49 transportation and warehousing enterprises listed on the Vietnam stock market in the period 2013 - 2022. The study used a regression method, applying SPSS 26 software in this study. The results show that: Average collection period (ACP); Inventory conversion period (ICP); Cash conversion period (CCC) has the opposite effect; Average payment period (APP) positively impacts profitability (ROA). The study used two control variables: debt ratio (DR) and enterprise size (SIZE). Research results show that DR has a strong impact in the opposite direction, SIZE has a positive impact on ROA. The research results are useful suggestions for administrators to improve the cash conversion cycle to increase profitability for transportation and warehousing enterprises in Vietnam.

• Key words: CCC; profitability; ROA; transportation and warehousing.

JEL codes: G3, L91.

Ngày gửi bài: 02/01/2024

Ngày gửi phản biện: 04/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

## 1. Giới thiệu

Vận tải, kho bãi là hoạt động vận tải hành khách hoặc hàng hóa, theo tuyến cố định hoặc không, bằng các phương thức vận tải đường sắt, đường ống, đường bộ, đường thủy hoặc hàng không và các dịch vụ phụ trợ cho hoạt động vận tải như bến bãi ô tô, cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, nhà ga đường sắt, bốc xếp và lưu giữ hàng hóa, kho bãi. (Osińska & Zalewski, 2023) cho rằng vận tải, kho bãi là ngành có tính xã hội hóa cao nên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Theo (Bandyopadhyay & Bhatnagar, 2023; Linh, 2023), doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp vận tải, kho bãi thời gian qua sụt giảm nghiêm trọng khiến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp liên tục ở mức thấp. Theo hoạt động của doanh nghiệp, (Bieniasz & Gołas, 2011; Appuhami, 2008; Kalantonis và cộng sự, 2019) khẳng định chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC) là một chu kỳ năng động nhất, là thước đo thời gian giữa các khoản thanh toán bằng tiền mặt, đo lường tính thanh khoản dựa trên việc phân tích kỳ luân chuyển hàng tồn kho, kỳ thu tiền trung bình và kỳ trả tiền trung bình. Vì vậy, chu kỳ chuyển đổi tiền mặt là chỉ tiêu được dùng rộng rãi nhất để nhận định và đo lường rủi ro và lợi nhuận của doanh nghiệp.

\* Trường Đại học Công đoàn; email: haudth@dhcd.edu.vn



## 2. Tổng quan nghiên cứu

Trong các nghiên cứu (Gitman, 1974; Richards & Laughlin, 1980; Jose và cộng sự, 1996; Deloof, 2003) đều khẳng định: CCC được coi là cốt lõi của quản trị vốn lưu động. Theo Hasbian (2022) CCC biểu thị thời gian mà doanh nghiệp cần để chuyển đổi khoản đầu tư vào hàng tồn kho và các nguồn lực khác thành dòng tiền từ việc bán hàng. Theo Provasi và cộng sự (2019), CCC là chỉ số được biểu thị bằng số ngày nên cần biết số ngày tồn kho, số ngày bán hàng, số ngày phải trả để tính toán. Trong các nghiên cứu của Ebben & Johnson (2011; Peel và cộng sự (2000) cho rằng quản trị CCC hiệu quả giúp các nhà quản trị kiểm soát tốt hơn các khoản đầu tư ngắn hạn, do đó có thể làm tăng khả năng sinh lời cho doanh nghiệp. Về cách tính CCC Gentry và cộng sự (1990) đã cho biết CCC đo lường số ngày lưu trữ hàng tồn kho và các khoản phải thu trừ đi số ngày được trả chậm cho nhà cung cấp.

Trong nghiên cứu của Gill & Shah (2011) tiền mặt là tài sản có tính thanh khoản cao nhất. Yasir và cộng sự (2014) cho biết khi doanh nghiệp sở hữu hàng tồn kho lớn, có thể tăng cường sản xuất, thúc đẩy gia tăng doanh số bán hàng và lợi nhuận. Số ngày phải thu dài cũng sẽ tăng nhu cầu mua hàng từ phía người mua, kết quả làm tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, nếu tình hình kinh doanh không ổn định, nhu cầu thị trường thấp, việc doanh nghiệp sở hữu hàng tồn kho lớn, số ngày phải thu dài, doanh nghiệp sẽ thiếu vốn để quay vòng. Do đó, các công ty cần chú trọng đến việc giảm thời gian tồn kho cũng như thời gian thu tiền khách hàng như (Nwude và cộng sự, 2018) đã khẳng định CCC có tác động tiêu cực đáng kể đến ROA, nghĩa là rút ngắn CCC thì khả năng sinh lời sẽ tăng lên.

### Các nghiên cứu thực nghiệm

(Deloof, 2003) đã xem xét mối quan hệ giữa quản trị vốn lưu động và lợi nhuận ở 1.009 công ty phi tài chính lớn ở Bỉ trong giai đoạn 1992-1996, kết quả cho thấy mối quan hệ tiêu cực đáng kể được giả định giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập. Sau đó, Mathuva (2010) đã sử dụng mẫu gồm 30 công ty niêm yết của Kenya trong một số ngành trong giai đoạn 1993-2008 và có kết quả tương tự. Yazdanfar & Öhman (2014) điều tra tác động của CCC đến khả năng sinh lời ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Thụy Điển trong giai đoạn

2008-2011, cho thấy CCC ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận, các biến kiểm soát quy mô, độ tuổi và mối liên kết với ngành ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của công ty.

Tóm lại, đánh giá tài liệu cho thấy CCC có tác động tiêu cực hoặc tích cực đến lợi nhuận hoặc ngược lại hoặc không tìm thấy đủ bằng chứng khoa học về tác động này với các mẫu nghiên cứu không giống nhau giữa các ngành, với không gian và thời gian khác nhau. Bài viết sẽ cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy chu kỳ chuyển đổi tiền mặt ảnh hưởng như thế nào đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp vận tải, kho bãi niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mẫu nghiên cứu

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách sử dụng phần mềm SPSS 26 để phân tích lựa chọn mô hình hồi quy, kiểm định và ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Tác giả tiến hành lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp với dữ liệu bảng, thực hiện kiểm định, lựa chọn giữa mô hình hồi quy tác động, thực hiện kiểm định để đánh giá tác động của CCC tới ROA của các doanh nghiệp vận tải, kho bãi. Các biến được thể hiện theo dạng dữ liệu bảng (Panel Data) với hai chiều: chiều thời gian và chiều doanh nghiệp.

Nghiên cứu được xây dựng dựa trên dữ liệu về các doanh nghiệp vận tải, kho bãi niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong giai đoạn 2013-2022. Tất cả các doanh nghiệp trong nghiên cứu đều phải có báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập. Theo đó, có 49 doanh nghiệp vận tải, kho bãi thỏa mãn các tiêu chí trên được sử dụng làm mẫu nghiên cứu, tổng số quan sát là 490.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu hồi quy đa biến, xây dựng 2 mô hình hồi quy nghiên cứu riêng biệt là do biến số CCC được hình thành từ 3 biến số ACP, ICP và APP ( $CCC = ACP + ICP - APP$ ) để khi đưa số liệu qua phần mềm phân tích biến số không bị loại ra khỏi mô hình vì lý do đa cộng tuyến. Thêm vào đó, việc phân tích tác động trên 2 mô hình giúp cho nhà quản trị khi đưa ra các quyết định sẽ không làm sai lệch nhiều.

Mô hình 1:

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 ACP_{it} + \beta_2 APP_{it} + \beta_3 ICP_{it} + \beta_4 DR_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 CR_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 CCC_{it} + \beta_2 DR_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 CR_{it} + \varepsilon_{it}$$

**3.3. Các biến trong mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

Biến phụ thuộc trong mô hình là khả năng sinh lời của doanh nghiệp (ROA); các biến độc lập bao gồm kỳ thu tiền trung bình (ACP); kỳ trả tiền trung bình (APP); Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (ICP); Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC). Ngoài ra, bài viết đưa thêm một số biến kiểm soát vào trong mô hình nhằm có thể giải thích tốt hơn kết quả nghiên cứu, bao gồm: Hệ số nợ (DR), Quy mô doanh nghiệp (SIZE).

**Bảng 1: Mô tả các biến số và giả thuyết nghiên cứu**

Loại biến	Tên biến	Ký hiệu	Công thức tính	Giả thuyết nghiên cứu
Biến phụ thuộc	Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	
Biến độc lập	Kỳ thu tiền trung bình	ACP	(Các khoản phải thu bình quân/Doanh thu thuần)*360	Giả thuyết H <sub>1</sub> : (-) Ngược chiều
	Kỳ trả tiền trung bình	APP	(Phải trả người bán bình quân/Giá vốn hàng bán)*360	Giả thuyết H <sub>2</sub> : (+) Cùng chiều
	Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	ICP	(Hàng tồn kho bình quân/Giá vốn hàng bán)*360	Giả thuyết H <sub>3</sub> : (-) Ngược chiều
	Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt	CCC	ACP + ICP - APP	Giả thuyết H <sub>4</sub> : (-) Ngược chiều
Biến kiểm soát	Hệ số nợ	DR	Nợ phải trả/Tổng tài sản	
	Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln(Tổng tài sản)	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Phân tích thống kê mô tả**

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
ROA	-0,384	0,621	0,101	0,151
ACP	11,699	1.034,935	96,068	135,067
APP	9,922	1.667,519	93,180	141,835
ICP	2,039	202,671	25,814	27,791
CCC	-1.134,303	797,147	28,702	132,821
DR	0,083	1,168	0,512	0,213
SIZE	5,365	18,384	12,753	2,883

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 26

Bảng 2 cho thấy lợi nhuận trên tài sản bình quân (ROA) có giá trị trung bình là 10,1% mức độ dao động tương đối lớn với giá trị lớn nhất là 62,1%, trong khi giá trị nhỏ nhất chỉ đạt -38,4%. Giá trị trung bình của kỳ thu tiền trung bình (ACP) là 96 ngày, kỳ trả tiền trung bình (APP) là 93 ngày, kỳ luân chuyển vốn tồn kho (ICP) là 25 ngày. Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC) có độ dài trung bình là 28 ngày. Kết quả này phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành vận tải, kho bãi. Hệ số nợ có giá trị trung bình là 0,512 (51,2%), hệ số không phải là cao nhưng cũng báo hiệu khả năng có thể xảy ra rủi ro về thanh toán nếu doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh. Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có giá trị trung bình là 12,7. Nhìn chung, các doanh nghiệp vận tải, kho bãi có quy mô khá lớn.

**4.2. Ma trận hệ số tương quan**

**Bảng 3. Hệ số tương quan**

	ROA	ACP	APP	ICP	CCC	DR	SIZE
ROA	1	-0,177**	-0,174**	-0,266**	-0,050	-0,574**	-0,047
ACP		1	0,509**	0,204**	0,516**	0,145**	0,404**
APP			1	0,448**	-0,457**	0,199**	0,326**
ICP				1	-0,062	-0,095*	0,026
CCC					1	-0,084	0,069
DR						1	0,296**
SIZE							1

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 26

Theo Bảng 3, ROA có tương quan âm với tất cả các biến; ACP tương quan dương với APP, ICP, CCC, SIZE; APP tương quan dương với ICP, DR, SIZE, tương quan âm với CCC; ICP có tương quan âm với DR; CCC tương quan âm với SIZE; DR có tương quan dương với SIZE. Các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê do Sig>0,05.

**4.3. Phân tích kết quả hồi quy**

Theo Bảng 4. Phân tích phương sai cho chúng ta kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị Sig kiểm định F bằng 0,000 < 0,05, nghĩa là R<sup>2</sup> ≠ 0, mô hình hồi quy là phù hợp.

**Bảng 4. Phân tích phương sai**

Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Giá trị sig
1	5,359	5	1,072	87,394	0,000 <sup>b</sup>
2	4,055	3	1,352	90,731	0,000 <sup>b</sup>

Nguồn: Tổng hợp tính toán từ phần mềm SPSS 26

**Bảng 5. Tóm tắt mô hình**

Mô hình	Giá trị R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,689 <sup>a</sup>	0,474	0,469	0,110	0,824
2	0,599 <sup>a</sup>	0,359	0,355	0,122	0,747

Nguồn: Tổng hợp tính toán từ phần mềm SPSS 26

Theo Bảng 5, với giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh của mô hình 1 là 0,469 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 46,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc của mô hình, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh của mô hình 2 là 0,355 cho thấy biến độc lập CCC đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 35,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc của mô hình, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Với giá trị Durbin Watson của cả 2 mô hình nằm trong khoảng từ 0 đến 1 nên không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

Kết quả hồi quy của mô hình 1:

**Bảng 6. Hệ số hồi quy của mô hình 1**

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
(Hằng số)	0,283	0,026		11,033	0,000		
ACP	0,000	0,000	-0,148	-3,684	0,000	0,677	1,477
APP	0,000	0,000	0,142	3,270	0,001	0,575	1,740
ICP	-0,002	0,000	-0,368	-9,708	0,000	0,757	1,322
DR	-0,476	0,025	-0,667	-18,898	0,000	0,870	1,149
SIZE	0,009	0,002	0,173	4,588	0,000	0,762	1,313

Nguồn: Tổng hợp tính toán từ phần mềm SPSS 26

Theo kết quả hồi quy của mô hình 1 trong Bảng 6, các biến độc lập và biến kiểm soát đều có giá trị Sig nhỏ hơn 0,05 do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê. Hệ số hồi quy Beta của ACP, ICP mang dấu âm nên tác động ngược chiều lên biến ROA; hệ số hồi quy của APP mang dấu dương nên tác động thuận chiều lên ROA. Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới ROA là: ICP (-0,368) > APP (0,142) > ACP (-0,148). Biến kiểm soát DR có hệ số hồi quy chuẩn hóa là -0,667 nên tác động ngược chiều mạnh lên ROA. Biến kiểm

soát SIZE có hệ số hồi quy là 0,173 nên có sự tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc ROA. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến đều ở mức từ 1 đến 2, chứng tỏ có sự tương quan vừa phải giữa biến độc lập ROA với các biến khác.

Xét hệ số hồi quy chuẩn hóa (beta) ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$ROA = -0,148ACP + 0,142APP - 0,368ICP - 0,667DR + 0,173SIZE$$

Kết quả hồi quy của mô hình 2:

**Bảng 7. Hệ số hồi quy của mô hình 2**

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
(Constant)	0,236	0,026		9,152	0,000		
CCC	0,000	0,000	-0,113	-3,089	0,002	0,983	1,017
DR	-0,447	0,027	-0,627	-16,396	0,000	0,902	1,109
SIZE	0,008	0,002	0,146	3,828	0,000	0,904	1,107

Nguồn: Tổng hợp tính toán từ phần mềm SPSS 26

Theo kết quả hồi quy trong Bảng 7, các biến đều có giá trị Sig nhỏ hơn 0,05 do đó đều có ý nghĩa thống kê. Hệ số hồi quy Beta của CCC là -0,113; DR là -0,627 mang dấu âm nên tác động ngược chiều lên biến ROA, hệ số Beta của SIZE là 0,146 nên tác động thuận chiều lên ROA. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến đều ở mức từ 1 đến 2, chứng tỏ có sự tương quan vừa phải giữa biến độc lập ROA với các biến khác.

Xét hệ số hồi quy chuẩn hóa (beta) ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$ROA = -0,113CCC - 0,627DR + 0,146SIZE$$

### 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng CCC có mối liên hệ nghịch chiều với ROA, vì vậy, những doanh nghiệp có CCC ngắn hơn sẽ có lợi nhuận cao hơn những doanh nghiệp có CCC dài hơn. CCC ngắn hơn có thể làm giảm sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào các nguồn tài trợ bên ngoài, điều này dẫn đến giảm chi phí tài chính và lãi vay, từ đó làm tăng lợi nhuận. Kết quả hồi quy cho thấy, nếu doanh nghiệp vận tải, kho bãi thắt chặt chính sách tín dụng cho khách hàng, đồng thời kéo dài thời gian thanh toán cho nhà cung ứng thì sẽ gia tăng được khả năng sinh lời cho doanh nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu



ACP và ICP tác động ngược chiều, còn APP tác động cùng chiều đến ROA. Điều này cũng được lý giải vì CCC được tính toán bằng ACP + ICP – APP. Khi ACP, ICP tăng lên, sẽ dẫn đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp giảm, mức tồn kho và khoản phải thu tăng lên sẽ làm tăng vốn lưu động khiến nguồn tài chính bị ứ đọng và do đó làm tăng chi phí sử dụng vốn lưu động. ACP càng dài thì doanh nghiệp càng mất đi cơ hội sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh và gia tăng rủi ro về thu hồi công nợ, nguồn vốn bị chiếm dụng dẫn đến khả năng sinh lời giảm. Các doanh nghiệp vận tải, kho bãi kéo dài số ngày tồn kho, hàng hóa bị ứ đọng, tồn kém rất nhiều chi phí như chi phí bảo quản, bảo hiểm, chất lượng hàng hóa giảm... dẫn đến khả năng sinh lời giảm. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ rằng biến APP tác động thuận chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp kéo dài thời gian trả tiền trung bình cho nhà cung cấp, doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn này để cung cấp cho nhu cầu vốn ngắn hạn nên tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn từ đó tăng khả năng sinh lời. Kết quả nghiên cứu trên phù hợp với giả thuyết nghiên cứu H1, H2, H3, H4 mà tác giả đặt ra và phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của một số tác giả trước đó.

Các biến kiểm soát DR và SIZE cũng có liên quan đến khả năng sinh lời. Kết quả phân tích cho thấy DR có tác động mạnh, ngược chiều tới ROA. Đối với các doanh nghiệp vận tải, kho bãi, việc sử dụng quá nhiều vốn vay tạo ra những áp lực lớn về nghĩa vụ trả nợ. Trở ngại về môi trường, đại dịch Covid-19 nên việc sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức cao gây ra rủi ro cho các doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp sử dụng nợ sẽ được lợi về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do lợi ích của lá chắn thuế nhưng ngược lại sẽ tăng rủi ro về thanh toán, rủi ro tài chính. Tác động của SIZE đến lợi nhuận là tích cực, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn sẽ có khả năng sinh lời cao hơn. Những phát hiện của nghiên cứu này nhất quán với kết quả của (Deloof, 2003; Lazaridis & Tryfonidis, 2006; Yasir và cộng sự, 2014; Takon & Atseye, 2015; Murugesu, 2013).

### Kết luận

Bài nghiên cứu kiểm định sự tác động của chu kỳ chuyển đổi tiền mặt đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vận tải, kho bãi Việt Nam trong giai

đoạn 2013-2022. Bằng nghiên cứu định lượng, sử dụng phần mềm SPSS 26 làm công cụ trong quá trình tính toán và có kết quả nghiên cứu: Kỳ thu tiền trung bình (ACP); Kỳ luân chuyển vốn tồn kho (ICP); Kỳ luân chuyển tiền (CCC) có tác động ngược chiều, Kỳ trả tiền trung bình (APP) tác động thuận chiều đến khả năng sinh lời (ROA). Hệ số nợ (DR) là biến quan sát có tác động mạnh ngược chiều đến ROA; Các biến quan sát CR tác động mạnh ngược chiều và SIZE tác động thuận chiều đến khả năng sinh lời. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các giả thuyết mà tác giả đề xuất và xác nhận kết luận của các nghiên cứu trước đây. Có thể khẳng định rằng bằng cách giảm thiểu số ngày để chuyển hàng tồn kho thành thành phẩm, rút ngắn số ngày thu các khoản phải thu và kéo dài số ngày giảm thiểu các khoản phải trả càng nhiều càng tốt, giảm tổng số ngày trong CCC thì sẽ có thể thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành vận tải, kho bãi ở Việt Nam. Doanh nghiệp vận tải, kho bãi cũng nên điều chỉnh cơ cấu vốn tối ưu theo hướng giảm nợ phải trả để giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh và tận dụng lợi thế nhờ quy mô để nâng cao khả năng sinh lời.

### Tài liệu tham khảo:

- Bandyopadhyay, A., & Bhatnagar, S. (2023). Impact of Covid-19 on ports, multimodal logistics and transport sector in India: Responses and policy imperatives. *Transport Policy*, 130, 15-25. <https://doi.org/10.1016/j.tranpol.2022.10.014>
- Bieniasz, A., & Golaś, Z. (2011). The influence of working capital management on the food industry enterprises profitability. *Contemporary Economics*, 5(4), 68-81. <https://doi.org/10.5709/ce.1897-9254.29>
- Bùi Duy Linh. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính: Nghiên cứu điển hình tại các doanh nghiệp vận tải và kho bãi niêm yết. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 310(4), 63-73. <https://doi.org/10.33301/jed.vi.1238>
- Lyrودي, K., Lazaridis, Y. (2000). The Cash Conversion Cycle and Liquidity Analysis of the Food Industry in Greece. *SSRN Electronic Journal*, 1-31. <https://doi.org/10.2139/ssrn.236175>
- Peel, M. J., Wilson, N., & Howorth, C. (2000). Late Payment and Credit Management in the Small Firm Sector: Some Empirical Evidence. *International Small Business Journal*, 18(2), 17-37. <https://doi.org/10.1177/0266242600182001>
- Provasi, R., Saracino, P., & Riva, P. (2019). Evidence for using the cash conversion cycle to test the relationship with the corporate profitability: an empirical analysis on a sample of textile Italian SMEs. *International Journal of Economics and Business Research*, 18(4), 499-512. <https://doi.org/10.1504/ijeb.2019.10024423>
- Yakubu, I. N. (2017). The Impact of Working Capital Management on Corporate Performance: Evidence from Listed Non-Financial Firms in Ghana. *European Journal of Accounting, Auditing and Finance Research*, 5(3), 68-75.
- Yasir, M., Majid, A., & Yousaf, Z. (2014). Cash Conversion Cycle and its Impact upon Firm Performance: an Evidence from Cement Industry of Pakistan. *An International Journal Global Business & Management Research An International Journal*, 6(2), 139-149.
- Yazdanfar, D., & Öhman, P. (2014). The impact of cash conversion cycle on firm profitability: An empirical study based on Swedish data. *International Journal of Managerial Finance*, 10(4), 442-452. <https://doi.org/10.1108/IJMF-12-2013-0137>



# CÁC YẾU TỐ QUẢN TRỊ TẠO NGUỒN LỢI THẾ CẠNH TRANH MARKETING CỦA DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI BÁN LẺ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

TS. Nguyễn Bảo Ngọc\* - TS. Phùng Thị Thùy\*

*Trên cơ sở nghiên cứu cập nhật lý thuyết về nguồn lực marketing, năng lực marketing và quá trình marketing cung ứng giá trị của một số nhà khoa học trong và ngoài nước điển hình như: Thompson&Strickland; Kotler&Keller; Nguyễn Bách Khoa, Hồ Đức Hùng,... Bài viết được thực hiện nhằm xác lập quan niệm tiếp cận; nhận dạng 6 nhóm yếu tố với 30 yếu tố cấu thành và xác định tiêu chí, phương pháp đánh giá các yếu tố quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh marketing của doanh nghiệp thương mại bán lẻ. Đồng thời để minh chứng, bài viết sử dụng các tiêu chí, phương pháp đánh giá này trong phân tích thực trạng và nêu ra một số vấn đề cấp thiết cần triển khai nhằm quản trị tối ưu các yếu tố tạo lợi thế cạnh tranh marketing của doanh nghiệp thương mại bán lẻ khi xâm nhập, định vị thế cạnh tranh cao trên thị trường bán lẻ Việt Nam.*

• Từ khóa: nguồn lực marketing, năng lực marketing, quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh marketing, doanh nghiệp thương mại bán lẻ.

*Based on research and updated theories on marketing resources, marketing capacity and the marketing process of providing value by a number of typical domestic and foreign scientists such as: Thompson&Strickland; Kotler&Keller; Nguyen Bach Khoa, Ho Duc Hung,... The article was written to establish the concept of access; Identify 6 groups of factors with 30 constituent elements and determine criteria and methods for evaluating management factors that create a source of competitive marketing advantage for retail commercial enterprises. At the same time, to demonstrate, the article uses these criteria and evaluation methods to analyze the current situation and raise a number of urgent issues that need to be implemented to optimally manage factors that create marketing competitive advantage. of retail commercial enterprises when entering and positioning themselves in a highly competitive position in the Vietnamese retail market.*

• Key words: marketing resources, marketing capacity, management to create a source of competitive marketing advantage, retail trade enterprises.

JEL codes: M31, M37

Ngày gửi bài: 22/12/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 5/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong hơn 10 năm vừa qua, thị trường bán lẻ Việt Nam luôn được đánh giá là một trong những thị trường hấp dẫn, có chỉ số bán lẻ toàn cầu (GRDI) thuộc nhóm cao trên thế giới và top đầu của các nước ASEAN (Kerney, 2017). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước, năm 2022 tăng 15,8%. Vì vậy thị trường bán lẻ Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn đầu tư phát triển kinh doanh của nhiều tập đoàn, nhà bán lẻ quốc tế lớn (Aeon Mall, Lotte Mart, Mega, BigC...) và của các doanh nghiệp thương mại bán lẻ Việt Nam (DNTMBL VN) (Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce, Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP Hồ Chí Minh - Saigon co.op, Công ty TNHH XNK và bán lẻ hàng tiêu dùng Hà Nội - BGR mart...). Trong những năm vừa qua và những

\* Trường Đại học Thương mại

năm tới, một mặt khẳng định sự phát triển và mức cạnh tranh khốc liệt ngày càng cao hơn của thị trường bán lẻ Việt Nam. Mặt khác cũng khẳng định điều kiện cốt lõi để xâm nhập, định vị thế cạnh tranh cao trên thị trường bán lẻ Việt Nam, các DNTMBL phải cung ứng giá trị khách hàng đủ lớn, khác biệt vượt trội, có tính cạnh tranh cao và cung ứng các quan hệ khách hàng, các năng lực marketing cốt lõi và khác biệt trên cơ sở phát huy các lợi thế cạnh tranh từ nguồn lực, năng lực marketing của doanh nghiệp (DN).

Vì vậy nghiên cứu này là cần thiết, có ý nghĩa quyết định, tạo cơ sở để các DNTMBL hoạch định, tổ chức triển khai thích ứng và hiệu quả quản trị marketing khi xâm nhập, phát triển các lợi thế cạnh tranh và định vị vị thế cao trên những thị trường bán lẻ thường xuyên thay đổi, nhiều đột biến có tính chiến lược điển hình như thị trường bán lẻ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho phép xác lập quan điểm tiếp cận, nhận dạng các yếu tố, xác định các tiêu chí và phương pháp đánh giá các yếu tố quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh marketing của doanh nghiệp bán lẻ theo tư duy của quản trị marketing (MKT) hiện đại (theo mục tiêu MMBO và theo quá trình và định hướng MKT cung ứng giá trị khách hàng MMBP) trong bối cảnh kinh doanh, tình thế thị trường bán lẻ Việt Nam hiện nay và những năm tiếp theo đến 2025.

## 2. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh marketing của doanh nghiệp thương mại bán lẻ

### 2.1. Quản trị tổ chức marketing

Quản trị tổ chức MKT của doanh nghiệp thương mại bán lẻ là điều kiện, động lực để tạo, cung ứng các năng lực MKT có giá trị, khác biệt và có tính cạnh tranh cao. Theo đó quản trị tổ chức MKT của DNTMBL được nghiên cứu và triển khai với các nội dung chủ yếu sau: (1) Lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức, vị thế của bộ phận MKT thích ứng với các giai đoạn phát triển của kinh doanh bán lẻ và chức năng MKT của doanh nghiệp; (2) Lựa chọn và quyết định cơ cấu tổ chức bộ phận MKT theo định hướng thị trường, khách hàng mục tiêu và thích ứng với hình thức tổ chức MKT đã quyết định; (3) Điều hòa, phối hợp đạt hiệu quả cao các hoạt

động chức năng trong nội bộ bộ phận MKT với các bộ phận quản trị chức năng khác của doanh nghiệp; (4) Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo phát triển cửa hàng mới của bộ phận MKT trên cơ sở phối hợp với các bộ phận quản trị chức năng có liên quan trong thực hiện chiến lược phát triển thị trường và DNTMBL.

### 2.2. Quản trị các năng lực nguồn lực marketing cốt lõi

Với vị thế là bộ phận cấu trúc trọng yếu hợp thành năng lực MKT tổng thể, năng lực nguồn lực MKT cốt lõi của DNTM bán lẻ là năng lực tạo lập, huy động và sử dụng các nguồn lực MKT cốt lõi (có giá trị, hiếm, khó bắt chước, không thể thay thế) phù hợp, chất lượng và hiệu quả tạo lợi thế cạnh tranh bền vững của DN. Quản trị năng lực nguồn lực MKT cốt lõi là điều kiện nền tảng để DN tạo phát triển năng lực MKT khác biệt, năng lực MKT động và thực chất là xây dựng, phát triển các năng lực chủ yếu sau: (1) Năng lực tài chính và tài trợ cho hoạt động MKT; (2) Năng lực nhân sự MKT và lực lượng bán lẻ; (3) Năng lực xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin MKT; (4) Năng lực xây dựng và phát triển hệ thống và công nghệ thông tin MKT; (5) Năng lực quan hệ với các đối tác trong chuỗi cung ứng.

### 2.3. Quản trị các năng lực MKT khác biệt

Nếu như năng lực các nguồn lực MKT cốt lõi phản ánh các nguồn lực MKT có giá trị được cung ứng thì năng lực MKT khác biệt phản ánh các nguồn lực MKT nổi trội và được tạo lập thích ứng với một thị trường xác định. Với các DNTM bán lẻ, quản trị các năng lực MKT khác biệt cần tập trung xây dựng và phát triển các năng lực cấu thành chủ yếu sau: (1) Năng lực khác biệt hóa chào hàng thị trường và bản sắc dịch vụ bán lẻ; (2) Năng lực nâng cao năng suất và công suất bán lẻ; (3) Năng lực quản trị các hoạt động logistics; (4) Năng lực thực hành các phương thức bán hàng hiện đại.

### 2.4. Quản trị năng lực marketing động

Năng lực MKT động - bộ phận quan trọng trong lợi thế cạnh tranh MKT nền tảng và bền vững của DNTM bán lẻ. Năng lực MKT động là năng lực hấp thụ đổi mới, sáng tạo tri thức MKT

nhằm thích nghi và nâng cao hiệu quả tổ chức triển khai các hoạt động MKT của DN với những thay đổi của môi trường bên ngoài, thị trường và môi trường nội tại của DN, Quản trị năng lực MKT động của các DNTMBL thực chất là xây dựng và phát triển các năng lực chủ yếu sau: (1) Năng lực nhận biết và tiên lượng các thay đổi trong môi trường MKT và xu hướng hành vi NTD; (2) Năng lực hấp thụ, kiến tạo thông tin và tri thức MKT; (3) Năng lực thích nghi với sự thay đổi là năng lực huy động, khai thác các tri thức MKT; (4) Năng lực đổi mới, sáng tạo mặt hàng và dịch vụ bán lẻ, quá trình và các hoạt động MKT của DN; (5) Năng lực thực hành MKT trách nhiệm xã hội.

### 2.5. Quản trị năng lực tổ chức marketing

Năng lực quản trị tổ chức MKT là bộ phận cấu thành năng lực “nền tảng-tĩnh” tạo tiền đề để tạo lập, nâng cao năng lực MKT khác biệt, năng lực MKT động của DNTMBL, năng lực quản trị tổ chức MKT của DNTMBL được xác định và đánh giá qua các năng lực chủ yếu sau: (1) Năng lực hoạch định MKT; (2) Năng lực phát triển chiến lược, chính sách và triển khai kế hoạch MKT thường niên; (3) Năng lực tổ chức và phát triển cơ sở dữ liệu MKT; (4) Năng lực kiểm soát và kiểm toán MKT; (4) Năng lực thực hành MKT tổng lực.

### 2.6 Quản trị năng lực lãnh đạo - điều hành marketing của các CEOs

Năng lực lãnh đạo - điều hành quản trị MKT của DNTMBL phụ thuộc vào trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm lãnh đạo điều hành của các nhà quản trị bậc cao (CEOs) và được đánh giá qua phát triển các năng lực chủ yếu sau: (1) Năng lực truyền thông, tầm nhìn tri thức chiến lược MKT; (2) Năng lực phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài MKT; (3) Năng lực phát triển, R&D tái thiết các quá trình MKT cốt lõi; (4) Năng lực điều hành quản trị MKT dựa trên giá trị và tri thức.

## 3. Tiêu chí và phương pháp đánh giá

### 3.1. Tiêu chí đánh giá

Từ những phân tích trên cho phép xác định các tiêu chí đánh giá các yếu tố quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT của DNTMBL

gồm 6 tiêu chí và 30 tham biến đánh giá các yếu tố cấu thành sau:

- Tiêu chí 1: Tổ chức MKT được xây dựng và phát triển hiệu quả với 5 tham biến đánh giá gồm: có tổ chức MKT được tích hợp cao; có cơ cấu tổ chức MKT thống nhất, phân cấp quản lý hợp lý; có cơ chế tổ chức MKT được làm “phẳng” vận hành thông suốt; có quan hệ phối kết hợp và làm việc tốt với các bộ phận quản trị khác; có hệ thống đảm bảo phát triển cửa hàng mới,

- Tiêu chí 2: Các năng lực nguồn lực MKT cốt lõi được xây dựng và phát triển hiệu quả với 5 tham biến đánh giá gồm: Ngân quỹ và tài trợ tài chính cho hoạt động MKT; năng lực đội ngũ nhân sự MKT và lực lượng bán, tài sản thương hiệu dựa trên khách hàng; hệ thống và công nghệ thông tin MKT; quan hệ đối tác chuỗi cung ứng, nhà cung cấp.

- Tiêu chí 3: Các năng lực MKT được xây dựng và phát triển hiệu quả với 5 tham biến đánh giá gồm: Khác biệt hóa chào hàng thị trường và bản sắc dịch vụ bán lẻ; quản trị năng suất và công suất bán lẻ; quản trị logistics (Mua-tồn kho và cung ứng); Thực hành mô thức bán lẻ gói dịch vụ SIVA; Tiên phong thực hành MKT online.

- Tiêu chí 4: Các năng lực MKT động được phát triển và khai thác hiệu quả với 5 tham biến đánh giá gồm: nhận biết và tiên lượng các thay đổi; hấp thụ và kiến tạo thông tin, tri thức MKT, thích nghi với thay đổi; đổi mới và sáng tạo; tiên phong thực hành MKT trách nhiệm xã hội.

- Tiêu chí 5: Xây dựng và phát triển năng lực quản trị của tổ chức MKT với 5 tham biến đánh giá gồm: năng lực hoạch định MKT của DN và cửa hàng thành viên; năng lực phát triển chiến lược, chính sách và triển khai kế hoạch MKT thường niên; năng lực tổ chức và phát triển cơ sở dữ liệu MKT; năng lực kiểm soát và kiểm toán MKT; năng lực thực hành MKT tổng lực.

- Tiêu chí 6: Phát triển năng lực lãnh đạo - điều hành quản trị MKT của các CMOs với 5 tham biến đánh giá gồm: Năng lực truyền thông tầm nhìn, định hướng tri thức chiến lược MKT; năng lực phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi

ngộ nhân tài MKT; năng lực phát triển R&D và tái thiết các quá trình MKT cốt lõi, năng lực điều hành quản trị MKT dựa trên giá trị và tri thức; năng lực xây dựng và phát huy văn hóa MKT DN.

### 3.2. Phương pháp đánh giá

Trong phân tích mô tả và đánh giá thực trạng quản trị các yếu tố tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT theo các tiêu chí (Bảng 1), các nhà quản trị của DNTM hiện sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích - tổng hợp có so sánh dựa trên 2 nguồn dữ liệu gồm: (1) Các dữ liệu thứ cấp và những phỏng vấn sâu chuyên gia; (2) Các dữ liệu sơ cấp từ kết quả điều tra trắc nghiệm qua bảng hỏi của các đối tượng điều tra.

Tùy theo mục đích nghiên cứu đánh giá thực trạng quản trị các yếu tố tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT của một DN hoặc một nhóm DNTMBL để lựa chọn và xác định: Đối tượng điều tra, hình thức chọn mẫu, qui mô và cơ cấu mẫu. Trong nghiên cứu theo các tiêu chí trên đối tượng điều tra gồm: nhóm 1, các nhà quản trị của DNTMBL; nhóm 2, các nhà quản trị của DN cung ứng hàng hóa cho DNTMBL và các đối thủ cạnh tranh chính; nhóm 3, một số nhà quản lý Nhà nước về DNTMBL trung ương và địa phương, chuyên gia kinh tế độc lập và nhà khoa học MKT. Hình thức chọn mẫu điều tra thuận tiện với theo Hair và cộng sự (2006) cho rằng, cỡ mẫu tối thiểu nên theo tỷ lệ 5:1, tức là 5 quan sát cho một biến độc lập. Vậy qui cách mẫu thực tế tối thiểu trong nghiên cứu này là  $30 \times 5 = 150$  mẫu điều tra. Về cơ cấu mẫu điều tra có thể được cấu định trước, cụ thể nhóm 1 khoảng 70-80% nhóm 2 khoảng 10-15%, nhóm 3 khoảng 5-10%. Bảng câu hỏi điều tra được xây dựng dựa trên các tham biến quan sát và được đối tượng điều tra đánh giá trên thang Likert 5 mức đánh giá: 1-kém/hầu như không có năng lực quản trị; 2-yếu/năng lực quản trị yếu; 3- trung bình/năng lực quản trị trung bình; 4-khá/năng lực quản trị khá; 5-tốt/năng lực quản trị tốt. Các kết quả điều tra được xử lý và phân tích qua phần mềm phù hợp (ví dụ như SPSS 20.0 và trị số điểm đánh giá của từng tiêu chí được xác định:

$$X_i = \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n X_{ij}$$

Trong đó:

n: là số tham biến quan sát của tiêu chí i

X<sub>ij</sub>: là trị số điểm đánh giá tham biến quan sát j của tiêu chí i và được xác định bằng trị số điểm đánh giá bình quân tham biến i của các phiếu điều tra với độ lệch chuẩn được xác định theo qui tắc

### 4. Vận dụng đánh giá tại một số doanh nghiệp thương mại bán lẻ và một số vấn đề đặt ra

Từ kết quả trên cho phép phân tích mô tả và rút ra những nhận xét đánh giá thực trạng các điểm mạnh, những điểm yếu và những vấn đề đặt ra cần triển khai trong quản trị các yếu tố tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT của DNTMBL nghiên cứu.

#### 4.1. Kết quả đánh giá các tiêu chí và tham biến/các yếu tố cấu thành quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh marketing

Để minh chứng sự vận dụng các tiêu chí và phương pháp xác định, tạo cơ sở để phân tích và đánh giá thực trạng quản trị các yếu tố tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT các DNTMBL, tác giả sử dụng điều tra qua bảng hỏi 250 đối tượng điều tra vào tháng 1 năm 2024 với cơ cấu mẫu đáp ứng các yêu cầu đủ độ đại diện và tin cậy, thu về 218 phiếu điều tra hợp lệ. Sau xử lý và vận dụng phương pháp xác định, trị số điểm đánh giá các tiêu chí, các yếu tố cấu thành được thể hiện qua bảng 1.

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí và tham biến quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT của một số DNTMBL**

TT	Tiêu chí/Tham biến quan trắc	Mức đánh giá	
		ĐTB	ĐLC
1	Tổ chức MKT được xây dựng và phát triển phù hợp, hiệu quả	3,04	0,513
1.1	Có tổ chức MKT chính thức, được tích hợp cao	3,07	0,497
1.2	Có cơ cấu tổ chức thống nhất, phân cấp quản trị hợp lý	3,10	0,502
1.3	Có cơ chế tổ chức MKT được "làm phẳng", thông suốt	2,98	0,540



TT	Tiêu chí/Tham biến quan trắc	Mức đánh giá	
		ĐTB	ĐLC
1.4	Có quan hệ phối kết hợp và làm việc tốt với bộ phận khác	3,02	0,531
1.5	Có hệ thống đảm bảo phát triển CH mới thường xuyên	3,04	0,495
2	Các NL nguồn lực MKT cốt lõi được xây dựng và sử dụng hiệu quả	<u>3,12</u>	<u>0,598</u>
2.1	Ngân quỹ tài trợ quản trị MKT	3,19	0,587
2.2	Đội ngũ nhân lực quản trị MKT	3,08	0,590
2.3	Tài sản thương hiệu dựa trên khách hàng	3,05	0,601
2.4	Hệ thống và công nghệ thông tin MKT	3,16	0,616
2.5	Quan hệ đối tác chuỗi cung ứng với nhà cung cấp	3,12	0,598
3	Các năng lực MKT khác biệt được xây dựng và phát triển hiệu quả	<u>3,00</u>	<u>0,508</u>
3.1	Khác biệt hóa CH và bản sắc DVBL chuỗi	2,96	0,486
3.2	Quản trị năng suất và công suất bán lẻ chuỗi	3,02	0,498
3.3	Quản trị logistics chuỗi (mua, tồn kho, cung ứng)	3,01	0,512
3.4	Thực hành mô thức bán lẻ SIVA (GP-TT-GT-TC khách hàng)	2,94	0,485
3.5	Tiên phong thực hành MKT online	3,08	0,523
4	Năng lực MKT động được phát triển và khai thác hiệu quả	<u>2,97</u>	<u>0,488</u>
4.1	Nhận biết và tiên lượng các thay đổi	2,98	0,482
4.2	Hấp thu và kiến tạo thông tin, tri thức	2,92	0,470
4.3	Thích nghi thay đổi	2,95	0,495
4.4	Đổi mới và sáng tạo	3,00	0,490
4.5	Tiên phong thực hành MKT trách nhiệm xã hội	3,01	0,505
5	Xây dựng và phát triển năng lực quản trị của tổ chức MKT	<u>3,13</u>	<u>0,583</u>
5.1	NL hoạch định MKT tổng thể và CHTV	3,16	0,581
5.2	NL phát triển CL, CS và triển khai các kế hoạch MKT thường niên	3,09	0,597
5.3	NL tổ chức và phát triển dữ liệu MKT	3,11	0,566
5.4	NL kiểm soát và kiểm toán MKT	3,12	0,584
5.5	NL thực hành MKT tổng lực (MKT hiệu suất, nội bộ, quan hệ, tích hợp)	3,17	0,589
6	Phát triển NL lãnh đạo, khôn ngoan, minh triết (Phronesis) của CMOs	<u>3,10</u>	<u>0,586</u>
6.1	NL truyền thông định hướng tầm nhìn tri thức CL MKT	3,14	0,578

TT	Tiêu chí/Tham biến quan trắc	Mức đánh giá	
		ĐTB	ĐLC
6.2	NL phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài MKT	3,07	0,591
6.3	NL phát triển R&D tái thiết các quá trình MKT cốt lõi	3,05	0,582
6.4	NL điều hành quản trị MKT dựa trên giá trị và tri thức	3,11	0,585
6.5	NL xây dựng và phát huy văn hóa MKT chuỗi	3,13	0,593
<b>Tổng hợp</b>		<b>3,06</b>	<b>0,546</b>

Nguồn: Xứ lý dữ liệu qua SPSS 20.0

#### 4.2. Một số đánh giá và hàm ý

Triển khai nghiên cứu theo các phương pháp trên không chỉ xác định trị số điểm bình quân các tiêu chí, các yếu tố cấu thành mà thông qua phân tích tổng hợp có so sánh cho phép rút ra những đánh giá, những vấn đề đặt ra với thực trạng quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT của DNTBL nhất là với các DNTMBL VN trong những năm tới khi mà thị trường bán lẻ VN tiếp tục gia tăng về tổng dung lượng, đa dạng về cơ cấu, đòi hỏi cao về chất lượng, tính đồng bộ, hiện đại của dịch vụ TMBL và cạnh tranh đa phương, mức cạnh tranh cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng về kinh tế - thương mại nước ta.

Một là, các DNTMBL đã nhận thức rõ vị trí, ý nghĩa quyết định của quản trị phát triển các yếu tố tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT khi chuyển hoàn toàn sang phương thức KINH DOANH và MKT định hướng thị trường dựa trên năng lực, nguồn lực của DN. Tuy nhiên ở hầu hết các DNTMBL VN thực hành quản trị các yếu tố tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT chỉ được đánh giá mức trung bình và trung bình khá (3,0-3,2 điểm) còn thấp hơn so với các nhà bán lẻ nước ngoài (điểm đánh giá ở mức khá và tốt). Điều này đặt ra vấn đề và đòi hỏi các DNTMBL VN phải xây dựng kế hoạch trung, dài hạn và triển khai hiệu quả kế hoạch hàng năm trong xây dựng, phát triển đồng bộ các nguồn lực, năng lực MKT và tích hợp giữa chúng để tạo và phát huy các lợi thế cạnh tranh MKT.

Hai là, ở hầu hết các DNTMBL VN đã xác lập tổ chức MKT chính thức với cơ cấu tổ chức có phân cấp quản trị và bước đầu đã triển khai

phối hợp với các bộ phận quản trị chức năng khác đạt kết quả ở mức trung bình khá. Tuy nhiên hình thức tổ chức MKT chủ yếu ở giai đoạn tổ chức bộ phận MKT tách biệt; cơ chế tổ chức MKT chưa được “làm phẳng”, vận hành còn xảy ra nhiều xung đột (được đánh giá từ 2,9-3,1 điểm ở mức trung bình yếu, trung bình). Vấn đề này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tái cơ cấu tổ chức MKT và đặt nhiệm vụ trọng tâm cho bộ phận MKT thương mại.

*Ba là*, hầu hết các DNTMBL VN đã quan tâm và đạt kết quả khá trong đầu tư phát triển về số lượng nguồn lực chủ yếu là các nguồn lực cơ sở vật chất, kỹ thuật và mạng bán lẻ. Tuy nhiên quá trình xây dựng, phát triển 5 yếu tố cấu thành năng lực, nguồn lực cốt lõi chỉ được đánh giá ở mức trung bình, trung bình khá (3,0-3,2 điểm) chưa tương xứng với mức đầu tư, phát triển và khả năng khai thác lợi thế cạnh tranh từ nguồn lực lớn về số lượng. Điều này đặt ra nhiệm vụ cấp thiết là phải ưu tiên nâng cấp và phát triển các yếu tố: Năng lực nguồn nhân lực MKT và lực lượng bán, năng lực hạ tầng và công nghệ thông tin, giá trị tài sản thương hiệu (hiện đang được đánh giá ở mức trung bình từ 3,0-3,1 điểm).

*Bốn là*, mặc dù ở hầu hết các DNTMBL VN đã nhận thức rõ vị trí, ý nghĩa quan trọng của xây dựng, phát triển năng lực MKT khác biệt trong quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT. Tuy nhiên, thực tiễn quản trị các yếu tố cấu thành này chỉ được ở mức trung bình yếu và trung bình (từ 2,9-3,1 điểm đánh giá) trong đó các yếu tố tạo sự khác biệt nổi trội chỉ đạt trung bình yếu. Hai điểm yếu nổi bật là năng lực khác biệt hóa chào hàng thị trường và dịch vụ bán lẻ (2,96 điểm) và năng lực thực hành mô thức bán lẻ SIVA hay gói dịch vụ bán lẻ (2,94 điểm). Từ đó đã ra các nhiệm vụ cấp thiết với DNTMBL VN là nâng cấp, phát triển đồng bộ 5 yếu tố cấu thành mà trước hết là (1) Quản trị phối thức chào hàng thị trường (chính hợp của Q - Cơ cấu chất lượng mặt hàng bán lẻ, S-Cơ cấu chất lượng dịch vụ khách hàng, P-Giá bán lẻ dựa trên giá trị) tạo khác biệt nổi trội mang bản sắc riêng của dịch vụ và DNTMBL thay vì hiện nay sự khác biệt chủ yếu được tạo ra từ chất lượng thương hiệu mặt hàng hoặc

giá bán lẻ thấp so với giá thị trường; (2) Phát triển thực hành bán lẻ gói dịch vụ bán lẻ theo mô thức SIVA (Kotler,2002) đã đề xuất để thỏa mãn nhu cầu, ước muốn của người mua thay vì hiện ở một bộ phận khá lớn DN dịch vụ bán lẻ được thực hiện là sự “cộng hợp cơ học” các dịch vụ cấu thành theo tư suy của người bán thông qua nỗ lực MKT-mix truyền thống 4Ps; (3) Phát triển, nâng cao chất lượng triển khai các hình thức bán lẻ trực tuyến trên cơ sở ứng dụng thành tựu công nghệ thông tin nói chung, internet và mạng thông tin di động nói riêng.

*Năm là*, điểm yếu nổi bật trong quản trị tạo nguồn lợi thế cạnh tranh MKT của DNTMBL VN là năng lực MKT động được xây dựng, phát triển còn yếu. Có 3/5 yếu tố cấu thành chủ yếu là năng lực hấp thụ và kiến tạo thông tin tri thức, năng lực thích nghi sự thay đổi; năng lực nhận biết và tiên lượng thay đổi đạt mức yếu (được đánh giá 2,98 điểm); cả hai yếu tố cấu thành còn lại chỉ đạt mức trung bình. Dẫn tới những hạn chế về năng lực ứng xử kinh doanh linh hoạt, sáng tạo, thích ứng với những thay đổi của thị trường và sức hút khách hàng trong đối sánh với các nhà bán lẻ nước ngoài./.

#### Tài liệu tham khảo:

- Philip Kotler (2002), *Quản trị marketing cho kỷ nguyên mới -Tài liệu dịch*
- Philip Kotler (2008), *Quản trị marketing*, Vũ Trọng Hùng dịch, Phan Thăng hiệu đính, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội
- Nguyễn Bách Khoa (2004), *Chiến lược kinh doanh quốc tế*, NXB Thống kê, HN
- Nguyễn Bách Khoa, Cao Tuấn Khanh (2012), *Marketing thương mại*, NXB Thống kê, Hà Nội
- Nguyễn Bảo Ngọc (2020), *Quản trị marketing ở một số chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ
- P. Kotler (2002). *Marketing management (11th ed.)*. New Jersey: Prentice Hall
- P. Kotler & G. Armstrong (2012), *Principles of marketing 14e.*- Pearson Education International - Prentice Hall, New York
- P. Kotler & K. Keller (2013), *Marketing Management, 14e*- Pearson Education International- Prentice Hall, New York
- Hair et al (2006), *Multivariate data analysis, 6th Edition*, Pearson Prentice Hall, New Jersey
- . P. Reed (1998), *Marketing Planning & Strategy*, Harcourt Brace, Sydney
- A.Thompson, A.J.Strickland (2001), *Strategic management*, McGraw-Hill Education

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP SỐ HÓA CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

Ths. Đàm Thị Thảo\*

Quá trình số hóa các hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng hiện tại đã trở thành một xu hướng tất yếu. Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), nhiều định hướng và lộ trình số hóa được đề ra để triển khai trong thời gian gần đây. Các dịch vụ và chi nhánh của Agribank cần thiết phải trải qua quá trình chuyển đổi số. Kế hoạch thực hiện những dịch vụ đó cần thông qua một chiến lược rõ ràng. Thông qua số hóa, Agribank không chỉ hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững.

• Từ khóa: thực trạng, số hóa, ngân hàng số, dịch vụ, giải pháp, hiệu quả.

The process of digitizing activities in the current banking sector has become an inevitable trend. At the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank), many digitalization orientations and roadmaps have been proposed for implementation recently. Agribank's services and branches need to undergo digital transformation. The plan to implement those services needs to adopt a clear strategy. Through digitalization, Agribank not only aims to improve business efficiency but also contribute to sustainable development.

• Key words: current situation, digitalization, digital banking, services, solutions, efficiency.

Ngày gửi bài: 20/12/2023

Ngày gửi phản biện: 22/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 19/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/3/2024

## 1. Giới thiệu

Agribank cần có chiến lược và giải pháp mạnh mẽ hơn để phát triển số hóa các dịch vụ. Yêu cầu này có ý nghĩa quyết định cho sự tồn tại của Agribank trên thị trường. Agribank là một trong những ngân hàng thương mại Nhà nước có vai trò chủ lực, có mạng lưới rộng rãi với gần 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch trên khắp cả nước. Tổng tài sản của Agribank hiện nay đã đạt đến 1,9 triệu tỷ đồng; nguồn vốn đạt 1,8 triệu tỷ đồng; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 1,5 triệu tỷ đồng. Với vai trò là một trong những ngân hàng đóng vai trò

quan trọng trong nền kinh tế, Agribank luôn khẳng định sự tiên phong trong việc thực thi nghiêm túc, có hiệu quả chính sách tiền tệ và chính sách tín dụng hỗ trợ nền kinh tế nhất là khu vực nông thôn.

Agribank đang hỗ trợ phát triển nông nghiệp Việt Nam với khoảng 14% thị phần tiền gửi và trên 40% thị phần tín dụng nông nghiệp nông thôn. Để đáp ứng yêu cầu này, ngoài phần tóm tắt nghiên cứu, báo cáo sẽ trình bày (i) Giới thiệu bối cảnh, ý nghĩa, mục tiêu và cấu trúc của bài báo. (ii) Sơ lược tổng quan về vấn đề và các kết quả nghiên cứu trước đây. (iii) Phương pháp và khung nghiên cứu đề xuất. (iv) Trình bày kết quả nghiên cứu thông qua mô tả bằng văn bản và dữ liệu hỗ trợ. (v) Thảo luận và kết luận nhằm phân tích các kết quả nghiên cứu, so sánh chúng với các nghiên cứu trước đó và đưa ra những hiểu biết mới.

## 2. Đánh giá tài liệu và đánh giá nghiên cứu trước đây

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, truyền thông, khoa học công nghệ, các công nghệ mới như Internet, mạng điện thoại di động, website... Cùng với những thành công đó trong những năm gần đây, ngân hàng trực tuyến cũng có những bước phát triển vượt bậc và trở thành hình mẫu không thể thiếu cho sự phát triển hệ thống ngân hàng hiện đại, đặc biệt trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển dịch vụ ngân hàng số là một trong những biện pháp cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên thị trường. Dịch vụ ngân hàng điện tử đa dạng cũng là xu hướng kinh doanh trên thế giới. Để thúc đẩy quá trình hội nhập, thu hút khách hàng cũng như

\* Agribank Việt Nam

có được cơ hội kinh doanh, hầu hết các ngân hàng trên thế giới luôn cung cấp các dịch vụ tiện lợi, nhanh chóng được hỗ trợ mạnh mẽ bởi hệ thống công nghệ hiện đại như máy rút tiền tự động (ATM), điểm bán hàng. máy thanh toán (POS), dịch vụ ngân hàng điện tử qua mạng điện thoại và máy tính cá nhân.

Vì vậy, việc phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử đã được rất nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Bài viết sử dụng một số kết quả nghiên cứu làm cơ sở lý luận và chứng minh cho nhận định đã trình bày. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu được thực hiện trực tiếp tại Agribank về chủ đề này. Qua nghiên cứu tại Agribank, các giải pháp số hóa dịch vụ ngân hàng đề xuất có thể áp dụng cho cả Agribank và toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

### 3. Phương pháp luận và mô hình đề xuất

Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu tổng hợp, phương pháp phân tích, so sánh, diễn giải để đánh giá chiến lược và giải pháp số hóa các dịch vụ của một số ngân hàng thương mại. Từ đó, tác giả đưa ra nhận xét và đề xuất các định hướng, giải pháp nhằm số hóa dịch vụ ngân hàng tại Agribank.

Mô hình đề xuất của tác giả là vấn đề số hóa toàn bộ dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng. Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu và không thể đảo ngược. Trong những năm gần đây, Agribank đã tích cực triển khai nhiều hoạt động tích hợp số, công nghệ số vào mọi lĩnh vực hoạt động ngân hàng với chiến lược nhất quán, lâu dài “Lấy khách hàng làm trung tâm” hướng tới mục tiêu “Số hóa toàn diện và tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng”. Đa dạng hóa kênh phân phối giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận dịch vụ của Agribank. Cho phép khách hàng lựa chọn sản phẩm phù hợp trên các kênh yêu thích.

Mô hình số hóa đòi hỏi việc đơn giản hóa hoạt động và mô hình kinh doanh sẽ giúp ngân hàng nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng lợi nhuận, giảm chi phí và mở rộng số lượng khách hàng. Agribank đã tập trung vào phân tích dữ liệu. Nghiên cứu các giải pháp công cụ phân tích dữ liệu lớn, hình thành bộ phận phân tích nghiệp vụ. Xây dựng mô hình phân tích dữ liệu phục vụ marketing và kinh doanh.

Đồng thời, số hóa dịch vụ cũng tăng cường đổi mới sáng tạo bằng cách áp dụng các công

nghệ hiện đại để số hóa và tạo ra sản phẩm như blockchain, AI,... Ưu tiên các sản phẩm sáng tạo có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Chuyển sản phẩm truyền thống sang kênh số, phát triển sản phẩm phù hợp với phân khúc khách hàng.

Để thành công việc số hóa, Agribank cần có mô hình chủ động quản lý rủi ro, quản lý vốn và quản lý các thay đổi về quy định. Agribank cần quản lý rủi ro trộm cắp tài khoản, gian lận giao dịch và tội phạm mạng bằng cách cập nhật cấp độ mạng và bảo mật đầy đủ.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### *Sự khởi đầu của ngân hàng điện tử*

Đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vào ngày 25/8/2015, Agribank chính thức ra mắt dịch vụ E-Mobile Banking, ứng dụng ngân hàng đa tiện ích cài đặt trên thiết bị di động (điện thoại, máy tính). Tính đến năm 2020, số lượng khách hàng sử dụng mobile Banking đạt trên 12,17 triệu khách hàng. Tỷ lệ khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán dịch vụ mobile Banking đạt 78,2%. Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ mobile Banking đạt 78,2%. Internet Banking đạt 255 nghìn khách hàng (tăng 11%). Agribank khẳng định vị thế là ngân hàng thương mại dẫn đầu về mạng lưới và lượng khách hàng lớn trong hệ thống.

Để phát triển thành ngân hàng số, Agribank cần bố trí vốn hàng năm cho sứ mệnh này. Việc phân bổ vốn phải được xác định dựa trên tỷ lệ đầu tư cần thiết. Để đảm bảo nguồn vốn này, ngân hàng có thể cắt giảm các chi phí không cần thiết. Đầu tư vào công nghệ kỹ thuật số phải được xác định rõ ràng, hợp lý và phù hợp với kỳ vọng doanh thu tiềm năng trong tương lai. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động ngân hàng đặt nền tảng cho quá trình chuyển đổi sang ngân hàng số.

Ngoài việc nâng cấp hệ thống Core Banking, việc đầu tư vào các thiết bị, công nghệ cần thiết theo thời gian cũng rất quan trọng. Agribank không chỉ tập trung nâng cấp hệ thống Core Banking mà còn cần triển khai các dịch vụ ngân hàng số.

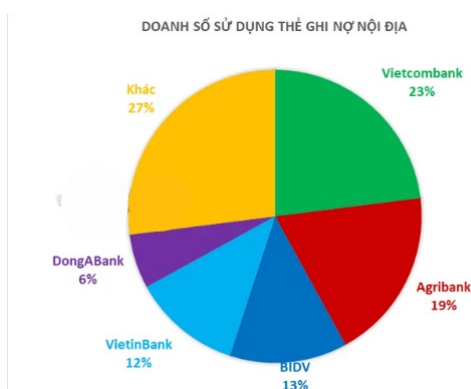
#### **Bối cảnh phát triển ngân hàng số**

Theo Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin 2017, các ngân hàng có xu hướng tập trung để nâng cấp core banking, tăng mức độ tự động hóa. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch về đầu tư vào mảng công nghệ thông tin của các ngân hàng rất khác nhau. Agribank xếp



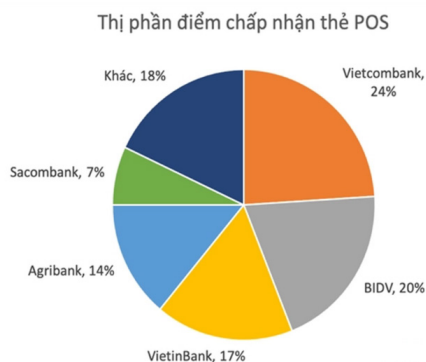
thứ 27/32 ngân hàng thương mại Việt Nam được lựa chọn xếp hạng.

Khi Agribank chuyển đổi sang ngân hàng số đã gặp phải nhiều thách thức. Thứ nhất, số hoá bằng thẻ ngân hàng còn hạn chế về hiệu quả. Thứ hai, có những vấn đề pháp lý liên quan đến thanh toán không dùng tiền mặt và tính hợp pháp của tài liệu kỹ thuật số và tiền kỹ thuật số. Thứ ba, bên cạnh khía cạnh pháp lý là thói quen và tâm lý ưa thích sử dụng tiền mặt của người dân. Ngành ngân hàng không chỉ cần khuôn khổ pháp lý mà còn cần có trách nhiệm thay đổi nhận thức, thói quen của người dân.



Nguồn: Vietnambiz

Nhìn vào biểu đồ, ta có thể thấy được doanh số sử dụng thẻ ghi nợ nội địa của Agribank là 19% lớn hơn VietinBank, BIDV, DongABank và nhỏ hơn Vietcombank. Cho dù có quy mô địa bàn lớn hơn Vietcombank, tuy nhiên doanh số sử dụng thẻ của Agribank lại không đạt được bằng. Như vậy chứng tỏ dù tỷ lệ người nắm giữ thẻ có cao nhưng lại ít người sử dụng nên không dễ dàng để cho vay qua thẻ hay thu phí dịch vụ.



Nguồn: CafeF

Trong bốn ngân hàng lớn, Agribank chiếm thị phần về điểm chấp nhận thẻ nhỏ nhất, chỉ chiếm có

14%. Trong khi thị phần của Vietcombank, BIDV và Vietinbank lần lượt là 24%, 20% và 17%. Điều này chứng tỏ rằng việc số hóa cho khách hàng tại những điểm chấp nhận thẻ của Agribank còn rất thấp. Vì vậy trong thời gian tới cần phải có chiến lược cụ thể để mở rộng hơn nữa về các điểm chấp nhận thẻ.

Về vấn đề pháp lý, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Một số mục tiêu cụ thể của chiến lược bao gồm có ít nhất 80% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được ủy quyền khác và tại ít nhất 50% tổng số xã có điểm cung cấp dịch vụ tài chính. Dự nợ tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt 25% tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế.

Về thói quen và tâm lý, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, ngân hàng, cơ quan chính quyền, các tổ chức cần từng bước nâng cao trình độ học vấn và kiến thức sử dụng dịch vụ số. Với mỗi dịch vụ, ngân hàng cần hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho khách hàng. Agribank tiếp tục kiên trì thực hiện chiến lược bán lẻ. Điều này bao gồm việc đầu tư và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ và phát triển các sản phẩm phù hợp.

### Hạn chế của ngân hàng số

Sự phát triển của công nghệ thông tin kéo theo việc số hóa các tài liệu, hình ảnh làm nảy sinh khái niệm ngân hàng số trong lĩnh vực tài chính. Đây là xu hướng mới đối với tất cả các tổ chức tài chính, trong đó có các tổ chức tài chính ở Việt Nam. Cơ hội để Agribank triển khai ngân hàng số là:

*Thứ nhất*, Agribank chủ yếu dựa vào nền tảng và dữ liệu điện tử để tiến hành hoạt động kinh doanh. Công nghệ thông tin là động lực chính thúc đẩy xu hướng ngân hàng số, mang lại nhiều lợi ích cho cả ngân hàng và khách hàng. So với ngân hàng truyền thống, ngân hàng số giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức cho người tiêu dùng. Agribank đã có những bước đi ban đầu bằng việc cung cấp dịch vụ di động để khách hàng thanh toán hóa đơn và mua sắm trực tuyến một cách thuận tiện. Tuy nhiên, ngân hàng cần tiếp tục chuyển dịch cơ cấu dịch vụ để tạo thêm thu nhập từ sự tiện lợi và lợi ích mà nó mang lại cho khách hàng.

*Thứ hai*, các ngân hàng ở Việt Nam đang có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường. Tuy nhiên, thị phần của ngân hàng số vẫn còn khiêm tốn về số lượng dịch vụ và giá trị so với các ngân hàng khác.

*Thứ ba*, Agribank cần vượt qua các rào cản để trở thành ngân hàng số. Ngoài những thách thức trong khuôn khổ pháp lý hiện hành, còn có nhiều quy định nội bộ chưa tương thích với những thay đổi này. Ngoài ra, Agribank phải giải quyết thách thức cho cả ngân hàng và khách hàng. Dịch vụ ngân hàng số vẫn còn mới lạ đối với cả ngân hàng và khách hàng, đồng thời yêu cầu phổ biến và đào tạo khách hàng đặt ra thách thức không nhỏ cho Agribank.

### **Định hướng và chiến lược chuyển đổi số**

Về phương hướng chung, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để thực hiện Nghị quyết này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 17/4/2020, đề ra kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 52. Để phát triển “Ngân hàng số”, Agribank từng bước nâng cao năng lực quản lý và điều hành. Việc chuyển đổi từ giao dịch vật lý sang giao dịch kỹ thuật số kéo theo những thay đổi đáng kể, từ đầu tư vào công nghệ và nhân sự đến thay đổi thói quen của khách hàng. Điều này bao gồm việc chuyển đổi từ mạng lưới chi nhánh, các thủ tục vật lý; xây dựng lộ trình phát triển số hóa.

Agribank đã xây dựng kế hoạch chuyển đổi số 10 năm, từ 2018 đến 2028, bao trùm toàn bộ hoạt động ngân hàng. Kế hoạch này bao gồm số hóa các quy trình liên quan đến quản lý, vận hành, thiết kế sản phẩm và dịch vụ, triển khai bán hàng, quản lý rủi ro, v.v. Chuyển đổi kỹ thuật số không chỉ đơn thuần là số hóa các dịch vụ ngân hàng truyền thống; nó liên quan đến sự thay đổi hoàn toàn trong cách ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tác và phục vụ khách hàng. Điều này đòi hỏi phải áp dụng các ứng dụng, công nghệ và mô hình kinh doanh mới để cách mạng hóa cách thức cung cấp dịch vụ ngân hàng.

### **Từ ngân hàng lưu động**

Đến ngày 31/12/2020, Agribank đã triển khai 68 điểm giao dịch di động tại 66 chi nhánh và 441 xã, phục vụ cho 1,27 triệu khách hàng (tăng gần gấp đôi so với năm trước) và tổ chức 13.248 phiên giao dịch. Agribank đã mang đến dịch vụ ngân hàng di động cho khách hàng ở những vùng sâu, xa và khó khăn. Điều này cũng là minh chứng cho mối quan hệ đồng hành thân thiết của

Agribank với khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

Tại các ngân hàng lưu động, tất cả khách hàng đều có thể sử dụng các quy trình số hóa. Từ nhận dạng khách hàng qua hệ thống camera, quản lý hàng đợi tự động đến các dịch vụ không yêu cầu tài liệu trên giấy, chi nhánh cung cấp các phương thức thanh toán thông minh không tiếp xúc.

Trong suốt 05 năm trước, số lượng giao dịch ngân hàng ngày đã tăng từ 50.000 lên đến 08 triệu giao dịch/ngày vào cuối quý I/2023. Giá trị giao dịch hàng ngày cũng đã tăng lên đến 900.000 tỉ đồng, tương đương với hơn 40 tỷ USD giao dịch thông qua hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng và trung tâm thanh toán đã được kết nối mạch lạc, với thời gian giao dịch tính bằng giây. Sự kết nối này đã mang lại tiện ích cho khách hàng thông qua ứng dụng Mobile Banking, giúp họ có thể thanh toán các hóa đơn như tiền điện, nước... ngay lập tức từ cơ sở dữ liệu và hạch toán ngay.

### **Hướng tới số hóa ngân hàng**

Trong 3 đến 5 năm tới, Agribank sẽ tiếp tục từng bước số hóa hoạt động kinh doanh tất cả các dịch vụ. Yêu cầu then chốt trong quá trình chuyển đổi này là nâng cấp giao dịch Agribank 24h. Số hóa hoạt động kinh doanh sẽ giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận các dịch vụ tài chính, thực hiện giao dịch ngân hàng mọi lúc, mọi nơi và cho bất kỳ ai.

Số hóa ngân hàng - với điện thoại thông minh, khách hàng có thể dễ dàng thực hiện các tác vụ dễ dàng như đăng ký nhanh và nhận dạng tài khoản, cho phép họ thực hiện các giao dịch trực tuyến một cách nhanh chóng. Với giải pháp thanh toán và chuyển tiền bằng mã QR, Agribank khuyến khích giao dịch không dùng tiền mặt, tích cực miễn, giảm phí chuyển khoản trực tuyến và các dịch vụ khác, hạ lãi suất cho vay, cơ cấu lại thời hạn cho vay.

## **5. Thảo luận và kết luận**

### **Cuộc thảo luận**

Chiến lược và lộ trình số hóa của Agribank là thách thức nhiều mặt. Nó bao gồm một cách tiếp cận toàn diện xem xét quản lý rủi ro, tuân thủ, quản lý tài sản, áp dụng công nghệ, chiến lược thị trường, mối quan hệ khách hàng, các yếu tố kinh tế và danh tiếng chung của ngân hàng. Ngoài ra, nó bao gồm giảm chi phí, tối đa hóa doanh thu và phát triển nhân sự.

**Khách hàng của Agribank chủ yếu là vùng nông thôn có nhận thức còn hạn chế nên việc số hóa của ngân hàng là gặp nhiều khó khăn**

Vi đối tượng khách hàng trọng tâm của Agribank là người dân tại khu vực nông thôn, nhận thức còn hạn chế so với người dân thành thị. Do vậy, việc áp dụng và sử dụng các dịch vụ số hóa của khách hàng có thể gặp nhiều khó khăn như:

*Thứ nhất*, thiếu kiến thức về công nghệ của khách hàng. Những người dân ở vùng nông thôn thường thiếu kiến thức về công nghệ và không quen thuộc với việc sử dụng những thiết bị công nghệ cao như điện thoại, máy tính, các dịch vụ số hoá,...

*Thứ hai*, khả năng tài chính hạn chế của Agribank. Để số hóa toàn bộ dịch vụ, Agribank cần đầu tư lớn về công nghệ, thiết bị cũng như đảm bảo chi phí vận hành. Việc thiếu thiết bị công nghệ và kết nối internet, điều này làm cho việc sử dụng dịch vụ số trở nên khó khăn.

*Thứ ba*, cơ sở hạ tầng đến các vùng sâu, vùng xa. Các vùng nông thôn thường thiếu hạ tầng viễn thông và đường truyền mạng ổn định, điều này làm cho việc truy cập và sử dụng các dịch vụ số hoá trở nên khó khăn. Các dịch vụ số cần phải được thiết kế và tối ưu hóa để phù hợp với nhu cầu và điều kiện cụ thể của khách hàng ở vùng nông thôn.

**Phần mềm corebanking của Agribank chưa đạt tiêu chuẩn**

Một số lỗi trong ứng dụng core banking của Agribank còn gặp như sau:

Ứng dụng E-Mobile Banking bị lỗi không nhận và chuyển được tiền: nguyên nhân thường gặp nhất là do lỗi của hệ thống và đường truyền. Lúc này, trong tài khoản của người chuyển đã trừ tiền nhưng người thụ hưởng vẫn chưa nhận được. Lỗi không chuyển được tiền, phổ biến và thường gặp nhất do ứng dụng bị lỗi và quá tải.

Việc kết nối qua trung gian giữa hệ thống core banking của Agribank với hệ thống các định chế tài chính khác gặp khó khăn. Một số trường hợp chuyển tiền thành công nhưng người được chỉ định chưa nhận được thường do lỗi hệ thống của Agribank. Ngoài ra, vấn đề này thường phát sinh trong thời gian đường truyền yếu hoặc khi ngân hàng điện tử của ngân hàng được bảo trì.

**Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Agribank**

Giải pháp tiên quyết để Agribank hoạt động kinh doanh hiệu quả chính là chất lượng nguồn nhân lực. Trong khi Agribank có tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động nhanh chóng, trình độ của nhân viên chưa theo kịp đặc biệt là nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Hơn nữa, hầu hết nhân viên đều có bằng cử nhân của các trường đại học trong nước, trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin còn hạn chế. Những nhân viên trẻ gặp khó khăn trong việc áp dụng kiến thức đa dạng và sâu rộng một cách hiệu quả.

Agribank tranh thủ cơ hội cải thiện về trình độ kiến thức và kỹ năng cán bộ khi so sánh với các ngân hàng tiên tiến trên toàn thế giới. Để thu hẹp khoảng cách này, Agribank nên hướng tới việc tiếp thu các thông lệ và chuyên môn công nghệ đầu ngành từ các nguồn bên ngoài. Các chương trình hợp tác quốc tế có thể tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình này và giúp lãnh đạo và nhân viên của Agribank phù hợp với xu hướng ngân hàng toàn cầu.

### Kết luận

Trong thời đại kỹ thuật số, các ngân hàng thương mại và Agribank nói riêng phải thích ứng và đổi mới số hóa các dịch vụ ngân hàng để duy trì khả năng cạnh tranh. Bằng cách đa dạng hóa dịch vụ, tăng cường cá nhân hóa, tăng cường hợp tác, mở rộng cho vay kỹ thuật số, cung cấp dịch vụ kỹ thuật số cao cấp, đầu tư vào an ninh mạng và khám phá các cơ hội ngân hàng mở, Agribank có thể phát triển mạnh trong bối cảnh dịch vụ kỹ thuật số. Thành công trong bối cảnh này đòi hỏi cách tiếp cận lấy khách hàng làm trung tâm và sẵn sàng đón nhận những tiến bộ công nghệ. Cuối cùng, những thay đổi hiệu quả về số hóa của Agribank sẽ có một vị thế tốt để phát triển bền vững.

### Tài liệu tham khảo:

- <https://www.agribank.com.vn/vn>
- <https://www.agribank.com.vn/vn/ve-agribank/tin-tuc-su-kien/tai-chinh-ngan-hang/agribank-7-nam-lien-tiep-nam-trong-top10-doanh-nghiep-lon-nhat-viet-nam>
- Quản lý ngân hàng thương mại (2011). Nhà xuất bản tài chính.
- <https://ibt.uel.edu.vn/ban-tin-ibt/danh-gia-chuyen-doi-so-tai-cac-ngan-hang-viet-nam>
- <https://taca.com.vn/dich-vu-ngan-hang-dien-tu/>
- <https://tapchinganhang.gov.vn/chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-ngan-hang-va-mot-so-giai-phap.htm>
- <https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-ngan-hang-so-cho-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.htm>



# PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI CÁC TỈNH PHÍA ĐÔNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ths. Đỗ Ngọc Hào\*

Du lịch cộng đồng (DLCĐ) được hình thành ở các tỉnh phía Đông vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) đã và đang góp phần mang lại thu nhập, tạo việc làm, thúc đẩy lan tỏa phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống xã hội. Tuy nhiên, hiện nay việc phát triển DLCĐ vẫn gặp nhiều khó khăn do chưa được đầu tư đúng mức cũng như khai thác có hiệu quả. Do vậy, việc phát triển DLCĐ vùng ĐBSCL cần chiến lược đầu tư đúng mức và dài hạn. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 398 cán bộ quản lý từ chính quyền địa phương và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Kết quả cho thấy, trong số 05 nhân tố: Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Nhận thức của chính quyền địa phương; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động thì 03 yếu tố Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Kết cấu hạ tầng và trình độ người lao động có ảnh hưởng mạnh nhất.

• Từ khóa: phát triển, du lịch cộng đồng, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Community tourism formed in the eastern provinces of the Mekong Delta has been contributing to bringing in income, creating jobs, and promoting the spread of development of industries and fields with related, contributing to economic restructuring and improving social life. However, currently, the development of community tourism still faces many difficulties due to lack of proper investment and effective exploitation. Therefore, the development of community tourism in the Mekong Delta requires a proper and long-term investment strategy. The study conducted a survey of 398 managers from local authorities and travel businesses on factors affecting the development of community tourism in the eastern provinces of the Mekong Delta. The results show that, among the five factors: Infrastructure; Policy on promoting community tourism products; Awareness of local authorities; Natural resources and worker qualifications are 03 factors. Community tourism product promotion policy; Infrastructure and worker qualifications have the strongest influence.

• Key words: development, community tourism, Mekong Delta region

Ngày gửi bài: 01/12/2023

Ngày gửi phản biện: 15/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

ạch dày đặc đồng thời có hệ sinh thái đất ngập nước với sinh cảnh rừng ngập mặn ven biển, rừng ngập nước nội địa (rừng tràm) lớn nhất ở Việt Nam, có sự đa dạng về văn hóa mà tiêu biểu là nghệ thuật dân gian gắn với đờn ca tài tử. DLCĐ được hình thành ở các tỉnh phía Đông đã và đang góp phần mang lại thu nhập, tạo việc làm, thúc đẩy lan tỏa phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống xã hội. Nhận thức tầm quan trọng của việc phát triển DLCĐ trong khu vực ĐBSCL cùng với sự phối hợp đồng bộ của các bộ, ngành, địa phương trong vùng thì hệ thống hạ tầng giao thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư. Tiềm năng DLCĐ của vùng tạo nên cơ hội lớn cho sự phát triển loại hình du lịch này song vẫn còn một số vướng mắc trong phát triển DLCĐ do chưa được đầu tư đúng mức cũng như khai thác có hiệu quả, sự liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL mới chỉ tập trung vào công tác quảng bá, hợp tác xúc tiến du lịch, các sản phẩm du lịch còn dựa vào thiên nhiên, nguồn lực kinh phí dành cho du lịch của các địa phương còn hạn chế, chưa đầu

## 1. Đặt vấn đề

Các tỉnh phía Đông vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và hợp tác với các trung tâm kinh tế của cả nước khi được biết đến là thế giới sông nước với mật độ sông và kênh

\* Trường Đại học công thương TP.HCM; email: haodn@hufi.edu.vn



tư dài hạn và đồng bộ, các tour còn kém hấp dẫn và chưa rõ tính đặc thù, chưa tạo ra điểm nhấn của từng địa phương. Vấn đề xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, phát triển nguồn nhân lực vẫn chưa được chú trọng

Chính vì vậy, trong tương lai, phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng ĐBSCL cần có một hướng đi đúng đắn và lâu dài, trong đó, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ được coi là mấu chốt của sự thành công.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy đa biến nhằm kiểm định mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Với 500 phiếu phát ra và thu về được 459 phiếu (đạt 91,8%). Trong số 459 phiếu thu về có 61 phiếu bị loại điền chưa đủ thông tin. Kết quả có 398 phiếu hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu cho nghiên cứu chính thức. Đối tượng phỏng vấn là các cán bộ quản lý của 09 Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch và cán bộ của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành từ cấp phó phòng trở lên của các tỉnh phía Đông vùng ĐBSCL.

Phương trình hồi quy đa biến cho mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$Y_i = \alpha + \beta X_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

$Y_i$ : Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long

$X$ : Vectors các biến giải thích

$\alpha$ : Hằng số

$\beta$ : Hệ số hồi quy

$\varepsilon_i$ : Sai số ngẫu nhiên

### Vận dụng vào mô hình đề xuất

Mô hình hồi quy được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X1 + \beta_2 X2 + \beta_3 X3 + \beta_4 X4 + \beta_5 X5 + \beta_6 X6 + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc (Y): Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Biến độc lập (X) bao gồm:

X1: Tài nguyên thiên nhiên (TN)

X2: Sự tham gia của các bên liên quan (LQ)

X3: Nhận thức của chính quyền địa phương (NT)

X4: Kết cấu hạ tầng (KC)

X5: Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ (CS)

X6: Trình độ người lao động (LD)

### Kiểm định giả thuyết

Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến:  $R^2$

Kiểm định về độ phù hợp của mô hình

Kiểm tra giả định về hiện tượng đa cộng tuyến (tương quan giữa các biến độc lập) thông qua giá trị độ chấp nhận (tolerance) hoặc hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor):  $VIF > 2$  thì có thể nhận xét có hiện tượng đa cộng tuyến.

Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Yếu tố có hệ số  $\beta$  càng lớn thì có thể nhận xét rằng yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng cao hơn những yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu.

## 3. Kết quả phân tích mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long

### 3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để kiểm định độ tin cậy của thang đo, chúng ta sẽ xem xét hệ số Cronbach's Alpha, hệ số này được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các biến. Nếu hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng  $0.6 \leq \alpha < 0.8$  thì chấp nhận được, từ  $0.8 \leq \alpha < 0.9$  là tốt và  $\alpha \geq 0.9$  là hoàn hảo.

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số tin cậy Cronbach's Alpha: Trong đó, thấp nhất là 0,774 (Thang đo Tài nguyên thiên nhiên - TN) và cao nhất là 0,888 (Thang đo Kết cấu hạ tầng - KC).

Như vậy, yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với 7 biến quan sát và 29 thang đo sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha đã được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phân tích EFA các biến

Biến quan sát	KMO	Eigenvalue	Phương sai trích	Ghi chú
Kết cấu hạ tầng	0,808	3,000	74,997	Chấp nhận
Chính sách quảng bá sản phẩm DLCD	0,817	2,999	74,965	Chấp nhận
Nhận thức của chính quyền địa phương	0,769	2,792	69,795	Chấp nhận
Sự tham gia của các bên liên quan	0,758	2,464	61,596	Chấp nhận
Tài nguyên thiên nhiên	0,798	2,700	54,004	Chấp nhận
Trình độ người lao động	0,673	2,744	68,605	Chấp nhận
Phát triển DLCD	0,822	2,995	74,874	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra

Thang đo khái niệm độc lập (Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCD; Nhận thức của chính quyền địa phương; Sự tham gia của các bên liên quan; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động) sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, các biến đạt yêu cầu sẽ được tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA). Tập hợp các biến đủ điều kiện tiếp tục phân tích tổng thể mô hình nghiên cứu. Mục đích của phân tích tổng thể mô hình nghiên cứu là khám phá cấu trúc của các thang đo trong mô hình nghiên cứu. Kết quả thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2. Bảng phân tích tổng thể mô hình nghiên cứu

	Yếu tố						
	1	2	3	4	5	6	7
PT3	0,888						
PT4	0,807						
PT2	0,801						
PT1	0,751						
KC3		0,888					
KC2		0,856					
KC4		0,839					
KC1		0,804					
CS1			0,895				
CS3			0,887				
CS2			0,798				
CS4			0,784				
NT3				0,917			
NT2				0,809			
NT4				0,801			
NT1				0,767			
LD3					0,903		
LD4					0,855		
LD1					0,752		
LD2					0,670		
TN2						0,822	
TN3						0,777	
TN4						0,771	
TN5						0,754	
LQ3							0,841
LQ2							0,780

	Yếu tố						
	1	2	3	4	5	6	7
LQ1							0,778
LQ4							0,719

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.  
a. Rotation converged in 6 iterations.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Trong phân tích này, phương pháp trích yếu tố Principal Components với phép quay Varimax được sử dụng với các điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue  $\geq 1$  và thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích  $\geq 50\%$ .

Kết quả là các yếu tố được đem vào phân tích đều có hệ số tải yếu tố (factor loading)  $> 0.5$ , ngoại trừ thang đo TN1, do đó thang đo này bị loại, tiến hành chạy EFA lần 2. Sau khi chạy lần 2, kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCD các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long đạt yêu cầu và có ý nghĩa thống kê.

Kết quả phân tích cho thấy trị số KMO có kết quả là 0,780 (nằm trong khoảng 0,5 và 1) và sig = 0,000 là điều kiện đủ để kết luận phân tích yếu tố là thích hợp với các dữ liệu điều tra. Đồng thời điểm dừng tại giá trị Eigenvalues = 2,512 và tổng hợp phương sai tích lũy = 71,698 (tổng biến thiên được giải thích) cho biết các mục hỏi trong thang đo này có thể giải thích được 71,698% biến thiên của dữ liệu.

Như vậy, thông qua đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 2, các thang đo của các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Các yếu tố tiếp tục được đưa vào phân tích tương quan và kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy.

3.3. Phân tích hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu trong mô hình

Bảng 3. Kiểm định tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập

		PT	KC	LD	NT	CS	LQ	TN
PT	Pearson Correlation	1	0,341**	0,327**	0,171**	0,383**	0,029	0,237**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,001	0,000	0,571	0,000
	N	398	398	398	398	398	398	398
KC	Pearson Correlation	0,341**	1	0,145**	0,106*	0,195**	0,030	0,172**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,004	0,035	0,000	0,556	0,001
	N	398	398	398	398	398	398	398
LD	Pearson Correlation	0,327**	0,145**	1	0,005	0,216**	0,021	0,169**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,004		0,915	0,000	0,672	0,001
	N	398	398	398	398	398	398	398
NT	Pearson Correlation	0,171**	0,106*	0,005	1	0,054	-0,071	0,123*
	Sig. (2-tailed)	0,001	0,035	0,915		0,280	0,160	0,014
	N	398	398	398	398	398	398	398

		PT	KC	LD	NT	CS	LQ	TN
CS	Pearson Correlation	0,383**	0,195**	0,216**	0,054	1	-0,040	0,002
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,280		0,430	0,968
	N	398	398	398	398	398	398	398
LQ	Pearson Correlation	0,029	0,030	0,021	-0,071	-0,040	1	-0,053
	Sig. (2-tailed)	0,571	0,556	0,672	0,160	0,430		0,295
	N	398	398	398	398	398	398	398
TN	Pearson Correlation	0,237**	0,172**	0,169**	0,123*	0,002	-0,053	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,001	0,001	0,014	0,968	0,295	
	N	398	398	398	398	398	398	398

\*\* Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).  
\* Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Với phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long là biến phụ thuộc. Biến Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Nhận thức của chính quyền địa phương; Sự tham gia của các bên liên quan; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động là biến độc lập. Qua bảng số liệu ta thấy tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập đều có sig nhỏ hơn 5%, suy ra các giá trị này đủ điều kiện để chạy hồi quy tiếp theo, ngoại trừ biến Sự tham gia của các bên liên quan. Điều đó chứng tỏ các giá trị lựa chọn đều đủ điều kiện để chạy hồi quy tương quan tiếp theo và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và có căn cứ để loại biến: Sự tham gia của các bên liên quan vì nghi ngờ có hiện tượng đa cộng tuyến.

### 3.4. Phân tích mô hình hồi quy đa biến về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long

Để thực hiện phân tích hồi quy đa biến nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm các biến như: Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Nhận thức của chính quyền địa phương; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động bằng việc chạy mô hình và thực hiện kiểm định ra được kết quả như sau:

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,554 <sup>a</sup>	0,607	0,598	0,813	1,613

a. Predictors: (Constant), TN, CS, NT, KC, LD  
b. Dependent Variable: PT

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Kết quả này có giá trị R<sup>2</sup> (R hiệu chỉnh) bằng 0,607. Giá trị R<sup>2</sup> cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 60,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc, có nghĩa là các biến trong mô hình giải thích được 60,7% phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu

Long, còn lại là phụ thuộc vào các biến khác không nằm trong mô hình.

Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là 1,597 < 3, cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Hồi quy	114,935	5	22,987	34,766	0,000 <sup>b</sup>
	Phần dư	259,185	392	,661		
	Tổng	374,120	397			

a. Dependent Variable: PT  
b. Predictors: (Constant), TN, CS, NT, KC, LD

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Nhìn vào bảng kết quả trên ta thấy hệ số F = 34,766 và Sig = 0,000, tức là mô hình hồi quy có ý nghĩa và kết quả hồi quy có thể sử dụng được.

**Bảng 4. Phân tích hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta				B
1	(Constant)	0,172	0,261		0,657	0,512	
	Kết cấu hạ tầng	0,205	0,041	0,217	4,947	0,000	0,921
	Trình độ người lao động	0,207	0,044	0,207	4,707	0,000	0,918
	Nhận thức của chính quyền địa phương	0,112	0,042	0,112	2,639	0,009	0,975
	Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ	0,257	0,039	0,290	6,611	0,000	0,920
	Tài nguyên thiên nhiên	0,155	0,045	0,151	3,462	0,001	0,934

a. Dependent Variable: PT

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Khi xem xét hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng yếu tố có giá trị từ 1,026 đến 1,089 nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến, các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau.

Theo bảng kết quả hồi quy đa biến cho ta thấy trong 05 yếu tố xem xét có cả 05 yếu tố có mối liên hệ tuyến tính với phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long, mức ý nghĩa sig. < 5% (P - value < 0,005) bao gồm: Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Nhận thức của chính quyền địa phương; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động. Điều này có ý nghĩa là chúng ta có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H<sub>0</sub> rằng không có quan hệ tuyến tính nào

giữa Kết cấu hạ tầng (giả thuyết 4), Trình độ người lao động (giả thuyết 6), Nhận thức của chính quyền địa phương (giả thuyết 3), Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ (giả thuyết 5) và Tài nguyên thiên nhiên (giả thuyết 1) với phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long; chấp nhận  $H_1$  (giả thuyết thay thế) - có mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố này với phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

**Bảng 5. Giá trị beta chuyển hóa của các biến**

Biến độc lập	Mã hóa	Giá trị Beta chuẩn hóa	Xếp hạng
Kết cấu hạ tầng	KC	0,217	2
Trình độ người lao động	LD	0,207	3
Nhận thức của chính quyền địa phương	NT	0,112	5
Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ	CS	0,290	1
Tài nguyên thiên nhiên	TN	0,151	4

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Xem xét các giá trị Beta chuẩn hóa, ta thấy các biến Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Nhận thức của chính quyền địa phương; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động đều lớn hơn 0, có nghĩa là các biến có mức độ ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Theo bảng kết quả hồi quy đa biến, ta xác định phương trình hồi quy đa biến sau:

$$PT = 0,657 + 0,205*KC + 0,207*LD + 0,112*NT + 0,257*CS + 0,155*TN$$

Như vậy, ta có phương trình hồi quy sau:

$$\text{Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long} = 0,657 + 0,205*\text{Kết cấu hạ tầng} + 0,207*\text{Trình độ người lao động} + 0,112*\text{Nhận thức của chính quyền địa phương} + 0,257*\text{Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ} + 0,155*\text{Tài nguyên thiên nhiên}$$

Theo thang đo Likert 5 mức độ, trong các điều kiện khác không đổi:

Khi yếu tố kết cấu hạ tầng tăng lên 1 thì Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,205 đơn vị.

Khi yếu tố Trình độ người lao động tăng lên 1 thì Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,207 đơn vị.

Khi yếu tố nhận thức của chính quyền địa phương tăng lên 1 thì Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,112 đơn vị.

Khi yếu tố Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ tăng lên 1 thì Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,257 đơn vị.

Khi yếu tố Tài nguyên thiên nhiên tăng lên 1 thì Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,155 đơn vị.

Trong các yếu tố trên thì Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Kết cấu hạ tầng và trình độ người lao động có tác động mạnh nhất đến Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Còn lại là các biến tài nguyên thiên nhiên và nhận thức của chính quyền địa phương.

**Kết luận**

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy đa biến để kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến sự Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long với 398 phiếu điều tra được thu về. Kết quả nghiên cứu đã xác định được thang đo bao gồm 7 thành phần với 29 biến quan sát. Kết quả cũng cho thấy có 05 thang đo: Kết cấu hạ tầng; Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Nhận thức của chính quyền địa phương; Tài nguyên thiên nhiên và Trình độ người lao động có ảnh hưởng đến Phát triển DLCĐ các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long, trong đó nhân tố Chính sách quảng bá sản phẩm DLCĐ; Kết cấu hạ tầng và trình độ người lao động có ảnh hưởng mạnh nhất. Kết quả này sẽ là cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách và cán bộ quản lý doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong việc xây dựng những giải pháp tác động nhằm phát triển loại hình DLCĐ tại các tỉnh phía Đông vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

**Tài liệu tham khảo:**

Anderson, J. C., Gerbing, D.W., (1998), *Structural Equation Modelling in proactive: A review and recommended two-step approach*, *Psychological Bulletin*, 103 (3), 411-423.

Fornell C. and Larcker D.F, (1981), *Evaluating Structural Equation models with unobserved variables and measurement error*, *Journal of Marketing Research*, 28(1), 39-50.

Joreskog K.G, (1971), *Statiscal analysis of sets of congeneric test*, *Psychometrics*, 36(2): 109-133.

Hair, J. J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C (1998), *Multivariate Data Analysis*, Upper Saddle River Prentice Hall.

Hair, J. J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C (2010), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*, Pearson Prentice Hall.

Likert, R., (1961), *New patterns of Management*, New York: McGraw-Hill

Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê.

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mậu Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.



# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG XẢY RA KIẾT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Bùi Thanh Đan\*

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng kiệt quệ tài chính (KQTC) của các công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2014 đến năm 2022. Dữ liệu từ 623 doanh nghiệp (DN) được thu thập, mô hình nghiên cứu có 4984 quan sát. Tác giả sử dụng mô hình Logistic Binary để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba yếu tố ảnh hưởng đến khả năng KQTC bao gồm: Đòn bẩy tài chính, Quy mô công ty và Tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn. Tác giả cũng đưa ra đề xuất cho các DN niêm yết về biện pháp phòng tránh và xử lý KQTC, bao gồm cả những DN đang gặp vấn đề và những DN có thể ngăn chặn khả năng KQTC.

• Từ khóa: tài chính, ngân hàng, chứng khoán, kế toán-kiểm toán, bảo hiểm-tín dụng.

The study aims to identify factors affecting the likelihood of financial distress of companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange from 2014 to 2022. Data from 623 businesses are collected, the research model has 4984 observations. The author uses the Binary Logistic model to analyze data. Research results show that three factors affect the likelihood of financial distress including: Financial leverage, Company size and Net working capital to short-term assets ratio. The author also offers suggestions for listed businesses on measures to prevent and handle financial distress, including businesses that are having problems and businesses that can prevent the possibility of financial distress.

• Key words: finance, banking, securities, accounting-auditing, insurance-credit.

JEL codes: C01, C11, G00

Ngày gửi bài: 18/12/2023

Ngày gửi phản biện: 21/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

khả năng KQTC, giúp các DN đưa ra được chính sách phát triển tùy vào từng giai đoạn thị trường. Cấu trúc tài chính càng phát triển, các nguyên nhân dẫn đến KQTC càng khó dự đoán. Tình trạng kiệt quệ tài phần lớn là do các yếu tố bên trong DN gây ra. Vì vậy, cần thiết phải có một cách thức đánh giá tình trạng KQTC chính xác hơn nhằm giúp các nhà quản lý đưa ra các hành động kịp thời và đúng đắn trong quá trình quản trị DN.

Hiện nay, đã có nhiều các mô hình dự báo KQTC được áp dụng cho các DN ở Việt Nam, cũng như những nghiên cứu xoay quanh chủ đề này. Tuy nhiên, ở mức độ hiểu biết của tác giả và việc cập nhật những số liệu mới nhất từ đó đưa ra một mô hình dự báo những nhân tố tác động đến khả năng xảy ra KQTC cho DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là điều cần thiết và nằm trong khả năng nghiên cứu.

## 2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn của Modigliani và Miller, thừa nhận lợi ích về thuế của nợ nhưng

## 1. Giới thiệu

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, năm 2022, số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 73,8 nghìn DN, tăng 34,3% so với năm trước; gần 50,8 nghìn DN ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,5%; 18,6 nghìn DN hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,2%. Điều này buộc chúng ta phải nhìn nhận mức độ quan trọng của việc đánh giá

\* Đại học Ngân hàng TP.HCM

cũng xem xét rủi ro KQTC. Lý thuyết đánh đổi nhằm mục đích tối ưu hóa giá trị DN bằng cách cân bằng lợi ích về thuế với rủi ro tiềm ẩn của nợ quá mức. Nó đặt ra giới hạn sử dụng nợ để ngăn ngừa KQTC, tăng thêm ý nghĩa thực tế cho các quyết định về cơ cấu vốn.

Lý thuyết trật tự phân hạng được nghiên cứu đầu tiên bởi Donaldson (1961) lí giải các quyết định tài trợ của DN. Khi DN có nhu cầu về vốn, sẽ xuất hiện một trật tự ưu tiên tài trợ cho các khoản đầu tư: đầu tiên họ sử dụng các nguồn vốn hiện có bên trong DN (vốn nội bộ, lợi nhuận giữ lại), tiếp theo là các khoản vay nợ (chứng khoán nợ), và cuối cùng là huy động vốn chủ sở hữu mới.

KQTC được xác định như là một sự “bất lực” của một DN trong việc thanh toán các nghĩa vụ tài chính của chính mình. Andrade và Kaplan (1998) xác định hai hình thức KQTC gồm: *Thứ nhất*, mặc định trong thanh toán nợ: Một DN KQTC khi bỏ lỡ các khoản thanh toán lãi hoặc vi phạm các giao ước nợ. Định nghĩa này phân biệt rõ ràng tình trạng KQTC với sự phá sản: Một công ty có thể kiệt quệ mà không mặc định phá sản. Tuy nhiên, phá sản là không xảy ra nếu không có giai đoạn KQTC trước đó. *Thứ hai*, cố gắng cơ cấu lại khoản nợ để ngăn chặn tình trạng vỡ nợ: Purnanandam (2005) cùng quan điểm với Gilbert (1990) khi cho rằng tình KQTC có đặc điểm tài chính khác với phá sản: Kiệt quệ tài chính được đặc trưng bởi thu nhập tích lũy âm trong ít nhất một hoặc một vài năm liên tiếp, thua lỗ và hiệu suất kém. Còn phá sản là một trong những kết quả có thể xảy ra của tình KQTC.

## 2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Tinoco và Wilson (2013) đã khám phá việc dự đoán khó khăn tài chính và phá sản giữa các công ty niêm yết bằng cách sử dụng bộ dữ liệu của 23.218 công ty từ năm 1980 đến năm 2011. Nghiên cứu của họ nhấn mạnh giá trị của việc kết hợp dữ liệu kế toán, thị trường và kinh tế vĩ mô trong việc tạo ra mô hình rủi ro được thiết kế riêng cho các công ty này. Họ sử dụng mô hình logistic để đánh giá các biến số ảnh hưởng đến khó khăn tài chính, chẳng hạn như tổng hoạt động đối với nợ phải trả, tổng nợ phải trả đối với tài sản, không có thời hạn tín dụng và phạm vi bảo hiểm. Shim, Choong và Nee (2011) đã sử dụng 101 công ty được chọn ngẫu nhiên từ Bursa Malaysia (2005-2009) và kết quả cho thấy: các DN lớn hơn có

mối liên hệ tích cực với khó khăn tài chính, trong khi tỷ lệ khả năng thanh toán lãi vay cho thấy mối liên hệ tích cực và tăng trưởng lợi nhuận hoạt động có mối quan hệ tiêu cực. Những chỉ số này có thể giúp các nhà quản lý phát hiện sớm những khó khăn về tài chính và chủ động ngăn chặn nó.

Tại Việt Nam, Võ Thị Thu Nguyệt (2017) ứng dụng mô hình kết hợp các yếu tố tài chính và yếu tố cơ cấu quản trị để dự báo KQTC của các DN Việt Nam. Mẫu nghiên cứu là 716 quan sát của các DN đã và đang được niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2010-2017. Áp dụng mô hình logistic, bài nghiên cứu cho thấy: Từ 10 biến độc lập đưa vào mô hình, chỉ có 7 biến thật sự có ảnh hưởng đến sự KQTC của một DN: LEV, BIN, DC, OPRO, SIZE, OCF, COVERATE. Huỳnh Thị Kiều Diễm (2020) đánh giá mức ảnh hưởng của các tỷ số tài chính, bao gồm thanh khoản, đòn bẩy, lợi nhuận, tăng trưởng doanh thu, dòng tiền và hiệu quả hoạt động đối với tình trạng KQTC của các công ty niêm yết trong ngành điện năng của Việt Nam. Mẫu dữ liệu bao gồm 32 công ty trải dài từ năm 2010 đến 2019 và hồi quy logistic được sử dụng để đánh giá mối quan hệ giữa các biến số. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy thanh khoản, lợi nhuận, các tỷ số dòng tiền và hiệu quả hoạt động có mối quan hệ ngược chiều đáng kể với KQTC DN. Trong khi đó, đòn bẩy và tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều đáng kể đến tình trạng KQTC. Đóng góp chính của nghiên cứu này là việc xây dựng mô hình phù hợp để dự đoán tình trạng KQTC giữa các công ty ngành điện tại Việt Nam.

## 3. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất một số giả thuyết cho nghiên cứu gồm:

*Giả thuyết H<sub>1</sub>*: Các DN có tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh/ doanh thu thấp có khả năng rơi vào KQTC.

*Giả thuyết H<sub>2</sub>*: DN có đòn bẩy tài chính càng cao thì càng dễ rơi vào tình trạng KQTC.

*Giả thuyết H<sub>3</sub>*: Các DN có quy mô càng lớn thì càng ít có khả năng rơi vào KQTC.

*Giả thuyết H<sub>4</sub>*: Các DN có hệ số vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn càng cao thì càng ít rơi vào KQTC.

Giả thuyết  $H_5$ : Các DN có tỷ lệ lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản càng thấp càng dễ rơi vào KQTC.

Giả thuyết  $H_6$ : Các DN có tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên tổng tài sản càng cao càng khó rơi vào KQTC.

Giả thuyết  $H_7$ : Các DN có tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên chia tổng càng cao càng khó rơi vào KQTC.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình Binary Logistic cho mô hình nghiên cứu cụ thể với biến phụ thuộc Y. Biến Y nhận giá trị 1 nếu công ty xảy ra KQTC trong bất cứ thời điểm nào trong năm 2014-2022, và Y nhận giá trị 0 trong trường hợp ngược lại:

$$\begin{aligned} \ln\left(\frac{Y=1}{Y=0}\right) &= \ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) \\ &= \alpha + \beta_1 OCF + \beta_2 LEV + \beta_3 SIZE + \beta_4 VLDRSTNH + \beta_5 RETA + \beta_6 NITA + \beta_7 OCFTL + u_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:  $P_i$ : xác suất xảy ra sự kiện, trong trường hợp này là xác suất xảy ra KQTC của DN;  $(1-P_i)$ : Xác suất không xảy ra sự kiện, trong trường hợp này là xác suất không xảy ra KQTC của DN.

$$P_i = 1/e^{-(\alpha + \beta_1 OCF + \beta_2 LEV + \beta_3 SIZE + \beta_4 VLDRSTNH + \beta_5 RETA + \beta_6 NITA + \beta_7 OCFTL + u_{it})}$$

### Đo lường biến phụ thuộc

Mô hình 1: Theo nghiên cứu của Phạm Thị Hồng Vân (2005), tác giả đưa ra nguồn dữ liệu để xác định công ty rơi vào kiệt quệ gồm có:

+ Công ty bị hủy niêm yết trên sàn HOSE, HNX (ngoại trừ trường hợp sáp nhập và chuyển sàn) trong giai đoạn từ 2014-2022 do thu thập được từ công ty Viet Stock hoặc tuyên bố phá sản hoặc chứng khoán bị đưa vào diện kiểm soát, cảnh báo.

+ Nguồn thứ hai là các công ty bị rơi vào diện kiểm soát hoặc cảnh báo yết trên sàn HOSE, HNX (chỉ xét trên 2 chỉ tiêu là lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) trong giai đoạn từ 2014-2022.

Đây là cơ sở lựa chọn biến DIS cho mô hình số 1.

Mô hình 2: Theo nghiên cứu của Huỳnh Cát Tường (2008), Atman (1968,2000), mô hình Z-core thích hợp để đo lường khả năng xảy ra

KQTC của một DN. Từ đó tác giả lựa chọn biến DIS1 là biến phụ thuộc cho mô hình số 2.

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích hồi quy được dùng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập với các biến phụ thuộc, qua đó cho biết chiều tác động của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc. Thông qua phương pháp hồi quy Binary logistic, hằng số và các tham số của mô hình sẽ được ước lượng. Hệ số Prob (P-value) của kết quả phân tích hồi quy cho biết mức độ tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc. Các mức ý nghĩa thống kê thường được sử dụng là 1%, 5% hoặc 10% (hay nói cách khác độ tin cậy là 99%, 95% hoặc 90%). Trong nghiên cứu này, tác giả chọn mức thống kê có ý nghĩa là 5%, tức là biến độc lập chỉ được xem là có ảnh hưởng mạnh đến biến phụ thuộc khi giá trị Prob của từng biến độc lập trong mô hình hồi quy nhỏ hơn 5% (p-value < 5%) và ngược lại.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp của các công ty phi tài chính (loại bỏ các tổ chức tín dụng như: ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính, vì những công ty này có cơ cấu tài sản và vốn khác với các công ty sản xuất kinh doanh khác) trên sàn HOSE, sàn HNX bằng cách sử dụng báo cáo thường niên, báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty đó công bố trên trang web vietstock.vn trong giai đoạn 2014-2022. Mẫu nghiên cứu ban đầu bao gồm 697 công ty, 4984 quan sát.

Bảng 1. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
DIS hoặc DIS1	4.984			0	1
OCF	4.984	0,05374	0,13737	-1,1	1,01
LEV	4.984	0,47947	0,22343	0	1,29
SIZE	4.984	11,86483	0,69132	10,13	14,61
VLDRSTNH	4.984	0,30821	0,54342	-18,99	1
RETA	4.984	0,02873	0,21023	-5,31	2,09
NITA	4.984	0,05817	0,08287	-1,59	0,78
OCFTL	4.984	0,25326	1,56261	-37,24	46,94

Nguồn: Tác giả tổng hợp

#### 4.2. Phân tích ma trận tương quan

Về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình: Kết quả tại bảng 2 cho thấy, các biến độc lập và biến kiểm soát đều có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc (r <

0,5). Trong đó, OCF, SIZE, VLĐRTSNH, RETA, NITA, OCFTL có mối quan hệ ngược chiều đến biến phụ thuộc. Còn LEV có mối quan hệ tuyến tính dương với biến phụ thuộc. Về mức độ tương quan giữa từng biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình cho thấy là không cao.

Về mối quan hệ giữa các biến độc lập trong mô hình: Theo bảng 2, các biến độc lập với nhau có mối quan hệ tuyến tính không mạnh ( $r < 0,5$ ). Đồng thời ta cũng có thể kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 2. Phân tích ma trận tương quan**

	DIS	OCF	LEV	SIZE	VLĐRTSNH	RETA	NITA	OCFTL
DIS	1,000							
OCF	-0,0081	1,000						
LEV	0,3142	-0,1752	1,000					
SIZE	-0,0497	-0,028	0,3206	1,000				
VLĐRTSNH	-0,4995	-0,0213	-0,45	-0,1409	1,000			
RETA	-0,0353	-0,1171	0,1363	0,0713	-0,0626	1,000		
NITA	-0,2616	0,3283	-0,339	-0,0154	0,2116	0,04	1,000	
OCFTL	-0,043	0,4357	-0,194	-0,0556	0,0772	-0,05	0,225	1,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

**4.3. Phân tích mô hình hồi quy**

Giả thuyết kiểm định được đưa ra như sau:

$H_0$ : Mô hình REM là mô hình phù hợp

$H_1$ : Mô hình FEM là mô hình phù hợp

Theo như kết quả phân tích có được, do chỉ số Pro (chi2) = 0,000 nhỏ hơn 0,05 (Bác bỏ  $H_0$  chấp nhận  $H_1$ ) cho cả 2 mô hình, vậy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp. Kết quả hồi quy theo FEM được thể hiện trong bảng 3 và bảng 4:

**Bảng 3. Kiểm định FEM với mô hình số 1**

Log likelihood = -195,03628						
LR chi2(4) = 514,78						
Prob > chi2 = 0,0000						
DIS	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
OCF	1,726228	0,880447	1,96	0,09	0,000585	3,451872
LEV	1,487452	1,586216	5,63	0,000	0,821871	12,03972
SIZE	-1,88826	0,756787	-3,19	0,001	-2,89535	-0,9288
VLĐRTSNH	-1,47741	0,811746	-10,69	0,000	-2,2683	-7,08636
RETA	-0,868	0,464375	-1,87	0,062	-1,77789	0,042422
NITA	-16,536	2,736909	-6,04	0,096	-21,9011	-11,1726
OCFTL	-0,396	0,143057	-2,77	0,087	-0,67629	-0,11551

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả mô hình 1 cho thấy Log likelihood = -195,03628 là khá thấp, giá trị p-value của mô hình 1 là 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình có ý nghĩa. Đối với mô hình 2 thấy Log likelihood

= -208,29525 là khá thấp, giá trị p-value của mô hình 2 là 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình có ý nghĩa. Như vậy, cả hai mô hình hồi quy nhị phân đưa ra là phù hợp với dữ liệu mà tác giả nghiên cứu.

**Bảng 4. Kiểm định FEM với mô hình số 2**

Log likelihood = -208,29525					
LR chi2(4) = 342,27					
Prob > chi2 = 0,0000					
DIS	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]
OCF	-0,02073	0,878866	-0,02	0,981	-1,74327 1,701819
LEV	1,265488	1,448537	4,33	0,000	3,426408 9,104568
SIZE	-1,08704	0,716817	-2,91	0,004	-3,49197 -0,6821
VLĐRTSNH	-1,65024	0,738401	-9,01	0,000	-3,09748 -5,203
RETA	0,104224	0,427961	0,24	0,808	-0,73457 0,943013
NITA	-12,5474	2,259369	-5,55	0,06	-16,9757 -8,1191
OCFTL	-0,26065	0,260962	-1,00	0,318	-0,77212 0,250831

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa vào kết quả trên của hai mô hình, đều cho cùng một kết quả, ta thấy các biến LEV, SIZE, VLĐRTSNH có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và biến OCF, RETA, NITA, OCFTL không có ý nghĩa thống kê khi chạy hồi quy dữ liệu. Tuy nhiên, cần phải kiểm định xem việc loại bỏ biến OCF, RETA, NITA, OCFTL có làm ảnh hưởng đến khả năng dự báo của mô hình hay không. Tác giả sử dụng kiểm định Wald để kiểm định hệ số hồi quy của biến OCF, RETA, NITA, OCFTL có khác 0 hay không.

Giả thuyết kiểm định được đưa ra như sau:

$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = \beta_7 = 0$

$H_1$ : Có ít nhất một trong những giá trị  $\beta$  không bằng không

Kiểm định Wald cho tổng thể mô hình, ta có Prob (chi2) = 0,0000 < 0,05 giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ, chấp nhận  $H_1$ . Tức nghĩa, mô hình có ý nghĩa và có những biến trong mô hình có tác động đến biến phụ thuộc DIS hoặc DIS1.

Kiểm định Wald – mô hình 1 cho biến độc lập OCF, RETA, NITA, OCFTL ta có Prob (chi2) = 0,0904 > 0,05 không đủ cơ sở để bác bỏ  $H_0$  với mức ý nghĩa 95%. Như vậy qua kiểm định Wald ta hoàn toàn có cơ sở để loại bỏ biến OCF, RETA, NITA, OCFTL ra khỏi mô hình mà không ảnh hưởng đến kết quả dự báo.

Kiểm định Wald - mô hình 2 cho biến độc lập OCF, RETA, NITA, OCFTL ta có Prob (chi2) =



0,09 > 0,05 không đủ cơ sở để bác bỏ H0 với mức ý nghĩa 95%. Như vậy qua kiểm định Wald ta hoàn toàn có cơ sở để loại bỏ biến OCF, RETA, NITA, OCFTL ra khỏi mô hình mà không ảnh hưởng đến kết quả dự báo.

**4.4. Thảo luận**

Với kết quả hồi qui trong mô hình 1, ta có:

$$Z = Ln \left( \frac{P}{1-P} \right) = 1,487LEV - 1,888 SIZE - 1,477 VLĐRTSNH + u_{it}$$

Với kết quả hồi qui trong mô hình 2, ta có:

$$Z = Ln \left( \frac{P}{1-P} \right) = 1,265LEV - 1,087 SIZE - 1,650 VLĐRTSNH + u_{it}$$

Biến LEV: Cũng như những nghiên cứu trước mà tác giả đã tham khảo, thì đòn bẩy tài chính xuất hiện hầu hết trong các nghiên cứu của: John R.Graham, Solani Hazarika và Narasimhan (2011); Ohlson (1980); Wilson (2013); Võ Thị Thu Nguyệt (2007); Phạm Thị Hồng Vân (2005); Trần Thị Bích Ngọc (2013); Lương Trọng Đức (2012) và đã cho cùng kết quả với những nghiên cứu này.

Với kết quả thu được, hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê và có dấu đúng với kì vọng ban đầu của tác giả. LEV có nghĩa là đòn bẩy tài chính càng lớn thì nguy cơ của công ty xảy ra KQTC càng cao. Bên cạnh đó chỉ số này còn thể hiện tỷ trọng tài sản được tài trợ bởi nợ, nếu chỉ số này quá thấp, có nghĩa là công ty chưa khai thác hết lợi ích từ việc vay nợ (đòn bẩy tài chính). Ngược lại, nếu tỷ số này quá cao thì có thể nhận diện công ty ấy không có năng lực tự chủ tài chính mạnh. Vì vậy rủi ro rơi vào tình trạng KQTC của DN sẽ tăng cao.

Biến SIZE: Nhìn chung những nhận định sẽ xoay quanh những công ty lớn có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và nhận nguồn hỗ trợ tài chính từ bên ngoài. Đồng thời một bộ máy vững mạnh thì sẽ có khả năng kiểm soát cao những thông tin minh bạch trong và ngoài DN, một bộ phận kiểm định chuyên môn cao được thiết lập nhằm hạn chế khả năng thao túng cũng như trực lợi từ giữa ba bên: nhà quản lý, cổ đông, chủ nợ.

Kết quả từ mô hình ở trên giống với những nghiên cứu của Ohlson (1980); Phạm Thị Hồng

Vân (2005); Võ Thị Thu Nguyệt (2007); Lương Trọng Đức (2012). Với kết quả thu được, hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê và có dấu đúng với kì vọng ban đầu của tác giả. SIZE có nghĩa tức là công ty có quy mô càng lớn thì càng ít có khả năng dẫn đến tình trạng KQTC.

Biến VLĐRTSNH: Trên cơ sở xem xét các nhân tố tác động đến KQTC, tác giả sẽ xem xét và đánh giá dựa trên những nghiên cứu trước ở khía cạnh tỷ lệ này càng cao thể hiện một sự ổn định trong cơ cấu tài chính. Cũng như những nghiên cứu trước mà tác giả đã tham khảo: của Edward I. Altman (1968,2000); Phạm Thị Hồng Vân (2005), với kết quả thu được, hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê và có dấu đúng với kì vọng ban đầu của tác giả. Tỷ lệ trên có nghĩa tức là tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn càng cao thì càng ít rơi vào KQTC.

**Bảng 5. Vai trò ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu**

STT	Biến	$\alpha_k$	$e^{ak}$	$P_1$ (khi xác suất ban đầu $P_0=10\%$ )	Tốc độ tăng/ giảm	Vị trí ảnh hưởng
1	LEV	1,487	4,4238	32,95%	22,95%	1
2	SIZE	-1,888	0,1513	1,65%	-8,35%	2
3	VLĐRTSNH	-1,477	0,2283	2,47%	-7,53%	3

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong các biến ảnh hưởng đến khả năng xảy ra KQTC, biến LEV có ảnh hưởng mạnh nhất, và còn lại theo thứ tự là: SIZE và VLĐRTSNH.

Tương tự, tiến hành mô phỏng với sự thay đổi của  $P_0$  ở trường hợp Bảng 6 sau:

**Bảng 6. Vai trò ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình khi  $P_0$  thay đổi**

Biến	$\alpha_k$	$e^{ak}$	Mô phỏng xác suất kiệt quệ khi biến độc lập thay đổi một đơn vị với xác suất kiệt quệ ban đầu			
			10%	20%	30%	40%
LEV	1,487	4,4238	32,95%	52,52%	65,47%	74,68%
SIZE	-1,888	0,1513	1,65%	3,64%	6,08%	9,16%
VLĐRTSNH	-1,477	0,2283	2,47%	5,4%	8,9%	13,21%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả xếp hạng cũng sẽ tương đồng nếu ta cho mức khởi đầu  $P_0$  khác nhau.

Kết luận: Cả 3 biến LEV, SIZE và VLĐRTSNH đều có ảnh hưởng lớn, làm thay đổi đáng kể đến xác suất rơi vào KQTC của DN. Nhưng trong đó biến tác động mạnh nhất là LEV, rồi đến SIZE và cuối cùng là VLĐRTSNH.

## 5. Kết luận và giải pháp

### 5.1. Kết luận

Từ dữ liệu của 632 DN niêm yết tại HOSE và HNX giai đoạn 2014-2022, tác giả tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra KQTC và thu được kết quả như sau:

DN sử dụng đòn bẩy tài chính cao sẽ đối mặt với nguy cơ KQTC: Điều này ám chỉ rằng việc tận dụng quá nhiều nguồn vốn vay có thể đẩy DN vào tình trạng tài chính không ổn định.

DN có quy mô lớn ít khả năng gặp KQTC: Kích thước lớn có thể cung cấp các lợi ích nhất định trong việc đối phó với nguy cơ tài chính.

Sử dụng nợ dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn ở mức hợp lý: Đây được coi là một dấu hiệu cho thấy cơ cấu tài chính ổn định, giảm nguy cơ KQTC.

Sau khi đưa ra mô hình, tác giả kiểm tra lại tính chính xác của mô hình trên mẫu nghiên cứu và có kết quả cụ thể như sau: Trong 596 trường hợp rơi vào KQTC, có 359 trường hợp dự đoán đúng, tỷ lệ là 60.23%. Trong 3142 trường hợp không rơi vào KQTC, dự đoán đúng được 3113 trường hợp, có tỷ lệ là 99.08%. Vậy trung bình tỉ lệ dự đoán đúng là 92.88% (mô hình số 1).

Nghiên cứu này có ý nghĩa lớn đối với cả DN và các nhà đầu tư thị trường chứng khoán. Bằng cách phân tích yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra KQTC, nghiên cứu này có thể cung cấp các thông tin quý báu sau: Thông tin hỗ trợ quyết định đầu tư: Nhà đầu tư có thể sử dụng các kết quả của nghiên cứu để đánh giá rủi ro khi đầu tư vào các công ty. Các yếu tố được xác định từ nghiên cứu có thể là một phần quan trọng trong việc xác định đâu là những DN có tiềm năng tài chính ổn định, giảm rủi ro đối với KQTC; Hỗ trợ cho quản lý rủi ro và chiến lược kinh doanh: Các DN có thể sử dụng thông tin từ nghiên cứu để đánh giá rủi ro tài chính và điều chỉnh chiến lược kinh doanh của họ. Việc hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến KQTC có thể giúp họ thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ này; Cải thiện quản trị DN: Việc nhận biết và hiểu rõ các yếu tố tiềm ẩn dẫn đến KQTC giúp các DN tối ưu hóa cơ cấu tài chính, quản lý nợ và đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả hơn.

### 5.2. Giải pháp

Để giải quyết vấn đề về các nhân tố ảnh hưởng đến KQTC (LEV, SIZE, VLĐRTSNH) thực chất là việc giải quyết hai vấn đề lớn là:

(i) *Xác định một cơ cấu vốn hợp lý cho một DN (giải quyết cho LEV -VLĐRTSNH)*: Điều chỉnh cơ cấu nợ theo hướng giảm bớt nợ vay, tập trung chủ yếu là giảm các khoản nợ vay có lãi suất cao. Biện pháp này giúp tận dụng lợi thế của đòn bẩy tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Thực hiện điều chỉnh cơ cấu nợ theo hướng giảm bớt mức độ sử dụng nợ vay, tập trung chủ yếu là giảm các khoản nợ vay có lãi suất cao, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực cho cơ cấu vốn của DN nhờ tiết kiệm chi phí sử dụng nợ và giảm bớt áp lực thanh toán chi phí lãi vay. Điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng đến tương thích với cơ cấu tài sản. Nhà quản trị tài chính cần tích cực hơn trong việc điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng tăng nguồn vốn dài hạn để thay thế cho nguồn vốn ngắn hạn. Các biện pháp điều chỉnh cơ cấu vốn trong trường hợp mất cân đối cơ cấu tài chính có thể là chủ động đàm phán với chủ nợ để gia hạn hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ, đề xuất chính sách giữ lại lợi nhuận nhiều hơn so với chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ, ...

(ii) *Quản trị tổ chức của một DN (giải quyết cho SIZE)*: Xử lý dựa trên sự xung đột lợi ích giữa các chủ thể kinh tế. Các nhà lãnh đạo có tầm nhìn, cần phải chính đôn và minh bạch thông tin, cũng như xây dựng một bộ phận chuyên trách về theo dõi và thẩm định.

### Tài liệu tham khảo:

- Altman, E. I. (1968), "Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy", *The journal of finance*, 23(4), 589-609.
- Andrade, G. & Kaplan, S. N. (1998), "How Costly is Financial (Not Economic) Distress? Evidence from Highly Leveraged Transactions that Became Distressed".
- Đức, L. T. (2012), "Nghiên cứu KQTC các nhân tố tác động và mô hình dự báo cho các công ty cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh".
- Gilbert, L. R., Menon, K. & Schwartz, K. B. (1990), "Predicting bankruptcy for firms in financial distress".
- John R.Graham, Sonali Hazarika, K.Narasimhan (2011), "Financial distress in the great derression".
- Nguyệt, V. T. (2017), "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng KQTC của công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh".
- Phạm, T. H. V. (2005), "Nghiên cứu phương pháp tính một số chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chu kỳ kinh doanh và khả năng ứng dụng của Việt Nam".
- Trần Thị Bích Ngọc (2013), "Các yếu tố tác động đến KQTC", Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Thim, C. K., Choong, Y. V., & Nee, C. S. (2011), "Factors affecting financial distress: The case of Malaysian public listed firms", *Corporate Ownership and Control*, 8(4), 345-351.
- Diễm, H. T. K. (2020), "Các nhân tố đặc thù DN của KQTC: bằng chứng thực nghiệm từ các DN ngành điện Việt Nam".

# PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP DU LỊCH NHỎ VÀ VỪA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ths. Nguyễn Sơn Tùng\*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực du lịch (DNDLNVV) ở Việt Nam nói chung và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng đã từng bước khẳng định được vị trí và vai trò của mình trong nền kinh tế, góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước. Tuy vậy, tại vùng ĐBSCL trong thời gian qua, bên cạnh những ưu thế vượt trội về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên thì sự phát triển DNDLNVV còn gặp phải một số trở ngại như kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế; số lượng lao động tuy đông, nhưng lao động giản đơn nhiều, cơ cấu không đa dạng và chất lượng học vấn cơ bản thấp, thiếu lao động đã qua đào tạo. Chính vì vậy, trong thời gian tới, vùng ĐBSCL thực sự cần xây dựng giải pháp hữu hiệu để phát triển loại hình DN này. Nghiên cứu này đã chỉ ra trong số 08 nhân tố được đưa vào phân tích đã có 05 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV bao gồm: Cơ sở hạ tầng hạ tầng; Vốn nhân lực; Nhận thức của chính quyền địa phương; Chính sách xúc tiến thương mại và trình độ khoa học công nghệ. Trong đó: Trình độ khoa học công nghệ; Cơ sở hạ tầng hạ tầng và vốn nhân lực là 03 yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất.

• Từ khóa: phát triển, DNDLNVV, vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Small and medium-sized enterprises in the tourism sector (SMEs) in Vietnam in general and the Mekong Delta in particular have gradually affirmed their position and role in the economy, actively contributing to the process of innovation and national construction. However, in the Mekong Delta region in recent times, besides the outstanding advantages of geographical location and natural resources, the development of SMEs has also encountered a number of obstacles such as limited infrastructure; Although the number of workers is large, there are many simple workers, the structure is not diverse, the quality of basic education is low, and there is a shortage of trained workers. Therefore, in the coming time, the Mekong Delta region really needs to build effective solutions to develop this type of enterprise. This study has shown that out of 08 factors included in the analysis, there are 05 factors affecting the development of SMEs including: Infrastructure; Human capital; Awareness of local authorities; Trade promotion policy and scientific and technological level. In which: Science and technology level; Infrastructure and human capital are the three most influential factors.

• Key words: development, SMEs, Mekong Delta region.

Ngày nhận bài: 01/02/2024

Ngày gửi duyệt: 02/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/3/2024

## 1. Đặt vấn đề

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và hợp tác với các trung tâm kinh tế của cả nước cũng như các nước khác trong khu vực với diện tích hơn 40.000 km<sup>2</sup>, gồm 12 tỉnh và 01 thành phố, dân số khoảng 18 triệu người. ĐBSCL được biết đến như một thế giới sông nước với mật độ sông và kênh rạch dày đặc, đồng thời có hệ sinh thái đất ngập nước với sinh cảnh rừng ngập mặn ven biển, rừng ngập nước nội địa (rừng tràm) lớn nhất ở Việt Nam, có sự đa dạng về văn hóa mà tiêu biểu là nghệ thuật dân gian gắn với đờn ca tài tử đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, chính vậy, ĐBSCL còn có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

Tuy nhiên, du lịch vùng ĐBSCL vẫn đang có nhiều bất cập, bởi khi khai thác, phát triển du lịch chưa nhìn nhận được các giá trị đặc thù, sự khác biệt của từng địa phương, giá trị và tính hấp dẫn trong tương quan du lịch của Vùng với các địa phương trong cả nước, vì vậy chưa phát huy có hiệu quả lợi thế về tài nguyên

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nstung@ufm.edu.vn



du lịch của Vùng. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam, năm 2023, số lượng các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực du lịch (DNDLNVV) của Vùng còn khá hạn chế so với các lĩnh vực khác với khoảng 17.835 DN chiếm khoảng 30% trong cơ cấu ngành kinh tế của vùng. Các DNDLNVV bên cạnh những thành công được xác định do ưu thế loại hình thì trong quá trình hoạt động còn gặp khá nhiều khó khăn. Hệ thống các cơ sở hạ tầng khác như các khu nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ vui chơi giải trí cũng còn thiếu và yếu. Đồng thời, số lượng lao động tuy đông, nhưng lao động giản đơn nhiều, cơ cấu không đa dạng và chất lượng học vấn cơ bản thấp, thiếu lao động đã qua đào tạo. Đây là điểm yếu của vùng vốn đã kéo dài triền miên qua nhiều năm, nhưng vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Trong thời gian tới, vùng ĐBSCL thực sự cần xây dựng giải pháp hữu hiệu để phát triển loại hình DN này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch nói chung và phát triển DNDLNVV nói riêng của Vùng.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy đa biến nhằm kiểm định mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Với 415 phiếu phát ra và thu về được 397 phiếu (đạt 95,66%). Trong số 397 phiếu thu về có 05 phiếu bị loại do đối tượng điều tra bỏ nhiều ô trống không tích. Kết quả có 392 phiếu hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu cho nghiên cứu chính thức. Đối tượng phỏng vấn là các cán bộ quản lý từ cấp phó phòng trở lên của các DNDLNVV vùng ĐBSCL và mỗi DN tác giả lựa chọn phát 01 phiếu.

Phương trình hồi quy đa biến cho mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$Y_i = \alpha + \beta X_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

$Y_i$ : Phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long

$X$ : vectơ các biến giải thích

$\alpha$ : hằng số

$\beta$ : hệ số hồi quy

$\varepsilon_i$ : sai số ngẫu nhiên

### Vận dụng vào mô hình đề xuất

Mô hình hồi quy được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng

đồng bằng Sông Cửu Long có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc (Y): Phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Biến độc lập (X) bao gồm:

X1: Điều kiện tự nhiên

X2: Trình độ KHCN

X3: Sự tham gia của các bên liên quan

X4: Nhận thức của chính quyền địa phương

X5: Cơ sở hạ tầng

X6: Môi trường đầu tư kinh doanh

X7: Chính sách xúc tiến thương mại

X8: Vốn nhân lực

### Kiểm định giả thuyết

Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến:  $R^2$

Kiểm định về độ phù hợp của mô hình

Kiểm tra giả định về hiện tượng đa cộng tuyến (tương quan giữa các biến độc lập) thông qua giá trị độ chấp nhận (tolerance) hoặc hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor):  $VIF > 2$  thì có thể nhận xét có hiện tượng đa cộng tuyến.

Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Yếu tố có hệ số  $\beta$  càng lớn thì có thể nhận xét rằng yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng cao hơn những yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu.

## 3. Kết quả phân tích mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long

### 3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để kiểm định độ tin cậy của thang đo, chúng ta sẽ xem xét hệ số Cronbach's Alpha, hệ số này được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các biến. Nếu hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng  $0.6 \leq \alpha < 0.8$  thì chấp nhận được, từ  $0.8 \leq \alpha < 0.9$  là tốt và  $\alpha \geq 0.9$  là hoàn hảo.

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số tin cậy Cronbach's Alpha: Trong đó, thấp nhất là 0,774 (Thang đo Điều kiện tự nhiên - TN và Chính sách xúc tiến thương mại - TM) và cao nhất là 0,894 (Thang đo Môi trường đầu tư và kinh doanh - KD).

Như vậy, thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng ĐBSCL với 37 biến quan sát, sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha đã được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).



3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phân tích EFA các biến

Biến quan sát	KMO	Eigenvalue	Phương sai trích	Ghi chú
Điều kiện tự nhiên	0,735	2,423	60,572	Chấp nhận
Cơ sở hạ tầng	0,809	3,001	75,017	Chấp nhận
Sự tham gia của các bên liên quan	0,760	2,478	61,950	Chấp nhận
Nhận thức của chính quyền địa phương	0,771	2,802	70,058	Chấp nhận
Trình độ KHCN	0,676	2,757	68,931	Chấp nhận
Môi trường đầu tư kinh doanh	0,774	3,091	77,271	Chấp nhận
Chính sách xúc tiến thương mại	0,784	2,530	63,243	Chấp nhận
Vốn nhân lực	0,817	3,000	74,998	Chấp nhận
Phát triển DNDLNVV	0,825	3,023	75,573	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra

Thang đo khái niệm độc lập (Điều kiện tự nhiên; Trình độ KHCN; Sự tham gia của các bên liên quan; Nhận thức của chính quyền địa phương; Cơ sở hạ tầng; Môi trường đầu tư kinh doanh; Chính sách xúc tiến thương mại và Vốn nhân lực) sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, các biến đạt yêu cầu sẽ được tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA). Khi phân tích EFA đã loại bỏ quan sát TMI do không đảm bảo giá trị hội tụ. Các biến còn lại đủ điều kiện tiếp tục phân tích tổng thể mô hình nghiên cứu. Mục đích của phân tích tổng thể mô hình nghiên cứu là khám phá cấu trúc của các thang đo trong mô hình nghiên cứu. Kết quả thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2. Bảng phân tích tổng thể mô hình nghiên cứu

	Yếu tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
KD2	0,926								
KD3	0,857								
KD1	0,826								
KD4	0,813								
TE1	0,734								
PT3		0,882							
PT1		0,807							
PT4		0,799							
PT2		0,766							
HT3			0,887						
HT2			0,858						
HT4			0,837						
HT1			0,803						
NL1				0,895					
NL3				0,883					
NL2				0,800					
NL4				0,791					
DP3					0,918				
DP2					0,808				
DP4					0,798				
DP1					0,773				
TM2						0,813			
TM4						0,772			
TM3						0,771			
TM5						0,759			

	Yếu tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TG3							0,853		
TG2							0,767		
TG1							0,760		
TG4							0,739		
TN3								0,829	
TN4								0,828	
TN1								0,768	
TN2								0,637	
TE3									0,823
TE4									0,784
TE2									0,671

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.  
a. Rotation converged in 6 iterations.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Trong phân tích này, phương pháp trích yếu tố Principal Components với phép quay Varimax được sử dụng với các điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue  $\geq 1$  và thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích  $\geq 50\%$ .

Kết quả là các yếu tố được đem vào phân tích đều có hệ số tải yếu tố (factor loading)  $> 0.5$ . Như vậy, việc tiến hành phân tích yếu tố khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long đạt yêu cầu và có ý nghĩa thống kê.

Kết quả phân tích cho thấy trị số KMO có kết quả là 0,768 (nằm trong khoảng 0,5 và 1) và sig = 0,000 là điều kiện đủ để kết luận phân tích yếu tố là thích hợp với các dữ liệu điều tra. Đồng thời điểm dừng tại giá trị Eigenvalues = 2,387 và tổng hợp phương sai tích lũy = 72,764 (tổng biến thiên được giải thích) cho biết các mục hỏi trong thang đo này có thể giải thích được 72,76% biến thiên của dữ liệu.

Như vậy, thông qua đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 2, các thang đo của các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Các yếu tố tiếp tục được đưa vào phân tích tương quan và kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy.

3.3. Phân tích hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu trong mô hình

Bảng 3. Kiểm định tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập

	PT	TN	HT	NL	DP	TG	TM	TE	KD
PT	Pearson Correlation	1	0,076	0,340**	0,325**	0,172**	0,029	0,192**	0,422**
	Sig. (2-tailed)		0,135	0,000	0,000	0,001	0,568	0,000	0,000
	N	392	392	392	392	392	392	392	392
TN	Pearson Correlation	0,076	1	-0,047	0,051	0,081	0,040	-0,038	-0,053
	Sig. (2-tailed)	0,135		0,351	0,316	0,109	0,435	0,459	0,296
	N	392	392	392	392	392	392	392	392

		PT	TN	HT	NL	DP	TG	TM	TE	KD
HT	Pearson Correlation	0,340**	-0,047	1	0,139**	0,108*	0,031	0,135**	0,197**	-0,008
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,351		0,006	0,033	0,543	0,008	0,000	0,880
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392
NL	Pearson Correlation	0,325**	0,051	0,139**	1	0,007	0,022	0,142**	0,189**	0,104*
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,316	0,006		0,894	0,659	0,005	0,000	0,040
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392
DP	Pearson Correlation	0,172**	0,081	0,108*	0,007	1	-0,071	0,146**	0,088	-0,024
	Sig. (2-tailed)	0,001	0,109	0,033	0,894		0,161	0,004	0,080	0,642
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392
TG	Pearson Correlation	0,029	0,040	0,031	0,022	-0,071	1	-0,067	-0,064	0,136**
	Sig. (2-tailed)	0,568	0,435	0,543	0,659	0,161		0,187	0,206	0,007
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392
TM	Pearson Correlation	0,192**	-0,038	0,135**	0,142**	0,146**	-0,067	1	0,005	-0,091
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,459	0,008	0,005	0,004	0,187		0,918	0,071
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392
TE	Pearson Correlation	0,422**	-0,053	0,197**	0,189**	0,088	-0,064	0,005	1	0,438**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,296	0,000	0,000	0,080	0,206	0,918		0,000
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392
KD	Pearson Correlation	0,044	-0,161**	-0,008	0,104*	-0,024	0,136**	-0,091	0,438**	1
	Sig. (2-tailed)	0,384	0,001	0,880	0,040	0,642	0,007	0,071	0,000	
	N	392	392	392	392	392	392	392	392	392

\*. Tương quan có ý nghĩa ở mức xác suất 0.05 (2-tailed).  
 \*\*. Tương quan có ý nghĩa ở mức xác suất 0.01 (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Với phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long là biến phụ thuộc. Biến Điều kiện tự nhiên; Trình độ KHCN; Sự tham gia của các bên liên quan; Nhận thức của chính quyền địa phương; Cơ sở hạ tầng; Môi trường đầu tư kinh doanh; Chính sách xúc tiến thương mại và Vốn nhân lực là biến độc lập. Qua bảng số liệu ta thấy tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập đều có sig nhỏ hơn 5%, suy ra các giá trị này đủ điều kiện để chạy hồi quy tiếp theo, ngoại trừ biến Điều kiện tự nhiên; Sự tham gia của các bên liên quan và Môi trường đầu tư và kinh doanh. Điều đó chứng tỏ các giá trị lựa chọn đều đủ điều kiện để chạy hồi quy tương quan tiếp theo và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và có căn cứ để loại 03 biến: Điều kiện tự nhiên; Sự tham gia của các bên liên quan và Môi trường đầu tư và kinh doanh vì nghi ngờ có hiện tượng đa cộng tuyến.

**3.4. Phân tích mô hình hồi quy đa biến về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long**

Để thực hiện phân tích hồi quy đa biến nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm các biến như: Trình độ KHCN; Nhận thức của chính quyền địa phương; Cơ sở hạ tầng; Chính sách xúc tiến thương

mại và Vốn nhân lực bằng việc chạy mô hình và thực hiện kiểm định ra được kết quả như sau:

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,568a	0,622	0,614	0,810	1,597
a. Predictors: (Constant), TE, TM, DP, NL, HT					
b. Dependent Variable: PT					

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Kết quả này có giá trị R<sup>2</sup> (R hiệu chỉnh) bằng 0,622. Giá trị R<sup>2</sup> cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 62,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc, có nghĩa là các biến trong mô hình giải thích được 62,2% phát triển DNDLNVV, còn lại là phụ thuộc vào các biến khác không nằm trong mô hình.

Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là 1,597 < 3, cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	120,406	5	24,081	36,745	,000 <sup>b</sup>
Phần dư	252,969	386	,655		
Tổng	373,375	391			

a. Dependent Variable: PT  
 b. Predictors: (Constant), TE, TM, DP, NL, HT

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Nhìn vào bảng kết quả trên ta thấy hệ số F = 36,745 và Sig = 0,000, tức là mô hình hồi quy có ý nghĩa và kết quả hồi quy có thể sử dụng được.

**Bảng 4. Phân tích hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNDLNVV Vùng đồng bằng sông Cửu Long**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF	
1	(Constant)	0,263	0,255		1,030	0,303		
	HT	0,207	0,041	0,219	5,035	0,000	0,930	1,075
	NL	0,217	0,044	0,215	4,971	0,000	0,936	1,069
	DP	0,101	0,043	0,101	2,366	0,018	0,964	1,037
	TM	0,112	0,042	0,115	2,670	0,008	0,946	1,057
	TE	0,278	0,037	0,329	7,561	0,000	0,927	1,078

a. Biến phụ thuộc: PT

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Khi xem xét hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng yếu tố có giá trị từ 1,037 đến 1,078 nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến, các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau.

Theo bảng kết quả hồi quy đa biến cho ta thấy trong 05 yếu tố xem xét có cả 05 yếu tố có mối liên hệ tuyến tính với phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long, mức ý nghĩa sig. <5% (P - value <0,005) bao gồm: Trình độ KHCN; Nhận thức của chính quyền địa phương; Cơ sở hạ tầng; Chính sách xúc tiến thương mại và Vốn nhân lực. Điều này có ý nghĩa là chúng ta có cơ sở để bác bỏ giả thuyết  $H_0$  rằng không có quan hệ tuyến tính nào giữa *Trình độ KHCN* (giả thuyết 2), *Nhận thức của chính quyền địa phương* (giả thuyết 4), *Cơ sở hạ tầng* (giả thuyết 5) và *Chính sách xúc tiến thương mại* (giả thuyết 7) và *Vốn nhân lực* (giả thuyết 8) với phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long; chấp nhận  $H_1$  (giả thuyết thay thế) - có mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố này với phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

**Bảng 5. Giá trị beta chuyển hóa của các biến**

Biến độc lập	Mã hóa	Giá trị Beta chuẩn hóa	Xếp hạng
Cơ sở hạ tầng HT	HT	0,219	2
Vốn nhân lực	NL	0,215	3
Nhận thức của chính quyền địa phương	DP	0,101	5
Chính sách xúc tiến thương mại	TM	0,115	4
Trình độ khoa học công nghệ	TE	0,329	1

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra

Xem xét các giá trị Beta chuẩn hóa, ta thấy các biến Cơ sở hạ tầng hạ tầng; Vốn nhân lực; Nhận thức của chính quyền địa phương; Chính sách xúc tiến thương mại và trình độ khoa học công nghệ đều lớn hơn 0, có nghĩa là các biến có mức độ ảnh hưởng thuận chiều đến phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Theo bảng kết quả hồi quy đa biến, ta xác định phương trình hồi quy đa biến sau:

$$PT = 0,263 + 0,207*HT + 0,217*NL + 0,101*DP + 0,112*TM + 0,278*TE$$

Như vậy, ta có phương trình hồi quy sau:

$$\text{Phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long} = 0,263 + 0,207*\text{Cơ sở hạ tầng} + 0,217*\text{Vốn nhân lực} + 0,101*\text{Nhận thức của chính quyền địa phương} + 0,112*\text{Chính sách xúc tiến thương mại} + 0,278*\text{Trình độ khoa học công nghệ}.$$

Theo thang đo Likert 5 mức độ, trong các điều kiện khác không đổi:

Khi yếu tố cơ sở hạ tầng tăng lên 1 thì phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,207 đơn vị.

Khi yếu tố vốn nhân lực tăng lên 1 thì phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,217 đơn vị.

Khi yếu tố nhận thức của chính quyền địa phương tăng lên 1 thì phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,101 đơn vị.

Khi yếu tố Chính sách xúc tiến thương mại tăng lên 1 thì phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,112 đơn vị.

Khi yếu tố Trình độ khoa học công nghệ tăng lên 1 thì phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long tăng lên 0,278 đơn vị

Trong các yếu tố trên thì trình độ khoa học công nghệ; cơ sở hạ tầng và vốn nhân lực có tác động mạnh nhất đến phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Còn lại là các biến Nhận thức của chính quyền địa phương và Chính sách xúc tiến thương mại.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy đa biến để kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long với 392 phiếu điều tra được thu về. Kết quả nghiên cứu đã xác định được thang đo bao gồm 8 thành phần với 37 biến quan sát. Kết quả cũng cho thấy có 05 thang đo: Cơ sở hạ tầng hạ tầng; Vốn nhân lực; Nhận thức của chính quyền địa phương; Chính sách xúc tiến thương mại và trình độ khoa học công nghệ có ảnh hưởng đến phát triển DNĐLNVV vùng đồng bằng Sông Cửu Long, trong đó nhân tố trình độ khoa học công nghệ có ảnh hưởng mạnh nhất. Kết quả này sẽ là cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách và chủ doanh nghiệp trong việc xây dựng những giải pháp tác động nhằm phát triển loại hình doanh nghiệp đang rất cần được quan tâm này.

#### Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J. C., Gerbing, D.W., (1998), *Structural Equation Modelling in proactive: A review and recommended two-step approach*, *Psychological Bulletin*, 103 (3), 411-423.
- Fornell C. and Larcker D.F, (1981), *Evaluating Structural Equation models with unobserved variables and measurement error*, *Journal of Marketing Research*, 28(1), 39-50.
- Joreskog K.G, (1971), *Statistical analysis of sets of congeneric test*, *Psychometrics*, 36(2): 109-133.
- Hair, J. J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C (1998), *Multivariate Data Analysis*, Upper Saddle River Prentice Hall.
- Hair, J. J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C (2010), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*, Pearson Prentice Hall.
- Likert, R., (1961), *New patterns of Management*, New York: McGraw-Hill
- Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mậu Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

# MÔ HÌNH QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Ngọc Ân\*

Trong những năm qua, Ngân hàng MB đã xây dựng và thực thi một hệ thống quản lý nợ xấu chi tiết và hiệu quả, kèm theo việc áp dụng mô hình phân bổ vốn dựa trên RWA và sử dụng hệ thống chấm điểm tín dụng và cảnh báo rủi ro sớm. Ngân hàng MB đã xây dựng một mô hình tổ chức ba tuyến bảo vệ để hạn chế tối đa rủi ro nợ xấu. Việc sử dụng hệ thống chấm điểm tín dụng và dự phòng rủi ro tín dụng phù hợp với mục tiêu kinh doanh và đảm bảo an toàn tài chính cho ngân hàng. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được và một số khó khăn, thách thức trong quản lý nợ xấu của MB, bài viết đề xuất một số khuyến nghị để hoàn thiện công tác quản lý nợ xấu tại Ngân hàng MB thời gian tới.

• Từ khóa: nợ xấu, quản lý nợ xấu, mô hình quản lý nợ xấu; ngân hàng MB.

In recent years, the MB Bank has set up and implemented a detailed and effective non-performing loan (NPL) management system, along with applying a capital allocation model based on RWA; a credit scoring and early risk warning system. The MB Bank has established an organizational model with three lines of defense to minimize NPL risks. The use of a credit scoring system and credit risk provisions is consistent with business goals and ensures financial safety for the bank. Based on the assessment of achievements, difficulties in MB's NPL management, the paper recommends solutions to improve the MB's NPL management in the next period.

• Key words: non-performing loan, non-performing loan management, NPL management model; MB bank.

Ngày gửi bài: 19/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## 1. Khái niệm, nội dung và mục tiêu của quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại

Nợ xấu được định nghĩa khác nhau bởi các tổ chức quốc tế và ngân hàng trung ương các quốc gia, nhưng nhìn chung, nợ xấu được hiểu là các khoản nợ khó đòi khi người vay không thể trả nợ khi đến hạn phải thanh toán như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Ngân hàng Thế giới, IMF và

Basel đều dựa trên tiêu chí thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ để đưa ra khái niệm về nợ xấu. Theo WB, IMF, nợ xấu là các khoản nợ dưới chuẩn, bị quá hạn thanh toán gốc hoặc lãi trên 90 ngày. Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng không đưa ra thời gian quá hạn chi trả khi một khoản nợ bị phân loại vào nợ xấu, mà cho rằng đó là khoản nợ đã quá hạn và ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để cố gắng thu hồi. Tại Việt Nam, theo phân loại của Ngân hàng Nhà nước<sup>1</sup>, nợ xấu là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.

Trong một ngân hàng thương mại, quản lý nợ xấu là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế phát sinh nợ xấu, đi kèm với việc xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh từ đó làm tăng doanh thu, giảm chi phí nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Nội dung quản lý nợ xấu bao gồm: (1) Xây dựng, ban hành chiến lược, chính sách và quy trình quản lý nợ xấu; (2) Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý nợ xấu; (3) Tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu; (4) Báo cáo công tác quản lý nợ xấu.

<sup>1</sup> Tại Việt Nam, việc phân loại nợ xấu được điều chỉnh thông qua các quyết định và thông tư của Ngân hàng Nhà nước, bắt đầu từ Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, và sau đó là các điều chỉnh và bổ sung qua các thông tư như Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 14/2014/TT-NHNN, Thông tư 11/2021/TT-NHNN (Khoản 8 Điều 3).

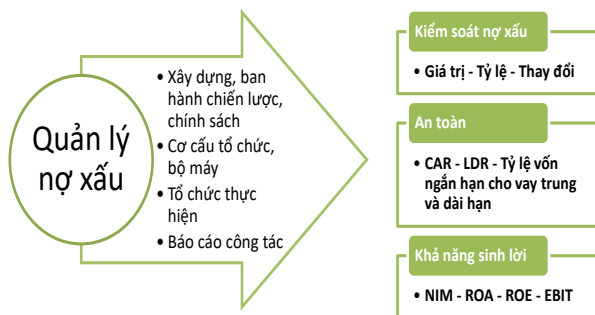
\* Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội; email: ngoacan2412@gmail.com



Mục tiêu của quản lý nợ xấu được xác định nhằm hạn chế rủi ro, đảm bảo an toàn, hiệu quả và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng. Quản lý nợ xấu phải hướng đến mục tiêu kiểm soát nợ xấu ở mức độ ngân hàng có thể chấp nhận được cả về quy mô cũng như tính chất, tức là dựa trên đánh giá mức độ rủi ro mà nợ xấu có thể mang lại cho ngân hàng với lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng trong từng giai đoạn cụ thể. Do đó, kết quả đầu ra của quản lý nợ xấu có thể đánh giá qua các khía cạnh: (1) Kiểm soát nợ xấu; (2) Đảm bảo an toàn; (3) Đảm bảo khả năng sinh lời.

Do đó, bài viết này áp dụng khung phân tích sau để đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) trong giai đoạn 2018-2022 từ đó xây dựng định hướng hoàn thiện trong thời gian tới.

**Hình 1: Khung phân tích thực trạng quản lý nợ xấu của ngân hàng**



## 2. Mô hình quản lý nợ xấu ở Ngân hàng TMCP Quân Đội

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (tên giao dịch tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank), trực thuộc Bộ Quốc phòng. Các cổ đông chính của Ngân hàng Quân đội là Viettel, Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước, Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Hiện nay, Ngân hàng Quân đội đã có mạng lưới khắp cả nước với trên 100 chi nhánh và trên 190 điểm giao dịch trải dài khắp 48 tỉnh thành phố. Ngân hàng còn có văn phòng đại diện tại Liên bang Nga, chi nhánh tại Lào và Campuchia. Tín dụng là hoạt động kinh doanh truyền thống của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, với dư nợ chiếm trên 60% tổng tài sản và thu nhập từ hoạt động tín dụng thường chiếm từ 80% - 85% tổng thu nhập của ngân hàng.

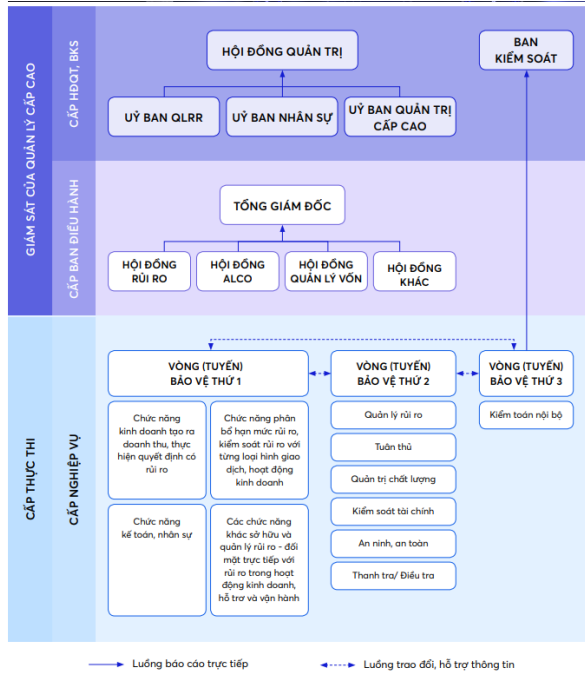
Trong giai đoạn 2018-2023, tỷ lệ nợ xấu thực tế của ngân hàng luôn thấp hơn so với tỷ lệ nợ xấu mục tiêu do Ban lãnh đạo của ngân hàng đặt ra. Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu trong cả giai đoạn là 1,5%. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu lớn nhất của giai đoạn là năm 2018, chỉ ở mức 1,22%. Có được những kết quả trên là do MB luôn chú trọng công tác quản lý nợ xấu. Việc xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược, quy trình quản lý nợ xấu được ngân hàng áp dụng một cách linh hoạt và hiệu quả, chủ yếu dựa trên các quy định của NHNN. Cụ thể:

**Thứ nhất, về xây dựng, ban hành chiến lược, chính sách,** MB đã xây dựng và thực thi một hệ thống quản lý nợ xấu chi tiết, từ quy định rõ ràng trong cấp tín dụng đến quy trình xử lý nợ hiệu quả. MB áp dụng mô hình phân bổ vốn dựa trên RWA, giúp tối ưu hóa việc phân bổ vốn và chọn lọc khách hàng, đảm bảo tỷ lệ CAR mục tiêu khoảng 11%. Ngoài ra, việc sử dụng hệ thống chấm điểm tín dụng và cảnh báo rủi ro sớm đã cải thiện đáng kể khả năng nhận diện và quản lý nợ xấu, với khoảng 30% số lượng khoản vay được phê duyệt tự động vào năm 2020, giảm thời gian phê duyệt và duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp.

Việc xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược, quy trình quản lý nợ xấu được ngân hàng áp dụng một cách linh hoạt và hiệu quả. Tại ngân hàng việc xây dựng và ban hành chính sách, chiến lược, quy trình quản lý nợ xấu chủ yếu dựa trên các quy định của NHNN, bên cạnh việc áp dụng triệt để các quy định từ Luật TCTD, Luật NHNN, văn bản thông tư hướng dẫn còn hiệu lực thực thi. MB cũng bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, triển khai quyết liệt và có kết quả các giải pháp trong Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng từ dựa vào quy mô là chính sang cải thiện chất lượng dịch vụ, phát triển hiệu quả hoạt động trên cơ sở nền tảng ngân hàng hiện đại và đa dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, tăng cường chuyển dịch cơ cấu khách hàng, cơ cấu doanh thu theo hướng tăng doanh thu ngoài lãi.

**Thứ hai, về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý nợ xấu:** Để thực hiện quản lý nợ xấu một cách hiệu quả, MB xây dựng mô hình giám sát cấp cao với ba tuyến bảo vệ theo các quy định tại Thông tư 13 của NHNN và thông lệ của Ủy ban Basel. Các phòng tuyến bảo vệ của ngân hàng bao gồm:

Hình 2: Ba tuyến bảo vệ hạn chế rủi ro của MB



Nguồn: Báo cáo thường niên của MB (2018-2022)

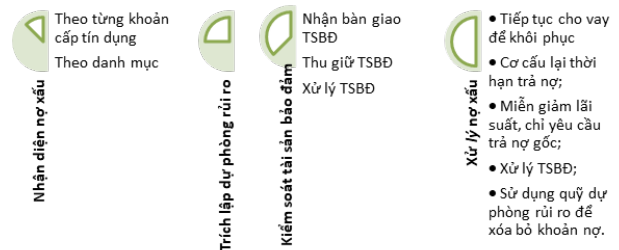
**Tuyến bảo vệ thứ nhất (TBV1)** là các chi nhánh/đơn vị trực tiếp kinh doanh là những đối tượng chính chịu trách nhiệm và tiếp nhận rủi ro, có nhiệm vụ quản lý rủi ro hàng ngày thông qua việc áp dụng kiểm soát vào các quy trình nhiệm vụ và/hoặc vào các chức năng của các bộ phận hỗ trợ chuyên trách. Nhiệm vụ chủ yếu của TBV1 là nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu RRTD.

**Tuyến bảo vệ thứ 2 (TBV2)** là các đơn vị nghiệp vụ có nhiệm vụ xây dựng chính sách QLRR, quy định nội bộ quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ, bao gồm: Xây dựng, giám sát quá trình thực thi chính sách, VBCS QLRR, đảm bảo nhận dạng đầy đủ và theo dõi, kiểm soát rủi ro phát sinh và tuân thủ quy định; Xây dựng mô hình đánh giá, đo lường rủi ro, xây dựng đề xuất các chỉ tiêu và hạn mức KVR, HMKSRR, HMRR toàn bộ, HMRR cấp khối; Kiểm soát, phòng ngừa, đề xuất biện pháp kiểm soát rủi ro, độc lập giám sát QLRR TBV1.

**Tuyến bảo vệ thứ 3 (TBV3)** là các đơn vị nghiệp vụ có nhiệm vụ kiểm toán nội bộ về QLRR, bao gồm: Kiểm tra, rà soát, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về QLRR của HĐQT, TGD, TBV1 và TBV2 bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; Đề xuất, kiến nghị về các tồn tại, hạn chế về QLRR.

**Thứ ba, về tổ chức thực hiện:** Nhận diện sớm nguy cơ nợ xấu nhờ xây dựng và ứng dụng hệ thống chấm điểm tín dụng khách hàng, kết hợp mô hình cảnh báo rủi ro sớm. Các mô hình chấm điểm tín dụng (Scoring) đối với KHCN, doanh nghiệp có độ tin cậy cao, được kiểm nghiệm chắc chắn, tăng cường tự động hóa toàn bộ quy trình cấp tín dụng đến khách hàng. Hệ thống chấm điểm triển khai đồng bộ từ khâu tiếp xúc khách hàng, thẩm định, phê duyệt, giám sát khoản vay và thu hồi nợ. Dự phòng rủi ro tín dụng của MB được trích lập đều đặn, phù hợp với mục tiêu kinh doanh và đảm bảo an toàn tài chính cho ngân hàng. Tính đến hết năm 2022, tỷ trọng cho vay có TSBĐ chiếm hơn 80% tổng dư nợ, trong đó 57% là tài sản đảm bảo nhóm 1 - Tài sản có mức độ rủi ro thấp. Ngân hàng quy định tỷ lệ cho vay tối đa trên giá trị tài sản đảm bảo đối với từng loại sản phẩm cho vay và từng loại tài sản đảm bảo cụ thể tại Quy định về cơ chế quản lý và thu hồi nợ quản trị số 2890/QĐ-HS. Các biện pháp xử lý nợ xấu được thể hiện tại Hình 3.

Hình 3: Tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu tại ngân hàng MB



**Thứ tư, về báo cáo công tác:** Việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý nợ xấu cũng được MB chú trọng, từ phần mềm tự động tính toán tỷ lệ an toàn đến hệ thống quản trị dữ liệu, giúp ngân hàng nhanh chóng xác định, xử lý nợ xấu và thực hiện báo cáo công tác quản lý nợ xấu. Sự phối hợp giữa công nghệ tiên tiến và quy trình quản lý chặt chẽ đã giúp MB kiểm soát hiệu quả rủi ro nợ xấu, đồng thời cải thiện sự nhạy bén trong quyết định kinh doanh và quản trị rủi ro, góp phần vào sự ổn định và phát triển bền vững của ngân hàng.

**3. Định hướng giải pháp trong quản lý nợ xấu thời gian tới**

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan trong quản lý nợ xấu, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với MB trong công tác quản lý nợ

xấu, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế, doanh nghiệp còn nhiều khó khăn trong giai đoạn phục hồi sau Covid-19. Một số khó khăn, thách thức cần được quan tâm như: (i) Quy trình quản lý nợ xấu của ngân hàng vẫn chưa thực sự hoàn thiện, thiếu vắng các hướng dẫn chi tiết và quy định cụ thể về cách thức lựa chọn và thẩm định khách hàng mục tiêu trong quá trình quản lý nợ xấu; do đó gây khó khăn trong việc xác định và phân loại khách hàng có nguy cơ cao phát sinh nợ xấu, và làm tăng thời gian và công sức cho bộ phận thẩm định tín dụng trong việc sàng lọc và đánh giá khách hàng; (ii) Thiếu hụt nhân sự chuyên trách về quản lý nợ xấu tại các chi nhánh khiến cho sự phối hợp và ứng phó với các tình huống nợ xấu tại cơ sở không được linh hoạt và kịp thời, bởi việc thiếu một đội ngũ chuyên trách tại chỗ khiến cho việc phát hiện và xử lý các vấn đề liên quan đến nợ xấu không thể tiến hành một cách nhanh chóng; gây trở ngại cho quá trình giải quyết nợ xấu một cách hiệu quả và cản trở khả năng nắm bắt và phân tích chính xác nguyên nhân gốc rễ phát sinh nợ xấu từ các hoạt động kinh doanh đặc thù của từng chi nhánh; (iii) Trong quản lý nội bộ, MB gặp phải thách thức liên quan đến tính độc lập và khả năng chủ động của bộ phận kiểm soát, với một số trường hợp có xu hướng bao che sai phạm, khiến số vụ việc sai phạm được phát hiện ở mức thấp; (iv) Việc áp dụng biện pháp xử lý nợ xấu bằng phát mại TSBĐ còn phức tạp với nhiều thủ tục rườm rà, tốn thời gian, khả năng thu hồi đầy đủ nợ thường không cao. Tương tự như vậy, các biện pháp khởi kiện, mở thủ tục phá sản doanh nghiệp thường kéo dài, tốn kém chi phí và không mang lại hiệu quả cao ngân hàng...

Để công tác quản lý nợ xấu đạt kết quả tốt hơn trong thời gian tới, Ngân hàng MB cần tập trung vào các định hướng giải pháp sau:

**Thứ nhất**, hoàn thiện hệ thống tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật và nội bộ về hoạt động ngân hàng nói chung và quản lý nợ xấu nói riêng, ban hành các hướng dẫn, văn bản chi tiết. Chú trọng kết hợp với ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm hỗ trợ công tác tra cứu văn bản được thuận tiện, nhanh chóng và cập nhật liên tục. Việc xây dựng, ban hành các quy trình, văn bản nội bộ riêng biệt về quản lý nợ xấu cần lấy ý kiến tham gia của các bộ phận, phòng ban có liên quan chứ không chỉ được xây dựng và trình bởi các bộ phận trực tiếp, Ban pháp chế...

**Thứ hai**, hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy và trao đổi thông tin trong quản lý nợ xấu. Quản lý nợ xấu là hoạt động phức tạp, đòi hỏi việc ứng dụng các mô hình định lượng phức tạp trong đo lường, đánh giá nợ xấu. Với khối lượng thông tin lớn, quy mô đa dạng, đòi hỏi kết quả phân tích có tính chính xác cao. Do đó, MB cần chú trọng đến đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ với tốc độ xử lý nhanh, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho Ngân hàng và mang lại hiệu quả tối đa của ba tuyên bố về trong quản lý nợ xấu. Cơ sở dữ liệu đồng bộ là nền tảng cho việc trao đổi thông tin hiệu quả, liên tục, cập nhật kịp thời giữa các bộ phận chức năng trong hoạt động cấp tín dụng và quản lý nợ xấu.

**Thứ ba**, hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu, chú trọng đa dạng hóa các biện pháp xử lý nợ xấu trên cơ sở đánh giá, phân tích hiệu quả của các biện pháp nhằm tìm ra biện pháp phù hợp nhất. Xem xét xây dựng các tiêu chí cụ thể, đặc biệt dựa vào kết quả xếp hạng nội bộ khách hàng để lựa chọn phương thức bảo đảm phù hợp. Với những khách hàng vay có mức độ rủi ro cao, ngân hàng chỉ xem xét cho vay khi khách hàng đáp ứng các yêu cầu về tài sản bảo đảm. Thường xuyên đánh giá lại giá trị tài sản bảo đảm cho phù hợp với giá thị trường. Nếu mức độ mất giá của tài sản bảo đảm không đáp ứng khả năng thu hồi vốn vay của Ngân hàng thì Ngân hàng cần yêu cầu khách hàng bổ sung thêm tài sản bảo đảm để tăng trách nhiệm của khách hàng đối với nghĩa vụ trả nợ.

**Thứ tư**, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ cũng như đạo đức của đội ngũ cán bộ, nhân viên. Tăng cường công tác tổ chức, đào tạo theo chiều sâu, chú trọng thực hành, theo vị trí việc làm, trách nhiệm và quyền hạn trong quản lý nợ xấu của các cán bộ, nhân viên ngân hàng.

#### Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo thường niên của MB các năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021, năm 2022
- Báo cáo quản lý nợ xấu của MB các năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021, năm 2022
- Lê Thị Mai Hương (2019), "Đánh giá ảnh hưởng của các giải pháp xử lý nợ xấu của các TCTD đến tài chính - ngân sách nhà nước và biện pháp hoàn thiện", Đề tài nghiên cứu khoa học, Bộ Tài chính.
- Lê Thị Thùy Vân (2017) "Nợ xấu và quản lý nợ xấu đối với các tổ chức tín dụng ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005). Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các Ngân hàng thương mại Việt Nam (Kỳ yếu hội thảo Khoa học), Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội
- Phạm Thái Hà (2016). Nợ xấu - Nhận diện và đo lường. Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán, Số 07 (156).



# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG SỐ VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Ths. Hà Văn Thành\*

Những năm gần đây, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số đã phát triển nhanh chóng và tác động mạnh mẽ tới hoạt động đầu tư, thương mại của mỗi quốc gia. Bên cạnh những đóng góp tích cực, sự phát triển của hoạt động kinh doanh trên nền tảng số cũng đặt ra không ít thách thức đối với vấn đề quản lý thuế. Bài viết tập trung tìm hiểu kinh nghiệm quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số của một số nước trên thế giới, qua đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

• Từ khóa: quản lý thuế; kinh doanh trên nền tảng số.

In recent years, business activities on digital platforms have developed rapidly and have a strong impact on investment and trade activities of each country. Besides positive contributions, the development of business activities on digital platforms also poses many challenges to tax management. The article focuses on understanding the tax management experience for business activities on digital platforms of some countries around the world, thereby drawing some lessons for Vietnam.

• Key words: tax management; business on digital platforms.

Ngày gửi bài: 07/12/2023

Ngày gửi phản biện: 08/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/3/2024

## 1. Giới thiệu

Làn sóng Cách mạng công nghiệp 4.0 đem đến cú huyích mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế số nói chung và các nền tảng số nói riêng, từ đó tác động sâu sắc tới mọi mặt đời sống xã hội. Nền tảng số hiện diện trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế số và là tác nhân quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mức độ phát triển các nền tảng số trong sản xuất, thương mại, thanh toán và quản lý kinh tế quyết định mức độ số hoá nền kinh tế, do đó quyết định trình độ phát triển kinh tế số mỗi quốc gia.

Ngành Thuế Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số và có những giải pháp bước

đầu triển khai thực hiện. Tuy nhiên, thời gian qua, quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý khi các giao dịch thương mại trên nền tảng số phát triển với tốc độ ngày càng mạnh mẽ. Sự khác nhau về môi trường thực hiện giao dịch thương mại đã hình thành nên một số khó khăn khi áp dụng đồng thời quy định về pháp luật thuế cho cả hai loại hình giao dịch thương mại trên nền tảng số và thương mại truyền thống. Vì vậy, số lượng các đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ngày càng gia tăng nhanh chóng, với đa dạng hình thức trong nhiều ngành nghề khác nhau như: Cá nhân/hộ kinh doanh/tổ chức có thu nhập từ các tổ chức nước ngoài; Cá nhân/hộ kinh doanh bán hàng trực tuyến (online); Cá nhân/hộ kinh doanh/tổ chức cho thuê nhà trực tuyến qua ứng dụng; Tổ chức, cá nhân chi trả thanh toán cho các dịch vụ điện tử của đơn vị nhà thầu nước ngoài; Doanh nghiệp tổ chức, điều hành sàn giao dịch thương mại điện tử... Vẫn còn tình trạng các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số nhưng không đăng ký thuế, không kê khai, nộp thuế; không phân biệt rõ loại thu nhập làm cơ sở đánh thuế, khó kiểm soát giao dịch kinh doanh để quản lý đối tượng thu thuế... dẫn đến thất thu NSNN, gây bất bình đẳng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, từ thực tiễn đòi hỏi cần tham khảo kinh nghiệm của các nước trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số để rút ra các bài học có thể tham khảo đối với Việt Nam.

## 2. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số

Sự phát triển của khoa học và công nghệ đã làm thay đổi nhanh chóng, toàn diện đời sống xã hội của

\* Kiểm toán Nhà nước



con người trên toàn thế giới. Với những thành tựu to lớn, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi cách thức làm việc, tương tác và kinh doanh toàn cầu. Bối cảnh đó đã tạo điều kiện cho các mô hình kinh tế mới (kinh tế chia sẻ, kinh tế nền tảng, kinh tế số,...) ra đời và có xu hướng lấn át kinh tế truyền thống. Sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động kinh doanh trên nền tảng số trong thời gian qua đã thể hiện rõ nét xu hướng này.

***Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số***

*Ban hành các quy định về thu thuế TNDN đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở thường trú trong nước*

Tại Ấn Độ, Chính phủ nước này đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống. Dựa trên khái niệm về sự “hiện diện kinh tế quan trọng” (SEP) của OECD, Ấn Độ đã thực hiện sửa đổi các quy tắc liên quan tới việc xác định cơ sở thường trú phục vụ việc quản lý thuế TNDN (các quy định sửa đổi này có hiệu lực từ ngày 1/4/2019). Theo đó, quy định mới cho phép đánh thuế TNDN lên các doanh nghiệp không thường trú dựa trên cơ sở nguồn phát sinh thu nhập mà không quan tâm tới mức độ hiện diện thực tế của doanh nghiệp đó tại Ấn Độ.

Theo quy định của luật pháp Ấn Độ, một doanh nghiệp không thường trú tại nước này được xác định là có “hiện diện kinh tế quan trọng” khi vượt qua 1 trong 2 ngưỡng: (i) Ngưỡng doanh thu trong nước: “Bất kỳ giao dịch hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản nào do người không cư trú ở Ấn Độ cung cấp, bao gồm dịch vụ cho phép tải dữ liệu hoặc phần mềm ở Ấn Độ, nếu tổng giá trị thanh toán phát sinh từ các giao dịch này hoặc tổng giá trị thanh toán phát sinh trong năm trước vượt quá số tiền được quy định trong luật”; (ii) Ngưỡng số lượng người tiêu dùng trong nước: “Thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc thực hiện tương tác với một lượng người dùng nhất định một cách hệ thống và liên tục tại Ấn Độ, thông qua các phương tiện kỹ thuật số”.

Tại Israel, ngày 11/4/2016, nước này ban hành Thông tư số 04/2016 đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Israel. Quy định đã làm rõ việc các dịch vụ trực tuyến nào được cung cấp bởi các doanh nghiệp không

có cơ sở thường trú tại Israel cho khách hàng trong nước có thể thuộc diện chịu thuế nếu các hoạt động này thỏa mãn các điều kiện của SEP.

Các điều khoản cấu thành SEP bao gồm: (i) Ký kết hợp đồng trực tuyến: Một lượng lớn hợp đồng được ký kết trực tuyến giữa công ty nước ngoài và khách hàng tại Israel; (ii) Sử dụng các sản phẩm và dịch vụ số: Công ty nước ngoài cung cấp các sản phẩm dịch vụ trực tuyến cho một lượng đáng kể khách hàng tại Israel; (iii) Trang web được bản địa hóa: Công ty nước ngoài sử dụng một website đã được bản địa hóa các tính năng nhằm vào các đối tượng tại thị trường Israel; (iv) Mô hình kinh doanh đa chiều: doanh nghiệp tạo ra lượng doanh thu lớn liên quan trực tiếp đến các hoạt động trực tuyến được thực hiện bởi người dùng ở trong lãnh thổ Israel.

***Quy định chặt chẽ các thủ tục kê khai, nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số***

Trong quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới của hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, cách thức để các doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú nhưng có phát sinh doanh thu từ hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong nước có thể thực hiện nghĩa vụ thuế với nước sở tại có vai trò rất quan trọng, nhằm xác định được trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp nước ngoài. Kinh nghiệm của các nước như Pháp; Úc; Hy Lạp... cho phép các doanh nghiệp tham gia kinh doanh trên nền tảng số của châu Âu không đăng ký khai thuế trong nước có thể dễ dàng kê khai các giao dịch bán hàng được thực hiện trên lãnh thổ Pháp thông qua Công khai thuế điện tử trên mạng Internet.

Đối với giao dịch cung cấp dịch vụ trực tuyến, các nước EU triển khai áp dụng cửa khai thuế mini (MOSS - Mini One Stop Shop), cho phép mọi doanh nghiệp nước ngoài (thuộc EU hoặc ngoài EU) kê khai hoạt động cung cấp dịch vụ trực tuyến cho người tiêu dùng Pháp. Bên cạnh việc đơn giản hoá thuế và minh bạch hoá để khuyến khích nộp tờ khai thuế, thì một cách khác nhằm giảm trốn thuế trong nền kinh tế chia sẻ là sự hợp tác giữa nhà cung cấp nền tảng số và cơ quan thuế. Nhà cung cấp nền tảng số sẽ tiến hành thu thuế dựa trên thoả thuận ký kết với cơ quan thuế.

***Thứ hai, thành lập các đơn vị chuyên trách quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số***

Ở một số quốc gia châu Á có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản và Hàn Quốc dù không phải là quốc gia có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số phát triển hàng đầu thế giới nhưng đã có sự tạo lập những bộ

phận chuyên biệt thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số như Nhật Bản, Hàn Quốc.

Nhật Bản đã thành lập Tổ quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số bao gồm các chuyên gia công nghệ thông tin, cán bộ thanh tra, kiểm tra có kinh nghiệm được luân chuyển từ các cục thuế vùng và chi cục thuế.

Cơ quan thuế của một số nước như Áo, Pháp, Đức, Italia và Thụy Điển đã thành lập các nhóm điều tra đặc biệt để giảm thiểu rủi ro liên quan đến mạng Internet. Ví dụ, tại Áo, một Trung tâm điều tra (Kompetenzzentrum Internet und Cybercrime) được thành lập để thu thập thông tin về giao dịch thương mại điện tử toàn cầu.

Tại cơ quan thuế Hàn Quốc có Phòng quản lý thuế đối với thương mại điện tử. Bộ phận này có nhiệm vụ phân tích xu hướng của các ngành nghề liên quan đến thương mại điện tử và các nghi vấn về trốn thuế; thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau như từ Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, báo cáo của Hiệp hội quản lý gian hàng trực tuyến tại Hàn Quốc và từ hoạt động của các thành viên trong Hiệp hội và các thông tin thu thập trực tiếp từ các trang web bán hàng của doanh nghiệp...

Nhiệm vụ chính của bộ phận này là phân tích xu hướng của các ngành nghề liên quan đến kinh doanh trên nền tảng số và các nghi vấn trốn thuế; thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau như từ Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, thu thập báo cáo của Hiệp hội Quản lý gian hàng trực tuyến tại Hàn Quốc và các hoạt động của các thành viên trong hiệp hội, các thông tin thu thập trực tiếp từ các trang web bán hàng của doanh nghiệp. Việc tổ chức thành bộ phận chuyên biệt đã giúp các Cơ quan Thuế Hàn Quốc phát hiện ra các nghi vấn trốn thuế của Người nộp thuế. Nhìn chung, có thể thấy ở các quốc gia có bộ phận chuyên trách thực hiện tập trung quản lý hoạt động kinh doanh trên nền tảng số sẽ tạo điều kiện giúp cơ quan thuế quản lý được chặt chẽ và kịp thời các hoạt động, nâng cao chất lượng trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

### **Thứ ba, quản lý thông tin Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số**

Để quản lý thông tin Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, cơ quan thuế một số nước như Hồng Kông, Đức, Mỹ, Nhật Bản... đã sử dụng hệ thống dò tìm tự động trên mạng Internet để thu thập thông tin từ các website, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập từ các nhà cung cấp dịch vụ thương mại

điện tử,..., kể cả các nhà cung cấp dịch vụ đầu giá qua mạng internet và các nhà cung cấp dịch vụ là các thành viên, nhằm mục đích nhận diện các đối tượng tham gia vào giao dịch điện tử. Hiện nay, ở các quốc gia khác nhau sẽ có những cách thức khác nhau trong việc thu thập và quản lý thông tin Người nộp thuế.

Để chọn lọc các website của người nộp thuế không tuân thủ, cơ quan thuế của một số nước EU thực hiện đối chiếu thông tin có nguồn từ Internet với thông tin khai thác từ cơ sở dữ liệu nội bộ gồm thông tin trên tờ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế xuất - nhập khẩu để từ đó lập hồ sơ phân tích rủi ro về người nộp thuế.

Tại Đức, Pháp và Hà Lan đã xây dựng các công cụ tìm kiếm thông minh trên mạng Internet, từ đó phân loại hoạt động giữa tổ chức và cá nhân có hoạt động kinh doanh trên mạng Internet nhưng không kê khai, nộp thuế. Đức sử dụng công cụ Xpider để phát hiện các website của các tổ chức, cá nhân của Đức có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số; nhận diện các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số chưa thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật thuế; thu thập và lưu trữ thông tin để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Tại Nhật Bản, các cơ quan thuế nước này yêu cầu các ngân hàng cung cấp số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch trên nền tảng số, nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ trên nền tảng số (tên, địa chỉ, thông tin cá nhân,...). Trong một số trường hợp, cơ quan thuế thực hiện mua sắm thử để nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ, cũng như là cơ sở để xác định giá trị các hàng hóa, dịch vụ được cung cấp. Nhật Bản phát triển hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các trang web nhằm nhận diện những người nộp thuế không rõ ràng. Yêu cầu các ngân hàng cung cấp các số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch thương mại điện tử nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh trên nền tảng số.

### **Thứ tư, kiểm soát các giao dịch điện tử đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số**

*Kiểm soát các giao dịch xuyên biên giới của hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.*

Quản lý thu thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới là vấn đề khó khăn đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới khi hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ngày càng phát triển và có rất nhiều sự ràng buộc bởi các quy định, hiệp định quốc tế. Ở một số quốc gia đã có những quy định pháp luật điều chỉnh phạm vi đánh thuế vào các chủ thể cung cấp dịch vụ kinh doanh trên nền tảng số xuyên biên giới. Như: Israel; Trung Quốc; Ấn Độ; EU, ASEAN.

Cơ quan Thuế Hàn Quốc đã phát hiện rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng số kê khai sai doanh thu khi khai tờ khai thuế bằng cách kiểm tra số tài khoản được công bố trên trang web hoặc thực hiện một đơn đặt hàng giả, sau đó tiến hành xác minh giao dịch tài chính.

*Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.*

Hoạt động kinh doanh trên nền tảng số trong môi trường ảo với nhiều vấn đề phức tạp thì rất cần thiết phải đề cao tính tuân thủ của NNT. Trong quản lý thuế, để đảm bảo và nâng cao tính tuân thủ của Người nộp thuế thì chức năng thanh tra và kiểm tra của cơ quan thuế cần được chú trọng.

Cơ quan Thuế Trung Quốc đã xây dựng các ứng dụng hỗ trợ thanh tra máy tính trên các phần mềm HugeSearch để tìm kiếm văn bản; Access và Excel để trích xuất dữ liệu và phân tích; Bcp Utility để sao chép dữ liệu; PC Toolss để phân tích dữ liệu trên đĩa; Ghost để truy cập hình ảnh từ đĩa CD; PowerIP để phân tích hệ thống; Easy Recovery để khôi phục dữ liệu; PL/SQL để tải dữ liệu; Ứng dụng phần mềm trong thanh tra: Lựa chọn hồ sơ thanh tra theo tiêu thức định sẵn (gồm các lệnh như tính tỷ suất, so sánh với mức trung bình, lọc doanh thu, số thuế phải nộp, số thuế còn nợ...); ứng dụng chiết xuất dữ liệu điện tử của đối tượng nộp thuế và chuyển đổi vào ứng dụng dựa trên công cụ Access và Excel để phân tích, đối chiếu...

Khi tiến hành thanh tra, cán bộ thanh tra thường chú ý đến những vấn đề như: Phương thức thanh toán của khách hàng; có tồn tại trường hợp các khoản thanh toán được thực hiện ở những tài khoản ngân hàng bí mật, có địa điểm ở nước ngoài; có tồn tại những khoản phí kỹ thuật, dịch vụ hoặc xử lý từ các bên liên kết sở hữu website, cung cấp dịch vụ bảo trì website hoặc thu các khoản thanh toán vượt quá mức; Khối lượng giao dịch thực hiện theo nền tảng B2B và B2C được xác định qua các nhà cung cấp dịch vụ nền tảng (platform) và kiểm đếm, đối chiếu với các hồ sơ của công ty; Cách thức và địa chỉ những tài liệu, bản ghi về các giao dịch kinh doanh qua internet được lưu trữ; sự đầy đủ và chính xác của dữ liệu... Đây là nền tảng quan trọng để có thể thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra NNT có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số của cơ quan thuế được thuận lợi, dễ dàng.

***Thứ năm, đưa hóa đơn điện tử vào triển khai thực tế***

Tại Thái Lan, nhằm kiểm soát các giao dịch trên nền tảng số, kể từ ngày 1/5/2017, nước này đã áp dụng gửi hóa đơn điện tử qua email cho các công ty có doanh

thu hàng năm dưới 30 triệu Baht (khoảng 900 nghìn đô la Mỹ) để hỗ trợ các doanh nghiệp TMĐT vừa và nhỏ xử lý thuế GTGT. Đối với doanh nghiệp lớn, hệ thống tạo lập hóa đơn điện tử đầy đủ sẽ sớm được triển khai để thay thế hóa đơn giấy.

Tại Hàn Quốc, từ năm 2008, cơ quan thuế nước này đã thiết lập tổ công tác nghiên cứu triển khai hóa đơn điện tử. Đến năm 2011, tất cả các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử. Năm 2012 đánh dấu bước phát triển mới, khi Chính phủ Hàn Quốc quy định các cá nhân kinh doanh có doanh thu lớn (1.000.000 Won/năm) bắt buộc phải phát hành hóa đơn điện tử. Năm 2014, việc bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử áp dụng cho cả các cá nhân có doanh thu lớn hơn 300.000 Won/năm.

### 3. Bài học đối với Việt Nam

***Thứ nhất***, cần sớm hoàn thiện khung pháp lý chung về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, đảm bảo việc triển khai đồng bộ, nhất quán, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý thuế nói riêng.

Theo đó, cần sửa đổi Luật Quản lý thuế hướng tới mục tiêu tạo khung pháp lý để áp dụng phổ biến quản lý thuế điện tử; quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, bao gồm quy định cơ quan thuế phải xây dựng được “Trung tâm xử lý dữ liệu trong giao dịch điện tử” với vai trò tiếp nhận, kiểm soát hồ sơ thuế và kiểm tra tự động, trả thông báo tự động cho người nộp thuế.

Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, khi xây dựng cần chú ý đến các thông lệ quốc tế nhất là trong hoạt động với các cá nhân, tổ chức nước ngoài.

Bên cạnh việc ban hành các Luật, cần sớm ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành một cách rõ ràng, cụ thể; Cần sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ - CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về TMĐT cho phù hợp với thực trạng hoạt động TMĐT tại Việt Nam, tập trung theo hướng bổ sung các quy định nhằm minh bạch hóa thông tin trên các website TMĐT, tăng cường trách nhiệm của chủ sở hữu các sàn giao dịch TMĐT trong quản lý hoạt động TMĐT trên sàn; Quy định cụ thể về hoạt động TMĐT trên mạng xã hội và trách nhiệm tương ứng của đơn vị quản lý mạng xã hội; Bổ sung nội dung về quản lý hoạt động TMĐT có yếu tố nước ngoài.

Với việc triển khai áp dụng hóa đơn điện tử, cần nhanh chóng xây dựng các văn bản hướng dẫn, các biểu mẫu áp dụng. Để triển khai hóa đơn điện tử, trước hết tập trung vào nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ là



nhóm người nộp thuế có rủi ro cao về thuế. Một mặt tăng cường kiểm tra, kiểm soát đối với nhóm doanh nghiệp này. Mặt khác, hỗ trợ để nhóm doanh nghiệp này chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế.

Quy định việc các ngân hàng thương mại có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhằm tạo ra thể “chủ động” trong việc truy, thu thuế, điều mà vốn chưa được thực hiện hiệu quả trong thời gian qua. Tuy nhiên, cần ban hành các hướng dẫn cụ thể đảm bảo việc thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của các ngân hàng thương mại phù hợp với quy định của pháp luật, nhất là phù hợp với thông lệ quốc tế.

**Thứ hai**, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của bộ máy cơ quan quản lý thuế; đảm bảo phân bổ nguồn lực tối ưu hơn để nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan thuế trong lĩnh vực kinh doanh trên nền tảng số. Có thể nghiên cứu thành lập một đơn vị chuyên trách để quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

Cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn các kỹ năng khai thác, tìm kiếm, truy tìm và thu thập thông tin trên mạng Internet nhằm nhận diện người nộp thuế không tuân thủ, thu thập thông tin trực tiếp phục vụ thanh tra, kiểm tra người nộp thuế; tổ chức tập huấn, đào tạo về các hình thức kinh doanh trên nền tảng số, các kỹ năng đặc biệt cho cán bộ các kỹ năng thanh tra, kiểm tra máy tính, phương pháp thu thập, truy lần dấu vết giao dịch, phân tích và khôi phục dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp.

**Thứ ba**, áp dụng nhiều hơn khoa học kỹ thuật vào hoạt động quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. Nghiên cứu, phát triển công cụ tìm kiếm để thu thập thông tin cần thiết để xử lý các nhóm rủi ro khác nhau.

Đối với thông tin cơ bản về xu hướng giao dịch trên nền tảng số, cơ quan thuế có thể thu thập từ các công ty chuyên cung cấp dữ liệu, chính phủ và các tổ chức thương mại, tổ chức thống kê quốc gia, và đăng ký trực tuyến vào các trang tin về hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

Cần áp dụng một số phương pháp thu thập thông tin cụ thể như tìm kiếm trên các trang tin trực tuyến về quảng cáo và đường link có chứa các chỉ dẫn về các

hoạt động kinh tế và liên kết trực tiếp với thị trường trong nước.

Bên cạnh đó, xây dựng kho dữ liệu (Big Data) của cơ quan thuế trên cơ sở kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành chức năng, tích hợp thông tin từ các trang mạng xã hội, các website bán hàng, các sàn giao dịch trực tuyến để đảm bảo có đầy đủ thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý.

Việc triển khai áp dụng hóa đơn điện tử cũng rất cần thiết, trước hết cần tập trung vào nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ là nhóm người nộp thuế có rủi ro cao về thuế, một mặt nhằm tăng cường kiểm soát đối với nhóm doanh nghiệp này, mặt khác, hỗ trợ để nhóm doanh nghiệp này chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế.

**Thứ tư**, cơ quan thuế tăng cường phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. Cụ thể, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước cung cấp bảng sao kê tài khoản của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trên nền tảng số mở tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, các tổ chức không phải là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Phối hợp với các công ty chuyên phát, công ty bưu chính, viễn thông... có cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số cung cấp số lượng hàng hóa vận chuyển của tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số... nắm bắt thông tin của các đơn vị có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. Đồng thời, cần kết hợp với hệ thống ngân hàng thương mại để thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có dấu hiệu trốn thuế, thông qua việc kiểm soát dòng tiền của các doanh nghiệp.

#### Tài liệu tham khảo:

OECD (2014). Addressing the Tax Challenges of the Digital Economy. [Online] Available at <http://www.oecd.org/tax/beps/public-consultation-document-addressing-the-tax-challenges-of-the-digitalisation-of-the-economy.pdf>

OECD(2018). Addressing the tax challenges of the digitalisation of the economy. [Online] Available at <https://www.incometaxindia.gov.in/News/sep-rules-calling-stakeholder-comments-13-07-2018.pdf>

Y. Rosensweig (2015). Israel - Tax Authorities Publish Draft Circular on Internet Activity of Foreign Companies. [Online] Available at [https://www.ibfd.org/IBFD-Products/Journal-Articles/International-Transfer-Pricing-Journal/collections/itpj/html/itpj\\_2015\\_04\\_il\\_1.html](https://www.ibfd.org/IBFD-Products/Journal-Articles/International-Transfer-Pricing-Journal/collections/itpj/html/itpj_2015_04_il_1.html)

Lê Quang Thuận và Trần Thị Hà. (2018). Quản lý thuế thương mại điện tử tại một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam. Truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nghien-cuu-dieu-tra/quan-ly-thue-thuong-mai-dien-tu-tai-mot-so-nuoc-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-145776.html>

Vũ Thị Như Quỳnh (2020). Kinh nghiệm của các nước châu Á về chống thất thu thuế từ hoạt động thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam, Tạp chí Công Thương online ngày 21/4/2020.

#### Thông tin đính chính:

Trong số kỳ 2 tháng 3(260)/2024, Tạp chí có đăng bài “Năng lực tài chính của các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống trong bối cảnh thức đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam” của nhóm 04 tác giả là: TS. Phạm Thị Vân Anh, TS. Trần Thanh Thu, TS. Nguyễn Thu Hà, Đoàn Nhất Quang.

Trong quá trình biên tập và sửa bản in, chúng tôi đã nhầm lẫn thêm tên của 01 thành viên trong nhóm tác giả.

Nay xin đính chính lại: Bài viết “Năng lực tài chính của các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống trong bối cảnh thức đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam” của nhóm gồm 03 tác giả là: TS. Phạm Thị Vân Anh, TS. Trần Thanh Thu, TS. Nguyễn Thu Hà.

Thành thật xin lỗi tác giả vì sự sai sót này!